

THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG TRỊ
QUANGTRỊ PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG TRỊ 2025



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026
ECONOMIC - FINANCE PUBLISHING HOUSE - 2026

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN ĐÌNH HẢI

Trưởng Thống kê tỉnh Quảng Trị

Biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

CÙNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thống kê tỉnh Quảng Trị

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Thống kê tỉnh Quảng Trị biên soạn hàng năm, phản ánh một cách khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu của các cấp, các ngành.

“Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2025” bao gồm số liệu chính thức các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 và 2025 đã được bổ sung và chỉnh lý. Riêng năm 2025 có một số chỉ tiêu là số liệu sơ bộ.

Niên giám được sắp xếp theo 11 chuyên đề, phản ánh điều kiện tự nhiên, cơ sở kinh tế - hành chính, dân số - lao động, văn hóa - xã hội; phản ánh kết quả tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành, các lĩnh vực chủ yếu của tỉnh.

Các chỉ tiêu đưa vào Niên giám được thu thập và tính toán theo đúng phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu được tổng hợp từ các cuộc điều tra thống kê, các báo cáo thống kê chuyên ngành. Một số chỉ tiêu của năm trước được tính toán và chỉnh lý theo số liệu báo cáo thống kê chính thức năm và phương pháp mới. Khi sử dụng số liệu, đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu đã được chỉnh lý của lần xuất bản này.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(...) Có phát sinh nhưng không thu thập được.

Trong quá trình sử dụng, nếu phát hiện nội dung còn thiếu sót hoặc có ý kiến đóng góp, kính đề nghị bạn đọc phản hồi để Thống kê tỉnh Quảng Trị nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện trong các kỳ xuất bản tiếp theo./.

THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG TRỊ

FOREWORD

Statistical Yearbook is a publication which is annually compiled by Quang Tri Provincial Statistics Office. It reflects the socio-economic situation of Quang Tri province, in order to meet the needs for research of authority levels and line ministries.

*The “**Quang Tri Statistical Yearbook 2025**” consists of the official data for 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 and 2025. These data are added and adjusted in comparison with previous years. Of which, some data for 2025 are preliminary.*

The Yearbook presents information and data of 11 aspects, reflecting the natural conditions, administrative - economic units, population - labour, culture - society, providing the aggregated outputs of the economy, production and business situation of the major sectors and aspects in the province.

The indicators included in the Statistical Yearbook have been collected and calculated in accordance with the methods stated in the current regulations of the Viet Nam National Statistics Office. Information sources used for calculating the statistical indicators are compiled from statistical surveys and reports of the relevant specialized sectors. Some indicators of the previous years had been calculated and revised based on the official annual statistical reports and the new methodology. It is recommended that statistical data users should use the revised data in this yearbook.

Special symbols used in the book are:

(...) Facts occurred but no information.

Mistakes may sometimes be unavoidable, thus Quang Tri Provincial Statistics Office sincerely looks forward to receiving comments and suggestions from readers and users in order to help improve the next publication./.

QUANG TRI PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị năm 2025	7
<i>Overview on socio-economic situation in Quang Tri province in 2025</i>	15
Đơn vị hành chính và Đất đai	
<i>Administrative unit and Land</i>	23
Dân số và Lao động - <i>Population and Labour</i>	43
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	121
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - <i>Industry, Investment and Construction</i>	187
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual establishment</i>	237
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	379
Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	561
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	579
Vận tải và Viễn thông	
<i>Transport and Telecommunications</i>	607
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	
<i>Education, Training and Science, Technology</i>	623
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	681
Phụ lục: Một số chỉ tiêu tài khoản quốc gia và ngân sách nhà nước	
<i>Appendix: Some indicator on national accounts and state budget</i>	735

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2025

Tỉnh Quảng Trị triển khai thực hiện các nhiệm vụ năm 2025 trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều diễn biến mới, phức tạp, khó lường, xung đột địa chính trị, cạnh tranh thương mại; thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh và đời sống Nhân dân. Trong tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục bị tác động bởi diễn biến bất lợi của tình hình thế giới và khu vực; tiến độ giải ngân vốn đầu tư một số công trình trọng yếu còn chậm; đời sống của một bộ phận Nhân dân còn gặp nhiều khó khăn; trong khi đó, các yếu tố nền tảng cho sự phát triển của tỉnh như cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số,... chưa đáp ứng yêu cầu. Bên cạnh khó khăn, có những thuận lợi: Nền kinh tế cả nước tiếp tục xu hướng phát triển; kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện góp phần tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; các ngành dịch vụ, đặc biệt là ngành du lịch phục hồi và phát triển mạnh mẽ,...

Trong bối cảnh đó, xác định năm 2025 là năm tăng tốc, bứt phá, về đích, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và quyết định trong việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 5 năm 2021 - 2025; đồng thời là năm thực hiện cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã theo mô hình chính quyền hai cấp, tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; các cấp ủy đảng, chính quyền đã khẩn trương, nỗ lực vào cuộc, triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp tại các Chương trình và Kế hoạch hành động thực hiện các Nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị, các Nghị quyết của Chính phủ, Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; cùng với sự cố gắng nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong toàn tỉnh nên tình hình KT-XH năm 2025 của tỉnh nhà sau hợp nhất đã đạt những

kết quả quan trọng, toàn diện trên nhiều lĩnh vực: Tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt mục tiêu đề ra; nông nghiệp phát triển ổn định, công nghiệp duy trì đà tăng trưởng, thương mại - dịch vụ và du lịch khởi sắc; các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch phong phú, đa dạng được chuẩn bị và tổ chức sôi nổi; các sự kiện chính trị được tổ chức chu đáo, đặc biệt đã tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ các cấp và Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; thu hút đầu tư tăng khá, môi trường đầu tư từng bước được cải thiện; an sinh xã hội được đảm bảo; đời sống văn hóa và tinh thần của người dân tiếp tục được nâng cao; tình hình chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội được bảo đảm.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 tăng 8,00% so với năm 2024. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,89%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,75%, đóng góp 3,04 điểm phần trăm (trong đó: công nghiệp tăng 8,27%, đóng góp 1,12 điểm phần trăm; xây dựng tăng 13,01%, đóng góp 1,92 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ tăng 8,35%, đóng góp 4,15 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,44%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh.

Cơ cấu GRDP: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,12%, giảm 0,81 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 29,49%, tăng 0,48 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 48,58%, tăng 0,35 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,81%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với năm 2024.

Quy mô GRDP năm 2025 đạt 123.380,3 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 77,4 triệu đồng, tương đương 3.081 USD.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước; ngân hàng và bảo hiểm

Thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn thực hiện 15.196,9 tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm 2024. Trong đó: thu nội địa thực hiện 11.997,8 tỷ

đồng, vượt 39,4% so với dự toán TW giao và vượt 28,5% so với dự toán địa phương giao, tăng 24,5% so với năm 2024; thu hải quan thực hiện 2.727,5 tỷ đồng, đạt 107,0% so với dự toán TW giao và tăng 1,7% so với năm 2024.

Chi cân đối ngân sách Nhà nước địa phương năm 2025 đạt 34.263,9 tỷ đồng, tăng 29,1% so với năm 2024. Trong đó: Chi đầu tư phát triển thực hiện 10.547,6 tỷ đồng, tăng 7,7%; chi thường xuyên thực hiện 23.673,7 tỷ đồng, tăng 41,7% so với năm 2024.

Tại thời điểm 31/12/2025, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng đạt 139.246,2 tỷ đồng, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2024; tăng trưởng tín dụng đạt 12,9%.

Năm 2025, toàn tỉnh có 324.200 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 58,8%; có 1.500.839 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 0,6% và 252.071 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 112,0% so với năm 2024. Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp năm 2025 lần lượt là: 45,0%, 95,2% và 35,0%; tương ứng tăng 16,6 điểm phần trăm, 0,5 điểm phần trăm và 18,5 điểm phần trăm so với năm 2024.

Tổng thu bảo hiểm năm 2025 đạt 5.663 tỷ đồng, tăng 18,1% so với năm 2024. Trong đó: thu Bảo hiểm xã hội đạt 3.305 tỷ đồng; thu Bảo hiểm y tế đạt 2.155 tỷ đồng; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 203 tỷ đồng.

Tổng chi bảo hiểm năm 2025 đạt 8.439 tỷ đồng, tăng 11,0% so với năm 2024, trong đó: chi Bảo hiểm xã hội đạt 6.187 tỷ đồng, chiếm 73,3% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 2.106 tỷ đồng, chiếm 25,0%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 146 tỷ đồng, chiếm 1,7%.

3. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2025 theo giá hiện hành đạt 70.308,8 tỷ đồng, tăng 20,1% so với năm trước, trong đó: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 28.100,6 tỷ đồng (chiếm 39,96% tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn), tăng 47,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 41.970,9 tỷ đồng (chiếm

59,70%), tăng 8,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 237,3 tỷ đồng (chiếm 0,34%), giảm 72,8% so với năm trước.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tính đến 31/12/2025 trên địa bàn tỉnh có 67 dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 4.499,48 triệu USD.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Quảng Trị tháng 12 năm 2025 tăng 0,24% so tháng trước; CPI bình quân năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng 3,83%.

5. Kết quả sản xuất trên một số lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2025, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp một số khó khăn do dịch bệnh, giá vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi tăng cao,... Tuy nhiên, được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng với sự nỗ lực của nông dân, doanh nghiệp nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản ổn định và đạt được những kết quả tích cực, cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp tiếp tục chuyển dịch đúng hướng.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện 164.730,5 ha, giảm 0,7% so với năm trước. Trong đó: Diện tích vụ Đông Xuân 85.472,2 ha, giảm 0,7%; diện tích vụ Hè Thu 77.652,3 ha, giảm 0,8%; diện tích vụ Mùa 1.606 ha, giảm 4,1% so với năm trước.

Năng suất một số cây trồng chủ yếu: Lúa đạt 52,88 tạ/ha, giảm 4,0% so với năm trước; ngô đạt 49,80 tạ/ha, tăng 9,9%; khoai lang đạt 80,40 tạ/ha, tăng 3,1%; sắn đạt 166,16 tạ/ha, tăng 1,6%; lạc đạt 22,92 tạ/ha, tăng 6,0%; rau các loại đạt 108,80 tạ/ha, tăng 1,4%; đậu các loại đạt 10,84 tạ/ha, tăng 5,5% so với năm trước.

Sản lượng lương thực cả năm đạt 590.447,3 tấn, giảm 6,9% so với năm trước. Chia ra: Lúa 547.744,8 tấn, giảm 7,8%; lương thực khác 42.702,5 tấn, tăng 6,5% so với năm trước.

Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục phát triển ổn định. Công tác trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, chăm sóc rừng trồng được triển khai đúng kế hoạch. Công tác giao khoán bảo vệ, phục hồi vốn rừng, làm giàu rừng được chú trọng. Khai thác gỗ từ rừng trồng và các lâm sản khác được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tiến độ. Các sản phẩm thu nhật khác sản lượng không có biến động lớn, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư địa phương.

Sản xuất thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên các con nuôi; các phương tiện khai thác được ngư dân đầu tư cải hoán, nâng cấp, đảm bảo cho việc vươn khơi, đánh bắt dài ngày. Vì vậy, sản xuất thủy sản phát triển đồng bộ cả về khai thác và nuôi trồng.

- Sản xuất công nghiệp

Năm 2025, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá trong bối cảnh còn nhiều khó khăn. Chỉ số sản xuất công nghiệp cả năm tăng 8,4% so với năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo giữ vai trò động lực chính với mức tăng 10,4%. Một số ngành như chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm và may trang phục tăng trưởng tích cực; các dự án công nghiệp mới đi vào hoạt động (như may trang phục; viên nén gỗ;...) góp phần nâng cao năng lực sản xuất. Tuy nhiên, ngành khai khoáng giảm sâu do khó khăn về thị trường; một số ngành chịu tác động của thời tiết, thiếu nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Nhìn chung, sản xuất công nghiệp tiếp tục là điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế, song vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro cần được tháo gỡ.

- Thương mại, dịch vụ, du lịch

Tổng mức bán lẻ hàng hoá năm 2025 đạt 49.946,3 tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm trước.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, toàn tỉnh có 195 chợ được xếp hạng (hạng 1 có 5 chợ, hạng 2 có 15 chợ, hạng 3 có 175 chợ); có 16 siêu thị và 2 trung tâm thương mại (trong đó, siêu thị: hạng 1 có 3 siêu thị, hạng 2 có 4 siêu thị, hạng 3 có 9 siêu thị).

Năm 2025, nền kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và ghi nhận nhiều kết quả tích cực. Điều kiện thời tiết nhìn chung thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, mặc dù trong năm vẫn xuất hiện một số đợt bão, lũ diễn biến bất thường, gây ảnh hưởng cục bộ tại một số thời điểm. Các ngành dịch vụ, đặc biệt là ngành du lịch phát triển mạnh mẽ.

Dịch vụ lưu trú: Doanh thu dịch vụ lưu trú năm 2025 đạt 680,9 tỷ đồng, tăng 17,3% so với năm trước. Số lượt khách lưu trú năm 2025 đạt 2.108,7 nghìn lượt khách, tăng 14,7% so với năm trước.

Dịch vụ ăn uống: Doanh thu dịch vụ ăn uống năm 2025 đạt 12.185,9 tỷ đồng, tăng 11,1% so với năm trước.

Dịch vụ lữ hành: Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành năm 2025 đạt 345,1 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm trước.

Doanh thu các ngành kinh doanh dịch vụ khác năm 2025 đạt 7.873,3 tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm trước.

6. Các vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số

Dân số trung bình năm 2025 của tỉnh Quảng Trị là 1.594.134 người, tăng 10.163 người, tương đương tăng 0,64% so với năm 2024, bao gồm: Dân số thành thị 329.352 người, chiếm 20,66%; dân số nông thôn 1.264.782 người, chiếm 79,34%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2025 đạt 2,39 con/phụ nữ, giảm 0,04 con/phụ nữ so với năm 2024. Tỷ suất sinh thô là 15,4‰, tỷ suất chết thô là 6,4‰, tỷ lệ tăng tự nhiên là 9,1‰.

Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Quảng Trị đạt 773.987 người, tăng 1.280 người, tương đương tăng 0,17% so với năm 2024; trong đó: Lao động nam chiếm 52,38%; lao động nữ chiếm 47,62%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 19,98%; khu vực nông thôn chiếm 80,02%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh Quảng Trị là 756.337 người; trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước là 71.435 người, chiếm 9,44% lao động đang làm việc toàn tỉnh; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 676.277 người, chiếm 89,41%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 8.625 người, chiếm 1,14%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ sơ cấp nghề trở lên của tỉnh Quảng Trị đạt 29,23%; trong đó: Lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 50,63% và khu vực nông thôn đạt 23,89%; lao động đã qua đào tạo nam giới đạt 33,38% và nữ giới đạt 24,66%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi tỉnh Quảng Trị là 2,56%; trong đó: Khu vực thành thị là 1,98%; khu vực nông thôn là 2,71%; tỷ lệ thất nghiệp nam giới là 2,85% và nữ giới là 2,20%.

- Đời sống dân cư

Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng là 4.502,2 nghìn đồng, tăng 437 nghìn đồng, tương đương tăng 10,75% so với năm 2024; trong đó: khu vực thành thị là 5.455 nghìn đồng, tăng 6,05%; khu vực nông thôn là 4.254 nghìn đồng, tăng 16,45% so với năm 2024. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Quảng Trị đến cuối năm 2025 là 3,89%.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, toàn tỉnh đã xảy ra 305 vụ tai nạn giao thông làm 201 người chết và 210 người bị thương. Toàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ cháy nổ, giảm 39 vụ so với cùng kỳ năm 2024; giá trị thiệt hại do cháy nổ là 13,65 tỷ đồng, tăng 3,54 tỷ đồng so với năm 2024.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN QUANG TRI IN 2025

Quang Tri province implemented the 2025 socio-economic development plan amid a context of numerous difficulties and challenges. The world situation continued to witness new, complex and unpredictable developments, including escalating geopolitical conflicts, trade competition, natural disasters and storms, which adversely affected production and business activities as well as people's livelihoods.

Within the province, production and business activities continued to be impacted by unfavorable developments in the global and regional situation. The disbursement progress of investment capital for several key projects remained slow; the livelihoods of a portion of the population still faced many difficulties; meanwhile, fundamental factors for the province's development such as infrastructure, human resources, the application of science and technology, and digital transformation had not yet met practical requirements.

Alongside these difficulties, there were also favorable conditions: the national economy maintained its growth momentum; macroeconomic stability was preserved, inflation remained under control, and major economic balances were ensured. The improvement of the investment and business environment contributed positively to socio-economic recovery and development; service sectors, especially tourism, recovered strongly and continued to develop.

In this context, identifying 2025 as a year of acceleration, breakthrough and successful completion with decisive significance for fulfilling the targets and tasks set out in the Resolution of the Provincial Party Congress for the 2020–2025 term and the Five-year Socio-Economic Development Plan for 2021–2025, the provincial authorities at all levels acted urgently and decisively to implement synchronously and effectively the tasks and solutions under the Action Programs and Plans for implementing the breakthrough Resolutions of the Politburo, the Government's Resolutions, the Provincial Party Committee's Action Programs, and the Provincial People's Council's Resolutions on socio-economic development. At the same time, 2025 was also the year of

implementing the reform for streamlining the organizational apparatus and merging provincial- and commune-level administrative units under the two-tier local government model, as well as organizing Party Congresses at all levels toward the 14th National Congress of the Party. Together with the efforts and determination of the business community and people throughout the province, the province made great efforts to successfully accomplish the assigned objectives and tasks.

As a result, the socio-economic situation of the province after the merger achieved important and comprehensive results across many sectors. Economic growth in 2025 met the planned target; agriculture developed stably, industrial production maintained its growth momentum, while trade, services and tourism showed strong recovery and development. Cultural, sports and tourism activities were organized actively with rich and diverse contents; political events were carefully and successfully organized, especially the Party Congresses at all levels and the 1st Congress of the Quang Tri Provincial Party Organization for the 2025–2030 term. Investment attraction increased considerably, and the investment environment was gradually improved. Social welfare was ensured, while the cultural and spiritual life of the people continued to improve. Political and social stability was maintained; national defense, security, social order and safety were guaranteed.

1. Economic growth

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) of the province in 2025 increased by 8.00% compared to 2024. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 2.89%, contributing 0.52 percentage points; the industry and construction sector increased by 10.75%, contributing 3.04 percentage points (of which: industry increased by 8.27%, contributing 1.12 percentage points; construction increased by 13.01%, contributing 1.92 percentage points); the service sector increased by 8.35%, contributing 4.15 percentage points; taxes less subsidies on products increased by 7.44%, contributing 0.29 percentage points to the overall growth of the province.

The GRDP structure: The agriculture, forestry and fishery sector accounted for 18.12%, decreasing by 0.81 percentage points; the industry and construction sector accounted for 29.49%, increasing by 0.48 percentage points; the service sector accounted for 48.58%, increasing by 0.35 percentage points; taxes less subsidies on products accounted for 3.81%, decreasing by 0.02 percentage points compared to 2024.

The GRDP size in 2025 reached 123,380.3 billion VND; GRDP per capita in 2025 reached 77.4 million VND, equivalent to 3,081 USD.

2. State budget revenue, expenditure; banking and insurance activities

State budget revenue in the locality in 2025 reached 15,196.9 billion VND, increasing by 11.8% compared to 2024. Of which: domestic revenue reached 11,997.8 billion VND, exceeding 39.4% of the estimate assigned by the Central Government and exceeding 28.5% of the local estimate, increasing by 24.5% compared to 2024; customs revenue reached 2,727.5 billion VND, achieving 107.0% of the estimate assigned by the Central Government and increasing by 1.7% compared to 2024.

Local state budget expenditure in 2025 reached 34,263.9 billion VND, increasing by 29.1% compared to 2024. Of which: development investment expenditure reached 10,547.6 billion VND, increasing by 7.7%; recurrent expenditure reached 23,673.7 billion VND, increasing by 41.7% compared to 2024.

As of December 31, 2025, the total mobilized capital of credit institutions reached 139,246.2 billion VND, increasing by 20.8% compared to the same period in 2024; credit growth reached 12.9%.

In 2025, the whole province had 324,200 persons participating in social insurance, increasing by 58.8%; 1,500,839 persons participating in health insurance, increasing by 0.6%; and 252,071 persons participating in unemployment insurance, increasing by 112.0% compared to 2024. The rates

of participation in social insurance, health insurance and unemployment insurance in 2025 were 45.0%, 95.2% and 35.0%, respectively; corresponding to increases of 16.6 percentage points, 0.5 percentage points and 18.5 percentage points compared to 2024.

Total insurance revenue in 2025 reached 5,663 billion VND, increasing by 18.1% compared to 2024. Of which: social insurance revenue reached 3,305 billion VND; health insurance revenue reached 2,155 billion VND; unemployment insurance revenue reached 203 billion VND.

Total insurance expenditure in 2025 reached 8,439 billion VND, increasing by 11.0% compared to 2024, of which: social insurance expenditure reached 6,187 billion VND, accounting for 73.3% of total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 2,106 billion VND, accounting for 25.0%; unemployment insurance expenditure reached 146 billion VND, accounting for 1.7%.

3. Investment

The total implementation investment in the province in 2025 reached 70,308.8 billion VND, increased by 20.1% in comparison with 2024, of which: the State sector's investment gained 28,100.6 billion VND (accounting for 39.96% total realized investment capital of the whole society), increased by 47.6%; the Non-state sector's investment achieved 41,970.9 billion VND (making up 59.70%), up 8.7%; the FDI sector's investment undertook 237.3 billion VND (accounting for 0.34%), decreased by 72.8% in comparison with 2024.

In terms of attraction of direct foreign investment, as of December 31, 2025, there were 67 foreign direct investment licensed projects with the total registered capital of 4,499.48 million USD.

4. Consumer price index (CPI)

The consumer price index (CPI) in Quang Tri province in December 2025 increased by 0.24% over the previous month. The average CPI in 2025 increased by 3.83% compared to the same period last year.

5. Results of production and business in a number of economic activities and sectors

- Agriculture, forestry and fishery

In 2025, the agricultural, forestry and fishery production faced some difficulties due to epidemics, high prices of agricultural materials and animal feed, etc. However, thanks to the drastic and timely attention, leadership and direction of the Provincial Party Committee, Provincial People's Council, and Provincial People's Committee along with the efforts of farmers and businesses, the agricultural, forestry, and fishery productions were basically stable and achieved positive results; the structure of agriculture, forestry and fishery continued to shift in the right direction.

The planted area of annual crops was 164,730.5 hectares, decreasing by 0.7% in comparison to that of the previous year. Of which, the area of Winter-Spring crops was 85,472.2 hectares, decreasing by 0.7%; the area of Summer-Autumn crops was 77,652.3 hectares, decreasing by 0.8%; the area of Winter crops was 1,606 hectares, decreasing by 4.1% in comparison with that of previous year.

Productivity of some main crop: Paddy achieved 52.88 quintal/ha, decreasing by 4.0%; maize achieved 49.80 quintal/ha, increasing by 9.9%; sweet potato achieved 80.40 quintal/ha, increasing by 3.1%; cassava achieved 166.16 quintal/ha, increasing by 1.6%; peanut achieved 22.92 quintal/ha, increasing by 6.0%; other vegetables achieved 108.80 quintal/ha, increasing by 1.4%; beans of all kinds achieved 10.84 quintal/ha, increasing by 5.5% in comparison with that of previous year.

In 2025, the production of food achieved 590,447.3 tons, decreasing by 6.9% in comparison with that of previous year. Of which, the production of paddy achieved 547,744.8 tons, decreasing by 7.8%; other food achieved 42,702.5 tons, increasing by 6.5% in comparison with that of previous year.

Forestry production continued to grow steadily. The planting of production forests, protection forests and care for planted forests was implemented as planned. The work of protecting and restoring forest capital and enriching forests were focused. Logging from plantations and other forest

products was strictly controlled and ensured progress. Other collected products had a rather stable output, mainly serving the consumer needs of the local population.

Fishery production in 2025 took place under the condition that the weather was relatively favorable, there were no major diseases in aquaculture species; the fishermen invested in repairing and upgrading fishing means, ensuring offshore and long-term fishing activities. Therefore, fishery production developed synchronously in both catching and aquaculture.

- Industry

Industrial production in 2025 continued to maintain a fairly high growth momentum despite many difficulties and challenges. The index of industrial production in 2025 increased by 8.4% compared to that of previous year, of which the manufacturing industry continued to play the key driving role with an increase of 10.4%. Some industries such as wood processing, production of construction materials, food processing and garment manufacturing recorded positive growth; several newly-operated industrial projects (such as garment manufacturing and wood pellet production, etc.) contributed to improving production capacity. However, industrial production in 2025 still faced several difficulties due to market challenges in the mining and quarrying; a number of industries were affected by weather conditions, shortages of raw materials and limited consumption markets. In general, industrial production continued to be a bright spot in economic growth, though many potential risks and obstacles remained and need to be addressed.

- Trade, service, tourism

The total retail sales of goods in 2025 reached 49,946.3 billion VND, an increase of 11.7% compared to the previous year.

As of December 31st, 2025, there were 195 markets ranked in the province (level 1: 5 markets, level 2: 15 markets, level 3: 175 markets); 16 supermarkets and 2 commercial centers (1st class: 3 supermarkets, 2nd class: 4 supermarkets, 3rd class: 9 supermarkets).

In 2025, the economy continued to maintain its growth momentum and recorded many positive results; the weather was generally favorable for production and business activities although there were still several unusual storms and floods causing localized impacts at some times during the year; the service industries, especially tourism developed strongly.

Accommodation services: In 2025, the turnover from accommodation services achieved 680.9 billion VND, an increase of 17.3% over 2024. The number of guests arrival in the province in 2025 reached 2,108.7 thousand persons, an increase of 14.7% compared to that in 2024.

Food service: The turnover from food services in 2025 achieved 12,185.9 billion VND, increased by 11.1% in comparison with that in 2024.

Travelling service: The turnover from travelling service in 2025 gained 345.1 billion VND, increased by 13.6% compared to that in 2024.

Revenue from other services reached 7,873.3 billion VND, increasing 10.1% over the same period.

6. Some social issues

- Population, labor and employment

Population

The average population in 2025 in Quang Tri was estimated at 1,594,134 persons, an increase of 10,163 persons, and equivalent to an increase of 0.64% in comparison with 2024, of which: the urban population was 329,352 persons, accounted for 20.66%; the rural population was 1,264,782 persons, made up 79.34%.

The total fertility rate in 2025 reached 2.39 children per woman, a decrease of 0.04 children per woman in comparison with the rate of 2024. The crude birth rate was 15.4‰ and the crude death rate was 6.4‰; the natural increase rate of population was 9.1‰.

Labor and employment

In 2025, the labor force at 15 years of age and above of Quang Tri reached 773,987 persons, an increase of 1,280 persons with the corresponding

increase of 0.17% compared to 2024, of which: male employees accounted for 52.38% and female employees made up 47.62%; the labor force in urban areas accounted for 19.98% meanwhile this rate in rural areas was 80.02%.

The employed population at 15 years of age and above working in economic sectors in Quang Tri reached 756,337 persons in 2025, of which: employees of the State sector were 71,435 persons, accounted for 9.44% of total employed population in the province; the Non-state sector was 676,277 persons, made up 89.41%; and the FDI sector was 8,625 persons with the corresponding share of 1.14%.

In 2025, the rate of over-15-year-old employees which have been trained and granted with preliminary vocational certificates or higher in Quang Tri province achieved 29.23%, of which: trained employees in urban and rural areas reached 50.63% and 23.89%, respectively; trained male and female employees reached 33.38% and 24.66%, respectively.

The unemployment rate of labor force in working age in Quang Tri was 2.56% in 2025, of which: these rates of urban and rural areas were 1.98% and 2.71%, respectively; the male was 2.85% and the female was 2.20%.

- Living standards

In 2025, monthly income per capita was 4,502.2 thousand VND, an increase of 437 thousand VND, equivalent to 10.75% over 2024; of which: monthly income per capita in urban areas and in rural areas was 5,455 thousand VND and 4,254 thousand VND, respectively with the corresponding increase of 6.05% and 16.45% over 2024. The multidimensional poverty rate in Quang Tri province by the end of 2025 was 3.89%.

- Social order and safety

In 2025, there were 305 traffic accidents in the province, with 201 deaths and 210 injuries. In the province, there were 31 fire and explosion cases, a decrease of 39 cases compared to the same period in 2024; the damage value was 13.65 billion VND, an increase of 3.54 billion VND over 2024.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI **ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND**

STT		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 <i>Number of administrative units as of 31st December 2025</i>	27
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025) <i>Land use (As of 31/12/2025)</i>	30
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	31
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Structure of used land by type of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	35
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	39

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the entire area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined by the legislation.

Agricultural production land refers to the land used for agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or planted forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other constructions for living; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes homestead land in the urban and the rural areas.

Unused land includes all types of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused mountainous land; treeless rocky mountains.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025

Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.606	319
Phường - Ward	4	262
Phường Đồng Thuận		31
Phường Đồng Sơn		36
Phường Đồng Hới		70
Phường Ba Đồn		26
Phường Bắc Gianh		18
Phường Đông Hà		30
Phường Nam Đông Hà		32
Phường Quảng Trị	4	19
Xã - Commune	1.601	57
Xã Minh Hoá	23	9
Xã Dân Hoá	28	
Xã Tân Thành	12	
Xã Kim Điền	13	
Xã Kim Phú	26	
Xã Đồng Lê	25	
Xã Tuyên Sơn	8	
Xã Tuyên Lâm	15	
Xã Tuyên Phú	22	
Xã Tuyên Bình	20	
Xã Tuyên Hóa	31	
Xã Phú Trạch	26	
Xã Trung Thuần	15	
Xã Hoà Trạch	22	
Xã Tân Gianh	24	
Xã Quảng Trạch	13	

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2025*

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
Xã Nam Ba Đồn	29	
Xã Nam Gianh	22	
Xã Hoàn Lão	29	13
Xã Bắc Trạch	37	
Xã Phong Nha	29	10
Xã Bố Trạch	44	
Xã Thượng Trạch	20	
Xã Đông Trạch	35	
Xã Nam Trạch	23	11
Xã Trường Sơn	28	
Xã Quảng Ninh	29	
Xã Ninh Châu	23	
Xã Trường Ninh	32	
Xã Lệ Ninh	27	
Xã Lệ Thủy	23	
Xã Cam Hồng	30	
Xã Sen Ngự	35	
Xã Tân Mỹ	26	
Xã Trường Phú	22	
Xã Kim Ngân	24	
Xã Vĩnh Linh	34	
Xã Bến Quan	20	
Xã Vĩnh Hoàng	23	
Xã Vĩnh Thủy	20	
Xã Cửa Tùng	52	
Xã Khe Sanh	28	
Xã Lao Bảo	27	

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2025*

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
Xã Hương Lập	9	
Xã Hương Phùng	24	
Xã Tân Lập	21	
Xã A Dơi	16	
Xã Lìa	24	
Xã Gio Linh	29	
Xã Cửa Việt	22	
Xã Bến Hải	15	
Xã Cồn Tiên	31	
Xã Hương Hiệp	16	
Xã Đakrông	21	
Xã Ba Lòng	8	
Xã Tà Rụt	17	
Xã La Lay	16	
Xã Cam Lộ	42	
Xã Hiếu Giang	38	
Xã Triệu Phong	14	5
Xã Nam Cửa Việt	18	
Xã Triệu Bình	20	
Xã Triệu Cơ	19	
Xã Ái Tử	16	
Xã Diên Sanh	20	
Xã Vĩnh Định	14	
Xã Hải Lăng	9	
Xã Nam Hải Lăng	17	
Xã Mỹ Thủy	11	
Đặc khu - Special zone	1	0
Cồn Cỏ	1	

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025)

Land use (As of 31/12/2025)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	1.268.676	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	1.137.940	89,70
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	205.852	16,23
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	129.336	10,19
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	61.863	4,88
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	67.474	5,32
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	76.516	6,03
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	924.264	72,85
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	483.443	38,11
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	230.508	18,17
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	210.312	16,58
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	6.483	0,51
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	73	0,01
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	1.269	0,10
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	106.490	8,39
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.523	0,99
Đất ở đô thị - <i>Urban homestead land</i>	3.209	0,25
Đất ở nông thôn - <i>Rural homestead land</i>	9.314	0,73
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	56.476	4,45
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and public service construction</i>	3.009	0,24
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	6.483	0,51
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.608	0,44
Đất có mục đích công cộng <i>Land for puplic purposes</i>	41.376	3,26
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Land for religious facilities</i>	641	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Land for Cemetery</i>	8.902	0,70
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers, springs and specialized water surfaces</i>	27.898	2,20
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	50	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	24.246	1,91
Đất đồng bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	11.514	0,91
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	9.431	0,74
Núi đá không có rừng cây - <i>Treeless rocky mountain</i>	3.301	0,26

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.268.676	205.852	924.264	56.476	12.523
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - <i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận	2.631	906	440	883	208
Phường Đồng Sơn	8.778	1.259	4.994	1.707	194
Phường Đồng Hới	4.089	738	631	1.386	508
Phường Ba Đồn	2.000	609	46	316	199
Phường Bắc Gianh	3.089	1.026	540	427	198
Phường Đông Hà	3.798	707	1.496	655	315
Phường Nam Đông Hà	3.484	996	467	946	467
Phường Quảng Trị	7.330	874	4.696	518	217
Xã Minh Hoá	15.643	1.575	12.273	987	159
Xã Dân Hoá	36.368	294	34.877	192	64
Xã Tân Thành	9.000	754	7.439	126	45
Xã Kim Điền	23.341	789	21.974	105	49
Xã Kim Phú	55.121	2.709	50.570	487	175
Xã Đồng Lê	29.042	2.871	23.681	1.234	174
Xã Tuyên Sơn	13.198	604	12.003	199	62
Xã Tuyên Lâm	23.465	545	22.336	127	57
Xã Tuyên Phú	15.507	1.766	12.464	285	200
Xã Tuyên Bình	11.902	903	9.588	302	144
Xã Tuyên Hóa	19.555	1.659	15.244	911	204
Xã Phú Trạch	19.669	2.003	14.124	1.977	266

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Trung Thuần	9.912	1.433	6.748	1.222	120
Xã Hoà Trạch	5.223	1.328	2.357	711	193
Xã Tân Gianh	4.102	909	2.020	416	150
Xã Quảng Trạch	5.675	2.082	1.211	748	278
Xã Nam Ba Đồn	7.708	1.423	4.886	637	151
Xã Nam Gianh	3.388	1.024	942	364	188
Xã Hoàn Lão	9.841	6.224	779	1.348	369
Xã Bắc Trạch	9.753	1.946	5.059	1.066	253
Xã Phong Nha	35.917	3.950	29.305	683	281
Xã Bố Trạch	29.995	5.179	21.833	1.995	263
Xã Thượng Trạch	109.123	998	107.728	156	28
Xã Đông Trạch	3.517	1.490	756	375	221
Xã Nam Trạch	13.003	7.894	2.577	1.453	278
Xã Trường Sơn	93.522	1.043	89.502	1.094	70
Xã Quảng Ninh	9.999	1.771	5.550	931	284
Xã Ninh Châu	8.608	1.903	4.609	998	186
Xã Trường Ninh	7.131	3.411	1.696	1.210	213
Xã Lệ Ninh	5.697	3.795	691	831	139
Xã Lệ Thủy	5.585	4.083	0	964	276
Xã Cam Hồng	8.726	2.069	4.252	1.025	176
Xã Sen Ngư	12.003	1.561	8.527	843	123
Xã Tân Mỹ	10.125	3.550	4.753	834	156
Xã Trường Phú	9.617	3.698	4.161	961	155

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Kim Ngân	88.043	4.399	80.021	1.952	67
Xã Vĩnh Linh	9.037	2.827	4.161	753	267
Xã Bến Quan	28.234	4.258	22.507	424	74
Xã Vĩnh Hoàng	8.761	3.603	3.143	892	135
Xã Vĩnh Thủy	10.377	3.980	3.682	770	139
Xã Cửa Tùng	5.992	3.786	378	645	228
Xã Khe Sanh	13.459	5.912	6.492	597	150
Xã Lao Bảo	8.302	2.527	5.009	381	146
Xã Hướng Lập	21.887	834	20.736	88	23
Xã Hướng Phùng	44.548	7.408	34.925	491	105
Xã Tân Lập	8.318	5.660	2.135	174	90
Xã A Dơi	11.299	5.953	4.806	145	54
Xã Lìa	7.169	5.736	736	159	70
Xã Gio Linh	9.681	4.872	2.032	1.259	138
Xã Cửa Việt	5.086	1.678	970	903	157
Xã Bến Hải	5.468	2.795	1.148	686	85
Xã Cồn Tiên	26.726	7.011	17.705	1.058	114
Xã Hướng Hiệp	18.570	2.002	14.520	477	96
Xã Đakrông	35.853	4.820	28.752	220	65
Xã Ba Lòng	21.071	853	19.441	128	42
Xã Tà Rụt	27.410	3.025	22.028	144	63
Xã La Lay	15.557	1.972	12.785	116	57
Xã Cam Lộ	16.756	5.664	8.466	1.580	231

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Hiếu Giang	17.717	4.787	9.738	1.737	230
Xã Triệu Phong	7.853	1.608	4.668	693	148
Xã Nam Cửa Việt	7.466	2.704	2.104	557	141
Xã Triệu Bình	3.733	2.552	26	343	117
Xã Triệu Cơ	4.415	1.958	1.164	412	114
Xã Ái Tử	11.846	2.368	7.883	727	107
Xã Diên Sanh	8.797	2.869	4.101	936	163
Xã Vĩnh Định	6.342	2.803	1.622	593	136
Xã Hải Lăng	11.657	1.888	7.977	636	119
Xã Nam Hải Lăng	11.470	2.993	6.840	501	119
Xã Mỹ Thủy	4.365	1.399	1.583	621	76
Đặc khu Cồn Cỏ	230	1	150	43	1

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Structure of used land by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	16,2	72,9	4,5	1,0
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - <i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận	100,0	34,4	16,7	33,6	7,9
Phường Đồng Sơn	100,0	14,3	56,9	19,4	2,2
Phường Đồng Hới	100,0	18,0	15,4	33,9	12,4
Phường Ba Đồn	100,0	30,5	2,3	15,8	10,0
Phường Bắc Gianh	100,0	33,2	17,5	13,8	6,4
Phường Đông Hà	100,0	18,6	39,4	17,2	8,3
Phường Nam Đông Hà	100,0	28,6	13,4	27,1	13,4
Phường Quảng Trị	100,0	11,9	64,1	7,1	3,0
Xã Minh Hoá	100,0	10,1	78,5	6,3	1,0
Xã Dân Hoá	100,0	0,8	95,9	0,5	0,2
Xã Tân Thành	100,0	8,4	82,7	1,4	0,5
Xã Kim Điền	100,0	3,4	94,1	0,4	0,2
Xã Kim Phú	100,0	4,9	91,7	0,9	0,3
Xã Đồng Lê	100,0	9,9	81,5	4,2	0,6
Xã Tuyên Sơn	100,0	4,6	90,9	1,5	0,5
Xã Tuyên Lâm	100,0	2,3	95,2	0,5	0,2
Xã Tuyên Phú	100,0	11,4	80,4	1,8	1,3
Xã Tuyên Bình	100,0	7,6	80,6	2,5	1,2
Xã Tuyên Hóa	100,0	8,5	78,0	4,7	1,0
Xã Phú Trạch	100,0	10,2	71,8	10,1	1,4
Xã Trung Thuần	100,0	14,5	68,1	12,3	1,2

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Structure of used land by type of land and by commune*
(As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Hoà Trạch	100,0	25,4	45,1	13,6	3,7
Xã Tân Gianh	100,0	22,2	49,2	10,1	3,6
Xã Quảng Trạch	100,0	36,7	21,3	13,2	4,9
Xã Nam Ba Đồn	100,0	18,5	63,4	8,3	2,0
Xã Nam Gianh	100,0	30,2	27,8	10,7	5,6
Xã Hoàn Lão	100,0	63,2	7,9	13,7	3,8
Xã Bắc Trạch	100,0	20,0	51,9	10,9	2,6
Xã Phong Nha	100,0	11,0	81,6	1,9	0,8
Xã Bố Trạch	100,0	17,3	72,8	6,7	0,9
Xã Thượng Trạch	100,0	0,9	98,7	0,1	0,0
Xã Đông Trạch	100,0	42,4	21,5	10,6	6,3
Xã Nam Trạch	100,0	60,7	19,8	11,2	2,1
Xã Trường Sơn	100,0	1,1	95,7	1,2	0,1
Xã Quảng Ninh	100,0	17,7	55,5	9,3	2,8
Xã Ninh Châu	100,0	22,1	53,5	11,6	2,2
Xã Trường Ninh	100,0	47,8	23,8	17,0	3,0
Xã Lệ Ninh	100,0	66,6	12,1	14,6	2,4
Xã Lệ Thủy	100,0	73,1	0,0	17,3	4,9
Xã Cam Hồng	100,0	23,7	48,7	11,7	2,0
Xã Sen Ngư	100,0	13,0	71,0	7,0	1,0
Xã Tân Mỹ	100,0	35,1	46,9	8,2	1,5
Xã Trường Phú	100,0	38,5	43,3	10,0	1,6
Xã Kim Ngân	100,0	5,0	90,9	2,2	0,1

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Structure of used land by type of land and by commune*
(As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Vĩnh Linh	100,0	31,3	46,0	8,3	3,0
Xã Bến Quan	100,0	15,1	79,7	1,5	0,3
Xã Vĩnh Hoàng	100,0	41,1	35,9	10,2	1,5
Xã Vĩnh Thủy	100,0	38,4	35,5	7,4	1,3
Xã Cửa Tùng	100,0	63,2	6,3	10,8	3,8
Xã Khe Sanh	100,0	43,9	48,2	4,4	1,1
Xã Lao Bảo	100,0	30,4	60,3	4,6	1,8
Xã Hướng Lập	100,0	3,8	94,7	0,4	0,1
Xã Hướng Phùng	100,0	16,6	78,4	1,1	0,2
Xã Tân Lập	100,0	68,0	25,7	2,1	1,1
Xã A Dơi	100,0	52,7	42,5	1,3	0,5
Xã Lìa	100,0	80,0	10,3	2,2	1,0
Xã Gio Linh	100,0	50,3	21,0	13,0	1,4
Xã Cửa Việt	100,0	33,0	19,1	17,8	3,1
Xã Bến Hải	100,0	51,1	21,0	12,6	1,6
Xã Cồn Tiên	100,0	26,2	66,2	4,0	0,4
Xã Hướng Hiệp	100,0	10,8	78,2	2,6	0,5
Xã Đakrông	100,0	13,4	80,2	0,6	0,2
Xã Ba Lòng	100,0	4,0	92,3	0,6	0,2
Xã Tà Rụt	100,0	11,0	80,4	0,5	0,2
Xã La Lay	100,0	12,7	82,2	0,7	0,4
Xã Cam Lộ	100,0	33,8	50,5	9,4	1,4
Xã Hiếu Giang	100,0	27,0	55,0	9,8	1,3

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Structure of used land by type of land and by commune*
(As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Triệu Phong	100,0	20,5	59,4	8,8	1,9
Xã Nam Cửa Việt	100,0	36,2	28,2	7,5	1,9
Xã Triệu Bình	100,0	68,4	0,7	9,2	3,1
Xã Triệu Cơ	100,0	44,4	26,4	9,3	2,6
Xã Ái Tử	100,0	20,0	66,5	6,1	0,9
Xã Diên Sanh	100,0	32,6	46,6	10,6	1,9
Xã Vĩnh Định	100,0	44,2	25,6	9,3	2,1
Xã Hải Lăng	100,0	16,2	68,4	5,5	1,0
Xã Nam Hải Lăng	100,0	26,1	59,6	4,4	1,0
Xã Mỹ Thủy	100,0	32,1	36,3	14,2	1,7
Đặc khu Cồn Cỏ	100,0	0,3	65,5	18,8	0,3

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

*Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	99,9	99,9	101,9	102,1
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - <i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận	100,0	99,2	100,0	101,2	103,4
Phường Đồng Sơn	100,0	99,5	100,0	100,2	103,1
Phường Đồng Hới	100,0	98,3	96,6	99,6	116,2
Phường Ba Đồn	100,0	99,5	100,0	102,2	101,5
Phường Bắc Gianh	100,0	99,7	100,0	99,6	100,3
Phường Đông Hà	100,0	99,5	100,0	102,8	100,3
Phường Nam Đông Hà	100,0	99,5	100,0	103,3	99,9
Phường Quảng Trị	100,0	99,9	100,0	101,7	100,4
Xã Minh Hoá	100,0	99,9	100,0	100,7	100,3
Xã Dân Hoá	100,0	99,7	100,0	102,2	99,9
Xã Tân Thành	100,0	99,9	100,0	100,9	101,6
Xã Kim Điền	100,0	100,0	100,0	101,5	100,1
Xã Kim Phú	100,0	100,0	100,0	100,5	100,3
Xã Đồng Lê	100,0	99,9	100,0	100,7	100,8
Xã Tuyên Sơn	100,0	99,8	100,0	101,5	101,7
Xã Tuyên Lâm	100,0	100,0	100,0	101,1	100,2
Xã Tuyên Phú	100,0	99,9	100,0	100,7	100,7
Xã Tuyên Bình	100,0	100,0	100,0	100,7	100,2
Xã Tuyên Hóa	100,0	99,9	100,0	100,6	100,1
Xã Phú Trạch	100,0	100,0	100,0	100,1	100,1

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024** **phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã** **(Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Trung Thuần	100,0	99,8	100,0	100,1	101,0
Xã Hoà Trạch	100,0	100,0	99,9	100,2	100,9
Xã Tân Gianh	100,0	100,0	100,0	100,3	100,3
Xã Quảng Trạch	100,0	99,9	100,0	101,9	100,3
Xã Nam Ba Đồn	100,0	100,0	100,0	100,4	100,1
Xã Nam Gianh	100,0	99,8	100,0	100,4	100,6
Xã Hoàn Lão	100,0	99,9	97,3	102,6	104,6
Xã Bắc Trạch	100,0	99,8	100,0	100,4	101,6
Xã Phong Nha	100,0	99,9	100,0	101,8	101,0
Xã Bố Trạch	100,0	100,0	100,0	100,1	101,0
Xã Thượng Trạch	100,0	99,6	100,0	104,5	100,0
Xã Đông Trạch	100,0	99,4	100,0	100,4	104,4
Xã Nam Trạch	100,0	99,6	99,3	101,2	113,0
Xã Trường Sơn	100,0	100,0	100,0	101,9	101,0
Xã Quảng Ninh	100,0	99,5	99,7	102,1	105,0
Xã Ninh Châu	100,0	99,7	97,7	111,1	103,0
Xã Trường Ninh	100,0	99,9	100,0	100,4	101,9
Xã Lệ Ninh	100,0	100,0	100,0	100,2	101,1
Xã Lệ Thủy	100,0	99,8	-	101,2	101,8
Xã Cam Hồng	100,0	99,9	94,7	147,2	100,8
Xã Sen Ngư	100,0	99,9	100,0	100,3	101,0
Xã Tân Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,2	100,6
Xã Trường Phú	100,0	100,0	100,0	100,1	101,1

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024** **phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã** **(Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Kim Ngân	100,0	100,0	100,0	100,5	100,1
Xã Vĩnh Linh	100,0	100,0	100,0	101,1	100,5
Xã Bến Quan	100,0	100,0	100,0	100,5	102,0
Xã Vĩnh Hoàng	100,0	100,0	98,8	104,8	100,6
Xã Vĩnh Thủy	100,0	100,0	100,0	100,7	100,4
Xã Cửa Tùng	100,0	99,8	100,0	100,7	103,5
Xã Khe Sanh	100,0	99,9	100,0	101,7	100,7
Xã Lao Bảo	100,0	100,0	100,0	100,4	100,3
Xã Hướng Lập	100,0	100,0	100,0	101,0	100,0
Xã Hướng Phùng	100,0	100,0	100,0	100,7	100,0
Xã Tân Lập	100,0	100,0	100,0	100,5	100,4
Xã A Dơi	100,0	100,0	100,0	100,8	100,0
Xã Lìa	100,0	100,0	100,0	100,8	100,0
Xã Gio Linh	100,0	100,0	99,9	101,0	101,4
Xã Cửa Việt	100,0	98,8	99,2	105,3	100,0
Xã Bến Hải	100,0	100,0	99,2	101,6	101,9
Xã Cồn Tiên	100,0	99,9	100,0	101,0	102,0
Xã Hướng Hiệp	100,0	100,0	99,8	109,5	100,1
Xã Đakrông	100,0	100,0	100,1	91,9	100,0
Xã Ba Lòng	100,0	100,4	99,9	103,7	109,7
Xã Tà Rụt	100,0	100,0	100,2	105,6	100,1
Xã La Lay	100,0	100,0	100,0	100,9	100,1
Xã Cam Lộ	100,0	100,0	99,6	102,9	100,9

5 (Tiếp theo) Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Hiếu Giang	100,0	99,8	99,8	101,7	100,9
Xã Triệu Phong	100,0	100,0	99,9	101,5	100,6
Xã Nam Cửa Việt	100,0	99,5	96,8	102,5	107,2
Xã Triệu Bình	100,0	99,9	100,0	100,6	101,2
Xã Triệu Cơ	100,0	99,8	100,0	100,3	103,8
Xã Ái Tử	100,0	99,8	100,0	100,2	103,8
Xã Diên Sanh	100,0	100,0	99,8	102,3	100,1
Xã Vĩnh Định	100,0	100,0	100,0	100,2	100,3
Xã Hải Lăng	100,0	100,0	100,0	101,2	100,6
Xã Nam Hải Lăng	100,0	99,8	99,9	100,5	100,4
Xã Mỹ Thủy	100,0	99,9	100,0	100,4	101,0
Đặc khu Cồn Cỏ	100,0	100,0	100,0	104,2	100,0

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

STT		Trang Page
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area, population and population density in 2025 by commune</i>	77
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	80
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	81
9	Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average population in 2025 by commune</i>	83
10	Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average male population in 2025 by commune</i>	86
11	Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average female population in 2025 by commune</i>	89
12	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	92
13	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	93
14	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính <i>Under - five mortality rate by sex</i>	94
15	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-migration by sex</i>	95
16	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	97
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính <i>Percentage of under-5 children with birth registration by sex</i>	98
18	Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune</i>	99
19	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 years and over by sex and by residence</i>	102

STT		Trang Page
20	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of employed persons in the economy by sex and by residence</i>	103
21	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by type of ownership</i>	104
22	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	105
23	Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	107
24	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment</i>	109
25	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	111
26	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	112
27	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	113
28	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	114
29	Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kind of economic activity</i>	115
30	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed persons by kind of economic activity</i>	117
31	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế <i>Average income of employed persons by economic sector</i>	119

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_0, 1, \dots, n$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã, ... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i ;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

{}_5D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: Năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $X \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế: Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động có việc làm so với dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất lao động (VND/lao động)}}{\text{Năng suất lao động}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household to live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, stay permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who stayed permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relatives' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), the following formula is used:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at equal time intervals, the formula is used:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0, 1, \dots, n}$: Population at time points of 0, 1, ...n;

n: Number of equal time points.

- If data is available at unequal time intervals, the formula is used:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, towns).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area by the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children born alive in the reference period);

P_{tb}: Average population in the reference period.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during her entire childbearing period if the woman passes

age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by single year of age:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the reference year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the reference time-point.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i : Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

{}_5D_0: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per thousand.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration places) who in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) per 1,000 inhabitants of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number of out-migrants from a territorial unit in the reference period per 1,000 inhabitants of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out of a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit per 1,000 inhabitants of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of how many years a newborn could expect to live if the current mortality pattern is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth (unit: Year);

T₀: Total number of years that the newborns in the Life table will continue to live;

l₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the initial observed cohort of live births).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to another age and the mortality rates of the population at different ages. The Life table shows that from an initial cohort of the births (on the same cohort), how many persons will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, how many persons at each given age will die and not live to the next age, what is the probability of people who have reached a given age to live and die; what is the average life expectancy in the future.

Literacy rate of population aged 15 and over reflects the reading and writing ability of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the ratio between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in a national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\begin{array}{l} \text{Literacy rate of} \\ \text{population aged 15} \\ \text{and over (\%)} \end{array} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage is when a man and a woman establish a marital relationship with each other according to the provisions of the Law on Civil Status and the Law on Marriage and Family regarding marriage conditions and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is 20 years of age or older, woman is 18 years of age or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by man and woman;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years a person lives in a single state during their lifetime, if this generation has proportion of single persons by age as the proportion of single persons collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are in child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single persons in 5-year interval of age: $X \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single persons at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ and ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce rate.

Formula:

$$\text{Divorce rate (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age at divorce: The population's average age at divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age at divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The percentage of under-5 children with birth registration

Under-5 children with birth registration are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certified and granted with birth certificate registration in accordance with the Law on Civil Status.

The percentage of under-5 children with birth registration is the ratio of the number of under-5 children with birth registration to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children with birth registration (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children with birth registration}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of registered deaths: The number of registered deaths is the number of deaths certified with death certificates in the reference period. The number of registered deaths comprises those who were declared dead in accordance with court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are timely and late certified with death certificate.

LABOUR AND EMPLOYMENT

Labour force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of employed persons in the economy: Employed persons consist of all persons aged 15 and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Employed persons do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their family and themselves.

Employed persons comprise those who did not work during the research week but had a job (excluding self-employed job) and worked on it after days-off (they were still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after no more than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered employed persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for earnings;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who were job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but had a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained persons in labour force includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployed;
- Have been trained in a school or a professional, technical or vocational training facility under the National Education System for 3 months or more, having graduated or granted a degree/certificate including: Short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

Number of unemployed persons are persons aged 15 and over, simultaneously meeting the following factors in the reference period: (i) currently unemployed; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Number of unemployed persons also consists of those who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, because they have already got work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expresses the percentage of the unemployed population (number of unemployed persons) to the labour force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

Number of underemployed persons comprise those who were employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) and simultaneously satisfied all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desired to work extra hours, ie: They wished to do one (or more) jobs to increase working hours; wished to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wished to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They were willing to work extra time, ie: In the coming time (for example next week) if there were a job opportunity, they were willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed persons.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Rate of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage workers who are not allowed to sign a labour contract or are allowed to sign a labour contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the percentage of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: Overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2025

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2025 của tỉnh Quảng Trị là 1.594.134 người, tăng 10.163 người, tương đương tăng 0,64% so với năm 2024, bao gồm: Dân số thành thị 329.352 người, chiếm 20,66%; dân số nông thôn 1.264.782 người, chiếm 79,34%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2025 đạt 2,39 con/phụ nữ, giảm 0,04 con/phụ nữ so với năm 2024. Tỷ suất sinh thô là 15,45‰, tỷ suất chết thô là 6,36‰, tỷ lệ tăng tự nhiên là 9,09‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,7‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 23,6‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Quảng Trị năm 2025 là 72,9 tuổi, trong đó: Nam giới là 70,3 tuổi và nữ giới là 75,7 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Quảng Trị đạt 773.987 người, tăng 1.280 người, tương đương tăng 0,17% so với năm 2024; trong đó: Lao động nam chiếm 52,38%; lao động nữ chiếm 47,62%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 19,98%; khu vực nông thôn chiếm 80,02%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh Quảng Trị là 756.337 người; trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước là 71.435 người, chiếm 9,44% lao động đang làm việc toàn tỉnh; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 676.277 người, chiếm 89,41%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 8.625 người, chiếm 1,14%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ sơ cấp nghề trở lên của tỉnh Quảng Trị đạt 29,23%; trong đó: Lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 50,63% và khu vực nông thôn đạt 23,89%; lao động đã qua đào tạo nam giới đạt 33,38% và nữ giới đạt 24,66%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi tỉnh Quảng Trị là 2,56%; trong đó: Khu vực thành thị là 1,98%; khu vực nông thôn là 2,71%; tỷ lệ thất nghiệp nam giới là 2,85% và nữ giới là 2,20%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2025

1. Population

The average population in 2025 in Quang Tri was estimated at 1,594,134 persons, an increase of 10,163 persons, and equivalent to an increase of 0.64% in comparison with 2024, of which, the urban population was 329,352 persons, accounted for 20.66%; the rural population was 1,264,782 persons, made up 79.34%.

The total fertility rate in 2025 reached 2.39 children per woman, a decrease of 0.04 children per woman in comparison with the rate of 2024. The crude birth rate was 15.45‰ and the crude death rate was 6.36‰, the natural increase rate of population was 9.09‰. The infant mortality rate was 15.7‰. The under-5 children mortality rate was 23.6‰. The average life expectancy at birth in Quang Tri was 72.9 years in 2025, of which: the average life expectancy of male was 70.3 years and the average life expectancy of female was 75.7 years.

2. Labor and employment

In 2025, the labor force at 15 years of age and above of Quang Tri reached 773,987 persons, an increase of 1,280 persons with the corresponding increase of 0.17% compared to 2024, of which: male employees accounted for 52.38% and female employees made up 47.62%; the labor force in urban areas accounted for 19.98% meanwhile this rate in rural areas was 80.02%.

The employed population at 15 years of age and above working in the economic sectors in Quang Tri reached 756,337 persons in 2025, of which: employees of the state sector was 71,435 persons, accounted for 9.44% of total employed population in the province; the Non-state sector was 676,277

persons, made up 89.41%; and the FDI sector was 8,625 persons with the corresponding share of 1.14%.

In 2025, the rate of over-15-year-old employees which have been trained and granted with preliminary vocational certificates or higher in Quang Tri province achieved 29.23%, of which: trained employees in urban and rural areas reached 50.63% and 23.89%, respectively; trained male and female employees reached 33.38% and 24.66%, respectively.

The unemployment rate of labor force in working age in Quang Tri was 2.56% in 2025, of which: these rates of urban and rural areas were 1.98% and 2.71%, respectively; the male was 2.85% and the female was 2.20%.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	12.687	1.594.134	126
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune			
Phường Đồng Thuận	26	38.332	1.457
Phường Đồng Sơn	88	30.027	342
Phường Đồng Hới	41	78.146	1.911
Phường Ba Đồn	20	25.434	1.272
Phường Bắc Gianh	31	29.399	952
Phường Đông Hà	38	48.876	1.287
Phường Nam Đông Hà	35	54.651	1.569
Phường Quảng Trị	73	24.486	334
Xã Minh Hoá	156	19.030	122
Xã Dân Hoá	364	8.810	24
Xã Tân Thành	90	5.059	56
Xã Kim Điền	233	5.411	23
Xã Kim Phú	551	14.810	27
Xã Đồng Lê	290	19.470	67
Xã Tuyên Sơn	132	5.409	41
Xã Tuyên Lâm	235	7.679	33
Xã Tuyên Phú	155	16.765	108
Xã Tuyên Bình	119	12.745	107
Xã Tuyên Hóa	196	17.283	88
Xã Phú Trạch	197	25.556	130
Xã Trung Thuần	99	14.948	151
Xã Hoà Trạch	52	27.227	521
Xã Tân Gianh	41	19.200	468
Xã Quảng Trạch	57	26.945	475
Xã Nam Ba Đồn	77	23.550	306
Xã Nam Gianh	34	31.417	927

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Xã Hoàn Lão	98	37.654	383
Xã Bắc Trạch	98	31.761	326
Xã Phong Nha	359	35.707	99
Xã Bố Trạch	300	28.608	95
Xã Thượng Trạch	1.091	3.627	3
Xã Đông Trạch	35	29.833	848
Xã Nam Trạch	130	28.113	216
Xã Trường Sơn	935	7.138	8
Xã Quảng Ninh	100	31.463	315
Xã Ninh Châu	86	24.960	290
Xã Trường Ninh	71	29.424	413
Xã Lệ Ninh	57	19.397	340
Xã Lệ Thủy	56	39.740	712
Xã Cam Hồng	87	20.738	238
Xã Sen Ngư	120	16.574	138
Xã Tân Mỹ	101	19.247	190
Xã Trường Phú	96	16.896	176
Xã Kim Ngân	880	8.391	10
Xã Vĩnh Linh	90	23.607	261
Xã Bến Quan	282	8.136	29
Xã Vĩnh Hoàng	88	15.631	178
Xã Vĩnh Thủy	104	17.105	165
Xã Cửa Tùng	60	24.398	407
Xã Khe Sanh	135	25.760	191
Xã Lao Bảo	83	21.665	261
Xã Hướng Lập	219	3.581	16
Xã Hướng Phùng	445	10.674	24
Xã Tân Lập	83	12.505	150

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Xã A Dơi	113	10.322	91
Xã Lì	72	13.418	187
Xã Gio Linh	97	26.874	278
Xã Cửa Việt	51	21.534	423
Xã Bến Hải	55	12.606	231
Xã Cồn Tiên	267	17.288	65
Xã Hướng Hiệp	186	12.876	69
Xã Đakrông	359	13.457	38
Xã Ba Lòng	211	4.302	20
Xã Tà Rụt	274	10.179	37
Xã La Lay	156	7.295	47
Xã Cam Lộ	168	24.313	145
Xã Hiếu Giang	177	24.881	140
Xã Triệu Phong	79	18.831	240
Xã Nam Cửa Việt	75	20.994	281
Xã Triệu Bình	37	19.538	523
Xã Triệu Cơ	44	16.208	367
Xã Ái Tử	118	15.439	130
Xã Diên Sanh	88	17.823	203
Xã Vĩnh Định	63	19.192	303
Xã Hải Lăng	117	13.346	114
Xã Nam Hải Lăng	115	18.762	165
Xã Mỹ Thủy	44	11.185	256
Đặc khu Cồn Cỏ	2	473	206

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

Hộ - Household			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	410.061	105.775	304.286
2019	413.880	107.773	306.107
2020	419.245	110.349	308.896
2021	424.845	116.269	308.576
2022	429.020	116.327	312.693
2023	431.095	118.274	312.821
2024	432.737	120.101	312.636
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	433.030	86.747	346.283

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	1.493.539	743.607	749.932	360.559	1.132.980
2016	1.502.237	748.215	754.022	366.557	1.135.680
2017	1.511.097	753.075	758.022	372.262	1.138.835
2018	1.520.872	758.886	761.986	378.411	1.142.461
2019	1.530.041	763.970	766.071	384.560	1.145.481
2020	1.539.248	768.801	770.447	413.973	1.125.275
2021	1.558.445	779.187	779.258	421.025	1.137.420
2022	1.564.808	784.292	780.516	424.287	1.140.521
2023	1.572.863	788.560	784.303	429.124	1.143.739
2024	1.583.971	793.917	790.054	433.295	1.150.676
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	1.594.134	798.669	795.465	329.352	1.264.782
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	0,74	0,70	0,55	2,86	0,09
2016	0,58	0,62	0,55	1,66	0,24
2017	0,59	0,65	0,53	1,56	0,28
2018	0,65	0,77	0,52	1,65	0,32
2019	0,60	0,67	0,54	1,62	0,26
2020	0,60	0,63	0,57	7,65	-1,76
2021	1,25	1,35	1,14	1,70	1,08
2022	0,41	0,66	0,16	0,77	0,27
2023	0,51	0,54	0,49	1,14	0,28
2024	0,71	0,68	0,73	0,97	0,61
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	0,64	0,60	0,68	-23.99	9.92

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	49,79	50,21	24,14	75,86
2016	100,00	49,81	50,19	24,40	75,60
2017	100,00	49,84	50,16	24,64	75,36
2018	100,00	49,90	50,10	24,88	75,12
2019	100,00	49,93	50,07	25,13	74,87
2020	100,00	49,95	50,05	26,89	73,11
2021	100,00	50,00	50,00	27,02	72,98
2022	100,00	50,12	49,88	27,11	72,89
2023	100,00	50,14	49,86	27,28	72,72
2024	100,00	50,12	49,88	27,35	72,65
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	100,00	50,10	49,90	20,66	79,34

9 Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average population in 2025 by commune*

Người - Person

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL

1.594.134

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - By commune

Phường Đồng Thuận	38.332
Phường Đồng Sơn	30.027
Phường Đồng Hới	78.146
Phường Ba Đồn	25.434
Phường Bắc Gianh	29.399
Phường Đồng Hà	48.876
Phường Nam Đông Hà	54.651
Phường Quảng Trị	24.486
Xã Minh Hoá	19.030
Xã Dân Hoá	8.810
Xã Tân Thành	5.059
Xã Kim Điền	5.411
Xã Kim Phú	14.810
Xã Đồng Lê	19.470
Xã Tuyên Sơn	5.409
Xã Tuyên Lâm	7.679
Xã Tuyên Phú	16.765
Xã Tuyên Bình	12.745
Xã Tuyên Hóa	17.283
Xã Phú Trạch	25.556
Xã Trung Thuần	14.948
Xã Hoà Trạch	27.227
Xã Tân Gianh	19.200
Xã Quảng Trạch	26.945
Xã Nam Ba Đồn	23.550

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Nam Gianh	31.417
Xã Hoàn Lão	37.654
Xã Bắc Trạch	31.761
Xã Phong Nha	35.707
Xã Bố Trạch	28.608
Xã Thượng Trạch	3.627
Xã Đông Trạch	29.833
Xã Nam Trạch	28.113
Xã Trường Sơn	7.138
Xã Quảng Ninh	31.463
Xã Ninh Châu	24.960
Xã Trường Ninh	29.424
Xã Lệ Ninh	19.397
Xã Lệ Thủy	39.740
Xã Cam Hồng	20.738
Xã Sen Ngự	16.574
Xã Tân Mỹ	19.247
Xã Trường Phú	16.896
Xã Kim Ngân	8.391
Xã Vĩnh Linh	23.607
Xã Bến Quan	8.136
Xã Vĩnh Hoàng	15.631
Xã Vĩnh Thủy	17.105
Xã Cửa Tùng	24.398
Xã Khe Sanh	25.760
Xã Lao Bảo	21.665
Xã Hướng Lập	3.581

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hướng Phùng	10.674
Xã Tân Lập	12.505
Xã A Dơi	10.322
Xã Lì	13.418
Xã Gio Linh	26.874
Xã Cửa Việt	21.534
Xã Bến Hải	12.606
Xã Cồn Tiên	17.288
Xã Hướng Hiệp	12.876
Xã Đakrông	13.457
Xã Ba Lòng	4.302
Xã Tà Rụt	10.179
Xã La Lay	7.295
Xã Cam Lộ	24.313
Xã Hiếu Giang	24.881
Xã Triệu Phong	18.831
Xã Nam Cửa Việt	20.994
Xã Triệu Bình	19.538
Xã Triệu Cơ	16.208
Xã Ái Tử	15.439
Xã Diên Sanh	17.823
Xã Vĩnh Định	19.192
Xã Hải Lăng	13.346
Xã Nam Hải Lăng	18.762
Xã Mỹ Thủy	11.185
Đặc khu Cồn Cỏ	473

10 Dân số trung bình nam năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average male population in 2025 by commune

Người - Person

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL

798.669

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - By commune

Phường Đồng Thuận	19.156
Phường Đồng Sơn	14.798
Phường Đồng Hới	39.107
Phường Ba Đồn	12.528
Phường Bắc Gianh	14.658
Phường Đông Hà	24.388
Phường Nam Đông Hà	27.235
Phường Quảng Trị	12.153
Xã Minh Hoá	9.629
Xã Dân Hoá	4.458
Xã Tân Thành	2.560
Xã Kim Điền	2.738
Xã Kim Phú	7.494
Xã Đồng Lê	9.927
Xã Tuyên Sơn	2.707
Xã Tuyên Lâm	3.911
Xã Tuyên Phú	8.420
Xã Tuyên Bình	6.386
Xã Tuyên Hóa	8.686
Xã Phú Trạch	12.822
Xã Trung Thuần	7.506
Xã Hoà Trạch	13.604
Xã Tân Gianh	9.603
Xã Quảng Trạch	13.511
Xã Nam Ba Đồn	11.999
Xã Nam Gianh	16.092

10

(Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hoàn Lão	19.158
Xã Bắc Trạch	16.070
Xã Phong Nha	18.105
Xã Bố Trạch	14.453
Xã Thượng Trạch	1.805
Xã Đông Trạch	15.133
Xã Nam Trạch	14.227
Xã Trường Sơn	3.616
Xã Quảng Ninh	15.969
Xã Ninh Châu	12.634
Xã Trường Ninh	14.850
Xã Lệ Ninh	9.701
Xã Lệ Thủy	19.596
Xã Cam Hồng	10.412
Xã Sen Ngư	8.322
Xã Tân Mỹ	9.559
Xã Trường Phú	8.392
Xã Kim Ngân	4.236
Xã Vĩnh Linh	11.603
Xã Bến Quan	4.224
Xã Vĩnh Hoàng	7.727
Xã Vĩnh Thủy	8.591
Xã Cửa Tùng	12.151
Xã Khe Sanh	12.785
Xã Lao Bảo	11.267
Xã Hướng Lập	1.805
Xã Hướng Phùng	5.450
Xã Tân Lập	6.143

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Average male population in 2025 by commune*

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã A Dơi	5.154
Xã Lìa	6.479
Xã Gio Linh	13.388
Xã Cửa Việt	10.739
Xã Bến Hải	6.268
Xã Cồn Tiên	8.618
Xã Hướng Hiệp	6.447
Xã Đakrông	6.709
Xã Ba Lòng	2.158
Xã Tà Rụt	5.042
Xã La Lay	3.618
Xã Cam Lộ	12.186
Xã Hiếu Giang	12.418
Xã Triệu Phong	9.321
Xã Nam Cửa Việt	10.516
Xã Triệu Bình	9.785
Xã Triệu Cơ	8.078
Xã Ái Tử	7.640
Xã Diên Sanh	8.848
Xã Vĩnh Định	9.057
Xã Hải Lăng	6.723
Xã Nam Hải Lăng	9.477
Xã Mỹ Thủy	5.513
Đặc khu Cồn Cỏ	427

11 Dân số trung bình nữ năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average female population in 2025 by commune

Người - Person

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL

795.465

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - By commune

Phường Đồng Thuận	19.176
Phường Đồng Sơn	15.229
Phường Đồng Hới	39.039
Phường Ba Đồn	12.906
Phường Bắc Gianh	14.741
Phường Đông Hà	24.488
Phường Nam Đông Hà	27.416
Phường Quảng Trị	12.333
Xã Minh Hoá	9.401
Xã Dân Hoá	4.352
Xã Tân Thành	2.499
Xã Kim Điền	2.673
Xã Kim Phú	7.316
Xã Đồng Lê	9.543
Xã Tuyên Sơn	2.702
Xã Tuyên Lâm	3.768
Xã Tuyên Phú	8.345
Xã Tuyên Bình	6.359
Xã Tuyên Hóa	8.597
Xã Phú Trạch	12.734
Xã Trung Thuần	7.442
Xã Hoà Trạch	13.623
Xã Tân Gianh	9.597
Xã Quảng Trạch	13.434
Xã Nam Ba Đồn	11.551
Xã Nam Gianh	15.325

11 (Tiếp theo) Dân số trung bình nữ năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hoàn Lão	18.496
Xã Bắc Trạch	15.691
Xã Phong Nha	17.602
Xã Bố Trạch	14.155
Xã Thượng Trạch	1.822
Xã Đông Trạch	14.700
Xã Nam Trạch	13.886
Xã Trường Sơn	3.522
Xã Quảng Ninh	15.494
Xã Ninh Châu	12.326
Xã Trường Ninh	14.574
Xã Lệ Ninh	9.696
Xã Lệ Thủy	20.144
Xã Cam Hồng	10.326
Xã Sen Ngư	8.252
Xã Tân Mỹ	9.688
Xã Trường Phú	8.504
Xã Kim Ngân	4.155
Xã Vĩnh Linh	12.004
Xã Bến Quan	3.912
Xã Vĩnh Hoàng	7.904
Xã Vĩnh Thủy	8.514
Xã Cửa Tùng	12.247
Xã Khe Sanh	12.975
Xã Lao Bảo	10.398
Xã Hướng Lập	1.776
Xã Hướng Phùng	5.224
Xã Tân Lập	6.362

11 (Tiếp theo) Dân số trung bình nữ năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã A Dơi	5.168
Xã Lì	6.939
Xã Gio Linh	13.486
Xã Cửa Việt	10.795
Xã Bến Hải	6.338
Xã Cồn Tiên	8.670
Xã Hướng Hiệp	6.429
Xã Đakrông	6.748
Xã Ba Lòng	2.144
Xã Tà Rụt	5.137
Xã La Lay	3.677
Xã Cam Lộ	12.127
Xã Hiếu Giang	12.463
Xã Triệu Phong	9.510
Xã Nam Cửa Việt	10.478
Xã Triệu Bình	9.753
Xã Triệu Cơ	8.130
Xã Ái Tử	7.799
Xã Diên Sanh	8.975
Xã Vĩnh Định	10.135
Xã Hải Lăng	6.623
Xã Nam Hải Lăng	9.285
Xã Mỹ Thủy	5.672
Đặc khu Cồn Cỏ	46

12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
CHUNG - GENERAL			
2015	17,8	5,9	11,9
2016	17,2	7,5	9,7
2017	16,6	7,4	9,2
2018	16,3	8,8	7,5
2019	17,0	6,7	10,3
2020	17,0	6,6	10,4
2021	16,8	7,2	9,6
2022	15,5	8,2	7,3
2023	16,7	6,8	9,9
2024	15,6	6,5	9,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	15,4	6,4	9,1

13

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Infant deaths/1,000 live births

	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	23,3	26,1	20,3
2016	22,8	26,1	20,3
2017	22,5	25,2	19,6
2018	22,4	25,1	19,5
2019	22,0	24,7	19,2
2020	22,5	25,2	19,7
2021	20,6	23,2	17,9
2022	20,6	23,2	17,9
2023	17,5	19,7	15,1
2024	15,8	17,9	13,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	15,7	17,8	13,6

14

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính

Under-5 mortality rate by sex

Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Under-5 deaths/1,000 live births

	Tỷ suất chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	35,4	44,7	25,4
2016	34,7	44,2	25,0
2017	34,2	43,3	24,4
2018	34,0	43,0	24,3
2019	34,1	43,4	24,2
2020	34,2	43,3	24,5
2021	31,2	39,8	22,1
2022	31,2	34,8	18,9
2023	26,3	33,9	18,3
2024	23,8	30,8	16,4
Sơ bộ - Prel. 2025	23,6	30,6	16,3

15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate
by sex*

‰

	Tỷ suất chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In-migration rate			
2015	3,6	3,1	4,1
2016	1,7	1,8	1,5
2017	1,9	1,9	2,0
2018	1,8	1,6	2,1
2019	1,7	1,6	1,8
2020	2,1	2,0	2,1
2021	2,9	3,0	2,8
2022	3,9	4,2	3,6
2023	2,5	2,6	2,4
2024	5,1	6,0	4,2
Sơ bộ - Prel. 2025	1,0	0,9	1,0
Tỷ suất xuất cư - Out-migration rate			
2015	6,7	6,6	6,8
2016	6,4	7,7	5,1
2017	2,9	2,6	3,1
2018	4,7	3,4	6,0
2019	7,3	6,8	7,8
2020	7,8	8,5	7,2
2021	5,8	5,3	6,2
2022	5,1	5,6	4,7
2023	5,5	3,8	7,1
2024	4,6	4,4	4,9
Sơ bộ - Prel. 2025	6,2	6,6	5,9

15 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính (Cont.) In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate by sex

		%	
	Tỷ suất chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
	Tỷ suất di cư thuần - Net-migration rate		
2015	-3,1	-3,5	-2,7
2016	-4,7	-5,8	-3,6
2017	-0,9	-0,7	-1,1
2018	-2,9	-1,8	-3,9
2019	-5,6	-5,2	-6,1
2020	-5,8	-6,4	-5,1
2021	-2,9	-2,3	-3,5
2022	-1,2	-1,3	-1,1
2023	-3,0	-1,2	-4,7
2024	0,4	1,6	-0,8
Sơ bộ - Prel. 2025	-5,3	-5,7	-4,8

16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Tuổi - Year			
	Chung General	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	70,1	67,4	73,0
2016	70,7	67,5	73,2
2017	70,8	67,6	73,3
2018	70,8	67,7	73,3
2019	70,5	67,4	73,1
2020	70,8	67,6	73,3
2021	71,4	68,3	74,0
2022	71,4	68,3	74,0
2023	72,4	69,6	75,1
2024	73,0	70,2	75,6
Sơ bộ - Prel. 2025	72,9	70,3	75,7

17 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính

Percentage of under-5 children with birth registration by sex

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	99,4	99,3	99,5	99,5	99,6	99,6
Phân theo giới tính By sex						
Nam - Male	99,4	99,3	99,5	99,5	99,6	99,6
Nữ - Female	99,3	99,2	99,5	99,4	99,6	99,5

18 Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune*

Người - Person

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL

11.432

Phân theo giới tính - By sex

Nam - Male 6.540

Nữ - Female 4.892

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - By commune

Phường Đồng Thuận 186

Phường Đồng Sơn 173

Phường Đồng Hới 462

Phường Ba Đồn 175

Phường Bắc Gianh 77

Phường Đông Hà 338

Phường Nam Đông Hà 341

Phường Quảng Trị 179

Xã Minh Hoá 47

Xã Dân Hoá 29

Xã Tân Thành 32

Xã Kim Điền 26

Xã Kim Phú 99

Xã Đồng Lê 117

Xã Tuyên Sơn 21

Xã Tuyên Lâm 47

Xã Tuyên Phú 135

Xã Tuyên Bình 108

Xã Tuyên Hóa 122

Xã Phú Trạch 78

Xã Trung Thuần 75

Xã Hoà Trạch 181

Xã Tân Gianh 175

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

	Người - Person
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Quảng Trạch	208
Xã Nam Ba Đồn	242
Xã Nam Gianh	379
Xã Hoàn Lão	241
Xã Bắc Trạch	243
Xã Phong Nha	157
Xã Bố Trạch	200
Xã Thượng Trạch	12
Xã Đông Trạch	207
Xã Nam Trạch	175
Xã Trường Sơn	38
Xã Quảng Ninh	96
Xã Ninh Châu	74
Xã Trường Ninh	228
Xã Lệ Ninh	190
Xã Lệ Thủy	400
Xã Cam Hồng	184
Xã Sen Ngư	115
Xã Tân Mỹ	116
Xã Trường Phú	127
Xã Kim Ngân	53
Xã Vĩnh Linh	233
Xã Bến Quan	66
Xã Vĩnh Hoàng	189
Xã Vĩnh Thủy	162
Xã Cửa Tùng	211
Xã Khe Sanh	106
Xã Lao Bảo	106

18

(Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune*

	Người - Person
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hướng Lập	7
Xã Hướng Phùng	41
Xã Tân Lập	63
Xã A Dơi	46
Xã Lìa	45
Xã Gio Linh	291
Xã Cửa Việt	229
Xã Bến Hải	59
Xã Cồn Tiên	105
Xã Hướng Hiệp	41
Xã Đakrông	58
Xã Ba Lòng	25
Xã Tà Rụt	44
Xã La Lay	29
Xã Cam Lộ	184
Xã Hiếu Giang	175
Xã Triệu Phong	199
Xã Nam Cửa Việt	259
Xã Triệu Bình	141
Xã Triệu Cơ	232
Xã Ái Tử	224
Xã Diên Sanh	242
Xã Vĩnh Định	165
Xã Hải Lăng	160
Xã Nam Hải Lăng	271
Xã Mỹ Thủy	116
Đặc khu Cồn Cỏ	0

19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 years and over by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Người - Person						
TỔNG SỐ - TOTAL	853.369	765.721	769.479	770.665	772.707	773.987
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	430.778	398.895	400.254	402.029	403.653	405.416
Nữ - Female	422.591	366.826	369.225	368.636	369.054	368.571
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	205.116	214.561	218.276	218.538	219.275	154.661
Nông thôn - Rural	648.253	551.160	551.203	552.127	553.432	619.326
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	50,48	52,09	52,02	52,17	52,24	52,38
Nữ - Female	49,52	47,91	47,98	47,83	47,76	47,62
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	24,04	28,02	28,37	28,36	28,38	19,98
Nông thôn - Rural	75,96	71,98	71,63	71,64	71,62	80,02

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Number of employed persons in the economy
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
		Người - <i>Person</i>			
2015	862.724	430.329	432.395	191.397	671.327
2016	847.628	426.834	420.794	190.574	657.054
2017	845.808	419.600	426.208	195.222	650.586
2018	850.073	432.817	417.256	203.047	647.026
2019	851.057	429.664	421.393	200.242	650.815
2020	826.124	417.436	408.688	196.580	629.544
2021	740.671	384.344	356.327	206.054	534.617
2022	748.409	388.073	360.336	212.426	535.983
2023	749.976	389.505	360.471	212.708	537.268
2024	753.867	393.590	360.277	214.513	539.354
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	756.337	394.837	361.500	151.590	604.746
		So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	57,8	57,9	57,7	53,1	59,3
2016	56,4	57,0	55,8	52,0	57,9
2017	56,0	55,7	56,2	52,4	57,1
2018	55,9	57,0	54,8	53,7	56,6
2019	55,6	56,2	55,0	52,1	56,8
2020	53,7	54,3	53,0	47,5	55,9
2021	47,5	49,3	45,7	48,9	47,0
2022	47,8	49,5	46,2	50,1	47,0
2023	47,7	49,4	46,0	49,6	47,0
2024	47,6	49,6	45,6	49,0	47,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	47,4	49,4	45,4	46,0	47,8

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế

*Number of employed persons in the economy
by type of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	862.724	89.926	770.962	1.836
2016	847.628	96.852	748.940	1.836
2017	845.808	100.696	743.029	2.083
2018	850.073	103.429	744.018	2.626
2019	851.057	100.073	746.932	4.052
2020	826.124	75.817	747.764	2.543
2021	740.671	81.328	657.710	1.633
2022	748.409	81.322	662.689	4.398
2023	749.976	81.556	660.992	7.428
2024	753.867	79.990	666.381	7.496
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	756.337	71.435	676.277	8.625
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	10,42	89,36	0,21
2016	100,00	11,43	88,36	0,22
2017	100,00	11,91	87,85	0,25
2018	100,00	12,17	87,52	0,31
2019	100,00	11,76	87,77	0,48
2020	100,00	9,18	90,51	0,31
2021	100,00	10,98	88,80	0,22
2022	100,00	10,87	88,55	0,59
2023	100,00	10,87	88,14	0,99
2024	100,00	10,61	88,40	0,99
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	100,00	9,44	89,41	1,14

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

*Number of employed persons in the economy
by kind of economic activity*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	826.124	740.671	748.409	749.976	753.867	756.337
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	377.196	271.171	258.644	268.691	258.923	284.222
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.524	2.000	3.099	3.090	3.609	4.186
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	72.308	77.900	83.157	79.975	80.382	80.111
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.038	3.800	3.113	2.813	2.125	5.081
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.987	1.900	1.868	949	1.644	2.198
Xây dựng - <i>Construction</i>	90.529	93.900	92.065	89.997	98.377	89.806
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	111.494	116.100	120.264	117.274	121.603	114.619
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	23.956	24.000	26.773	26.260	24.971	27.436
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	34.808	36.300	41.289	42.104	44.008	37.990
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.893	2.600	3.790	3.925	2.837	3.111
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.663	5.300	4.934	5.877	4.994	3.885
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	813	1.100	2.684	1.644	1.204	978
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.653	3.900	4.154	5.274	5.499	5.290

22 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employed persons in the economy
by kind of economic activity

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2.736	4.100	4.837	4.862	4.345	4.372
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	26.644	28.800	25.660	25.958	29.425	25.037
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	37.479	37.000	38.060	37.151	36.343	36.142
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.952	9.500	9.529	10.293	10.137	7.841
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.866	1.900	3.925	3.546	3.114	3.062
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	14.646	17.100	17.393	17.500	17.817	18.726
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	2.564	900	1.197	1.200	1.627	1.668
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	1.375	1.400	1.974	1.593	883	576

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

23 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

*Structure of employed persons in the economy
by kind of economic activity*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	45,7	36,6	34,6	35,8	34,3	37,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,2	0,3	0,4	0,4	0,5	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8,8	10,5	11,1	10,7	10,7	10,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,4	0,5	0,4	0,4	0,3	0,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,2	0,3	0,2	0,1	0,2	0,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,0	12,7	12,3	12,0	13,0	11,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,5	15,7	16,1	15,6	16,1	15,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,9	3,2	3,6	3,5	3,3	3,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	4,2	4,9	5,5	5,6	5,8	5,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,4	0,4	0,5	0,5	0,4	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,8	0,7	0,7	0,8	0,7	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,1	0,1	0,4	0,2	0,2	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,4	0,5	0,6	0,7	0,7	0,7

23 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,3	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	3,2	3,9	3,4	3,5	3,9	3,3
Giáo dục và đào tạo Education and training	4,5	5,0	5,1	5,0	4,8	4,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,0	1,3	1,3	1,4	1,3	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,2	0,3	0,5	0,5	0,4	0,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,8	2,3	2,3	2,3	2,4	2,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	0,3	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Number of employed persons in the economy
by occupation and by status in employment*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	826.124	740.671	748.409	749.976	753.867	756.337
Phân theo nghề nghiệp By occupation						
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7.388	12.400	12.592	12.654	9.207	7.293
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Professionals</i>	59.773	49.892	54.469	52.204	56.684	56.972
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Technicians & Associate professionals</i>	20.522	21.595	20.836	18.952	15.989	15.070
Nhân viên - <i>Clerical support workers</i>	10.611	13.817	12.665	15.031	18.183	14.156
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, guards and sales workers</i>	142.467	148.372	159.496	159.827	151.898	144.363
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	56.716	215.709	206.949	196.943	187.801	188.311
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - <i>Craft and related trade workers</i>	112.475	117.650	115.725	115.351	117.360	119.428
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	42.239	37.415	42.003	41.528	42.308	45.669
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	372.681	117.620	117.499	130.545	147.041	157.970
Khác - <i>Others</i>	1.252	6.201	6.175	6.941	7.396	7.105

24 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm (Cont.) Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Phân theo vị thế việc làm By status in employment						
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	307.161	319.900	340.915	344.620	338.431	340.242
Chủ cơ sở - <i>Employers</i>	21.962	17.700	19.939	17.408	13.153	8.559
Tự làm - <i>Own account workers</i>	403.243	328.300	317.648	325.455	338.477	341.440
Lao động gia đình <i>Unpaid family workers</i>	93.442	73.971	69.409	61.551	63.142	65.527
Xã viên hợp tác xã <i>Member of producer cooperatives</i>	316	800	498	942	664	568

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn^(*) *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	21,25	23,94	18,48	42,13	14,90
2016	21,64	23,82	19,30	44,89	14,31
2017	24,02	26,82	21,07	46,60	16,88
2018	23,35	27,88	18,74	44,75	16,34
2019	23,11	26,73	19,84	41,77	17,08
2020	23,39	27,50	19,91	43,95	17,16
2021	27,04	30,75	23,17	45,02	19,92
2022	27,03	30,85	22,90	45,23	19,48
2023	27,79	31,56	23,72	45,89	20,27
2024	29,14	33,50	24,36	48,86	21,32
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	29,23	33,38	24,66	50,63	23,89

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

26 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex
and by residence*

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,18	2,81	1,53	5,06	1,30
2016	3,38	3,52	3,23	6,17	2,51
2017	3,38	3,81	2,94	5,70	2,66
2018	3,36	3,31	3,43	4,31	3,20
2019	2,08	2,01	2,16	4,91	0,80
2020	3,67	3,42	3,94	4,77	3,31
2021	3,70	3,94	3,41	4,54	3,37
2022	3,10	3,33	3,33	2,98	3,15
2023	2,99	3,36	2,54	2,86	3,04
2024	2,70	2,70	2,70	2,59	2,74
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	2,56	2,85	2,20	1,98	2,71

27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age by sex
and by residence*

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,31	2,30	2,32	1,67	2,50
2016	1,85	1,68	2,06	1,25	2,04
2017	2,11	1,52	2,79	1,19	2,40
2018	1,85	1,49	2,26	1,20	2,02
2019	3,35	2,30	4,50	1,87	3,72
2020	4,28	4,14	4,45	4,38	4,25
2021	4,11	4,36	3,82	3,37	4,40
2022	2,91	3,13	2,64	1,56	3,46
2023	2,98	3,08	2,86	1,01	3,80
2024	3,01	2,60	3,50	2,64	3,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	1,08	1,10	1,05	0,58	1,21

28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	80,1	80,9	79,2	59,5	87,0
2019	83,7	84,1	83,4	67,5	88,7
2020	83,5	84,5	82,5	65,9	89,0
2021	80,3	82,0	78,6	66,0	85,8
2022	76,3	77,2	75,3	58,3	83,4
2023	75,9	77,0	74,7	56,4	83,6
2024	76,4	76,7	76,0	58,1	83,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	77,3	77,8	76,8	54,1	83,2

29 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kind of economic activity^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill.VND/employed

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	91,3	111,3	124,7	134,5	146,7	163,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	43,3	61,8	68,2	70,0	77,6	78,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	544,6	536,5	501,1	623,5	490,0	209,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	95,5	98,0	100,4	107,3	108,3	121,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	559,8	813,2	2.081,7	2.076,4	2.604,4	1.679,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	160,9	126,9	172,1	245,4	159,6	174,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	100,0	111,7	129,8	147,1	150,2	187,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	66,4	70,4	78,2	85,3	92,9	108,4
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	114,0	117,2	118,7	138,1	161,2	166,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	69,1	65,2	71,4	81,4	91,7	111,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.156,7	1.304,6	951,4	1.021,4	1.284,3	1.378,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	477,9	582,8	810,1	753,5	1.033,2	1.479,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.586,9	4.348,2	1.846,9	4.246,9	5.175,6	7.234,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	486,9	402,8	460,4	354,4	292,8	345,5

29 (Tiếp theo) **Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Labour productivity by kind of economic activity^(*)*

Triệu đồng/lao động - Mill.VND/employed

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	159,4	102,1	126,7	152,4	178,2	210,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	166,4	171,7	196,4	218,6	224,3	283,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	139,0	147,6	150,7	157,9	185,1	199,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	222,2	260,2	203,1	212,9	252,2	366,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	194,3	128,7	118,4	140,8	132,8	199,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	45,1	39,5	43,9	53,9	58,9	53,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	15,9	30,5	33,9	36,9	34,9	33,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed person aged 15 and over. Of which, value added
by economic activities is calculated at basic price.*

30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed persons by kind of economic activity

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	4.192,6	4.720,6	5.412,1	5.817,9	6.272,5	6.639,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.607,8	2.988,8	3.174,7	3.363,8	3.647,8	3.671,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.179,7	5.414,1	7.050,4	5.707,2	6.796,7	7.063,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.395,2	4.711,2	5.544,1	6.155,6	6.338,8	7.094,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.442,4	7.051,3	7.722,5	10.190,3	9.799,9	10.573,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.581,8	5.335,8	5.842,1	5.899,9	7.563,0	9.831,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.633,7	5.986,8	6.655,3	7.038,2	7.482,8	8.070,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.064,6	5.392,0	6.473,2	6.977,3	7.025,5	7.426,1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.520,5	6.231,2	7.323,0	8.817,9	9.065,6	10.143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	4.485,7	4.879,3	5.711,1	6.203,8	6.166,1	7.101,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.419,7	8.941,7	10.470,2	9.916,0	10.268,1	11.921,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.825,9	7.787,0	9.092,7	9.670,6	10.599,1	11.609,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.981,8	10.548,9	8.094,5	7.773,3	6.909,7	10.943,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.380,6	6.782,2	7.984,9	8.488,2	9.272,8	9.855,6

30 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed persons by kind of economic activity

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5.142,3	5.160,5	6.731,5	6.269,7	9.302,2	9.527,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	6.220,0	7.351,2	8.318,5	8.878,2	10.440,2	12.543,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.108,7	6.878,3	7.412,8	8.373,3	10.192,6	11.780,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.699,7	6.689,5	7.057,3	8.137,8	9.813,3	9.734,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.736,0	5.314,5	6.853,9	8.037,9	9.059,0	9.285,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.787,8	4.640,1	5.969,0	6.147,3	6.683,8	7.090,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	4.021,6	4.138,1	4.311,9	5.581,3	5.315,9	5.758,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	10.022,0	6.964,2	8.978,0	11.925,5	15.590,4	12.021,2

31

Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế *Average income of employed persons by economic sector*

Nghìn đồng - Thous. VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp - Xây dựng <i>Insdustry - Construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
2020	4.192,6	2.607,8	5.568,6	5.497,3
2021	4.720,6	2.988,8	5.442,5	5.892,4
2022	5.412,1	3.174,7	6.167,7	6.848,4
2023	5.817,9	3.363,8	6.659,8	7.494,8
2024	6.272,5	3.647,8	7.002,7	8.033,1
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	6.639,2	3.671,8	7.707,8	8.873,6

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

	Trang
32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	139
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	140
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	142
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	144
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	147
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	150
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	153
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	156
40 Thu ngân sách Nhà nước - <i>State budget revenue</i>	157
41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước - <i>Structure of state budget revenue</i>	160
42 Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	163
43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	166
44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm <i>Mobilized capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December</i>	169

45	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December</i>	173
46	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	175
47	Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Proportion of population covered by social insurance by commune</i>	177
48	Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Proportion of population covered by health insurance by commune</i>	180
49	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Proportion of population covered by unemployment insurance by commune</i>	183

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN,
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GRDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GRDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, lĩnh vực, loại hình kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{Thuế sản phẩm} & & \text{Trợ cấp} \\ \text{trên địa bàn theo giá} & = & \text{tăng thêm theo} & + & \text{theo giá} & - & \text{sản phẩm theo} \\ \text{hiện hành (GRDP)} & & \text{giá hiện hành} & & \text{hiện hành} & & \text{giá hiện hành} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị tăng thêm} & & \text{Giá trị sản xuất} & & \text{Chi phí trung gian} \\ \text{theo giá hiện hành} & = & \text{theo giá hiện hành} & - & \text{theo giá hiện hành} \end{array}$$

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá qua các năm, phản ánh sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. GRDP theo giá so sánh dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{Thuế} & & \text{Trợ cấp} \\ \text{trên địa bàn theo} & = & \text{tăng thêm theo} & + & \text{sản phẩm theo} & - & \text{sản phẩm theo} \\ \text{giá so sánh (GRDP)} & & \text{giá so sánh} & & \text{giá so sánh} & & \text{giá so sánh} \end{array}$$

Trong đó:

Thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng thuế nhập khẩu theo giá hiện hành chia chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm hiện hành so với năm gốc so sánh.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá so sánh bằng thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành chia chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh bằng trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng của địa bàn. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá

nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng với khách hàng; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với

thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/centrally-run cities over a given period of time. This means that GRDP does not include the value of goods and services used in intermediate stages of the production process. GRDP represents the production results by resident units within the economic territory of a province or centrally-run city. At the provincial level, GRDP is calculated by production approach.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP at current prices is used to study the economic structure, the inter-industry relationships, the relationship between production results and state budget mobilization.

Gross regional domestic product is equal to the total value added at basic prices of all industries, sectors and types of ownership plus taxes less subsidies on products.

Calculation formula:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Gross regional} & & \text{Total value} & & \text{Product} & & \text{Subsidies on} \\ \text{domestic product at} & = & \text{added at} & + & \text{taxes at} & - & \text{products at} \\ \text{current prices (GRDP)} & & \text{current prices} & & \text{current prices} & & \text{current prices} \end{array}$$

In which:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Total value added} & = & \text{Gross output} & - & \text{Intermediate consumption} \\ \text{at current prices} & & \text{at current prices} & & \text{at current prices} \end{array}$$

GRDP at constant prices has excluded the factor of price changes over the years, reflecting changes in the volume of goods and services produced. GRDP at constant prices is used to calculate the economic growth rate in a given locality.

Calculation formula:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Gross regional} & & \text{Total value} & & \text{Product} & & \text{Subsidies on} \\ \text{domestic product at} & = & \text{added at} & + & \text{taxes at} & - & \text{products at} \\ \text{constant prices (GRDP)} & & \text{constant prices} & & \text{constant prices} & & \text{constant prices} \end{array}$$

In which, import tax at constant prices is equal to import tax at current prices divided by the import price index of goods in the current year compared to the base year.

Value added tax and other product taxes at constant prices are equal to value added tax and other product taxes at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Product subsidies at constant prices are equal to product subsidies at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in the locality for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenue (provinces/centrally-run cities) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditure (provinces/centrally-run cities) refers to all state budget expenditures under the expenditure tasks done by the province/centrally-run city in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including expenditures for investment in socio-economic development; recurrent expenditure; payment for

interest on loans borrowed by local governments; expenditures for additional financial reserve fund of the province/ centrally-run;. and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Mobilised capital balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total balance at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to organizations and individuals as residents of Viet Nam in the non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions other than credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discounting, rediscounting of negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on

behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; customer's debt/compulsory debt acknowledgement by customers to the credit institution in issuing letters of credit/entrusting the issuance of letters of credit and the credit institution's negotiated payment balance with the customer; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institution serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Social insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in social insurance to the labor force of the working age in the reporting year.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under the Law on Health Insurance to provide non-profit health care service.

Health insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in health insurance to the average population of the reporting year.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Unemployment insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in unemployment insurance to the labor force of working age in the reporting year.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: State budget; employers, participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2025

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 tăng 8,00% so với năm 2024. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,89%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,75%, đóng góp 3,04 điểm phần trăm (trong đó: công nghiệp tăng 8,27%, đóng góp 1,12 điểm phần trăm; xây dựng tăng 13,01%, đóng góp 1,92 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ tăng 8,35%, đóng góp 4,15 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,44%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh.

Cơ cấu GRDP: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,12%, giảm 0,81 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 29,49%, tăng 0,48 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 48,58%, tăng 0,35 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,81%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với năm 2024.

Quy mô GRDP năm 2025 đạt 123.380,3 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 77,4 triệu đồng, tương đương 3.081 USD.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước; ngân hàng và bảo hiểm

Thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn thực hiện 15.196,9 tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm 2024. Trong đó: thu nội địa thực hiện 11.997,8 tỷ đồng, vượt 39,4% so với dự toán TW giao và vượt 28,5% so với dự toán địa phương giao, tăng 24,5% so với năm 2024; thu hải quan thực hiện 2.727,5 tỷ đồng, đạt 107,0% so với dự toán TW giao và tăng 1,7% so với năm 2024.

Chi cân đối ngân sách Nhà nước địa phương năm 2025 đạt 34.263,9 tỷ đồng, tăng 29,1% so với năm 2024. Trong đó: Chi đầu tư phát triển thực hiện

10.547,6 tỷ đồng, tăng 7,7%; chi thường xuyên thực hiện 23.673,7 tỷ đồng, tăng 41,7% so với năm 2024.

Tại thời điểm 31/12/2025, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng đạt 139.246,2 tỷ đồng, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2024; tăng trưởng tín dụng đạt 12,9%.

Năm 2025, toàn tỉnh có 324.200 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 58,8%; có 1.500.839 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 0,6% và 252.071 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 112,0% so với năm 2024. Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp năm 2025 lần lượt là: 45,0%, 95,2% và 35,0%; tương ứng tăng 16,6 điểm phần trăm, 0,5 điểm phần trăm và 18,5 điểm phần trăm so với năm 2024.

Tổng thu bảo hiểm năm 2025 đạt 5.663 tỷ đồng, tăng 18,1% so với năm 2024. Trong đó: thu Bảo hiểm xã hội đạt 3.305 tỷ đồng; thu Bảo hiểm y tế đạt 2.155 tỷ đồng; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 203 tỷ đồng.

Tổng chi bảo hiểm năm 2025 đạt 8.439 tỷ đồng, tăng 11,0% so với năm 2024, trong đó: chi Bảo hiểm xã hội đạt 6.187 tỷ đồng, chiếm 73,3% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 2.106 tỷ đồng, chiếm 25,0%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 146 tỷ đồng, chiếm 1,7%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2025

1. National accounts

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) of the province in 2025 increased by 8.00% compared to 2024. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 2.89%, contributing 0.52 percentage points; the industry and construction sector increased by 10.75%, contributing 3.04 percentage points (of which: industry increased by 8.27%, contributing 1.12 percentage points; construction increased by 13.01%, contributing 1.92 percentage points); the service sector increased by 8.35%, contributing 4.15 percentage points; taxes less subsidies on products increased by 7.44%, contributing 0.29 percentage points to the overall growth of the province.

The GRDP structure: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 18.12%, decreasing by 0.81 percentage points; the industry and construction sector accounted for 29.49%, increasing by 0.48 percentage points; the service sector accounted for 48.58%, increasing by 0.35 percentage points; taxes less subsidies on products accounted for 3.81%, decreasing by 0.02 percentage points compared to 2024.

The GRDP size in 2025 reached 123,380.3 billion VND; GRDP per capita in 2025 reached 77.4 million VND, equivalent to 3,081 USD.

2. State budget revenue, expenditure; banking and insurance activities

State budget revenue in the locality in 2025 reached 15,196.9 billion VND, increasing by 11.8% compared to 2024. Of which: domestic revenue reached 11,997.8 billion VND, exceeding 39.4% of the estimate assigned by the Central Government and exceeding 28.5% of the local estimate, increasing by 24.5% compared to 2024; customs revenue reached 2,727.5 billion VND,

achieving 107.0% of the estimate assigned by the Central Government and increasing by 1.7% compared to 2024.

Local state budget expenditure in 2025 reached 34,263.9 billion VND, increasing by 29.1% compared to 2024. Of which: development investment expenditure reached 10,547.6 billion VND, increasing by 7.7%; recurrent expenditure reached 23,673.7 billion VND, increasing by 41.7% compared to 2024.

As of December 31, 2025, the total mobilized capital of credit institutions reached 139,246.2 billion VND, increasing by 20.8% compared to the same period in 2024; credit growth reached 12.9%.

In 2025, the whole province had 324,200 persons participating in social insurance, increasing by 58.8%; 1,500,839 persons participating in health insurance, increasing by 0.6%; and 252,071 persons participating in unemployment insurance, increasing by 112.0% compared to 2024. The rates of participation in social insurance, health insurance and unemployment insurance in 2025 were 45.0%, 95.2% and 35.0%, respectively; corresponding to increases of 16.6 percentage points, 0.5 percentage points and 18.5 percentage points compared to 2024.

Total insurance revenue in 2025 reached 5,663 billion VND, increasing by 18.1% compared to 2024. Of which: social insurance revenue reached 3,305 billion VND; health insurance revenue reached 2,155 billion VND; unemployment insurance revenue reached 203 billion VND.

Total insurance expenditure in 2025 reached 8,439 billion VND, increasing by 11.0% compared to 2024, of which: social insurance expenditure reached 6,187 billion VND, accounting for 73.3% of total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 2,106 billion VND, accounting for 25.0%; unemployment insurance expenditure reached 146 billion VND, accounting for 1.7%.

32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

139

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Giá hiện hành - At current prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Triệu đồng Gross regional domestic product - Mill. VND	75.460.612	82.400.195	93.356.336	100.843.607	110.608.942	123.380.339
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu Gross regional domestic product per capita người						
Nội tệ - Nghìn đồng Vietnam currency - Thous. VND	49.020,5	52.873,3	59.659,9	64.114,7	69.830,2	77.396,5
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) Foreign currency - USD (at central exchange rate)	2.112	2.283	2.563	2.694	2.889	3.077
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Mill.VND Gross regional domestic product - Mill. VND	44.323.752	46.672.293	50.069.508	53.332.119	56.706.947	61.245.005
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %	3,42	5,30	7,28	6,52	6,33	8,00
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % As percent of GRDP (At current prices) - %						
Thu ngân sách nhà nước - State budget revenue	12,63	14,97	13,87	9,33	12,29	12,32
Chi ngân sách địa phương State budget expenditure in locality	55,19	49,83	48,06	45,87	44,65	47,61

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế Gross regional domestic product at current prices by economic sector

140

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Services</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	48.707.781	11.705.432	10.321.823	5.302.095	24.679.334	2.001.192
2016	52.386.358	12.020.365	11.451.994	5.939.545	26.762.483	2.151.516
2017	57.291.661	12.066.215	13.057.209	6.942.101	29.815.352	2.352.885
2018	64.041.864	13.176.876	15.209.862	8.032.653	33.080.727	2.574.399
2019	71.112.792	14.350.293	17.449.951	9.244.647	36.470.771	2.841.777
2020	75.460.612	16.533.889	18.408.266	9.533.452	37.438.356	3.080.101
2021	82.400.195	17.459.006	22.103.909	11.616.908	39.498.260	3.339.020
2022	93.356.336	18.354.269	28.155.652	15.936.262	43.265.973	3.580.442
2023	100.843.607	19.464.137	29.530.300	16.198.787	47.966.920	3.882.250
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	110.608.942	20.939.698	32.086.729	17.622.902	53.343.173	4.239.342
Ước tính - <i>Est. 2025</i>	123.380.339	22.359.618	36.389.254	19.558.904	59.928.184	4.703.283

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Services</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,0	24,03	21,19	10,89	50,67	4,11
2016	100,0	22,95	21,86	11,34	51,09	4,10
2017	100,0	21,06	22,79	12,12	52,04	4,11
2018	100,0	20,58	23,75	12,54	51,65	4,02
2019	100,0	20,18	24,54	13,00	51,29	3,99
2020	100,0	21,91	24,40	12,64	49,61	4,08
2021	100,0	21,19	26,83	14,10	47,93	4,05
2022	100,0	19,66	30,16	17,07	46,34	3,84
2023	100,0	19,30	29,29	16,07	47,56	3,85
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,0	18,93	29,01	15,93	48,23	3,83
Ước tính - <i>Est.</i> 2025	100,0	18,12	29,49	15,85	48,58	3,81

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế^(*) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector^(*)

142

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Services</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	32.822.073	7.515.286	7.071.690	3.320.652	16.844.932	1.390.165
2016	34.770.264	7.590.946	7.787.235	3.628.486	17.953.354	1.438.729
2017	37.219.333	7.987.759	8.525.026	4.065.860	19.171.340	1.535.208
2018	39.934.893	8.369.876	9.437.091	4.503.240	20.518.712	1.609.214
2019	42.859.419	8.786.945	10.412.799	4.927.045	21.944.229	1.715.446
2020	44.323.752	9.096.949	11.143.326	5.229.466	22.263.525	1.819.952
2021	46.672.293	9.395.182	12.245.656	5.702.236	23.119.905	1.911.550
2022	50.069.508	9.573.645	13.842.075	6.808.026	24.725.013	1.928.775
2023	53.332.119	9.963.932	14.985.782	7.321.141	26.312.576	2.069.829
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	56.706.947	10.279.682	16.025.963	7.651.731	28.209.420	2.191.882
Ước tính - <i>Est. 2025</i>	61.245.005	10.576.597	17.748.622	8.284.832	30.564.873	2.354.913

34 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế^(*) (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector^(*)

143

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Services</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year=100) - %</i>						
2015	106,90	105,31	109,34	108,52	106,70	105,79
2016	105,94	101,01	110,12	109,27	106,58	103,49
2017	107,04	105,23	109,47	112,05	106,78	106,71
2018	107,30	104,78	110,70	110,76	107,03	104,82
2019	107,32	104,98	110,34	109,41	106,95	106,60
2020	103,42	103,53	107,02	106,14	101,46	106,09
2021	105,30	103,28	109,89	109,04	103,85	105,03
2022	107,28	101,90	113,04	119,39	106,94	100,90
2023	106,52	104,08	108,26	107,54	106,42	107,31
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	106,33	103,17	106,94	104,52	107,21	105,90
Ước tính - <i>Est.</i> 2025	108,00	102,89	110,75	108,27	108,35	107,44

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices by type of ownership
and by kind of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. VND*

144

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	Ước tính <i>Est.</i> 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	75.460.612	82.400.195	93.356.336	100.843.607	110.608.942	123.380.339
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By type of ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	15.879.431	20.248.373	22.901.861	24.996.403		
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	54.262.843	56.404.620	64.118.353	69.457.860		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2.238.237	2.408.182	2.755.680	2.507.094		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	3.080.101	3.339.020	3.580.442	3.882.250	4.239.342	4.703.283
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16.533.889	17.459.006	18.354.269	19.464.137	20.939.698	22.359.618
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	829.934	799.362	901.547	883.551	890.786	877.655
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	7.099.613	7.440.055	8.284.606	8.312.303	8.738.412	9.764.692
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.364.776	3.138.957	6.480.333	6.671.611	7.633.528	8.533.741

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership
and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

145

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	239.129	238.534	269.776	331.322	360.176	382.816
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.874.814	10.487.001	12.219.390	13.331.513	14.463.827	16.830.350
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.672.195	8.160.696	9.216.229	10.005.527	11.256.638	12.425.149
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.668.974	2.702.308	3.174.122	3.627.722	4.033.689	4.553.104
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	2.266.287	2.167.471	2.805.079	3.316.704	3.748.098	4.235.283
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.346.477	3.354.232	3.604.875	3.804.651	4.046.959	4.287.840
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.184.092	3.553.830	3.994.637	4.428.100	5.191.744	5.747.472
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.542.139	4.709.096	4.953.486	5.707.850	6.200.423	7.076.069
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.291.828	1.365.149	1.450.672	1.550.406	1.673.089	1.827.630
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	436.232	418.609	612.614	680.134	776.795	921.335

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership*
and by kind of economic activity

						Triệu đồng - Mill. VND	
		2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
146	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	4.434.617	4.674.687	4.840.005	5.456.623	6.079.284	7.090.388
	Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.791.459	5.019.769	5.431.230	6.022.261	6.609.715	7.220.259
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.789.887	2.316.676	1.995.069	2.020.726	2.264.174	2.873.901
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	362.532	380.042	428.911	499.217	535.051	609.822
	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	615.735	638.055	718.528	802.729	878.248	1.004.108
	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	35.902	37.640	40.516	44.270	49.266	55.824
	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	3.080.101	3.339.020	3.580.442	3.882.250	4.239.342	4.703.283

36

**Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
*Structure of gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

147

					%	
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	21,04	24,57	24,53	24,79		
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	71,91	68,45	68,68	68,88		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2,97	2,93	2,95	2,48		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	4,08	4,05	3,84	3,85	3,83	3,81
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	21,91	21,19	19,66	19,30	18,93	18,12
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,10	0,97	0,97	0,88	0,80	0,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	9,41	9,03	8,87	8,24	7,90	7,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1,81	3,81	6,94	6,62	6,90	6,92

36

(Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity

148

36 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

						%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
149						
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,88	5,67	5,18	5,41	5,50	5,75
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6,35	6,09	5,82	5,97	5,98	5,85
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,37	2,81	2,14	2,00	2,05	2,33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,48	0,46	0,46	0,50	0,48	0,49
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,82	0,77	0,77	0,80	0,79	0,81
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	0,04	0,06	0,04	0,04	0,04	0,05
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	4,08	4,05	3,84	3,85	3,83	3,81

37

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership
and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	44.323.752	46.672.293	50.069.508	53.332.119	56.706.947	61.245.005
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	10.970.621	12.169.540	13.193.248	14.332.485		
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	29.870.409	31.130.801	33.337.007	35.538.530		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.662.770	1.460.402	1.610.478	1.391.275		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	1.819.952	1.911.550	1.928.775	2.069.829	2.191.882	2.354.913
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.096.949	9.395.182	9.573.645	9.963.932	10.279.682	10.576.597
Khai khoáng - Mining and quarrying	523.509	497.834	553.953	522.920	512.167	504.216
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.955.154	4.043.240	4.162.929	4.205.356	4.364.153	4.758.655
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	598.126	1.009.741	1.921.367	2.379.986	2.547.160	2.783.238

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	152.677	151.421	169.777	212.879	228.251	238.723
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.913.860	6.543.420	7.034.049	7.664.641	8.374.232	9.463.790
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.616.961	3.782.896	4.108.227	4.405.345	4.855.334	5.278.007
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.758.387	1.788.901	1.984.000	2.211.298	2.398.660	2.655.555
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1.296.688	1.202.305	1.460.902	1.640.003	1.759.590	1.900.406
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.427.141	3.452.306	3.634.721	3.672.674	3.892.547	4.118.501
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.182.503	2.384.473	2.598.729	2.763.450	2.947.133	3.166.687
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.647.596	2.775.088	2.869.141	3.001.257	3.131.932	3.256.832
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	822.487	867.970	918.573	976.362	1.034.215	1.106.295
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	311.548	294.816	401.430	414.781	467.553	560.765

37

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership
and by kind of economic activity*

152

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2.573.429	2.713.213	2.809.191	3.060.936	3.293.310	3.720.462
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.486.931	2.562.432	2.667.763	2.827.665	3.036.057	3.280.503
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	482.017	621.747	533.146	536.123	551.855	583.846
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	252.646	265.279	296.657	331.089	349.053	392.855
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	385.779	388.507	421.733	449.969	469.477	520.015
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	19.412	19.972	20.800	21.624	22.704	24.144
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	1.819.952	1.911.550	1.928.775	2.069.829	2.191.882	2.354.913

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

%

153

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	103,42	105,30	107,28	106,52	106,33	108,00
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	101,68	110,93	108,41	108,64		
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	104,25	104,22	107,09	106,60		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	103,90	87,83	110,28	86,39		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	106,09	105,03	100,90	107,31	105,90	107,44
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	103,53	103,28	101,90	104,08	103,17	102,89
Khai khoáng - Mining and quarrying	106,38	95,10	111,27	94,40	97,94	98,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	104,72	102,23	102,96	101,02	103,78	109,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	115,42	168,82	190,28	123,87	107,02	109,27

38

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership
and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

154

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	109,08	99,18	112,12	125,39	107,22	104,59
Xây dựng - <i>Construction</i>	107,80	110,65	107,50	108,96	109,26	113,01
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101,80	104,59	108,60	107,23	110,21	108,71
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	101,64	101,74	110,91	111,46	108,47	110,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	77,36	92,72	121,51	112,26	107,29	108,00
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,01	100,73	105,28	101,04	105,99	105,80
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,53	109,25	108,99	106,34	106,65	107,45
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,25	104,82	103,39	104,60	104,35	103,99
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,00	105,53	105,83	106,29	105,93	106,97
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	75,13	94,63	136,16	103,33	112,72	119,94

38

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership
 and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

155

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024	Ước tính Est. 2025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	106,83	105,43	103,54	108,96	107,59	112,97
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,55	103,04	104,11	105,99	107,37	108,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,72	128,99	85,75	100,56	102,93	105,80
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	95,14	105,00	111,83	111,61	105,43	112,55
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	90,75	100,71	108,55	106,70	104,34	110,76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	102,93	102,88	104,15	103,96	104,99	106,34
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	106,09	105,03	100,90	107,31	105,90	107,44

%

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành <i>Local currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng <i>Foreign currency, at central exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. VND	Đô la Mỹ - USD
2015	32.612	1.504
2016	34.872	1.590
2017	37.914	1.695
2018	42.109	1.863
2019	46.478	2.016
2020	49.020	2.112
2021	52.873	2.283
2022	59.660	2.563
2023	64.115	2.694
Sơ bộ - Prel. 2024	69.830	2.889
Ước tính - Est. 2025	77.396	3.081
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2015	107,80	105,16
2016	106,93	105,71
2017	108,72	106,58
2018	111,06	109,93
2019	110,38	108,23
2020	105,47	104,77
2021	107,86	108,08
2022	112,84	112,27
2023	107,47	105,12
Sơ bộ - Prel. 2024	108,91	107,23
Ước tính - Est. 2025	110,84	106,64

40 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	42.387.923	42.422.283	47.089.296	48.801.822	54.139.297	74.519.632
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	9.044.292	9.402.366	12.454.253	8.766.155	12.931.657	14.577.569
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Thu nội địa - Domestic revenue	8.674.000	10.077.186	11.988.667	7.640.258	9.637.049	11.997.819
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state - owned enterprises</i>	546.481	521.758	564.992	511.873	558.783	627.535
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from foreign investment enterprises</i>	142.501	195.723	202.938	112.084	160.978	181.120
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non - state sector</i>	1.285.157	1.732.008	1.707.583	2.019.441	2.242.209	2.649.631
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fees</i>	436.868	586.427	619.483	390.294	487.189	688.984
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	113	8	15	1.165	715	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	10.434	10.933	21.607	21.941	32.107	33.624
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	256.486	308.522	450.050	327.227	404.374	548.548

40 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>	874.727	873.881	567.887	587.076	603.782	547.157
Thu phí, lệ phí - Fees and charges	269.613	319.466	303.696	359.100	458.843	449.096
Tiền sử dụng đất - Land use tax	3.862.572	4.656.615	6.306.913	2.370.663	3.506.045	5.332.987
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	59.244	46.932	48.339	96.120	87.790	103.221
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	86.445	92.226	95.383	132.913	150.999	159.816
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	27.216	26.337	30.257	31.981	35.767	28.136
Thu khác ngân sách - Others	288.305	340.711	402.711	416.835	492.352	351.363
Thu từ dầu thô - Oil revenue	0	0	0	0	0	0
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	87.942	-781.742	376.462	1.051.215	3.081.562	2.108.200
Thu viện trợ - Grants	10.632	4.603	3.239	16.779	55.589	110.065

40 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) *State budget revenue*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	192.581	144.581	188.929	178.462	204.609	587.515
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	26.735.358	24.536.592	26.252.010	25.780.228	30.769.137	49.977.689
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	5.670.446	8.130.926	7.409.318	12.417.671	9.362.163	9.060.310
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	745.246	207.818	784.786	1.659.306	871.731	316.549

41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	21,34	22,16	26,45	17,96	23,89	19,56
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Thu nội địa - Domestic revenue	20,46	23,75	25,46	15,66	17,80	16,10
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state - owned enterprises	1,29	1,23	1,20	1,05	1,03	0,84
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign investment enterprises	0,34	0,46	0,43	0,23	0,30	0,24
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non - state sector	3,03	4,08	3,63	4,14	4,14	3,56
Lệ phí trước bạ - Registration fees	1,03	1,38	1,32	0,80	0,90	0,92
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	0,02	0,03	0,05	0,04	0,06	0,05
Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	0,61	0,73	0,96	0,67	0,75	0,74

41 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of state budget revenue

							%
		2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TGT	Thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax</i>	2,06	2,06	1,21	1,20	1,12	0,73
	Thu phí, lệ phí - <i>Fees and charges</i>	0,64	0,75	0,64	0,74	0,85	0,60
	Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	9,11	10,98	13,39	4,86	6,48	7,16
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,14	0,11	0,10	0,20	0,16	0,14
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,20	0,22	0,20	0,27	0,28	0,21
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,06	0,06	0,06	0,07	0,07	0,04
	Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,68	0,80	0,86	0,85	0,91	0,47
	Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>						
	Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	0,21	-1,84	0,80	2,15	5,69	2,83
	Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,03	0,01	0,01	0,03	0,10	0,15

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,45	0,34	0,40	0,37	0,38	0,79
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	63,07	57,84	55,75	52,83	56,83	67,07
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	13,38	19,17	15,73	25,44	17,29	12,16
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	1,76	0,49	1,67	3,40	1,61	0,42

42 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	41.644.867	41.060.555	44.863.133	46.252.746	49.389.894	58.742.675
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	21.352.206	21.965.129	21.068.814	25.259.374	26.544.504	34.263.931
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	8.299.155	8.707.534	8.069.783	11.095.196	9.794.185	10.547.572
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án Expenditure on investment of programs, plans	8.183.294	8.674.043	7.953.133	11.056.390	9.744.663	10.498.647
Chi thường xuyên - Recurrent expenditure	13.015.945	13.253.171	12.979.112	14.101.903	16.710.402	23.673.712
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	4.941.614	4.912.128	5.103.069	5.747.611	7.229.230	8.679.459
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	35.782	39.696	38.077	50.790	42.653	61.627
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội <i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>	500.356	540.884	531.652	618.104	603.665	579.513

42 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong\$

164

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	1.192.752	1.278.905	1.105.069	1.301.168	1.308.510	1.573.734
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	294.002	274.987	326.779	346.620	410.534	562.246
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	203.671	248.852	222.231	249.143	265.485	300.031
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	1.801.551	2.151.390	1.713.070	1.797.432	1.889.683	2.496.598
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	3.056.349	2.949.903	2.892.691	3.001.778	3.756.134	7.336.368
Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>	907.603	720.473	944.111	890.244	1.060.218	1.931.829
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	82.267	135.952	102.358	99.014	144.291	152.307
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	479	1.564	4.139	12.738	37.251	34.482
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>	2.000	2.000	2.000	47.281	2.000	2.000

42 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>						
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>						
Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>	8.163.744	7.477.421	12.497.488	9.362.162	8.665.105	2.354.366
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	11.709.943	10.168.477	10.979.660	11.039.737	13.826.722	21.655.567
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	336.479	1.397.427	243.018	518.128	265.308	320.873

43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương Structure of local budget expenditure

166

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	51,27	53,49	46,96	54,61	53,74	58,33
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	19,93	21,21	17,99	23,99	19,83	17,96
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án Expenditure on investment of programs, plans	19,65	21,13	17,73	23,90	19,73	17,87
Chi thường xuyên - Recurrent expenditure	31,25	32,28	28,93	30,49	33,83	40,30
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	11,87	11,96	11,37	12,43	14,64	14,78
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,09	0,10	0,08	0,11	0,09	0,10
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội <i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>	1,20	1,32	1,19	1,34	1,22	0,99

43 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

167

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	2,86	3,11	2,46	2,81	2,65	2,68
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,71	0,67	0,73	0,75	0,83	0,96
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,49	0,61	0,50	0,54	0,54	0,51
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	4,33	5,24	3,82	3,89	3,83	4,25
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,34	7,18	6,45	6,49	7,61	12,49
Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>	2,18	1,75	2,10	1,92	2,15	3,29
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	0,20	0,33	0,23	0,21	0,29	0,26
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,00	0,00	0,01	0,03	0,08	0,06
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>	0,00	0,00	0,00	0,10	0,00	0,00

43 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>						
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>						
Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>	19,60	18,21	27,86	20,24	17,54	4,01
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	28,12	24,76	24,47	23,87	28,00	36,87
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	0,81	3,40	0,54	1,12	0,54	0,55

44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm

Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

169

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Triệu đồng - Mill. VND					
Số dư - Balance	74.599.884	83.557.647	87.271.895	101.733.443	115.307.448	139.246.190
Trong đó - Of which:						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese dong	72.859.148	81.090.409	85.425.263	100.150.470	113.947.237	127.489.116
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	13.277.385	15.962.295	17.467.014	19.891.838	22.687.889	38.539.375
Không kỳ hạn - Demand	6.547.616	8.279.012	8.560.791	10.126.514	10.945.814	22.741.001
Có kỳ hạn - Term	6.729.769	7.683.283	8.906.223	9.765.325	11.742.075	15.798.374
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of households</i>	59.581.763	65.128.114	67.958.249	80.258.632	91.259.349	88.949.741
Không kỳ hạn - Demand	3.439.280	5.308.289	4.659.789	6.019.027	7.100.745	2.280.573
Có kỳ hạn - Term	56.142.483	59.715.240	63.298.460	74.239.605	84.158.603	86.669.167

44 (Tiếp theo) Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm

(Cont.) Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

170

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Triệu đồng - Mill. VND					
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	1.113.736	1.311.238	1.024.632	1.043.973	927.211	1.364.376
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	669.470	852.073	481.515	627.058	448.407	850.251
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	658.477	840.964	469.002	622.137	423.979	716.241
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	10.993	11.109	12.513	4.921	24.428	134.010
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of households</i>	444.266	459.165	543.117	416.915	478.804	514.124
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	28.230	90.858	94.103	24.166	49.748	53.043
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	416.036	368.307	449.014	392.749	429.056	461.081
Phát hành giấy tờ có giá - Valuable papers issued	627.000	1.156.000	820.000	539.000	433.000	476.000
Bảng đồng Việt Nam - <i>In Vietnamese dong</i>	627.000	1.156.000	820.000	539.000	433.000	476.000
Bảng ngoại tệ và vàng - <i>In foreign currency and gold</i>						

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** **tại thời điểm 31/12 hằng năm**

(Cont.) *Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks
as of annual 31st December*

171

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Balance	13,45	12,01	4,45	16,57	13,34	20,76
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese dong	13,95	11,30	5,35	17,24	13,78	11,88
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	19,82	20,22	9,43	13,88	14,06	69,87
Không kỳ hạn - Demand	14,93	26,44	3,40	18,29	8,09	107,76
Có kỳ hạn - Term	24,99	14,17	15,92	9,65	20,24	34,54
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of households</i>	12,71	9,31	4,35	18,10	13,71	-2,53
Không kỳ hạn - Demand	13,39	54,34	-12,22	29,17	17,97	-67,88
Có kỳ hạn - Term	12,67	6,36	6,00	17,29	13,36	2,98

44 (Tiếp theo) Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm

(Cont.) Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	-10,81	17,73	-21,86	1,89	-11,18	47,15
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	-5,55	27,28	-43,49	30,23	-28,49	89,62
Không kỳ hạn - Demand	-5,84	27,71	-44,23	32,65	-31,85	68,93
Có kỳ hạn - Term	16,33	1,06	12,64	-60,67	396,40	448,59
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of households</i>	-17,71	3,35	18,28	-23,24	14,84	7,38
Không kỳ hạn - Demand	-20,18	221,85	3,57	-74,32	105,86	6,62
Có kỳ hạn - Term	-17,54	-11,47	21,91	-12,53	9,24	7,46
Phát hành giấy tờ có giá - Valuable papers issued	11,17	84,37	-29,07	-34,27	-19,67	9,93
Bảng đồng Việt Nam - <i>In Vietnamese dong</i>	11,17	84,37	-29,07	-34,27	-19,67	9,93
Bảng ngoại tệ và vàng - <i>In foreign currency and gold</i>						

45

**Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
tại thời điểm 31/12 hằng năm**
*Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks
as of annual 31st December*

173

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Triệu đồng - Mill. VND					
Số dư - Balance	96.494.822	112.909.321	129.538.429	136.348.538	148.255.393	167.319.970
Ngắn hạn - Short - term	54.298.809	67.700.678	77.408.884	79.667.238	93.036.931	98.917.320
Trung và dài hạn - Medium and long - term	42.196.013	45.208.643	52.129.545	56.681.300	55.218.462	68.402.650
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese dong	96.164.863	112.500.557	129.296.757	135.815.198	147.180.723	166.015.806
Ngắn hạn - Short - term	54.045.681	67.326.614	77.167.212	79.393.486	92.188.995	99.201.229
Trung và dài hạn - Medium and long - term	42.119.182	45.173.943	52.129.545	56.421.712	54.991.728	66.814.577
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	329.959	408.764	241.672	533.340	1.074.670	1.304.164
Ngắn hạn - Short - term	253.128	374.064	241.672	273.752	847.936	1.140.020
Trung và dài hạn - Medium and long - term	76.831	34.700	0	259.588	226.734	164.144

45 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**
tại thời điểm 31/12 hằng năm
 (Cont.) *Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks*
as of annual 31st December

174

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Balance	5,46	17,01	14,73	5,26	8,73	12,86
Ngắn hạn - Short - term	8,74	24,68	14,34	2,92	16,78	6,32
Trung và dài hạn - Medium and long - term	1,51	7,14	15,31	8,73	-2,58	23,88
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnamese dong	5,56	16,99	14,93	5,04	8,37	12,80
Ngắn hạn - Short - term	8,84	24,57	14,62	2,88	16,12	7,61
Trung và dài hạn - Medium and long - term	1,63	7,25	15,40	8,23	-2,53	21,50
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	-18,50	23,88	-40,88	120,69	101,50	21,35
Ngắn hạn - Short - term	-9,25	47,78	-35,39	13,27	209,75	34,45
Trung và dài hạn - Medium and long - term	-38,97	-54,84	-100,00		-12,66	-27,61

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số người tham gia bảo hiểm Population covered by insurance						
Bảo hiểm xã hội (Người) - <i>Social insurance (Person)</i>	157.025	175.906	177.037	191.707	204.108	324.200
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (%) <i>Proportion of population covered by social insurance (%)</i>	19,7	24,8	24,8	26,7	28,4	45,0
Bảo hiểm y tế (Người) - <i>Health insurance (Person)</i>	1.393.906	1.427.663	1.436.391	1.475.480	1.491.455	1.500.839
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (%) <i>Proportion of population covered by health insurance (%)</i>	90,8	91,9	91,9	93,8	94,7	95,2
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	102.898	108.552	111.919	115.854	118.918	252.071
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (%) <i>Proportion of population covered by unemployment insurance (%)</i>	12,9	15,3	15,7	16,2	16,5	35,0
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons						
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>						
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	71.936	72.304	72.290	72.255	72.682	75.827
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	7.604	8.850	10.471	15.706	15.467	9.726

46 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp** (Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

176

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Bảo hiểm y tế - Health insurance						
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người)	2.021.551	1.805.464	2.009.783	2.235.917	2.446.360	2.610.134
<i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>						
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance						
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)						
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	8.422	7.075	9.253	9.422	8.224	7.352
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	670	1.034	1.302	1.119	976	828
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. VND)	3.505	3.630	3.778	4.193	4.796	5.663
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.974	2.120	2.278	2.459	2.793	3.305
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.409	1.391	1.395	1.581	1.833	2.155
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	122	119	105	152	170	203
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. VND)	5.321	5.643	5.967	6.557	7.601	8.439
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	4.134	4.236	4.576	4.995	5.737	6.187
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.078	1.093	1.220	1.403	1.701	2.106
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	110	314	171	159	162	146

47 Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by social insurance by commune*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-	192.435
Phường Đồng Thuận						8.124
Phường Đồng Sơn						4.502
Phường Đồng Hới						30.183
Phường Ba Đồn						3.180
Phường Bắc Gianh						3.048
Phường Đông Hà						7.422
Phường Nam Đông Hà						12.007
Phường Quảng Trị						2.921
Xã Minh Hóa						2.154
Xã Dân Hóa						543
Xã Tân Thành						436
Xã Kim Điền						339
Xã Kim Phú						1.096
Xã Đồng Lê						2.180
Xã Tuyên Sơn						439
Xã Tuyên Lâm						368
Xã Tuyên Phú						769
Xã Tuyên Bình						695
Xã Tuyên Hóa						2.140
Xã Phú Trạch						3.354
Xã Trung Thuần						862
Xã Hòa Trạch						1.463
Xã Tân Gianh						1.458
Xã Quảng Trạch						4.395
Xã Nam Ba Đồn						1.639
Xã Nam Gianh						1.728
Xã Hoàn Lão						6.323
Xã Bắc Trạch						2.729
Xã Phong Nha						2.446

47 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Total population covered by social insurance by commune

	Người - Person					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Xã Bồ Trạch						2.236
Xã Thượng Trạch						315
Xã Đông Trạch						2.211
Xã Nam Trạch						3.649
Xã Trường Sơn						616
Xã Quảng Ninh						4.326
Xã Ninh Châu						2.490
Xã Trường Ninh						3.268
Xã Lệ Ninh						2.506
Xã Lệ Thủy						4.267
Xã Cam Hồng						2.565
Xã Sen Ngư						1.117
Xã Tân Mỹ						1.334
Xã Trường Phú						1.425
Xã Kim Ngân						743
Xã Vĩnh Linh						5.792
Xã Bến Quan						1.229
Xã Vĩnh Hoàng						1.254
Xã Vĩnh Thủy						1.772
Xã Cửa Tùng						2.789
Xã Khe Sanh						2.626
Xã Lao Bảo						2.470
Xã Hướng Lập						241
Xã Hướng Phùng						751
Xã Tân Lập						847
Xã A Dơi						426
Xã Lìa						658

47 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội** **phân theo đơn vị hành chính cấp xã** *(Cont.) Total population covered by social insurance by commune*

	Người - Person					Sơ bộ Prel. 2025
	2020	2021	2022	2023	2024	
Xã Gio Linh						3.945
Xã Cửa Việt						1.194
Xã Bến Hải						851
Xã Cồn Tiên						1.370
Xã Hướng Hiệp						1.029
Xã Đakrông						682
Xã Ba Lòng						225
Xã Tà Rụt						510
Xã La Lay						337
Xã Cam Lộ						2.897
Xã Hiếu Giang						2.213
Xã Triệu Phong						3.805
Xã Nam Cửa Việt						1.167
Xã Triệu Bình						786
Xã Triệu Cơ						906
Xã Ái Tử						745
Xã Diên Sanh						3.555
Xã Vĩnh Định						1.245
Xã Hải Lăng						966
Xã Nam Hải Lăng						690
Xã Mỹ Thủy						406
Đặc khu Cồn Cỏ						45

Ghi chú: Bảo hiểm xã hội bắt buộc thống kê theo địa chỉ đơn vị SDLĐ, bảo hiểm xã hội tự nguyện thống kê theo địa chỉ người tham gia. Số liệu trên chưa bao gồm lực lượng vũ trang, người tham gia BHXH ngoại tỉnh.

48 Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by health insurance by commune*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL						1.409.411
Phường Đồng Thuận						28.977
Phường Đồng Sơn						24.786
Phường Đồng Hới						68.150
Phường Ba Đồn						22.382
Phường Bắc Gianh						21.842
Phường Đông Hà						39.657
Phường Nam Đông Hà						45.690
Phường Quảng Trị						22.416
Xã Minh Hóa						15.519
Xã Dân Hóa						9.171
Xã Tân Thành						4.381
Xã Kim Điền						4.770
Xã Kim Phú						12.735
Xã Đồng Lê						15.957
Xã Tuyên Sơn						4.650
Xã Tuyên Lâm						5.902
Xã Tuyên Phú						11.714
Xã Tuyên Bình						9.943
Xã Tuyên Hóa						14.776
Xã Phú Trạch						20.630
Xã Trung Thuần						11.295
Xã Hòa Trạch						20.672
Xã Tân Gianh						16.605
Xã Quảng Trạch						21.801
Xã Nam Ba Đồn						17.255
Xã Nam Gianh						23.685
Xã Hoàn Lão						32.692
Xã Bắc Trạch						25.493
Xã Phong Nha						26.740

48 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Total population covered by health insurance by commune

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bồ Trạch						24.076
Xã Thượng Trạch						3.704
Xã Đông Trạch						24.197
Xã Nam Trạch						24.097
Xã Trường Sơn						7.956
Xã Quảng Ninh						28.383
Xã Ninh Châu						22.890
Xã Trường Ninh						26.416
Xã Lệ Ninh						17.936
Xã Lệ Thủy						37.322
Xã Cam Hồng						21.015
Xã Sen Ngư						17.174
Xã Tân Mỹ						18.291
Xã Trường Phú						15.749
Xã Kim Ngân						8.970
Xã Vĩnh Linh						22.020
Xã Bến Quan						8.237
Xã Vĩnh Hoàng						14.711
Xã Vĩnh Thủy						16.318
Xã Cửa Tùng						22.602
Xã Khe Sanh						23.421
Xã Lao Bảo						19.433
Xã Hướng Lập						3.163
Xã Hướng Phùng						11.194
Xã Tân Lập						12.179
Xã A Dơi						9.890
Xã Lìa						13.137

48 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Total population covered by health insurance by commune

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						25.031
Xã Cửa Việt						19.212
Xã Bến Hải						12.027
Xã Cồn Tiên						17.457
Xã Hướng Hiệp						12.700
Xã Đakrông						13.670
Xã Ba Lòng						4.631
Xã Tà Rụt						9.810
Xã La Lay						7.601
Xã Cam Lộ						23.561
Xã Hiếu Giang						23.140
Xã Triệu Phong						17.090
Xã Nam Cửa Việt						19.240
Xã Triệu Bình						19.435
Xã Triệu Cơ						15.585
Xã Ái Tử						14.585
Xã Diên Sanh						18.066
Xã Vĩnh Định						18.932
Xã Hải Lăng						12.758
Xã Nam Hải Lăng						18.050
Xã Mỹ Thủy						11.961
Đặc khu Cồn Cỏ						102

Ghi chú: Số liệu là số người tham gia BHYT do BHXH tỉnh quản lý, chưa tính số người tham gia là lực lượng vũ trang, thân nhân quân đội và số do BHXH tỉnh khác quản lý.

49 Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total population covered by unemployment insurance by commune

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL						120.370
Phường Đồng Thuận						5.680
Phường Đồng Sơn						2.557
Phường Đồng Hới						24.919
Phường Ba Đồn						2.196
Phường Bắc Gianh						1.968
Phường Đông Hà						5.489
Phường Nam Đông Hà						10.894
Phường Quảng Trị						1.957
Xã Minh Hóa						1.027
Xã Dân Hóa						385
Xã Tân Thành						227
Xã Kim Điền						199
Xã Kim Phú						468
Xã Đồng Lê						1.200
Xã Tuyên Sơn						235
Xã Tuyên Lâm						243
Xã Tuyên Phú						346
Xã Tuyên Bình						318
Xã Tuyên Hóa						1.374
Xã Phú Trạch						1.864
Xã Trung Thuần						391
Xã Hòa Trạch						664
Xã Tân Gianh						385
Xã Quảng Trạch						1.778
Xã Nam Ba Đồn						571
Xã Nam Gianh						782
Xã Hoàn Lão						2.792
Xã Bắc Trạch						1.432
Xã Phong Nha						1.602

49 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total population covered by unemployment insurance by commune

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bồ Trạch						984
Xã Thượng Trạch						238
Xã Đông Trạch						721
Xã Nam Trạch						1.734
Xã Trường Sơn						443
Xã Quảng Ninh						2.525
Xã Ninh Châu						1.134
Xã Trường Ninh						1.222
Xã Lệ Ninh						942
Xã Lệ Thủy						2.075
Xã Cam Hồng						1.280
Xã Sen Ngư						546
Xã Tân Mỹ						567
Xã Trường Phú						595
Xã Kim Ngân						543
Xã Vĩnh Linh						3.521
Xã Bến Quan						390
Xã Vĩnh Hoàng						449
Xã Vĩnh Thủy						538
Xã Cửa Tùng						995
Xã Khe Sanh						1.627
Xã Lao Bảo						1.676
Xã Hướng Lập						190
Xã Hướng Phùng						560
Xã Tân Lập						376
Xã A Dơi						341
Xã Lìa						441

49 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total population covered by unemployment insurance by commune

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						2.671
Xã Cửa Việt						828
Xã Bến Hải						359
Xã Cồn Tiên						562
Xã Hướng Hiệp						726
Xã Đakrông						504
Xã Ba Lòng						153
Xã Tà Rụt						341
Xã La Lay						238
Xã Cam Lộ						1.560
Xã Hiếu Giang						1.486
Xã Triệu Phong						3.091
Xã Nam Cửa Việt						660
Xã Triệu Bình						542
Xã Triệu Cơ						421
Xã Ái Tử						529
Xã Diên Sanh						2.959
Xã Vĩnh Định						788
Xã Hải Lăng						646
Xã Nam Hải Lăng						410
Xã Mỹ Thủy						300
Đặc khu Cồn Cỏ						0

Ghi chú: Bảo hiểm xã hội bắt buộc thống kê theo địa chỉ đơn vị SDLĐ, bảo hiểm xã hội tự nguyện thống kê theo địa chỉ người tham gia. Số liệu trên chưa bao gồm lực lượng vũ trang, người tham gia BHXH ngoại tỉnh.

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

	Trang
50 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	203
51 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some key industrial products</i>	206
52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Disbursed investment at current prices</i>	208
53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of disbursed investment at current prices</i>	210
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Disbursed investment at constant 2010 prices</i>	212
55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of disbursed investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	214
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Disbursed investment at current prices by kind of economic activity</i>	216
57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure disbursed of investment at current prices by kind of economic activity</i>	219
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity</i>	222
59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	225
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign direct investment projects</i>	228
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)</i>	229
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)</i>	231

	Trang
63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart</i>	232
64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart</i>	234
65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Households' self-built houses completed in the year</i>	235
66 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house</i>	236

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: Sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm

được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production monthly, quarterly and yearly. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator that quickly reflects the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of the State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indices of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated; the IIP can be calculated for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: Electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indices of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including physical industrial products and industrial service products

Physical industrial products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to change the original form of raw materials into new products with new utilization value or products extracted from mines. Physical industrial products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards;

(2) *Secondary products* are industrial products which still have utilization value and are consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Disbursed investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: Investment to generate fixed assets, investment capital to increase current assets, capital spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Disbursed investment does not include investments involving the transfer of the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of legally obtained money and assets bought into Viet Nam by foreign investors and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of floors of residential buildings constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one

year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Household's self-built houses completed in the year are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2025

1. Công nghiệp

Năm 2025, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá trong bối cảnh còn nhiều khó khăn. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm tăng 8,4% so với năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo giữ vai trò động lực chính với mức tăng 10,4%. Một số ngành như chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm và may trang phục tăng trưởng tích cực; các dự án công nghiệp mới đi vào hoạt động (như may trang phục; viên nén gỗ,...) góp phần nâng cao năng lực sản xuất. Tuy nhiên, ngành khai khoáng giảm sâu do khó khăn về thị trường; một số ngành chịu tác động của thời tiết, thiếu nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Nhìn chung, sản xuất công nghiệp tiếp tục là điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế, song vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro cần được tháo gỡ.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2025 tăng 8,4% so với năm trước. Trong đó: ngành khai khoáng giảm 9,7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,4%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,7% so với năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 của một số ngành cấp 2 tăng cao so với năm trước: Sản xuất kim loại tăng 18,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ (trừ giường, tủ, bàn ghế) tăng 17,3%; khai khoáng khác tăng 16,8%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 13,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,1%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 10,2%; sản xuất trang phục tăng 9,0%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 8,6%. Một số ngành cấp 2 giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 3,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,3%; Sản

xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 8,1%; khai thác quặng kim loại giảm 42,9%.

2. Đầu tư và xây dựng

Năm 2025, hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực, với hàng loạt công trình, dự án trọng điểm tiếp tục được triển khai như các dự án điện, hạ tầng giao thông, khu công nghiệp và cảng biển. Đồng thời, một số dự án lớn trong lĩnh vực đô thị, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao được khởi công mới, góp phần tăng cường năng lực hạ tầng, thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của địa phương.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2025 theo giá hiện hành đạt 70.308,8 tỷ đồng, tăng 20,1% so với năm trước, trong đó: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 28.100,6 tỷ đồng (chiếm 39,96% tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn), tăng 47,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 41.970,9 tỷ đồng (chiếm 59,70%), tăng 8,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 237,3 tỷ đồng (chiếm 0,34%), giảm 72,8% so với năm trước.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tính đến 31/12/2025 trên địa bàn tỉnh có 67 dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 4.499,48 triệu USD.

Năm 2025, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 2.352 nghìn m², tăng 1,1% so với năm trước. Trong đó: nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 2.330,8 nghìn m², tăng 1,0%; nhà biệt thự đạt 21,2 nghìn m², tăng 14,3% so với năm 2024.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2025

1. Industry

In 2025, industrial production in the province continued to maintain a fairly good growth momentum despite many difficulties. The index of industrial production (IIP) for the whole year increased by 8.4% compared to the previous year, of which the manufacturing sector remained the main driving force with an increase of 10.4%. Some industries such as wood processing, production of construction materials, food processing and garment production recorded positive growth; several new industrial projects put into operation (such as garment; wood pellets; etc.) contributed to improving production capacity. However, the mining sector decreased sharply due to market difficulties; some industries were affected by weather conditions, shortage of raw materials and consumption markets. In general, industrial production continued to be a bright spot in economic growth, but still contained many potential risks that need to be addressed.

The index of industrial production in 2025 increased by 8.4% compared to the previous year. Of which: the mining sector decreased by 9.7%; the manufacturing sector increased by 10.4%; electricity production and distribution increased by 6.7%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 0.7% compared to the previous year.

The index of industrial production in 2025 of some level-2 industries increased highly compared to the previous year: manufacture of basic metals increased by 18.7%; wood processing and manufacture of products of wood (except beds, wardrobes, tables and chairs) increased by 17.3%; other mining and quarrying increased by 16.8%; manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products increased by 13.4%; manufacture of fabricated metal products increased by 11.8%; manufacture of other non-metallic mineral products increased by 11.1%; manufacture of food products increased by 10.2%; manufacture of wearing apparel increased by 9.0%; repair

and installation of machinery and equipment increased by 8.6%. Some level-2 industries decreased compared to the same period of the previous year: manufacture of chemicals and chemical products decreased by 3.6%; manufacture of other transport equipment decreased by 5.3%; manufacture of leather and related products decreased by 8.1%; mining of metal ores decreased by 42.9%.

2. Investment and construction

In 2025, investment and construction activities in the province achieved many positive results, with a series of key projects continuing to be implemented such as power projects, transport infrastructure, industrial parks and seaports. At the same time, a number of large projects in urban development, tourism and high-tech agriculture were newly started, contributing to strengthening infrastructure capacity, attracting investment and promoting socio-economic growth of the locality.

The total realized investment capital in the province in 2025 at current prices reached 70,308.8 billion VND, increasing by 20.1% compared to the previous year. Of which: the State sector reached 28,100.6 billion VND (accounting for 39.96% of total realized investment capital), increasing by 47.6%; the non-State sector reached 41,970.9 billion VND (accounting for 59.70%), increasing by 8.7%; the foreign direct investment sector reached 237.3 billion VND (accounting for 0.34%), decreasing by 72.8% compared to the previous year.

Regarding foreign direct investment attraction, as of December 31, 2025, the province had 67 projects with foreign direct investment granted investment certificates with a total registered capital of 4,499.48 million USD.

In 2025, the completed residential floor area reached 2,352 thousand m², increasing by 1.1% compared to the previous year. Of which: the floor area of individual houses under 4 storeys reached 2,330.8 thousand m², up 1.0%; villas reached 21.2 thousand m², increasing by 14.3% compared to 2024.

50 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY	104,63	108,21	116,24	108,76	105,97	108,41
Khai khoáng - Mining and quarrying	103,09	103,88	107,79	98,08	97,72	90,35
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>						
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>						
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	104,20	99,49	113,16	99,86	98,23	57,08
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	102,60	105,86	104,77	96,98	97,35	116,81
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>						
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	104,68	104,81	105,95	106,20	106,85	110,44
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	104,74	98,13	104,48	112,79	106,84	110,20
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	82,93	105,47	104,60	134,00	117,43	105,89
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>						
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	162,71	161,92	120,47	78,87	87,90	127,68
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	109,68	105,38	112,91	102,27	108,70	109,01
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	180,03	54,45	112,06	105,09	81,76	91,92

50 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp** (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	103,09	113,44	117,65	92,48	103,46	117,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	97,06	109,57	112,73	256,83	238,24	102,09
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	102,36	96,86	107,12	109,60	115,23	103,19
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>						
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	92,73	102,31	80,00	112,04	99,39	96,36
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	102,38	96,56	168,08	90,30	63,57	113,37
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	115,54	113,18	104,71	90,29	100,61	104,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non- metallic mineral products</i>	106,93	105,18	99,76	107,87	101,75	111,12
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	104,74	97,37	100,31	116,88	119,79	118,65
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal - products (except machinery and equipment)</i>	100,36	103,21	106,54	122,97	110,93	111,79

50 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp** (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>					740,18	198,57
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>						
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>						
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>						
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	98,45	90,99	72,76	134,62	81,19	94,67
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	103,91	93,41	92,14	117,22	105,29	105,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	100,85	101,26	87,23	114,68	101,16	106,19
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	103,12	102,99	99,96	115,72	104,13	108,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105,50	134,15	176,68	120,15	105,37	106,72
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	103,37	104,70	108,92	106,04	104,83	100,72
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	104,13	104,24	111,60	107,34	104,61	99,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	100,89	106,29	99,37	100,66	105,83	103,97

51 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some key industrial products

206

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Quặng inmenit	Tấn	52.411	14.904	20.930	23.721	21.477	12.646
Quặng titan	"	43.676	68.850	80.011	58.639	43.164	23.560
Quặng zircon	"	7.201	7.394	7.987	7.826	7.885	4.268
Đá xây dựng	M ³	4.243.910	4.136.286	3.935.244	2.997.833	2.424.420	2.692.403
Cao lanh	Tấn	62.398	59.098	78.739	76.663	82.970	123.618
Thủy hải sản chế biến các loại	"	10.788	27.283	30.511	30.847	36.137	35.792
Tinh bột sắn, bột dong riềng	"	85.537	101.110	99.758	100.151	112.621	104.478
Thức ăn cho thủy sản	"	2.515	2.305	2.070	2.843	3.417	4.746
Bia hơi	1000 lít	1.555	755	1.165	1.544	1.832	1.276
Bia đóng chai	"	3.137	2.477	2.590	5.273	6.497	6.169
Bia đóng lon	"	11.460	11.802	15.639	35.249	39.158	38.664
Nước khoáng	"	10.560	6.162	4.975	3.581	3.575	3.218
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	"	11.402	12.761	13.312	12.425	12.304	11.552
Áo quần các loại (trừ áo sơ mi người lớn)	1000 cái	38.293	40.867	59.083	56.865	63.266	65.754
Áo sơ mi người lớn	"	13.333	11.008	13.887	10.629	12.786	14.728
Dăm gỗ	Tấn	696.092	684.126	968.424	824.475	783.250	960.109
Ván ép từ gỗ	M ³	244.119	362.895	294.374	237.973	271.136	303.684
Giấy Kraft	Tấn				3.238	7.633	7.719

51 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some key industrial products

207

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản phẩm in (quy khổ 13cm x 19cm)	Triệu trang	3.412	3.222	3.521	3.715	4.069	3.866
Phân khoáng, phân hoá học (NPK)	Tấn	100.715	90.865	57.133	73.859	68.631	66.655
Cao su tổng hợp và cao su tự nhiên...	"	485	834	1.146	1.467	1.707	2.322
Thuốc chứa penicilin, kháng sinh dạng viên	Triệu viên	518	498	331	310	258	268
Lốp cao su, loại dùng cho ô tô con, xe máy, xe đạp	1000 cái	3.258	3.469	3.518	3.297	3.459	3.614
Săm dùng cho ô tô con, xe máy, xe đạp	"	5.102	6.108	6.421	5.832	5.430	5.374
Kính an toàn (kính cường lực)	Tấn	3.187	1.887	2.727	2.866	2.838	3.751
Gạch xây dựng bằng đất nung	1000 viên	463.467	555.025	441.160	484.582	344.524	264.406
Canhke xi măng	Tấn	4.059.141	3.441.287	3.051.327	2.558.746	2.660.498	2.923.579
Xi măng Portland đen	"	2.069.807	1.848.952	1.577.852	1.772.328	1.649.857	1.610.501
Thanh nhôm ở dạng hình	"	258	245	338	250	447	495
Thủy điện	Triệu KWh	860	784	737	765	694	768
Điện gió	"	0	213	2.096	2.797	2.865	2.763
Điện mặt trời	"	0	206	215	301	293	285
Điện thương phẩm	"	1.643	1.753	1.853	1.943	2.063	2.099
Nước máy thương phẩm	1000 m ³	23.423	25.466	28.210	30.006	31.175	31.345

52 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Disbursed investment at current prices*

Triệu đồng - Mill. VND

208

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	42.252.493	53.466.919	54.043.157	52.512.468	58.526.625	70.308.800
Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlay</i>	26.700.354	45.627.627	43.220.396	41.168.952	42.413.787	59.972.709
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlay</i>	10.565.150	4.764.458	5.005.415	6.257.629	8.719.197	4.354.920
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	4.556.085	2.782.258	5.631.922	4.988.500	7.341.071	4.520.113
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Additional investment for working capital</i>	209.008	243.034	183.129	97.374	51.898	1.335.210
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	221.896	49.542	2.295	13	672	125.848
Phân theo nguồn vốn- By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	10.826.045	9.952.452	12.535.365	14.471.150	19.036.318	28.100.630
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State investment</i>	7.395.492	7.660.978	9.636.809	11.356.214	11.130.916	16.221.786
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.819.035	583.600	526.518	540.636	2.660.994	7.027.894
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	152.676	267.739	1.159.295	1.196.474	4.073.760	3.595.544
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.458.842	1.440.135	1.212.743	1.377.826	1.170.648	1.255.406

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	30.435.716	42.869.990	41.108.557	37.772.193	38.618.610	41.970.881
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	14.368.687	23.312.921	19.807.573	17.896.516	19.907.376	21.961.224
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	16.067.029	19.557.069	21.300.984	19.875.677	18.711.234	20.009.657
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign investment sector	990.732	644.477	399.235	269.125	871.697	237.289

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlay</i>	63,19	85,34	79,97	78,39	72,47	85,30
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlay</i>	25,01	8,92	9,27	11,92	14,90	6,19
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	10,78	5,20	10,42	9,50	12,54	6,43
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Additional investment for working capital</i>	0,49	0,45	0,34	0,19	0,09	1,90
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,53	0,09	0,00	0,00	0,00	0,18
Phân theo nguồn vốn - By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	25,62	18,61	23,20	27,56	32,53	39,96
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State investment</i>	17,50	14,33	17,83	21,63	19,02	23,06
Vốn vay - <i>Loan</i>	4,31	1,09	0,97	1,03	4,55	10,00
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,36	0,50	2,15	2,28	6,96	5,11
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	3,45	2,69	2,25	2,62	2,00	1,79

53 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** (Cont.) *Structure of disbursed investment at current prices*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	72,04	80,18	76,06	71,93	65,98	59,70
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	34,01	43,60	36,65	34,08	34,01	31,24
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	38,03	36,58	39,41	37,85	31,97	28,46
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign investment sector	2,34	1,21	0,74	0,51	1,49	0,34

54 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Disbursed investment at constant 2010 prices*

Triệu đồng - Mill. VND

212

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	28.442.307	34.413.030	34.116.170	31.197.423	35.167.316	41.010.740
Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlay</i>	17.744.900	29.786.405	27.181.375	24.126.892	25.203.108	34.639.715
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlay</i>	7.249.162	2.777.031	3.123.330	3.912.039	5.388.967	2.739.639
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	3.150.218	1.659.511	3.685.338	3.099.185	4.542.922	2.828.414
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Additional investment for working capital</i>	144.728	156.566	124.366	59.299	31.900	735.051
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	153.299	33.517	1.761	8	419	67.921
Phân theo nguồn vốn - By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	7.236.445	6.335.065	7.729.774	8.521.730	11.440.656	16.409.840
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State investment</i>	4.934.416	4.860.024	5.829.446	6.645.527	6.564.422	9.304.083
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.223.537	383.110	360.409	331.202	1.653.724	4.224.355
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	105.125	178.329	806.313	738.713	2.532.123	2.161.358
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	973.367	913.602	733.606	806.288	690.387	720.044

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	20.523.695	27.648.707	26.108.720	22.509.533	23.184.841	24.458.260
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	9.689.226	15.035.509	12.580.115	10.665.047	11.951.475	12.797.762
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	10.834.469	12.613.198	13.528.605	11.844.486	11.233.366	11.660.498
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign investment sector	682.167	429.258	277.676	166.160	541.819	142.640

55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

214

	2020	2021	2022	2023	2024	% Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	112,7	121,0	99,1	91,4	112,7	116,6
Phân theo khoản mục đầu tư - By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlay</i>	95,1	167,9	91,3	88,8	104,5	137,4
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlay</i>	231,7	38,3	112,5	125,3	137,8	50,8
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	118,8	52,7	222,1	84,1	146,6	62,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Additional investment for working capital</i>	23,0	108,2	79,4	47,7	53,8	2304,4
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	99,5	21,9	5,3	0,5	5237,5	16210,3
Phân theo nguồn vốn - By investment source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	124,1	87,5	122,0	110,3	134,3	143,4
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State investment</i>	135,6	98,5	120,0	114,0	98,8	141,7
Vốn vay - <i>Loan</i>	97,7	31,3	94,1	91,9	499,3	255,5
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	72,4	169,6	452,2	91,6	342,8	85,4
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	122,6	93,9	80,3	109,9	85,6	104,3

55 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	107,5	134,7	94,4	86,2	103,0	105,5
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	112,1	155,2	83,7	84,8	112,1	107,1
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	103,7	116,4	107,3	87,6	94,8	103,8
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	220,1	62,9	64,7	59,9	326,0	26,3

56 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Triệu đồng - Mil. VND

216

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	42.252.493	53.466.919	54.043.157	52.512.468	58.526.625	70.308.800
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.802.227	1.367.041	1.756.883	1.627.353	1.597.649	1.942.147
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	217.467	276.253	284.567	143.890	361.180	37.605
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.439.867	1.582.955	1.772.434	1.421.764	2.449.640	774.195
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	8.781.934	19.453.203	11.401.956	8.782.576	10.594.118	21.184.587
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	557.741	637.491	533.568	442.469	359.404	95.240
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.464.171	1.026.942	1.540.699	3.387.105	2.050.068	1.479.035
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.581.219	1.338.336	1.347.913	984.631	1.432.986	614.846
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.669.139	4.164.997	7.752.319	9.034.367	10.985.662	16.514.651

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Disbursed investment at current prices by kind of economic activity*

217

Triệu đồng - Mil. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	960.745	314.598	1.308.983	2.142.567	2.366.381	750.441
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	109.144	162.460	331.661	317.538	361.365	241.208
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	75.647	8.796	97.762	114.122	165.809	23.172
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	44.015	388.143	3.089.145	2.373.474	4.806.557	4.272.628
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	387.250	331.304	328.747	203.712	118.239	336.473
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	187.451	154.356	161.590	223.961	956.249	228.764
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.144.270	1.131.463	1.168.520	961.051	906.443	883.054
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.465.425	1.493.149	1.092.961	998.423	886.303	986.373

56

(Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Disbursed investment at current prices by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mil. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.095.105	944.071	715.494	524.820	560.942	1.090.868
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	121.167	44.824	132.258	400.156	746.928	442.547
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	63.442	69.386	110.198	77.902	64.015	29.362
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	15.071.629	18.577.151	19.115.499	18.350.587	16.756.687	18.381.604
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	13.438					

57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity

							%
		2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
219	TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,27	2,56	3,26	3,10	2,74	2,77
	Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,51	0,52	0,53	0,27	0,62	0,05
	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3,41	2,96	3,28	2,71	4,19	1,10
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20,78	36,38	21,10	16,72	18,10	30,13
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,32	1,19	0,99	0,84	0,61	0,14
	Xây dựng - <i>Construction</i>	5,83	1,92	2,85	6,45	3,50	2,10
	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,74	2,49	2,50	1,87	2,45	0,87
	Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	11,06	7,79	14,34	17,21	18,77	23,49

57 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	2,27	0,59	2,42	4,08	4,04	1,07
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,26	0,30	0,61	0,60	0,62	0,34
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,18	0,02	0,18	0,22	0,28	0,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,10	0,73	5,72	4,52	8,21	6,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,92	0,62	0,61	0,39	0,20	0,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,44	0,29	0,30	0,43	1,63	0,33
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,71	2,12	2,16	1,83	1,55	1,26
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,47	2,79	2,02	1,90	1,51	1,40

57 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,59	1,77	1,32	1,00	0,96	1,55
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,29	0,08	0,24	0,76	1,28	0,63
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,15	0,13	0,20	0,15	0,11	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	35,67	34,75	35,37	34,95	28,63	26,14
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,03					

58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

222

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	28.442.307	34.413.030	34.116.170	31.197.423	35.167.316	41.010.740
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.213.189	879.873	1.108.996	966.891	959.351	1.132.286
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	146.433	177.805	179.505	85.478	216.883	21.916
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	969.249	1.018.839	1.118.844	844.764	1.470.877	450.807
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	5.908.797	12.520.700	7.203.493	5.220.054	6.364.484	12.345.011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	375.326	410.310	336.790	262.836	216.153	55.468
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.658.973	660.974	972.151	2.011.512	1.230.595	865.144
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.064.607	861.395	850.792	585.034	860.094	358.820
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.143.412	2.680.727	4.897.883	5.366.953	6.598.981	9.624.890

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

223

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	646.929	202.486	826.396	1.272.918	1.420.432	438.850
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	73.447	104.565	204.897	188.634	217.287	140.982
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	50.903	5.661	61.717	67.794	99.677	13.556
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29.620	249.822	1.950.104	1.410.270	2.890.206	2.500.137
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	260.737	213.237	207.459	121.022	71.066	196.161
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	126.186	99.349	102.009	133.049	575.335	133.405
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	770.191	728.246	737.820	571.111	543.907	514.566
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	986.376	961.039	689.909	593.276	532.277	574.917

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	737.053	607.635	451.495	311.725	337.297	637.412
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	81.542	28.850	83.480	237.672	449.134	258.708
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	42.713	44.659	69.578	46.287	38.467	17.078
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	10.147.583	11.956.858	12.062.852	10.900.143	10.074.813	10.730.626
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	9.041					

59

**Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

225

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	112,7	121,0	99,1	91,5	112,7	116,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,2	72,5	126,0	87,2	99,2	118,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22,7	121,4	100,9	47,7	253,7	10,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	70,6	105,1	109,8	75,5	174,1	30,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	278,2	211,9	57,5	72,5	121,9	194,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	95,8	109,3	82,1	78,0	82,3	25,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	90,9	39,8	147,1	206,9	61,2	70,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	58,2	80,9	98,8	68,8	147,0	41,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	107,7	85,3	182,7	109,6	123,0	145,9

59

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)*

226

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	151,7	31,3	408,1	154,0	111,6	30,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	68,5	142,4	195,9	92,0	115,2	64,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	161,0	11,1	1.082,5	109,9	147,1	13,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14,5	843,4	780,7	72,3	204,9	86,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	133,6	81,8	97,3	58,3	58,8	276,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	131,3	78,7	102,7	130,4	432,6	23,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	96,2	94,6	101,3	77,4	95,2	94,6

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Giáo dục và đào tạo - Education and training	111,6	97,4	71,8	86,0	89,7	108,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	121,5	82,4	74,3	69,0	108,2	189,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	68,1	35,4	288,9	284,7	188,9	57,6
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	65,4	104,6	155,7	66,5	83,2	44,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	107,8	117,8	100,9	90,4	92,4	106,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	110,3					

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment projects

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Disbursed capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	38	3.137,05	1.004,66
2015	3	5,65	20,02
2016	7	33,52	14,76
2017	3	59,87	402,42
2018	4	17,22	71,16
2019	1	20,00	21,22
2020	3	295,11	298,71
2021	4	2.463,62	61,64
2022	0	0,00	6,18
2023	2	1,30	4,61
2024	3	10,60	94,30
So bộ - Prel. 2025	8	230,16	9,64

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)
Foreign direct investment projects by kind of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*)</i> (Mill.USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	67	4.499,48
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6	28,71
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	14,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	29	739,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19	3.490,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	123,40
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4	6,71
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1	5,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	2	0,16
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	88,26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		

61 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) (Cont.) Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill.USD)
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>		
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	2,40
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>		
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by main counterpart

(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	67	4.499,48
(Các đối tác chủ yếu)		
CH Séc - <i>Czech Republic</i>	2	36,69
Thái Lan - <i>Thailand</i>	15	475,32
Đức - <i>Germany</i>	2	123,68
Úc - <i>Australia</i>	3	11,70
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	3	8,52
CHDCND Lào - <i>Lao, PDR</i>	2	1,94
Pháp - <i>France</i>	2	50,56
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	8	2.496,20
Mỹ - <i>United States</i>	2	144,62
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0	0,00
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	19	1.084,41
Nhật Bản	1	1,63
Hồng Kông	2	2,76
Trung Quốc	6	61,45

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025

phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects in 2025
by kind of economic activity*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8	230,16
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4	33,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	196,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>		
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>		
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1	0,12
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		

63 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activity

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill.USD)
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>		
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>		
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>		
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025

phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects in 2025
by main counterpart*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8	230,16
(Các đối tác chủ yếu)		
CH Séc - <i>Czech Republic</i>		
Thái Lan - <i>Thailand</i>		
Đức - <i>Germany</i>		
Úc - <i>Australia</i>		
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		
CHDCND Lào - <i>Lao, PDR</i>		
Pháp - <i>France</i>		
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1	0,12
Mỹ - <i>United States</i>		
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>		
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	6	228,74
Nhật Bản		
Hồng Kông	1	1,30
Trung Quốc		

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years.
Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Households' self-built houses completed in the year

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ- TOTAL	1.931,6	2.296,1	2.048,6	2.224,0	2.230,8	2.080,0
Phân theo loại nhà - By type of house						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-story separated house	1.917,8	2.296,1	2.048,6	2.224,0	2.230,8	2.080,0
Nhà kiên cố - Permanent	1.766,2	2.184,9	1.819,0	2.023,6	2.019,9	1.911,2
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	129,7	104,8	206,6	174,5	200,7	159,3
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	6,9	6,2	21,7	25,9	10,2	9,5
Nhà đơn sơ - Simple	15,0	0,2	1,3	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-story separated house	5,1	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	8,7	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà By type of house						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-story separated house	99,29	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - Permanent	91,44	95,16	88,79	90,99	90,54	91,88
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	6,71	4,56	10,09	7,85	9,00	7,66
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	0,36	0,27	1,06	1,16	0,46	0,46
Nhà đơn sơ - Simple	0,78	0,01	0,06	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-story separated house	0,26	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	0,45	-	-	-	-	-

66 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by type of house*

Nghìn m² - Thous. m²

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1.948,8	2.317,3	2.053,7	2.245,9	2.326,7	2.352,0
Phân theo loại nhà By type of house						
Nhà ở chung cư - Apartment buildings						
Dưới 5 tầng - Under 5 floors						
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors						
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors						
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors						
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors						
Từ 26 tầng trở lên 26 floors and above						
Nhà ở riêng lẻ						
Single detached house	1.948,8	2.317,3	2.053,7	2.245,9	2.326,7	2.352,0
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1.933,7	2.299,9	2.033,5	2.235,4	2.308,2	2.330,8
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	5,1	0,0	3,7	0,0	0,0	0,0
Nhà biệt thự - Villa	10,0	17,4	16,5	10,5	18,5	21,2

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Trang

67	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise</i>	257
68	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	259
69	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	261
70	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise</i>	264
71	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	266
72	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	268
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise</i>	271
74	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	273
75	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of 31st December by commune</i>	275

76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	278
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	280
78	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune</i>	282
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise</i>	285
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	287
81	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	289
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	292
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	294
84	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune</i>	296
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and type of enterprise</i>	299

86	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and kind of economic activity</i>	303
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and commune</i>	307
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and type of enterprise</i>	312
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and kind of economic activity</i>	316
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and commune</i>	320
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	326
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	328
93	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune</i>	330
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	333
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	334

96	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune</i>	336
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	339
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	341
99	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune</i>	343
100	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit margin of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	346
101	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	347
102	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune</i>	349
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	352
104	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	353
105	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune</i>	355
106	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	358

107	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	361
108	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	364
109	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune</i>	366
110	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	369
111	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune</i>	371
112	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	374
113	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune</i>	376

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp (DN): Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và DN hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: DN nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. DN nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và DN do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Khu vực DN ngoài nhà nước: DN ngoài nhà nước gồm các DN vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân;

Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân, những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh vẫn được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau, bao gồm: Tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu (gồm: Chiết khấu thương mại, các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao

gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 05 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 03 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Active enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Active enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolution procedures and enterprises completed procedures for dissolution.

Active enterprise having business outcomes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but having not made production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises suspending operation and suspending for a definite time...

State-owned enterprise sector: State-owned enterprises include enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital and total voting shares. State-owned enterprises are organized and managed in the form of limited liability companies and joint stock companies, including: Enterprises in which the State holds 100% of the charter capital and enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital or total voting shares.

Non-state enterprise sector: Non-state enterprises include with domestic capital enterprises whose capital is privately owned by one or a group of people or owned by state but accounting for 50% or less of the charter capital. Non-state enterprise sector includes: Private enterprises; partnership companies; private limited liability companies; limited liability companies with 50% and below of

charter capital shared by the State; joint-stock companies without State capital; joint-stock companies with 50% or less of charter capital shared by the State.

Foreign investment enterprise sector includes enterprises with foreign investment capital regardless of the capital contribution ratio. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign owned capital enterprises; State-owned enterprises in joint venture with foreign parties; other enterprises in joint ventures with foreign countries.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are dispatched to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, family members who engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their income is mixed earnings including profit of business, are considered employees of enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the total capital of an enterprise formed from different sources, including: Total equity capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other liabilities). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products, finish products, investment properties, service turnover and other turnover after deducting turnover (including: Discounts, rebates on goods sold, returned goods sales). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: Clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They consist of wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees being bound to costs and product prices.
- Social insurance pays for wages: The social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.
- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not being bounded to production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of profit earned in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities arising during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise.

Profit margin per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover. The profit margin per net turnover reflects how much profit generated by the enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit margin per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average fixed assets per employed person of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average fixed asset per employed person} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey include: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least five members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least three cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative are the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is an economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ, HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Trong năm 2025, toàn tỉnh có 1.358 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 12.582,1 tỷ đồng, tăng 53,4% về số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và tăng 26,2% về vốn đăng ký so với năm 2024. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2025 đạt 9,3 tỷ đồng, giảm 17,8% so với năm 2024.

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 là 7.767 doanh nghiệp, tăng 6,6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước có 29 doanh nghiệp, giảm 3,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 7.709 doanh nghiệp, tăng 6,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 29 doanh nghiệp, tăng 11,5% so với cùng thời điểm năm trước.

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2024 là 77.133 người, giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước có 5.457 người, tăng 3,5%; lao động trong các doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 66.997 người, giảm 1,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 4.679 người, giảm 9,9% so với cùng thời điểm năm trước.

Năm 2025, toàn tỉnh có 123.996 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 5,0% so với năm trước; có 182.806 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 3,0% so với năm trước (Giảm chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp do các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ như nón lá, nấu rượu,...)

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

In 2025, the whole province had 1,358 newly established enterprises with a total registered capital of 12,582.1 billion VND, increasing by 53.4% in the number of newly established enterprises and increasing by 26.2% in registered capital compared to 2024. The average registered capital per newly established enterprise in 2025 reached 9.3 billion VND, decreasing by 17.8% compared to 2024.

The number of enterprises actually operating in production and business as of December 31, 2024 was 7,767 enterprises, increasing by 6.6% compared to the same period of the previous year. Of which: State-owned enterprises had 29 enterprises, decreasing by 3.3%; non-State enterprises had 7,709 enterprises, increasing by 6.7%; foreign direct investment enterprises had 29 enterprises, increasing by 11.5% compared to the same period of the previous year.

The total number of employees in enterprises as of December 31, 2024 was 77,133 persons, decreasing by 1.8% compared to the same period of the previous year. Of which: employees in State-owned enterprises were 5,457 persons, increasing by 3.5%; employees in non-State enterprises were 66,997 persons, decreasing by 1.5%; employees in foreign direct investment enterprises were 4,679 persons, decreasing by 9.9% compared to the same period of the previous year.

In 2025, the whole province had 123,996 non-agriculture, forestry and fishery individual business establishments, increasing by 5.0% compared to the previous year; there were 182,806 persons engaged in these establishments, decreasing by 3.0% compared to the previous year (mainly decreased in the industrial sector due to small-scale production and business establishments such as conical hat making, alcohol brewing, etc.).

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of active enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.167	6.755	6.843	7.284	7.767
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	33	33	33	30	29
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	11	11	11	11	11
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	22	22	22	19	18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.113	6.700	6.787	7.228	7.709
Tư nhân - Private	363	323	297	273	269
Công ty hợp danh - Partnership	11	17	21	20	21
Công ty TNHH - Limited Co.	5.032	5.571	5.669	6.109	6.532
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	5	5	5	5	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	702	784	795	821	882
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21	22	23	26	29
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	14	15	16	19	22
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	7	7	7	7

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,54	0,49	0,48	0,41	0,37
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	0,18	0,16	0,16	0,15	0,14
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	0,36	0,33	0,32	0,26	0,23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	99,12	99,18	99,18	99,23	99,26
Tư nhân - Private	5,89	4,78	4,34	3,75	3,46
Công ty hợp danh - Partnership	0,18	0,25	0,31	0,27	0,27
Công ty TNHH - Limited Co.	81,59	82,47	82,84	83,87	84,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,08	0,07	0,07	0,07	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	11,38	11,61	11,62	11,27	11,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,34	0,33	0,34	0,36	0,37
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	0,23	0,22	0,24	0,26	0,28
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,11	0,11	0,10	0,10	0,09

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.167	6.755	6.843	7.284	7.767
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100	110	79	87	82
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	119	122	125	125	143
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	677	695	747	774	844
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	38	90	102	97	115
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	11	13	15	22	20
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.295	1.500	1.530	1.608	1.697
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.162	2.326	2.367	2.512	2.627
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	382	410	404	415	425
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	350	351	342	371	382
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16	18	21	24	28
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20	22	17	24	30
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	73	88	84	107	120
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	599	657	679	720	793
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	165	188	178	213	242

68 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	56	59	55	74	98
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	29	31	37	47	48
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	33	29	21	23	28
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	42	46	40	41	45
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

69 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

Doanh nghiệp – Enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					7.767
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					601
Phường Đồng Sơn					223
Phường Đồng Hới					1.726
Phường Ba Đồn					232
Phường Bắc Gianh					126
Phường Đông Hà					565
Phường Nam Đông Hà					814
Phường Quảng Trị					180
Xã Minh Hóa					89
Xã Dân Hóa					11
Xã Tân Thành					5
Xã Kim Điền					1
Xã Kim Phú					10
Xã Đồng Lê					71
Xã Tuyên Sơn					9
Xã Tuyên Lâm					6
Xã Tuyên Phú					7
Xã Tuyên Bình					17
Xã Tuyên Hóa					53
Xã Phú Trạch					84
Xã Trung Thuần					16
Xã Hòa Trạch					52
Xã Tân Gianh					42
Xã Quảng Trạch					62
Xã Nam Ba Đồn					24

69 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					28
Xã Hoàn Lão					224
Xã Bắc Trạch					92
Xã Phong Nha					51
Xã Bố Trạch					31
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch					56
Xã Nam Trạch					93
Xã Trường Sơn					16
Xã Quảng Ninh					144
Xã Ninh Châu					93
Xã Trường Ninh					73
Xã Lệ Ninh					61
Xã Lệ Thủy					163
Xã Cam Hồng					47
Xã Sen Ngư					43
Xã Tân Mỹ					33
Xã Trường Phú					39
Xã Kim Ngân					10
Xã Vĩnh Linh					212
Xã Bến Quan					18
Xã Vĩnh Hoàng					29
Xã Vĩnh Thủy					49
Xã Cửa Tùng					52
Xã Khe Sanh					122
Xã Lao Bảo					117
Xã Hướng Lập					1

69 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes
as of annual 31stDecember by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					12
Xã Tân Lập					26
Xã A Dơi					
Xã Lìa					1
Xã Gio Linh					112
Xã Cửa Việt					47
Xã Bến Hải					30
Xã Cồn Tiên					27
Xã Hướng Hiệp					35
Xã Đakrông					5
Xã Ba Lòng					4
Xã Tà Rụt					3
Xã La Lay					4
Xã Cam Lộ					93
Xã Hiếu Giang					84
Xã Triệu Phong					75
Xã Nam Cửa Việt					31
Xã Triệu Bình					31
Xã Triệu Cơ					23
Xã Ái Tử					28
Xã Diên Sanh					64
Xã Vĩnh Định					21
Xã Hải Lăng					56
Xã Nam Hải Lăng					25
Xã Mỹ Thủy					4
Đặc khu Cồn Cỏ					3

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	68.327	74.053	74.341	78.514	77.133
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.733	5.665	5.444	5.272	5.457
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	1.962	1.965	1.771	1.744	2.017
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	3.771	3.700	3.673	3.528	3.440
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	58.392	63.840	64.379	68.049	66.997
Tư nhân - Private	1.279	1.022	1.038	950	952
Công ty hợp danh - Partnership	79	159	195	173	181
Công ty TNHH - Limited Co.	42.087	46.133	47.213	50.251	49.397
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	692	666	622	651	648
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	14.255	15.860	15.311	16.024	15.819
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4.202	4.548	4.518	5.193	4.679
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	3.059	3.226	3.212	3.707	3.153
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.143	1.322	1.306	1.486	1.526

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,39	7,65	7,32	6,72	7,07
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2,87	2,65	2,38	2,23	2,61
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	5,52	5,00	4,94	4,49	4,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,46	86,21	86,60	86,67	86,86
Tư nhân - Private	1,87	1,38	1,39	1,21	1,23
Công ty hợp danh - Partnership	0,12	0,21	0,26	0,22	0,23
Công ty TNHH - Limited Co.	61,60	62,30	63,51	64,00	64,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	1,01	0,90	0,84	0,83	0,84
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	20,86	21,42	20,60	20,41	20,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,15	6,14	6,08	6,61	6,07
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	4,48	4,36	4,32	4,72	4,09
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,67	1,78	1,76	1,89	1,98

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	68.327	74.053	74.341	78.514	77.133
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.344	2.288	1.744	1.704	1.641
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.152	2.051	1.789	1.910	1.733
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	18.172	20.649	21.348	21.121	21.551
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	414	978	712	769	747
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.053	1.067	1.142	1.143	1.130
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	16.752	18.360	17.582	18.711	18.077
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.425	15.879	16.432	18.107	16.987
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.063	2.730	2.875	3.163	2.843
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	2.413	2.278	2.418	2.327	2.490
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	49	51	63	91	86
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	174	220	165	220	176
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	347	331	296	388	460
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.905	4.226	4.333	4.470	4.655
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.328	1.174	1.410	2.218	2.227

71 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	793	753	922	909	1.017
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	501	600	730	904	937
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	249	219	196	187	195
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	193	199	184	172	181
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					77.133
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					4.698
Phường Đồng Sơn					2.569
Phường Đồng Hới					16.897
Phường Ba Đồn					3.062
Phường Bắc Gianh					1.430
Phường Đông Hà					5.100
Phường Nam Đông Hà					8.395
Phường Quảng Trị					1.578
Xã Minh Hóa					666
Xã Dân Hóa					33
Xã Tân Thành					37
Xã Kim Điền					2
Xã Kim Phú					39
Xã Đồng Lê					451
Xã Tuyên Sơn					100
Xã Tuyên Lâm					28
Xã Tuyên Phú					102
Xã Tuyên Bình					107
Xã Tuyên Hóa					1.300
Xã Phú Trạch					1.241
Xã Trung Thuần					122
Xã Hòa Trạch					423
Xã Tân Gianh					319
Xã Quảng Trạch					1.213
Xã Nam Ba Đồn					155

72

(Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					210
Xã Hoàn Lão					1.556
Xã Bắc Trạch					991
Xã Phong Nha					447
Xã Bố Trạch					349
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch					280
Xã Nam Trạch					1.473
Xã Trường Sơn					170
Xã Quảng Ninh					1.906
Xã Ninh Châu					489
Xã Trường Ninh					682
Xã Lệ Ninh					1.304
Xã Lệ Thủy					1.035
Xã Cam Hồng					312
Xã Sen Ngư					187
Xã Tân Mỹ					252
Xã Trường Phú					319
Xã Kim Ngân					231
Xã Vĩnh Linh					2.564
Xã Bến Quan					106
Xã Vĩnh Hoàng					120
Xã Vĩnh Thủy					349
Xã Cửa Tùng					520
Xã Khe Sanh					754
Xã Lao Bảo					1.269
Xã Hướng Lập					5

72

(Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					99
Xã Tân Lập					106
Xã A Dơi					
Xã Lì					2
Xã Gio Linh					2.131
Xã Cửa Việt					299
Xã Bến Hải					155
Xã Cồn Tiên					149
Xã Hướng Hiệp					235
Xã Đakrông					67
Xã Ba Lòng					13
Xã Tà Rụt					30
Xã La Lay					14
Xã Cam Lộ					803
Xã Hiếu Giang					913
Xã Triệu Phong					873
Xã Nam Cửa Việt					115
Xã Triệu Bình					167
Xã Triệu Cơ					105
Xã Ái Tử					346
Xã Diên Sanh					1.550
Xã Vĩnh Định					300
Xã Hải Lăng					557
Xã Nam Hải Lăng					131
Xã Mỹ Thủy					18
Đặc khu Cồn Cỏ					8

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	25.404	27.800	28.258	28.526	28.866
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.123	2.105	2.088	2.109	1.979
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	576	586	564	563	554
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	1.547	1.519	1.524	1.546	1.425
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	20.917	23.090	23.505	23.361	24.095
Tư nhân - Private	576	475	508	497	526
Công ty hợp danh - Partnership	36	94	108	100	97
Công ty TNHH - Limited Co.	15.093	16.542	16.867	16.533	17.114
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	223	244	229	229	229
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	4.989	5.735	5.793	6.002	6.129
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.364	2.605	2.665	3.056	2.792
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	1.644	1.693	1.949	2.155	1.824
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	720	912	716	901	968

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,36	7,57	7,39	7,39	6,86
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2,27	2,11	2,00	1,97	1,92
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	6,09	5,46	5,39	5,42	4,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82,34	83,06	83,18	81,90	83,47
Tư nhân - Private	2,27	1,71	1,80	1,75	1,82
Công ty hợp danh - Partnership	0,14	0,34	0,38	0,35	0,34
Công ty TNHH - Limited Co.	59,41	59,50	59,69	57,96	59,29
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,88	0,88	0,81	0,80	0,79
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	19,64	20,63	20,50	21,04	21,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,30	9,37	9,43	10,71	9,67
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	6,47	6,09	6,90	7,55	6,32
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,83	3,28	2,53	3,16	3,35

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	25.404	27.800	28.258	28.526	28.866
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	793	787	639	616	599
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	454	388	317	319	340
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9.375	10.818	11.383	11.175	11.098
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	80	169	144	162	165
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	454	444	484	481	457
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.414	3.654	3.481	3.610	3.653
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.853	6.549	6.591	6.540	6.642
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	680	627	687	646	646
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1.440	1.405	1.411	1.367	1.433
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25	23	23	39	31
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	130	156	114	121	111
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	137	137	114	165	187
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.084	1.183	1.164	1.211	1.292
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	336	325	396	701	717

74 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	660	599	728	694	774
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	314	370	443	532	565
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100	91	78	82	82
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	75	75	61	65	74
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người – Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					28.866
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					1.764
Phường Đồng Sơn					820
Phường Đồng Hới					5.870
Phường Ba Đồn					863
Phường Bắc Gianh					426
Phường Đông Hà					1.785
Phường Nam Đông Hà					3.475
Phường Quảng Trị					481
Xã Minh Hóa					153
Xã Dân Hóa					13
Xã Tân Thành					13
Xã Kim Điền					-
Xã Kim Phú					6
Xã Đồng Lê					122
Xã Tuyên Sơn					25
Xã Tuyên Lâm					9
Xã Tuyên Phú					18
Xã Tuyên Bình					23
Xã Tuyên Hóa					284
Xã Phú Trạch					332
Xã Trung Thuần					41
Xã Hòa Trạch					163
Xã Tân Gianh					77
Xã Quảng Trạch					670
Xã Nam Ba Đồn					36

75 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					53
Xã Hoàn Lão					527
Xã Bắc Trạch					598
Xã Phong Nha					173
Xã Bố Trạch					80
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch					138
Xã Nam Trạch					749
Xã Trường Sơn					56
Xã Quảng Ninh					1.046
Xã Ninh Châu					167
Xã Trường Ninh					216
Xã Lệ Ninh					419
Xã Lệ Thủy					341
Xã Cam Hồng					85
Xã Sen Ngư					53
Xã Tân Mỹ					80
Xã Trường Phú					121
Xã Kim Ngân					113
Xã Vĩnh Linh					1.341
Xã Bến Quan					11
Xã Vĩnh Hoàng					26
Xã Vĩnh Thủy					113
Xã Cửa Tùng					273
Xã Khe Sanh					249
Xã Lao Bảo					590
Xã Hướng Lập					2

75 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					13
Xã Tân Lập					32
Xã A Dơi					
Xã Lì					-
Xã Gio Linh					764
Xã Cửa Việt					111
Xã Bến Hải					51
Xã Cồn Tiên					41
Xã Hướng Hiệp					51
Xã Đakrông					21
Xã Ba Lòng					1
Xã Tà Rụt					5
Xã La Lay					2
Xã Cam Lộ					395
Xã Hiếu Giang					296
Xã Triệu Phong					408
Xã Nam Cửa Việt					59
Xã Triệu Bình					87
Xã Triệu Cơ					24
Xã Ái Tử					84
Xã Diên Sanh					1.035
Xã Vĩnh Định					65
Xã Hải Lăng					182
Xã Nam Hải Lăng					41
Xã Mỹ Thủy					5
Đặc khu Cồn Cỏ					4

76 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

*Annual average capital of active enterprises having business outcomes
by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	152.652,6	186.596,7	217.148,9	218.976,9	236.220,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8.202,3	7.537,3	7.768,6	7.784,4	7.653,8
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State owned capital</i>	4.099,5	4.114,1	4.183,2	4.292,3	4.400,2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State owned capital</i>	4.102,8	3.423,2	3.585,4	3.492,1	3.253,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	133.646,4	166.799,8	197.065,0	199.079,3	211.740,3
Tư nhân - <i>Private</i>	1.093,1	889,3	1.163,7	909,1	987,7
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	37,9	97,4	47,5	234,3	61,9
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	80.617,5	91.837,5	107.736,5	111.246,0	123.359,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. with State capital</i>	576,9	663,2	662,0	660,5	701,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without State capital</i>	51.321,0	73.312,4	87.455,3	86.029,4	86.629,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.803,9	12.259,6	12.315,3	12.113,2	16.826,7
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign owned capital</i>	8.477,1	9.617,4	9.535,2	9.117,9	13.698,7
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2.326,8	2.642,2	2.780,1	2.995,3	3.128,0

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,37	4,03	3,58	3,55	3,24
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2,68	2,20	1,93	1,96	1,86
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	2,69	1,83	1,65	1,59	1,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	87,55	89,40	90,75	90,92	89,64
Tư nhân - Private	0,72	0,48	0,54	0,42	0,42
Công ty hợp danh - Partnership	0,02	0,05	0,02	0,11	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	52,81	49,22	49,61	50,80	52,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,38	0,36	0,31	0,30	0,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	33,62	39,29	40,27	39,29	36,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,08	6,57	5,67	5,53	7,12
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	5,55	5,15	4,39	4,16	5,80
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,53	1,42	1,28	1,37	1,32

77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	152.652,6	186.596,7	217.148,9	218.976,9	236.220,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.011,6	7.199,5	4.460,7	4.218,0	4.208,6
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.940,5	3.968,2	3.927,1	5.126,8	6.388,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	22.429,1	24.344,8	27.152,7	29.056,8	29.974,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.562,3	33.579,5	48.968,6	45.549,9	48.056,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.965,0	2.420,7	4.199,5	4.678,4	2.658,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	46.220,9	49.944,6	55.897,0	51.980,7	60.834,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	36.235,7	39.641,1	43.957,0	43.954,7	49.521,3
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5.552,2	5.023,8	5.688,6	6.226,2	7.420,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	6.106,6	7.317,7	7.557,7	6.538,0	6.530,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	116,1	82,2	89,4	55,8	68,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30,2	57,7	35,6	2.981,4	118,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.323,5	8.033,1	8.297,9	9.899,2	10.940,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.246,0	2.631,1	3.117,6	3.621,0	4.014,5

77 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.039,7	881,6	2.425,0	3.516,9	3.707,9
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	428,9	472,9	612,2	678,2	684,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	177,1	219,0	299,4	412,9	526,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.140,6	565,4	323,3	318,2	405,4
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	126,6	213,8	139,6	163,8	163,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

78 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					236.220,8
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
<i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận					18.972,3
Phường Đồng Sơn					3.704,7
Phường Đồng Hới					68.771,5
Phường Ba Đồn					5.585,7
Phường Bắc Gianh					2.679,2
Phường Đông Hà					8.474,5
Phường Nam Đông Hà					17.297,4
Phường Quảng Trị					2.665,1
Xã Minh Hóa					985,9
Xã Dân Hóa					349,7
Xã Tân Thành					83,3
Xã Kim Điền					1,1
Xã Kim Phú					63,1
Xã Đồng Lê					1.114,9
Xã Tuyên Sơn					119,4
Xã Tuyên Lâm					38,9
Xã Tuyên Phú					86,9
Xã Tuyên Bình					128,3
Xã Tuyên Hóa					6.735,0
Xã Phú Trạch					4.830,4
Xã Trung Thuần					136,4
Xã Hòa Trạch					430,8
Xã Tân Gianh					350,3
Xã Quảng Trạch					1.325,4
Xã Nam Ba Đồn					183,5

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					205,0
Xã Hoàn Lão					7.137,4
Xã Bắc Trạch					2.303,1
Xã Phong Nha					887,7
Xã Bố Trạch					641,8
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch					705,1
Xã Nam Trạch					4.188,9
Xã Trường Sơn					194,8
Xã Quảng Ninh					2.645,5
Xã Ninh Châu					733,1
Xã Trường Ninh					1.372,2
Xã Lệ Ninh					1.200,2
Xã Lệ Thủy					1.325,5
Xã Cam Hồng					3.679,6
Xã Sen Ngư					885,0
Xã Tân Mỹ					271,1
Xã Trường Phú					396,2
Xã Kim Ngân					556,5
Xã Vĩnh Linh					4.171,9
Xã Bến Quan					261,4
Xã Vĩnh Hoàng					111,8
Xã Vĩnh Thủy					558,6
Xã Cửa Tùng					1.969,8
Xã Khe Sanh					19.695,4
Xã Lao Bảo					5.234,7
Xã Hướng Lập					10,9

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					8.616,7
Xã Tân Lập					277,4
Xã A Dơi					
Xã Lì					11,6
Xã Gio Linh					4.304,3
Xã Cửa Việt					2.103,4
Xã Bến Hải					243,3
Xã Cồn Tiên					203,3
Xã Hướng Hiệp					390,5
Xã Đakrông					3.567,0
Xã Ba Lòng					71,1
Xã Tà Rụt					824,7
Xã La Lay					14,3
Xã Cam Lộ					787,4
Xã Hiếu Giang					1.783,4
Xã Triệu Phong					918,2
Xã Nam Cửa Việt					205,8
Xã Triệu Bình					146,9
Xã Triệu Cơ					69,6
Xã Ái Tử					2.055,6
Xã Diên Sanh					947,6
Xã Vĩnh Định					1.008,7
Xã Hải Lăng					931,3
Xã Nam Hải Lăng					253,2
Xã Mỹ Thủy					22,0
Đặc khu Cồn Cỏ					6,5

79

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	69.670,5	100.874,7	104.543,5	101.659,0	108.773,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.397,0	6.271,2	6.323,3	6.274,6	6.211,1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	3.706,3	3.668,1	3.767,8	3.881,6	3.938,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	2.690,7	2.603,1	2.555,5	2.393,0	2.272,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	56.216,0	86.597,3	90.573,3	87.912,8	90.868,7
Tư nhân - Private	432,4	369,8	381,0	297,4	305,5
Công ty hợp danh - Partnership	6,5	95,4	14,3	17,8	16,6
Công ty TNHH - Limited Co.	25.256,9	31.060,1	35.671,2	35.893,2	40.382,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	327,0	369,7	422,7	409,6	452,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	30.193,2	54.702,3	54.084,1	51.294,8	49.711,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.057,5	8.006,2	7.646,9	7.471,6	11.694,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	5.103,1	5.635,9	5.350,1	5.075,3	9.238,4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.954,4	2.370,3	2.296,8	2.396,3	2.455,6

79

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,18	6,22	6,05	6,17	5,71
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	5,32	3,64	3,60	3,82	3,62
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	3,86	2,58	2,45	2,35	2,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	80,69	85,84	86,64	86,48	83,54
Tư nhân - Private	0,62	0,37	0,37	0,29	0,28
Công ty hợp danh - Partnership	0,01	0,08	0,01	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	36,25	30,79	34,12	35,31	37,12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,47	0,37	0,40	0,40	0,42
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	43,34	54,23	51,74	50,46	45,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10,13	7,94	7,31	7,35	10,75
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	7,32	5,59	5,12	4,99	8,49
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,81	2,35	2,19	2,36	2,26

80

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69.670,5	100.874,7	104.543,5	101.659,0	108.773,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.958,9	4.904,9	2.993,7	3.023,1	3.200,2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.099,6	1.805,4	1.504,9	2.084,6	2.119,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.597,5	12.484,8	12.536,8	12.431,6	12.294,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.196,1	41.005,6	41.860,3	37.953,9	39.955,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.187,5	2.379,4	3.843,0	4.265,7	2.342,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	18.216,3	17.793,3	20.092,2	16.348,5	21.328,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.092,9	8.952,3	9.029,2	9.446,1	12.074,2
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.628,1	3.456,2	3.646,9	4.165,6	4.949,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	3.460,8	4.242,2	4.375,6	4.151,5	3.754,3
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,6	19,6	19,8	6,5	9,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,2	6,0	16,8	2.737,3	26,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.569,8	2.049,7	2.894,0	2.543,3	4.005,4

80 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	509,2	606,4	641,4	650,7	674,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	362,3	262,2	321,2	971,2	1.138,7
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	322,3	377,2	391,2	466,5	442,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	54,2	85,0	183,2	216,4	224,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	377,8	321,2	139,6	142,7	182,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	28,4	123,3	53,7	53,8	54,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

81

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					108.773,8
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					8.845,7
Phường Đồng Sơn					1.078,4
Phường Đồng Hới					28.364,8
Phường Ba Đồn					1.482,8
Phường Bắc Gianh					697,0
Phường Đông Hà					3.618,2
Phường Nam Đông Hà					8.438,8
Phường Quảng Trị					417,8
Xã Minh Hóa					218,5
Xã Dân Hóa					11,5
Xã Tân Thành					29,3
Xã Kim Điền					-
Xã Kim Phú					10,4
Xã Đồng Lê					502,9
Xã Tuyên Sơn					29,3
Xã Tuyên Lâm					9,3
Xã Tuyên Phú					42,1
Xã Tuyên Bình					15,1
Xã Tuyên Hóa					3.593,6
Xã Phú Trạch					2.323,3
Xã Trung Thuần					47,4
Xã Hòa Trạch					124,7
Xã Tân Gianh					83,6
Xã Quảng Trạch					390,4
Xã Nam Ba Đồn					43,0

81 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					20,0
Xã Hoàn Lão					902,1
Xã Bắc Trạch					309,8
Xã Phong Nha					294,1
Xã Bố Trạch					143,6
Xã Thượng Trạch					-
Xã Đông Trạch					125,7
Xã Nam Trạch					2.765,7
Xã Trường Sơn					34,4
Xã Quảng Ninh					1.064,0
Xã Ninh Châu					139,4
Xã Trường Ninh					342,8
Xã Lệ Ninh					461,1
Xã Lệ Thủy					242,7
Xã Cam Hồng					2.791,5
Xã Sen Ngư					105,0
Xã Tân Mỹ					107,2
Xã Trường Phú					125,3
Xã Kim Ngân					17,9
Xã Vĩnh Linh					1.106,4
Xã Bến Quan					264,0
Xã Vĩnh Hoàng					39,9
Xã Vĩnh Thủy					113,0
Xã Cửa Tùng					309,9
Xã Khe Sanh					14.353,8
Xã Lao Bảo					2.970,3
Xã Hướng Lập					0,3

81 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					7.492,4
Xã Tân Lập					54,8
Xã A Dơi					-
Xã Lì					10,9
Xã Gio Linh					1.567,6
Xã Cửa Việt					1.582,7
Xã Bến Hải					114,7
Xã Cồn Tiên					69,9
Xã Hướng Hiệp					122,5
Xã Đakrông					2.980,7
Xã Ba Lòng					6,1
Xã Tà Rụt					477,9
Xã La Lay					5,9
Xã Cam Lộ					219,4
Xã Hiếu Giang					791,1
Xã Triệu Phong					447,9
Xã Nam Cửa Việt					32,2
Xã Triệu Bình					10,2
Xã Triệu Cơ					11,6
Xã Ái Tử					1.745,5
Xã Diên Sanh					282,3
Xã Vĩnh Định					740,0
Xã Hải Lăng					385,3
Xã Nam Hải Lăng					40,9
Xã Mỹ Thủy					12,2
Đặc khu Cồn Cỏ					1,3

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tỷ đồng - Bill. VND				
TỔNG SỐ - TOTAL	107.110,0	116.760,5	136.932,9	134.021,5	146.798,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.737,5	5.451,0	7.839,1	7.131,4	7.463,5
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2.885,8	3.282,7	5.524,2	5.199,5	5.189,5
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	1.851,7	2.168,3	2.314,9	1.931,9	2.274,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	91.871,8	100.825,7	116.845,5	116.954,3	129.931,7
Tư nhân - Private	630,3	460,7	874,6	744,8	845,8
Công ty hợp danh - Partnership	18,0	39,5	46,6	33,4	38,1
Công ty TNHH - Limited Co.	73.144,2	78.360,7	87.681,0	88.236,5	97.905,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	977,0	1.218,7	1.552,5	1.468,2	1.654,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	17.102,3	20.746,1	26.690,8	26.471,4	29.487,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.500,7	10.483,8	12.248,3	9.935,8	9.402,8
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	9.560,7	9.374,8	10.568,0	8.078,3	7.109,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	940,0	1.109,0	1.680,3	1.857,5	2.293,2

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,42	4,67	5,72	5,32	5,08
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2,69	2,81	4,03	3,88	3,54
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	1,73	1,86	1,69	1,44	1,54
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,77	86,35	85,33	87,27	88,51
Tư nhân - Private	0,59	0,39	0,64	0,56	0,58
Công ty hợp danh - Partnership	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	68,29	67,11	64,04	65,84	66,69
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,91	1,05	1,13	1,10	1,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	15,96	17,77	19,49	19,75	20,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,81	8,98	8,95	7,41	6,41
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	8,93	8,03	7,72	6,03	4,85
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,88	0,95	1,23	1,38	1,56

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of active enterprises having business
outcomes by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	107.110,0	116.760,5	136.932,9	134.021,5	146.798,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.696,0	2.493,9	1.601,7	1.347,5	1.235,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.697,2	1.676,9	1.716,0	1.688,3	1.994,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	19.609,4	21.639,1	27.444,2	24.986,3	27.564,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.454,9	2.998,5	5.715,7	6.359,4	6.295,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	346,2	353,8	422,8	517,1	556,1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	17.187,3	20.179,4	23.506,5	24.268,6	25.861,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	56.640,1	61.609,0	67.721,4	64.649,1	72.082,1
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.092,6	2.631,9	3.533,5	3.325,3	4.116,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	676,5	506,1	1.629,7	1.004,7	1.052,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	58,1	14,0	19,6	29,3	21,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	41,3	50,1	38,9	190,0	38,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	724,0	415,3	855,1	991,4	897,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.078,9	1.287,9	1.476,4	1.601,3	1.456,4

83 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	300,9	360,2	499,7	2.116,8	2.618,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	84,2	74,4	130,4	176,5	161,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	54,8	113,4	159,5	240,7	298,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	303,1	296,2	391,1	460,8	478,8
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	64,5	60,4	70,7	68,4	71,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					146.798,0
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
By commune					
Phường Đồng Thuận					8.668,0
Phường Đồng Sơn					1.945,5
Phường Đồng Hới					40.091,3
Phường Ba Đồn					5.145,7
Phường Bắc Gianh					4.136,6
Phường Đông Hà					6.882,1
Phường Nam Đông Hà					12.459,0
Phường Quảng Trị					1.908,9
Xã Minh Hóa					628,8
Xã Dân Hóa					274,7
Xã Tân Thành					235,8
Xã Kim Điền					0,1
Xã Kim Phú					14,0
Xã Đồng Lê					412,0
Xã Tuyên Sơn					76,5
Xã Tuyên Lâm					31,8
Xã Tuyên Phú					74,8
Xã Tuyên Bình					51,0
Xã Tuyên Hóa					5.412,0
Xã Phú Trạch					3.671,6
Xã Trung Thuần					76,6
Xã Hòa Trạch					288,5
Xã Tân Gianh					310,9
Xã Quảng Trạch					1.201,4
Xã Nam Ba Đồn					91,3

84 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					137,9
Xã Hoàn Lão					3.511,2
Xã Bắc Trạch					2.109,7
Xã Phong Nha					375,0
Xã Bố Trạch					1.242,0
Xã Thượng Trạch					-
Xã Đông Trạch					320,9
Xã Nam Trạch					1.515,6
Xã Trường Sơn					254,6
Xã Quảng Ninh					1.522,8
Xã Ninh Châu					371,5
Xã Trường Ninh					2.077,5
Xã Lệ Ninh					917,2
Xã Lệ Thủy					1.005,6
Xã Cam Hồng					960,3
Xã Sen Ngư					960,1
Xã Tân Mỹ					136,5
Xã Trường Phú					462,6
Xã Kim Ngân					100,9
Xã Vĩnh Linh					8.153,5
Xã Bến Quan					101,4
Xã Vĩnh Hoàng					75,0
Xã Vĩnh Thủy					266,7
Xã Cửa Tùng					721,7
Xã Khe Sanh					3.646,4
Xã Lao Bảo					6.180,7
Xã Hướng Lập					2,3

84 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					1.002,2
Xã Tân Lập					370,2
Xã A Dơi					-
Xã Lì					2,9
Xã Gio Linh					3.687,2
Xã Cửa Việt					735,1
Xã Bến Hải					80,5
Xã Cồn Tiên					238,7
Xã Hướng Hiệp					389,5
Xã Đakrông					559,3
Xã Ba Lòng					2,2
Xã Tà Rụt					98,2
Xã La Lay					0,6
Xã Cam Lộ					663,4
Xã Hiếu Giang					1.859,4
Xã Triệu Phong					604,1
Xã Nam Cửa Việt					121,0
Xã Triệu Bình					133,3
Xã Triệu Cơ					41,0
Xã Ái Tử					1.373,2
Xã Diên Sanh					1.670,7
Xã Vĩnh Định					411,8
Xã Hải Lăng					1.284,5
Xã Nam Hải Lăng					236,1
Xã Mỹ Thủy					13,3
Đặc khu Cồn Cỏ					1,1

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by type of enterprise*

299

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise										
TỔNG SỐ - TOTAL	7.767	4.687	1.690	1.169	176	21	13	9	2	-
Doanh nghiệp Nhà nước State - owned enterprise	29	-	1	6	9	7	4	2	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	11	-	-	1	6	3	-	1	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	18	-	1	5	3	4	4	1	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.709	4.684	1.684	1.157	158	13	8	4	1	-
Tư nhân - Private	269	226	31	10	2	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Partnership	21	6	6	9	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	6.532	4.048	1.462	916	92	6	4	3	1	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	5	1	-	3	-	-	-	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	882	403	185	219	64	7	4	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by type of enterprise

300

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	29	3	5	6	9	1	1	3	1	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign owned capital</i>	22	3	4	5	5	1	1	3	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7	-	1	1	4	-	-	-	1	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	60,33	21,75	15,05	2,27	0,27	0,17	0,12	0,03	-
Doanh nghiệp Nhà nước State - owned enterprise	100,00	-	3,45	20,69	31,03	24,14	13,79	6,90	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State owned capital</i>	100,00	-	-	9,09	54,55	27,27	-	9,09	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State owned capital</i>	100,00	-	5,56	27,78	16,67	22,22	22,22	5,56	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	100,00	60,76	21,84	15,01	2,05	0,17	0,10	0,05	0,01	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	84,02	11,52	3,72	0,74	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	100,00	28,57	28,57	42,86	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	61,97	22,38	14,02	1,41	0,09	0,06	0,05	0,02	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. with State capital</i>	100,00	20,00	-	60,00	-	-	-	20,00	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without State capital</i>	100,00	45,69	20,98	24,83	7,26	0,79	0,45	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>										
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	100,00	10,34	17,24	20,69	31,04	3,45	3,45	10,34	3,45	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign owned capital</i>	100,00	13,64	18,18	22,73	22,73	4,54	4,54	13,64	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100,00	-	14,29	14,29	57,13	-	-	-	14,29	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by kind of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

303

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	7.767	4.687	1.690	1.169	176	21	13	9	2	-
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	82	43	16	15	6	1	1	-	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	143	71	34	30	8	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	844	412	175	178	55	7	9	7	1	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115	66	18	31	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	20	9	4	2	1	4	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.697	871	443	329	45	6	1	1	1	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.627	1.779	533	286	25	2	1	1	-	-

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

304

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	425	251	105	63	6	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	382	255	84	35	8	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	28	23	4	1	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	30	16	7	7	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	120	95	17	7	1	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	793	503	173	109	8	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	242	172	37	27	4	1	1	-	-	-

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

305

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>										
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	98	52	21	23	2	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	48	13	7	23	5	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28	25	1	-	2	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	45	31	11	3	-	-	-	-	-	-

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế (Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over

T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Household activities, production of goods and services for own final consumption

U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

*Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	7.767	4.687	1.690	1.169	176	21	13	9	2	-
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
Phường Đồng Thuận	601	376	126	84	14	-	1	-	-	-
Phường Đồng Sơn	223	129	54	34	4	1	-	1	-	-
Phường Đồng Hới	1.726	1.089	349	240	38	5	2	2	1	-
Phường Ba Đồn	232	115	51	55	8	2	1	-	-	-
Phường Bắc Gianh	126	56	36	31	2	1	-	-	-	-
Phường Đông Hà	565	365	114	73	10	2	-	1	-	-
Phường Nam Đông Hà	814	492	162	137	17	4	1	1	-	-
Phường Quảng Trị	180	95	56	24	4	1	-	-	-	-
Xã Minh Hóa	89	57	22	9	-	1	-	-	-	-
Xã Dân Hóa	11	9	2	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Thành	5	3	1	1	-	-	-	-	-	-
Xã Kim Điền	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Kim Phú	10	7	3	-	-	-	-	-	-	-
Xã Đồng Lê	71	41	23	7	-	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

308

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Xã Tuyên Sơn	9	4	1	4	-	-	-	-	-	-
Xã Tuyên Lâm	6	4	1	1	-	-	-	-	-	-
Xã Tuyên Phú	7	3	3	-	1	-	-	-	-	-
Xã Tuyên Bình	17	9	5	3	-	-	-	-	-	-
Xã Tuyên Hóa	53	23	11	15	3	-	-	1	-	-
Xã Phú Trạch	84	27	27	21	9	-	-	-	-	-
Xã Trung Thuần	16	6	4	6	-	-	-	-	-	-
Xã Hòa Trạch	52	28	14	9	1	-	-	-	-	-
Xã Tân Gianh	42	15	18	9	-	-	-	-	-	-
Xã Quảng Trạch	62	13	22	24	2	-	1	-	-	-
Xã Nam Ba Đồn	24	9	10	5	-	-	-	-	-	-
Xã Nam Gianh	28	15	2	11	-	-	-	-	-	-
Xã Hoàn Lão	224	125	61	35	2	1	-	-	-	-
Xã Bắc Trạch	92	66	16	7	2	-	1	-	-	-
Xã Phong Nha	51	30	12	7	2	-	-	-	-	-
Xã Bố Trạch	31	21	2	6	2	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

309

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Xã Thượng Trạch										
Xã Đông Trạch	56	41	9	5	1	-	-	-	-	-
Xã Nam Trạch	93	65	16	4	6	1	1	-	-	-
Xã Trường Sơn	16	10	2	3	1	-	-	-	-	-
Xã Quảng Ninh	144	80	34	29	-	-	-	1	-	-
Xã Ninh Châu	93	57	25	10	1	-	-	-	-	-
Xã Trường Ninh	73	36	21	14	2	-	-	-	-	-
Xã Lệ Ninh	61	29	15	11	4	1	1	-	-	-
Xã Lệ Thủy	163	109	34	18	2	-	-	-	-	-
Xã Cam Hồng	47	30	7	10	-	-	-	-	-	-
Xã Sen Nư	43	31	8	4	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Mỹ	33	16	8	9	-	-	-	-	-	-
Xã Trường Phú	39	23	7	8	1	-	-	-	-	-
Xã Kim Ngân	10	6	1	2	1	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Linh	212	120	62	24	4	-	1	1	-	-
Xã Bến Quan	18	13	4	-	1	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise

310

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Xã Vĩnh Hoàng	29	21	6	2	-	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Thủy	49	23	16	9	1	-	-	-	-	-
Xã Cửa Tùng	52	36	8	5	3	-	-	-	-	-
Xã Khe Sanh	122	75	25	21	1	-	-	-	-	-
Xã Lao Bảo	117	88	15	10	3	-	-	1	-	-
Xã Hướng Lập	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Xã Hướng Phùng	12	7	-	5	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Lập	26	19	6	1	-	-	-	-	-	-
Xã A Dơi										
Xã Lìa	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Gio Linh	112	65	24	13	8	-	2	-	-	-
Xã Cửa Việt	47	37	6	3	1	-	-	-	-	-
Xã Bến Hải	30	21	5	4	-	-	-	-	-	-
Xã Cồn Tiên	27	12	13	2	-	-	-	-	-	-
Xã Hướng Hiệp	35	17	11	7	-	-	-	-	-	-
Xã Đakrông	5	1	2	2	-	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

311

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Xã Ba Lòng	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tà Rụt	3	1	-	2	-	-	-	-	-	-
Xã La Lay	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-
Xã Cam Lộ	93	59	18	15	-	-	1	-	-	-
Xã Hiếu Giang	84	58	11	10	5	-	-	-	-	-
Xã Triệu Phong	75	47	13	12	2	1	-	-	-	-
Xã Nam Cửa Việt	31	26	3	2	-	-	-	-	-	-
Xã Triệu Bình	31	21	7	3	-	-	-	-	-	-
Xã Triệu Cơ	23	20	2	1	-	-	-	-	-	-
Xã Ái Tử	28	16	4	6	2	-	-	-	-	-
Xã Diên Sanh	64	46	10	6	1	-	-	-	1	-
Xã Vĩnh Định	21	13	3	3	2	-	-	-	-	-
Xã Hải Lăng	56	35	8	11	2	-	-	-	-	-
Xã Nam Hải Lăng	25	13	7	5	-	-	-	-	-	-
Xã Mỹ Thủy	4	1	3	-	-	-	-	-	-	-
Đặc khu Cồn Cỏ	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by type of enterprise*

312

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over
Doanh nghiệp - Enterprise									
TỔNG SỐ - TOTAL	7.767	418	486	3.134	1.463	1.642	451	94	79
Doanh nghiệp Nhà nước State - owned enterprise	29	-	-	1	2	6	12	4	4
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	11	-	-	-	-	-	8	1	2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	18	-	-	1	2	6	4	3	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.709	418	486	3.133	1.458	1.631	430	84	69
Tư nhân - Private	269	37	37	142	36	16	1	-	-
Công ty hợp danh - Partnership	21	2	5	9	4	1	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	6.532	339	408	2.730	1.297	1.367	316	49	26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	5	-	-	1	-	3	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	882	40	36	251	121	244	113	35	42

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0.5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	5,38	6,26	40,34	18,84	21,14	5,81	1,21	1,02
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State - owned enterprise</i>	100,00	-	-	3,45	6,90	20,69	41,38	13,79	13,79
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State owned capital</i>	100,00	-	-	-	-	-	72,73	9,09	18,18
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State owned capital</i>	100,00	-	-	5,56	11,11	33,33	22,22	16,67	11,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	100,00	5,42	6,30	40,64	18,91	21,16	5,58	1,09	0,90
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	13,75	13,75	52,79	13,39	5,95	0,37	-	-
Công ty hợp danh - <i>Partnership</i>	100,00	9,52	23,81	42,86	19,05	4,76	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	5,19	6,24	41,79	19,86	20,93	4,84	0,75	0,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. with State capital</i>	100,00	-	-	20,00	-	60,00	-	-	20,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without State capital</i>	100,00	4,54	4,08	28,46	13,72	27,66	12,81	3,97	4,76

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>								
		Dưới 0.5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>										
315	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	100,00	-	-	-	10,35	17,24	31,03	20,69	20,69
	DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign owned capital</i>	100,00	-	-	-	9,09	18,18	31,82	18,18	22,73
	DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100,00	-	-	-	14,29	14,29	28,57	28,57	14,28

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

*Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by kind of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

316

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over
TỔNG SỐ - TOTAL	7.767	418	486	3.134	1.463	1.642	451	94	79
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	82	4	3	30	12	22	7	2	2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	143	3	3	19	25	68	18	4	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	844	54	63	318	132	172	77	20	8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	115	4	-	5	4	57	10	8	27
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	20	1	1	5	6	2	1	3	1
F. Xây dựng - Construction	1.697	53	63	644	403	406	95	16	17

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over
317 G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.627	121	168	1.037	484	614	172	23	8
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	425	24	24	170	94	95	12	2	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	382	18	12	187	79	64	18	2	2
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	28	6	5	12	4	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	30	4	7	12	4	3	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	120	12	4	21	27	21	21	9	5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	793	51	68	467	139	59	8	1	-

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

318

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	242	30	28	129	24	21	4	4	2
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security									
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	98	20	23	31	10	12	2	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	48	4	4	17	8	12	3	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	28	5	1	7	2	10	3	-	-

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0.5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	45	4	9	23	6	3	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>									
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>									

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over
TỔNG SỐ - TOTAL	7.767	418	486	3.134	1.463	1.642	451	94	79
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune									
Phường Đồng Thuận	601	27	45	245	114	117	37	7	9
Phường Đồng Sơn	223	5	9	99	49	46	11	4	-
Phường Đồng Hới	1.726	99	113	693	287	368	118	28	20
Phường Ba Đồn	232	6	7	102	44	54	12	5	2
Phường Bắc Gianh	126	4	3	52	21	37	6	2	1
Phường Đông Hà	565	40	53	226	88	128	24	4	2
Phường Nam Đông Hà	814	61	57	324	149	161	49	7	6
Phường Quảng Trị	180	9	9	79	38	39	4	2	-
Xã Minh Hóa	89	1	2	34	27	21	4	-	-
Xã Dân Hóa	11	1	-	2	5	1	2	-	-
Xã Tân Thành	5	-	-	3	-	1	1	-	-
Xã Kim Điền	1	-	-	1	-	-	-	-	-
Xã Kim Phú	10	-	-	5	4	1	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

321

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0.5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
Xã Đồng Lê	71	6	6	29	13	13	3	1	-
Xã Tuyên Sơn	9	-	-	1	4	4	-	-	-
Xã Tuyên Lâm	6	-	-	3	2	1	-	-	-
Xã Tuyên Phú	7	-	1	4	-	1	1	-	-
Xã Tuyên Bình	17	-	2	7	3	5	-	-	-
Xã Tuyên Hóa	53	4	3	15	13	14	1	1	2
Xã Phú Trạch	84	-	1	28	15	24	12	2	2
Xã Trung Thuần	16	2	-	5	4	5	-	-	-
Xã Hòa Trạch	52	3	6	24	11	6	2	-	-
Xã Tân Gianh	42	3	1	20	5	12	1	-	-
Xã Quảng Trạch	62	1	6	18	10	19	7	1	-
Xã Nam Ba Đồn	24	1	-	12	5	6	-	-	-
Xã Nam Gianh	28	1	3	15	4	4	1	-	-
Xã Hoàn Lão	224	9	6	76	48	53	24	7	1
Xã Bắc Trạch	92	4	6	39	18	19	4	-	2

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

322

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0.5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
Xã Phong Nha	51	-	1	18	14	14	3	1	-
Xã Bố Trạch	31	2	1	13	5	9	-	1	-
Xã Thượng Trạch									
Xã Đông Trạch	56	2	5	18	14	13	4	-	-
Xã Nam Trạch	93	4	12	33	15	20	6	2	1
Xã Trường Sơn	16	3	-	6	1	5	1	-	-
Xã Quảng Ninh	144	6	10	54	35	29	8	1	1
Xã Ninh Châu	93	2	5	37	26	22	1	-	-
Xã Trường Ninh	73	3	1	30	14	18	7	-	-
Xã Lệ Ninh	61	3	2	18	13	18	6	1	-
Xã Lệ Thủy	163	8	12	75	38	26	4	-	-
Xã Cam Hồng	47	1	3	18	8	13	3	-	1
Xã Sen Ngư	43	4	5	13	11	7	2	-	1
Xã Tân Mỹ	33	1	-	18	6	7	1	-	-
Xã Trường Phú	39	2	1	16	10	9	1	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

323

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0.5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
Xã Kim Ngân	10	1	-	2	5	2	-	-	-
Xã Vĩnh Linh	212	7	11	94	44	42	12	1	1
Xã Bến Quan	18	1	-	6	2	7	2	-	-
Xã Vĩnh Hoàng	29	-	1	22	3	3	-	-	-
Xã Vĩnh Thủy	49	2	2	22	12	8	3	-	-
Xã Cửa Tùng	52	5	3	20	10	11	1	1	1
Xã Khe Sanh	122	3	3	52	26	21	7	1	9
Xã Lao Bảo	117	1	1	26	22	49	13	3	2
Xã Hướng Lập	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Xã Hướng Phùng	12	-	1	4	-	-	1	1	5
Xã Tân Lập	26	2	-	10	8	4	2	-	-
Xã A Dơi									
Xã Lìa	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Xã Gio Linh	112	13	9	44	19	12	10	3	2
Xã Cửa Việt	47	4	4	23	5	6	1	3	1

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

324

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0.5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
Xã Bến Hải	30	1	2	17	6	2	2	-	-
Xã Cồn Tiên	27	-	5	7	9	5	1	-	-
Xã Hướng Hiệp	35	2	2	11	8	10	2	-	-
Xã Đakrông	5	-	-	2	-	-	-	1	2
Xã Ba Lòng	4	1	-	1	1	-	1	-	-
Xã Tà Rụt	3	-	1	-	-	1	-	-	1
Xã La Lay	4	-	-	2	2	-	-	-	-
Xã Cam Lộ	93	11	8	42	16	13	3	-	-
Xã Hiếu Giang	84	5	4	37	14	19	4	-	1
Xã Triệu Phong	75	7	4	35	8	16	5	-	-
Xã Nam Cửa Việt	31	4	5	12	7	2	1	-	-
Xã Triệu Bình	31	5	3	13	7	3	-	-	-
Xã Triệu Cơ	23	1	-	19	2	1	-	-	-
Xã Ái Tử	28	1	1	9	7	6	2	-	2
Xã Diên Sanh	64	4	7	30	11	10	1	1	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0.5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. VND</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. VND</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. VND</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. VND</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. VND</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. VND and over</i>
Xã Vĩnh Định	21	4	2	9	3	-	1	1	1
Xã Hải Lăng	56	2	6	24	8	11	4	1	-
Xã Nam Hải Lăng	25	3	2	7	7	5	1	-	-
Xã Mỹ Thủy	4	-	2	1	-	1	-	-	-
Đặc khu Cồn Cỏ	3	-	-	3	-	-	-	-	-

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in active enterprises having business
outcomes by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Triệu đồng - Mill. VND				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.719.218,9	5.316.290,2	6.130.435,3	6.888.646,9	7.173.507,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	510.003,6	570.724,3	555.024,0	608.108,1	628.296,4
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	185.238,7	190.456,2	169.185,4	246.183,2	214.614,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	324.764,9	380.268,1	385.838,6	361.924,9	413.681,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.880.360,5	4.345.698,1	5.205.073,9	5.684.874,6	5.922.126,0
Tư nhân - Private	48.242,0	34.537,7	54.188,1	44.715,0	53.320,6
Công ty hợp danh - Partnership	4.514,8	7.496,5	16.069,4	14.889,6	15.583,2
Công ty TNHH - Limited Co.	2.674.151,0	3.070.402,3	3.694.498,6	4.092.640,2	4.305.780,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	68.173,4	91.329,3	98.826,1	100.970,3	81.672,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	1.085.279,3	1.141.932,3	1.341.491,7	1.431.659,5	1.465.769,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	328.854,8	399.867,8	370.337,4	595.664,2	623.084,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	273.115,5	337.699,5	314.584,6	426.806,3	417.075,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	55.739,3	62.168,3	55.752,8	168.857,9	206.009,6

91 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,81	10,74	9,05	8,82	8,76
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	3,93	3,59	2,76	3,57	2,99
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	6,88	7,15	6,29	5,25	5,77
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82,22	81,74	84,91	82,53	82,56
Tư nhân - Private	1,02	0,65	0,89	0,65	0,74
Công ty hợp danh - Partnership	0,10	0,14	0,26	0,22	0,22
Công ty TNHH - Limited Co.	56,66	57,75	60,27	59,41	60,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	1,44	1,72	1,61	1,47	1,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	23,00	21,48	21,88	20,78	20,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,97	7,52	6,04	8,65	8,69
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	5,79	6,35	5,13	6,20	5,82
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,18	1,17	0,91	2,45	2,87

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in active enterprises having business
outcomes by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.719.218,9	5.316.290,2	6.130.435,3	6.888.646,9	7.173.507,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	167.161,1	184.658,3	153.504,1	158.314,3	174.149,6
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	153.399,0	160.881,3	136.669,0	157.226,3	158.941,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.125.873,1	1.347.223,3	1.719.682,8	1.773.987,7	1.880.905,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	32.235,9	64.782,4	78.531,7	80.663,8	99.549,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100.869,0	128.508,8	138.893,6	146.369,3	155.294,1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.396.250,0	1.608.857,3	1.645.147,7	1.985.998,4	2.088.274,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	955.690,1	1.040.523,9	1.238.017,7	1.410.920,3	1.317.334,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	173.843,6	174.462,8	224.346,4	225.791,9	278.275,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	110.452,9	106.013,7	145.736,6	107.523,1	142.978,9
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.938,0	2.502,3	2.698,3	5.113,1	3.874,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12.680,4	12.835,5	13.944,3	19.772,7	12.737,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	25.015,3	14.550,0	32.131,4	25.511,4	44.704,8

92 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	295.946,5	292.582,7	341.719,6	351.922,6	426.846,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	75.266,5	69.099,3	105.220,1	234.569,2	173.960,6
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	38.435,4	36.875,4	51.211,8	69.142,7	78.666,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	25.621,3	41.140,1	69.375,0	101.481,0	102.223,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19.072,0	22.676,1	21.907,7	23.506,2	24.103,0
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.468,8	8.117,0	11.697,5	10.832,9	10.686,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					7.173.507,0
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					393.229,4
Phường Đồng Sơn					165.211,4
Phường Đồng Hới					1.677.569,3
Phường Ba Đồn					439.657,9
Phường Bắc Gianh					129.692,8
Phường Đông Hà					513.618,5
Phường Nam Đông Hà					782.469,7
Phường Quảng Trị					102.889,2
Xã Minh Hóa					52.955,5
Xã Dân Hóa					1.843,4
Xã Tân Thành					1.583,3
Xã Kim Điền					60,0
Xã Kim Phú					2.580,9
Xã Đồng Lê					25.557,3
Xã Tuyên Sơn					8.353,4
Xã Tuyên Lâm					3.192,3
Xã Tuyên Phú					11.908,9
Xã Tuyên Bình					8.783,0
Xã Tuyên Hóa					214.609,5
Xã Phú Trạch					119.331,9
Xã Trung Thuần					6.859,8
Xã Hòa Trạch					26.556,8
Xã Tân Gianh					17.773,6
Xã Quảng Trạch					94.199,2
Xã Nam Ba Đồn					11.481,1

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					12.550,4
Xã Hoàn Lão					115.546,5
Xã Bắc Trạch					65.831,1
Xã Phong Nha					63.465,7
Xã Bố Trạch					26.670,9
Xã Thượng Trạch					-
Xã Đông Trạch					13.018,6
Xã Nam Trạch					101.635,0
Xã Trường Sơn					14.705,1
Xã Quảng Ninh					162.092,0
Xã Ninh Châu					38.135,3
Xã Trường Ninh					48.438,1
Xã Lệ Ninh					106.010,4
Xã Lệ Thủy					75.064,2
Xã Cam Hồng					21.122,8
Xã Sen Ngư					11.661,2
Xã Tân Mỹ					13.188,1
Xã Trường Phú					28.527,2
Xã Kim Ngân					18.237,7
Xã Vĩnh Linh					200.837,4
Xã Bến Quan					12.087,5
Xã Vĩnh Hoàng					9.271,3
Xã Vĩnh Thủy					20.717,5
Xã Cửa Tùng					34.093,4
Xã Khe Sanh					74.492,8
Xã Lao Bảo					160.028,3
Xã Hướng Lập					488,9

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					11.108,5
Xã Tân Lập					8.770,1
Xã A Dơi					-
Xã Lì					265,6
Xã Gio Linh					220.062,7
Xã Cửa Việt					28.817,2
Xã Bến Hải					11.331,3
Xã Cồn Tiên					14.622,1
Xã Hướng Hiệp					24.459,7
Xã Đakrông					13.746,4
Xã Ba Lòng					1.176,7
Xã Tà Rụt					3.472,2
Xã La Lay					582,4
Xã Cam Lộ					74.502,1
Xã Hiếu Giang					85.075,0
Xã Triệu Phong					52.246,8
Xã Nam Cửa Việt					5.159,0
Xã Triệu Bình					43.511,6
Xã Triệu Cơ					7.908,8
Xã Ái Tử					35.125,2
Xã Diên Sanh					181.726,8
Xã Vĩnh Định					37.848,0
Xã Hải Lăng					41.019,8
Xã Nam Hải Lăng					9.377,1
Xã Mỹ Thủy					1.087,6
Đặc khu Cồn Cỏ					618,8

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.775,8	6.218,0	6.998,3	7.518,3	7.842,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.322,6	8.338,8	8.488,9	9.521,0	9.835,3
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	7.816,0	8.064,7	7.978,9	11.626,7	9.576,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	7.068,1	8.483,2	8.733,7	8.476,8	9.975,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.550,3	5.924,1	6.879,1	7.163,9	7.443,1
Tư nhân - Private	3.041,0	2.855,3	4.394,8	3.966,2	4.674,8
Công ty hợp danh - Partnership	4.505,8	4.137,1	7.523,1	6.970,8	7.399,4
Công ty TNHH - Limited Co.	5.346,3	5.812,4	6.699,6	7.025,7	7.345,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	8.046,9	10.880,5	12.827,9	13.930,8	10.462,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	6.251,2	6.236,9	7.329,6	7.520,7	7.789,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.809,4	7.548,4	6.862,7	10.124,1	11.291,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	7.478,1	8.819,1	8.028,0	10.213,1	11.238,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4.734,9	4.234,3	3.772,7	9.906,0	11.399,4

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in active enterprises
having business outcomes by kind of economic activity*

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.775,8	6.218,0	6.998,3	7.518,3	7.842,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.867,8	6.833,1	7.124,5	7.685,9	9.121,6
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.696,6	6.896,5	6.337,8	6.945,2	8.115,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.175,0	5.804,8	6.827,7	6.951,9	7.483,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.067,0	6.127,7	8.379,4	9.158,0	10.704,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8.036,1	10.050,7	10.329,7	10.638,9	11.637,7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.082,2	7.583,4	7.871,8	9.174,6	9.630,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.510,3	5.626,9	6.466,6	6.828,1	6.475,6
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.613,7	5.319,6	6.589,9	6.537,9	8.159,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	3.557,3	3.810,4	5.214,6	4.116,8	4.945,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.198,0	4.170,4	4.164,1	5.533,6	3.843,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.405,1	5.471,2	6.602,4	7.011,6	5.722,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.801,3	2.679,6	9.076,7	5.616,8	7.564,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.574,0	5.996,5	6.633,3	6.634,3	7.671,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.540,1	5.007,2	6.791,9	9.341,7	6.531,5

95 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.239,5	4.111,0	5.132,5	6.423,5	6.519,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.552,5	6.216,4	8.609,5	10.300,6	9.340,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.919,3	8.609,0	9.410,5	10.149,5	10.627,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.521,9	3.523,0	5.586,2	5.057,4	5.132,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					7.842,3
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
By commune					
Phường Đồng Thuận					6.899,5
Phường Đồng Sơn					5.730,5
Phường Đồng Hới					8.170,8
Phường Ba Đồn					11.794,0
Phường Bắc Gianh					7.560,5
Phường Đông Hà					8.517,7
Phường Nam Đông Hà					7.880,3
Phường Quảng Trị					5.706,6
Xã Minh Hóa					6.528,0
Xã Dân Hóa					4.452,7
Xã Tân Thành					3.665,1
Xã Kim Điền					3.333,3
Xã Kim Phú					5.514,7
Xã Đồng Lê					4.890,4
Xã Tuyên Sơn					7.525,5
Xã Tuyên Lâm					8.867,6
Xã Tuyên Phú					13.594,7
Xã Tuyên Bình					7.704,4
Xã Tuyên Hóa					13.331,4
Xã Phú Trạch					8.431,0
Xã Trung Thuần					5.367,6
Xã Hòa Trạch					5.430,8
Xã Tân Gianh					4.801,1
Xã Quảng Trạch					6.658,1
Xã Nam Ba Đồn					6.017,3

96 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					4.488,7
Xã Hoàn Lão					6.314,0
Xã Bắc Trạch					5.720,5
Xã Phong Nha					11.938,6
Xã Bố Trạch					6.414,4
Xã Thượng Trạch					#N/A
Xã Đông Trạch					3.923,6
Xã Nam Trạch					5.865,4
Xã Trường Sơn					7.472,1
Xã Quảng Ninh					7.204,1
Xã Ninh Châu					6.669,3
Xã Trường Ninh					6.106,7
Xã Lệ Ninh					7.199,8
Xã Lệ Thủy					6.419,0
Xã Cam Hồng					5.946,7
Xã Sen Ngư					5.128,0
Xã Tân Mỹ					5.076,3
Xã Trường Phú					7.371,4
Xã Kim Ngân					6.508,8
Xã Vĩnh Linh					6.839,6
Xã Bến Quan					9.973,1
Xã Vĩnh Hoàng					6.256,0
Xã Vĩnh Thủy					5.507,0
Xã Cửa Tùng					5.816,0
Xã Khe Sanh					7.838,0
Xã Lao Bảo					10.881,8
Xã Hướng Lập					7.407,0

96 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					10.285,7
Xã Tân Lập					6.894,8
Xã A Dơi					#N/A
Xã Lì					11.066,3
Xã Gio Linh					8.507,8
Xã Cửa Việt					7.771,6
Xã Bến Hải					6.867,5
Xã Cồn Tiên					8.403,5
Xã Hướng Hiệp					7.535,3
Xã Đakrông					13.969,9
Xã Ba Lòng					7.542,8
Xã Tà Rụt					10.716,6
Xã La Lay					3.595,1
Xã Cam Lộ					7.751,0
Xã Hiếu Giang					8.010,8
Xã Triệu Phong					5.687,6
Xã Nam Cửa Việt					3.509,5
Xã Triệu Bình					22.042,4
Xã Triệu Cơ					6.367,8
Xã Ái Tử					8.496,7
Xã Diên Sanh					9.996,0
Xã Vĩnh Định					10.583,9
Xã Hải Lăng					6.066,2
Xã Nam Hải Lăng					5.919,9
Xã Mỹ Thủy					4.770,1
Đặc khu Cồn Cỏ					6.446,1

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	-3.838.059,0	647.139,7	194.711,6	-548.176,8	-1.268.129,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	104.073,6	225.106,8	96.023,3	40.964,8	-170.465,1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	26.861,7	50.399,3	41.020,6	52.395,6	-175.272,5
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	77.211,9	174.707,5	55.002,7	-11.430,8	4.807,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-4.060.668,5	222.268,1	160.215,4	-369.179,6	-822.785,3
Tư nhân - Private	-16.718,6	-6.070,0	-9.290,5	-18.585,6	-1.269,3
Công ty hợp danh - Partnership	1.451,9	3.411,9	4.124,0	2.207,8	5.108,5
Công ty TNHH - Limited Co.	-3.967.714,0	-71.843,6	-755.592,6	1.066.027,4	-88.587,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	27.789,7	23.857,0	14.549,0	16.805,5	6.493,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	-105.477,5	272.912,8	906.425,5	696.420,1	-744.531,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	118.535,9	199.764,8	-61.527,1	-219.962,0	-274.879,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	115.016,0	195.471,4	-154.386,3	-353.493,9	-437.801,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3.519,9	4.293,4	92.859,2	133.531,9	162.922,2

97 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-2,71	34,78	49,32	-7,47	13,44
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	-0,70	7,78	21,07	-9,56	13,82
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	-2,01	27,00	28,25	2,09	-0,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	105,80	34,35	82,28	67,34	64,88
Tư nhân - Private	0,44	-0,94	-4,77	3,39	0,10
Công ty hợp danh - Partnership	-0,04	0,53	2,12	-0,40	-0,40
Công ty TNHH - Limited Co.	103,38	-11,10	-388,06	194,46	6,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	-0,72	3,69	7,47	-3,07	-0,51
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	2,75	42,17	465,52	-127,04	58,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-3,09	30,87	-31,60	40,13	21,68
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	-3,00	30,21	-79,29	64,49	34,53
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,09	0,66	47,69	-24,36	-12,85

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	-3.838.059,0	647.139,7	194.711,6	-548.176,8	-1.268.129,4
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	198.771,2	165.498,9	-106.807,3	-85.668,8	21.391,8
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-32.011,4	76.792,2	50.604,3	4.591,8	33.834,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	16.019,9	325.058,1	44.075,4	-257.899,8	-1.922.273,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-3.522.854,8	675.625,5	684.886,1	854.073,4	950.941,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	31.638,9	9.826,4	50.420,7	11.981,9	28.436,1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	239.600,4	-197.373,6	191.471,4	247.593,6	75.426,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-252.868,8	-37.853,8	-199.710,4	-499.436,3	-221.661,2
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-231.356,4	-58.410,8	-357.127,1	-190.852,2	-102.502,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	-230.168,3	-294.715,6	-220.200,4	-221.786,9	-189.367,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-481,8	-376,6	-1.166,0	2.665,8	2.057,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-111,2	-264,6	87,3	-8.902,4	-704,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-24.402,3	11.636,8	43.632,4	-397.090,2	-46.250,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.239,9	-4.987,8	-2.049,7	3.854,0	12.636,9

98 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-6.113,9	-20.012,7	31.230,0	6.098,2	199.285,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-21.857,5	3.884,0	-6.142,1	-11.375,2	2.049,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-3.005,6	-1.794,8	-10.145,7	-19.570,5	-11.209,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	492,9	-3.518,7	1.777,1	15.545,2	-92.056,4
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-590,2	-1.873,2	-124,4	-1.998,4	-8.164,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					-1.268.129,4
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
By commune					
Phường Đồng Thuận					-71.144,9
Phường Đồng Sơn					-54.477,4
Phường Đồng Hới					-743.679,0
Phường Ba Đồn					-11.316,5
Phường Bắc Gianh					-19.208,6
Phường Đông Hà					10.876,3
Phường Nam Đông Hà					-1.399.994,8
Phường Quảng Trị					-3.996,7
Xã Minh Hóa					-24.706,1
Xã Dân Hóa					-6.538,3
Xã Tân Thành					-1.074,9
Xã Kim Điền					64,4
Xã Kim Phú					-543,3
Xã Đồng Lê					-13.315,3
Xã Tuyên Sơn					1.160,0
Xã Tuyên Lâm					-676,2
Xã Tuyên Phú					-137,6
Xã Tuyên Bình					-481,2
Xã Tuyên Hóa					-428.782,7
Xã Phú Trạch					208.779,7
Xã Trung Thuần					1.440,7
Xã Hòa Trạch					-7.964,8
Xã Tân Gianh					-3.156,6
Xã Quảng Trạch					-1.750,1
Xã Nam Ba Đồn					-5.271,7
Xã Nam Gianh					889,1

99 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hoàn Lão					418.557,3
Xã Bắc Trạch					-3.975,2
Xã Phong Nha					29.321,1
Xã Bố Trạch					422,6
Xã Thượng Trạch					-
Xã Đông Trạch					-5.289,7
Xã Nam Trạch					-25.575,6
Xã Trường Sơn					17.195,7
Xã Quảng Ninh					40.721,2
Xã Ninh Châu					-10.914,2
Xã Trường Ninh					-317.345,0
Xã Lệ Ninh					11.374,0
Xã Lệ Thủy					23.451,0
Xã Cam Hồng					88.703,6
Xã Sen Ngư					-28.507,9
Xã Tân Mỹ					-4.022,2
Xã Trường Phú					3.932,2
Xã Kim Ngân					-45.532,3
Xã Vĩnh Linh					20.413,7
Xã Bến Quan					3.541,2
Xã Vĩnh Hoàng					123,2
Xã Vĩnh Thủy					308,7
Xã Cửa Tùng					10.234,4
Xã Khe Sanh					643.885,0
Xã Lao Bảo					109.183,4
Xã Hướng Lập					11,2
Xã Hướng Phùng					61.086,8
Xã Tân Lập					-6.313,8

99 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã A Dơi					-
Xã Lì					1.276,9
Xã Gio Linh					3.421,0
Xã Cửa Việt					27.374,2
Xã Bến Hải					6.292,6
Xã Cồn Tiên					-411,4
Xã Hướng Hiệp					-16.530,4
Xã Đakrông					133.505,8
Xã Ba Lòng					-522,8
Xã Tà Rụt					6.702,6
Xã La Lay					-179,8
Xã Cam Lộ					-9.587,1
Xã Hiếu Giang					-10.936,3
Xã Triệu Phong					-28.385,9
Xã Nam Cửa Việt					-2.929,6
Xã Triệu Bình					-941,7
Xã Triệu Cơ					429,5
Xã Ái Tử					-11.201,9
Xã Diên Sanh					122.782,1
Xã Vĩnh Định					72.475,8
Xã Hải Lăng					-11.101,6
Xã Nam Hải Lăng					-8.720,3
Xã Mỹ Thủy					-716,6
Đặc khu Cồn Cỏ					-208,4

100 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit margin of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	- 3,58	0,55	0,14	- 0,41	- 0,86
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,20	4,13	1,22	0,57	- 2,28
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	0,93	1,54	0,74	1,01	- 3,38
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	4,17	8,06	2,38	- 0,59	0,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	- 4,42	0,22	0,14	- 0,32	- 0,63
Tư nhân - Private	- 2,65	- 1,32	- 1,06	- 2,50	- 0,15
Công ty hợp danh - Partnership	8,05	8,64	8,84	6,61	13,40
Công ty TNHH - Limited Co.	- 5,42	- 0,09	- 0,86	- 1,21	- 0,09
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	2,84	1,83	0,94	1,14	0,39
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	- 0,62	1,32	3,40	2,63	- 2,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,13	1,91	- 0,50	- 2,21	- 2,92
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	1,20	2,09	- 1,46	- 4,38	- 6,16
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,37	0,39	5,53	7,19	7,10

101 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	-3,58	0,55	0,14	-0,41	-0,86
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,38	6,64	-6,67	-6,36	1,73
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-1,89	4,58	2,95	0,27	1,70
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	0,08	1,50	0,16	-1,03	-6,97
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-242,14	22,53	11,98	13,43	15,11
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9,14	2,78	11,93	2,32	5,11
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1,39	-0,98	0,81	1,02	0,29
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,45	-0,06	-0,29	-0,77	-0,31
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-7,48	-2,22	-10,11	-5,74	-2,49
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	-34,02	-58,23	-13,51	-22,07	-17,99
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,83	-2,70	-5,94	9,09	9,71
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-0,27	-0,53	0,22	-4,69	-1,85
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-3,37	2,80	5,10	-40,05	-5,15
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,11	-0,39	-0,14	0,24	0,87
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-2,03	-5,56	6,25	0,29	7,61

101

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-25,97	5,22	-4,71	-6,45	1,27
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-5,49	-1,58	-6,36	-8,13	-3,76
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,16	-1,19	0,45	3,37	-19,23
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-0,92	-3,10	-0,18	-2,92	-11,42
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

102 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					-0,86
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
<i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận					-0,82
Phường Đồng Sơn					-2,80
Phường Đồng Hới					-1,85
Phường Ba Đồn					-0,22
Phường Bắc Gianh					-0,46
Phường Đông Hà					0,16
Phường Nam Đông Hà					-11,24
Phường Quảng Trị					-0,21
Xã Minh Hóa					-3,93
Xã Dân Hóa					-2,38
Xã Tân Thành					-0,46
Xã Kim Điền					43,80
Xã Kim Phú					-3,89
Xã Đồng Lê					-3,23
Xã Tuyên Sơn					1,52
Xã Tuyên Lâm					-2,13
Xã Tuyên Phú					-0,18
Xã Tuyên Bình					-0,94
Xã Tuyên Hóa					-7,92
Xã Phú Trạch					5,69
Xã Trung Thuần					1,88
Xã Hòa Trạch					-2,76
Xã Tân Gianh					-1,02
Xã Quảng Trạch					-0,15
Xã Nam Ba Đồn					-5,77

102

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					0,64
Xã Hoàn Lão					11,92
Xã Bắc Trạch					-0,19
Xã Phong Nha					7,82
Xã Bố Trạch					0,03
Xã Thượng Trạch					#N/A
Xã Đông Trạch					-1,65
Xã Nam Trạch					-1,69
Xã Trường Sơn					6,75
Xã Quảng Ninh					2,67
Xã Ninh Châu					-2,94
Xã Trường Ninh					-15,28
Xã Lệ Ninh					1,24
Xã Lệ Thủy					2,33
Xã Cam Hồng					9,24
Xã Sen Ngư					-2,97
Xã Tân Mỹ					-2,95
Xã Trường Phú					0,85
Xã Kim Ngân					-45,11
Xã Vĩnh Linh					0,25
Xã Bến Quan					3,49
Xã Vĩnh Hoàng					0,16
Xã Vĩnh Thủy					0,12
Xã Cửa Tùng					1,42
Xã Khe Sanh					17,66
Xã Lao Bảo					1,77
Xã Hướng Lập					0,48

102

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					6,10
Xã Tân Lập					-1,71
Xã A Dơi					
Xã Lìa					44,30
Xã Gio Linh					0,09
Xã Cửa Việt					3,72
Xã Bến Hải					7,82
Xã Cồn Tiên					-0,17
Xã Hướng Hiệp					-4,24
Xã Đakrông					23,87
Xã Ba Lòng					-23,87
Xã Tà Rụt					6,83
Xã La Lay					-32,48
Xã Cam Lộ					-1,45
Xã Hiếu Giang					-0,59
Xã Triệu Phong					-4,70
Xã Nam Cửa Việt					-2,42
Xã Triệu Bình					-0,71
Xã Triệu Cơ					1,05
Xã Ái Tử					-0,82
Xã Diên Sanh					7,35
Xã Vĩnh Định					17,60
Xã Hải Lăng					-0,86
Xã Nam Hải Lăng					-3,69
Xã Mỹ Thủy					-5,39
Đặc khu Cồn Cỏ					-18,84

103

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	620,8	831,4	1.036,5	1.011,0	1.051,5
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	917,0	871,6	927,7	963,6	956,5
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	1.497,6	1.646,0	1.866,4	1.932,0	1.838,6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	617,5	463,7	477,2	483,4	479,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	536,5	791,1	1.023,3	999,7	982,9
Tư nhân - Private	274,1	222,0	311,5	242,1	296,2
Công ty hợp danh - Partnership	68,4	313,8	62,7	69,3	63,5
Công ty TNHH - Limited Co.	399,4	471,9	591,5	573,4	577,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	439,1	482,2	553,6	618,0	650,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	963,2	1.769,4	2.403,2	2.373,9	2.311,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.412,8	1.337,3	1.352,8	1.215,5	2.150,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	1.621,3	1.587,2	1.594,1	1.406,5	2.864,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	766,0	685,5	712,8	747,3	682,5

104

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of active enterprises having
business outcomes by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	620,8	831,4	1.036,5	1.011,0	1.051,5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.445,3	1.639,1	1.128,6	1.190,4	1.341,9
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	493,2	514,2	458,3	453,9	558,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	552,4	545,0	511,9	520,7	508,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18.477,7	25.949,1	47.652,4	50.692,4	47.038,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.444,5	840,4	2.115,7	2.364,8	2.018,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	516,2	434,2	502,0	462,8	553,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	308,2	348,7	341,1	355,7	409,8
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.068,1	1.148,3	1.155,4	1.272,4	1.604,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1.047,0	1.210,5	1.449,6	1.360,9	1.369,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	253,1	332,7	263,1	34,8	90,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17,3	14,2	24,2	576,7	68,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	545,2	417,5	1.590,7	662,9	1.618,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	93,7	101,4	108,4	108,8	111,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	89,0	128,7	96,8	379,6	443,6

104

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	237,3	264,7	371,0	297,7	261,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	93,9	72,7	124,4	196,4	223,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	589,4	641,2	659,1	418,5	668,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	81,8	542,3	254,1	169,2	324,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

105

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					1.051,5
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					1.001,0
Phường Đồng Sơn					348,0
Phường Đồng Hới					990,0
Phường Ba Đồn					233,0
Phường Bắc Gianh					409,0
Phường Đông Hà					476,0
Phường Nam Đông Hà					738,0
Phường Quảng Trị					167,0
Xã Minh Hóa					316,0
Xã Dân Hóa					339,0
Xã Tân Thành					590,0
Xã Kim Điền					-
Xã Kim Phú					230,0
Xã Đồng Lê					466,0
Xã Tuyên Sơn					284,0
Xã Tuyên Lâm					350,0
Xã Tuyên Phú					322,0
Xã Tuyên Bình					68,0
Xã Tuyên Hóa					2.624,0
Xã Phú Trạch					1.529,0
Xã Trung Thuần					391,0
Xã Hòa Trạch					270,0
Xã Tân Gianh					156,0
Xã Quảng Trạch					144,0
Xã Nam Ba Đồn					238,0

105

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					73,0
Xã Hoàn Lão					423,0
Xã Bắc Trạch					301,0
Xã Phong Nha					543,0
Xã Bố Trạch					332,0
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch					329,0
Xã Nam Trạch					851,0
Xã Trường Sơn					165,0
Xã Quảng Ninh					499,0
Xã Ninh Châu					202,0
Xã Trường Ninh					661,0
Xã Lệ Ninh					281,0
Xã Lệ Thủy					200,0
Xã Cam Hồng					9.255,0
Xã Sen Ngư					358,0
Xã Tân Mỹ					443,0
Xã Trường Phú					338,0
Xã Kim Ngân					2.069,0
Xã Vĩnh Linh					374,0
Xã Bến Quan					1.909,0
Xã Vĩnh Hoàng					313,0
Xã Vĩnh Thủy					292,0
Xã Cửa Tùng					387,0
Xã Khe Sanh					17.195,0
Xã Lao Bảo					355,0
Xã Hướng Lập					52,0

105

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					84.087,0
Xã Tân Lập					522,0
Xã A Dơi					
Xã Lì					5.705,0
Xã Gio Linh					526,0
Xã Cửa Việt					4.773,0
Xã Bến Hải					537,0
Xã Cồn Tiên					366,0
Xã Hướng Hiệp					448,0
Xã Đakrông					34.095,0
Xã Ba Lòng					23,0
Xã Tà Rụt					18.155,0
Xã La Lay					664,0
Xã Cam Lộ					276,0
Xã Hiếu Giang					862,0
Xã Triệu Phong					356,0
Xã Nam Cửa Việt					207,0
Xã Triệu Bình					56,0
Xã Triệu Cơ					121,0
Xã Ái Tử					4.233,0
Xã Diên Sanh					160,0
Xã Vĩnh Định					1.235,0
Xã Hải Lăng					769,0
Xã Nam Hải Lăng					331,0
Xã Mỹ Thủy					228,0
Đặc khu Cồn Cỏ					140,0

106

**Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
*Number of active cooperatives having business outcomes
as of annual 31st December by commune*

Hợp tác xã - Cooperative

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					600
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					7
Phường Đồng Sơn					6
Phường Đồng Hới					20
Phường Ba Đồn					3
Phường Bắc Gianh					4
Phường Đông Hà					6
Phường Nam Đông Hà					16
Phường Quảng Trị					7
Xã Minh Hóa					3
Xã Dân Hóa					0
Xã Tân Thành					0
Xã Kim Điền					1
Xã Kim Phú					3
Xã Đồng Lê					10
Xã Tuyên Sơn					0
Xã Tuyên Lâm					3
Xã Tuyên Phú					5
Xã Tuyên Bình					4
Xã Tuyên Hóa					8
Xã Phú Trạch					4
Xã Trung Thuần					2
Xã Hòa Trạch					2
Xã Tân Gianh					5
Xã Quảng Trạch					5
Xã Nam Ba Đồn					2

106

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - Cooperative

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					4
Xã Hoàn Lão					7
Xã Bắc Trạch					8
Xã Phong Nha					3
Xã Bố Trạch					7
Xã Thượng Trạch					0
Xã Đông Trạch					11
Xã Nam Trạch					6
Xã Trường Sơn					4
Xã Quảng Ninh					11
Xã Ninh Châu					19
Xã Trường Ninh					16
Xã Lệ Ninh					14
Xã Lệ Thủy					37
Xã Cam Hồng					12
Xã Sen Ngư					5
Xã Tân Mỹ					14
Xã Trường Phú					18
Xã Kim Ngân					1
Xã Vĩnh Linh					16
Xã Bến Quan					1
Xã Vĩnh Hoàng					17
Xã Vĩnh Thủy					20
Xã Cửa Tùng					15
Xã Khe Sanh					3
Xã Lao Bảo					3
Xã Hướng Lập					0

106

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - Cooperative

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					3
Xã Tân Lập					1
Xã A Dơi					1
Xã Lì					0
Xã Gio Linh					17
Xã Cửa Việt					6
Xã Bến Hải					5
Xã Cồn Tiên					3
Xã Hướng Hiệp					3
Xã Đakrông					0
Xã Ba Lòng					4
Xã Tà Rụt					0
Xã La Lay					0
Xã Cam Lộ					10
Xã Hiếu Giang					7
Xã Triệu Phong					8
Xã Nam Cửa Việt					18
Xã Triệu Bình					24
Xã Triệu Cơ					25
Xã Ái Tử					14
Xã Diên Sanh					11
Xã Vĩnh Định					14
Xã Hải Lăng					9
Xã Nam Hải Lăng					12
Xã Mỹ Thủy					7
Đặc khu Cồn Cỏ					

107 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					3.968
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
By commune					
Phường Đồng Thuận					49
Phường Đồng Sơn					29
Phường Đồng Hới					142
Phường Ba Đồn					20
Phường Bắc Gianh					28
Phường Đông Hà					46
Phường Nam Đông Hà					75
Phường Quảng Trị					30
Xã Minh Hóa					15
Xã Dân Hóa					0
Xã Tân Thành					0
Xã Kim Điền					12
Xã Kim Phú					34
Xã Đồng Lê					126
Xã Tuyên Sơn					0
Xã Tuyên Lâm					11
Xã Tuyên Phú					11
Xã Tuyên Bình					16
Xã Tuyên Hóa					38
Xã Phú Trạch					45
Xã Trung Thuần					17
Xã Hòa Trạch					7
Xã Tân Gianh					59
Xã Quảng Trạch					28
Xã Nam Ba Đồn					18

107

(Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					31
Xã Hoàn Lão					65
Xã Bắc Trạch					48
Xã Phong Nha					15
Xã Bố Trạch					39
Xã Thượng Trạch					0
Xã Đông Trạch					53
Xã Nam Trạch					42
Xã Trường Sơn					59
Xã Quảng Ninh					97
Xã Ninh Châu					187
Xã Trường Ninh					136
Xã Lệ Ninh					81
Xã Lệ Thủy					299
Xã Cam Hồng					103
Xã Sen Ngư					25
Xã Tân Mỹ					76
Xã Trường Phú					111
Xã Kim Ngân					2
Xã Vĩnh Linh					111
Xã Bến Quan					13
Xã Vĩnh Hoàng					105
Xã Vĩnh Thủy					116
Xã Cửa Tùng					82
Xã Khe Sanh					13
Xã Lao Bảo					11
Xã Hướng Lập					0

107

(Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					44
Xã Tân Lập					2
Xã A Dơi					5
Xã Lìa					0
Xã Gio Linh					93
Xã Cửa Việt					52
Xã Bến Hải					23
Xã Cồn Tiên					17
Xã Hướng Hiệp					26
Xã Đakrông					0
Xã Ba Lòng					15
Xã Tà Rụt					0
Xã La Lay					0
Xã Cam Lộ					59
Xã Hiếu Giang					35
Xã Triệu Phong					55
Xã Nam Cửa Việt					101
Xã Triệu Bình					138
Xã Triệu Cơ					112
Xã Ái Tử					61
Xã Diên Sanh					76
Xã Vĩnh Định					98
Xã Hải Lăng					67
Xã Nam Hải Lăng					68
Xã Mỹ Thủy					45
Đặc khu Cồn Cỏ					0

108

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by kind of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	118.639	120.382	120.808	117.117	118.136	123.996
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	29.713	30.166	30.279	29.177	29.475	26.297
Khai khoáng - Mining and quarrying	298	195	199	193	193	81
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	24.572	24.683	24.772	23.832	24.079	22.176
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	325	665	670	642	648	641
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	4,0	6,0	8,0	6,0	6,0	20
Xây dựng - Construction	4.514	4.617	4.630	4.504	4.549	3.379
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	88.926	90.216	90.529	87.940	88.661	97.699
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	51.809	52.743	52.957	51.406	51.868	52.051
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	6.992	7.044	7.059	6.858	6.925	7.115
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	15.754	16.235	16.279	15.806	15.910	17.729
Thông tin truyền thông Information and communication	332	209	210	202	202	104
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	128	106	106	102	101	98
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4.294	4.158	4.166	4.100	4.117	4.651
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	607	537	535	520	521	501

108

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.649	1.567	1.575	1.525	1.541	1.475
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	297	283	283	279	280	826
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	353	353	354	343	343	530
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	848	600	602	738	845	863
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.863	6.381	6.403	6.061	6.008	11.756

109

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị
hành chính cấp xã**
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st December by commune*

Cơ sở - Establishment

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL

123.996

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

By commune

Phường Đồng Thuận	3.310
Phường Đồng Sơn	2.454
Phường Đồng Hới	8.540
Phường Ba Đồn	2.971
Phường Bắc Gianh	3.184
Phường Đông Hà	4.842
Phường Nam Đông Hà	4.947
Phường Quảng Trị	2.755
Xã Minh Hóa	1.360
Xã Dân Hóa	199
Xã Tân Thành	404
Xã Kim Điền	211
Xã Kim Phú	530
Xã Đồng Lê	1.513
Xã Tuyên Sơn	394
Xã Tuyên Lâm	422
Xã Tuyên Phú	814
Xã Tuyên Bình	821
Xã Tuyên Hóa	1.581
Xã Phú Trạch	2.102
Xã Trung Thuần	1.596
Xã Hòa Trạch	2.322
Xã Tân Gianh	1.985
Xã Quảng Trạch	1.566
Xã Nam Ba Đồn	2.559
Xã Nam Gianh	3.124

109

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Cơ sở - Establishment

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hoàn Lão	3.177
Xã Bắc Trạch	2.699
Xã Phong Nha	2.468
Xã Bố Trạch	1.663
Xã Thượng Trạch	51
Xã Đông Trạch	2.203
Xã Nam Trạch	1.488
Xã Trường Sơn	247
Xã Quảng Ninh	2.537
Xã Ninh Châu	1.687
Xã Trường Ninh	1.817
Xã Lệ Ninh	1.358
Xã Lệ Thủy	3.510
Xã Cam Hồng	1.236
Xã Sen Ngư	967
Xã Tân Mỹ	1.228
Xã Trường Phú	1.319
Xã Kim Ngân	212
Xã Vĩnh Linh	2.542
Xã Bến Quan	480
Xã Vĩnh Hoàng	725
Xã Vĩnh Thủy	1.031
Xã Cửa Tùng	1.951
Xã Khe Sanh	1.700
Xã Lao Bảo	1.884
Xã Hướng Lập	52
Xã Hướng Phùng	340
Xã Tân Lập	489

109

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*

Cơ sở - Establishment

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã A Dơi	192
Xã Lìa	309
Xã Gio Linh	2.612
Xã Cửa Việt	1.644
Xã Bến Hải	1.009
Xã Cồn Tiên	1.263
Xã Hướng Hiệp	709
Xã Đakrông	256
Xã Ba Lòng	270
Xã Tà Rụt	298
Xã La Lay	204
Xã Cam Lộ	2.348
Xã Hiếu Giang	1.537
Xã Triệu Phong	1.507
Xã Nam Cửa Việt	1.548
Xã Triệu Bình	1.641
Xã Triệu Cơ	1.414
Xã Ái Tử	775
Xã Diên Sanh	1.819
Xã Vĩnh Định	1.800
Xã Hải Lăng	801
Xã Nam Hải Lăng	1.528
Xã Mỹ Thủy	934
Đặc khu Cồn Cỏ	11

110 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	183.009	191.552	194.496	183.910	188.392	182.806
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	64.026	67.706	64.568	59.113	60.980	50.362
Khai khoáng - Mining and quarrying	562	533	489	428	686	182
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	37.597	39.653	42.975	39.667	40.723	32.886
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	694	1.161	1.067	1.109	1.130	988
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5,0	16,0	20,0	19,0	16,0	44
Xây dựng - Construction	25.168	26.343	20.017	17.890	18.425	16.262
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	118.983	123.846	129.928	124.797	127.412	132.444
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	64.856	67.626	70.367	67.591	69.407	65.327
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	8.427	8.635	8.511	7.995	7.990	8.528
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	27.316	28.621	30.769	29.187	29.820	31.265
Thông tin truyền thông Information and communication	432	288	310	321	309	155
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	165	140	139	130	159	127
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4.698	4.682	4.939	4.928	4.837	4.926

110

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	811	732	891	928	917	744
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.753	2.795	2.714	2.872	2761	2.565
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	578	596	631	609	690	1.450
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	662	756	837	788	844	1.145
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.148	1.081	1.236	1.437	1.525	1.501
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.137	7.894	8.584	8.011	8.153	14.711

111

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	182.806
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
Phường Đồng Thuận	4.523
Phường Đồng Sơn	3.801
Phường Đồng Hới	13.664
Phường Ba Đồn	4.420
Phường Bắc Gianh	4.243
Phường Đông Hà	6.959
Phường Nam Đông Hà	7.270
Phường Quảng Trị	3.924
Xã Minh Hóa	1.926
Xã Dân Hóa	318
Xã Tân Thành	577
Xã Kim Điền	283
Xã Kim Phú	1.058
Xã Đồng Lê	1.993
Xã Tuyên Sơn	524
Xã Tuyên Lâm	503
Xã Tuyên Phú	1.035
Xã Tuyên Bình	1.261
Xã Tuyên Hóa	2.172
Xã Phú Trạch	3.131
Xã Trung Thuần	2.047
Xã Hòa Trạch	3.341
Xã Tân Gianh	2.902
Xã Quảng Trạch	2.500
Xã Nam Ba Đồn	3.719
Xã Nam Gianh	4.560

111 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hoàn Lão	5.129
Xã Bắc Trạch	4.382
Xã Phong Nha	3.836
Xã Bố Trạch	2.324
Xã Thượng Trạch	58
Xã Đông Trạch	3.099
Xã Nam Trạch	2.095
Xã Trường Sơn	299
Xã Quảng Ninh	3.493
Xã Ninh Châu	2.703
Xã Trường Ninh	2.683
Xã Lệ Ninh	2.280
Xã Lệ Thủy	5.505
Xã Cam Hồng	2.027
Xã Sen Ngư	1.464
Xã Tân Mỹ	1.848
Xã Trường Phú	1.908
Xã Kim Ngân	229
Xã Vĩnh Linh	3.748
Xã Bến Quan	622
Xã Vĩnh Hoàng	1.160
Xã Vĩnh Thủy	1.379
Xã Cửa Tùng	2.618
Xã Khe Sanh	2.320
Xã Lao Bảo	2.671
Xã Hướng Lập	77
Xã Hướng Phùng	472
Xã Tân Lập	596

111 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã A Dơi	250
Xã Lì	389
Xã Gio Linh	3.727
Xã Cửa Việt	2.983
Xã Bến Hải	1.565
Xã Cồn Tiên	1.822
Xã Hướng Hiệp	1.042
Xã Đakrông	328
Xã Ba Lòng	331
Xã Tà Rụt	495
Xã La Lay	365
Xã Cam Lộ	3.106
Xã Hiếu Giang	2.539
Xã Triệu Phong	2.270
Xã Nam Cửa Việt	2.426
Xã Triệu Bình	2.479
Xã Triệu Cơ	2.253
Xã Ái Tử	1.020
Xã Diên Sanh	2.527
Xã Vĩnh Định	2.421
Xã Hải Lăng	1.179
Xã Nam Hải Lăng	2.261
Xã Mỹ Thủy	1.328
Đặc khu Cồn Cỏ	21

112 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	99.628	101.145	107.101	102.984	105.753	107.216
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	21.611	20.162	22.282	20.814	22.353	19.681
Khai khoáng - Mining and quarrying	157	137	93	115	125	63
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	18.079	19.216	19.628	17.694	18.832	16.221
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	227	366	365	395	372	306
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2	8	13	11	8	23
Xây dựng - Construction	3.146	435	2.183	2.599	3.016	3.068
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	78.017	80.983	84.819	82.170	83.400	87.535
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	47.758	49.257	51.381	49.743	50.459	50.117
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	1.034	964	917	815	659	928
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	19.631	20.651	21.492	20.702	20.962	22.696
Thông tin truyền thông Information and communication	154	113	114	122	147	51
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	50	39	37	38	52	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2.098	2.125	2.352	2.306	2.244	2.322
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	467	413	371	392	414	365

112

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.104	1.038	1.228	1.302	1.286	980
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	500	511	510	492	623	1.122
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	347	418	458	413	495	675
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	587	521	659	657	709	648
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.287	4.933	5.300	5.188	5.350	7.604

113 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	107.216
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
Phường Đồng Thuận	2.685
Phường Đồng Sơn	2.071
Phường Đồng Hới	8.446
Phường Ba Đồn	2.943
Phường Bắc Gianh	2.834
Phường Đông Hà	4.449
Phường Nam Đông Hà	4.383
Phường Quảng Trị	2.517
Xã Minh Hóa	966
Xã Dân Hóa	189
Xã Tân Thành	319
Xã Kim Điền	155
Xã Kim Phú	477
Xã Đồng Lê	1.220
Xã Tuyên Sơn	286
Xã Tuyên Lâm	314
Xã Tuyên Phú	556
Xã Tuyên Bình	697
Xã Tuyên Hóa	1.298
Xã Phú Trạch	1.863
Xã Trung Thuần	1.344
Xã Hòa Trạch	2.224
Xã Tân Gianh	1.752
Xã Quảng Trạch	1.355
Xã Nam Ba Đồn	2.384
Xã Nam Gianh	2.893

113 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hoàn Lão	2.824
Xã Bắc Trạch	2.439
Xã Phong Nha	2.181
Xã Bố Trạch	1.124
Xã Thượng Trạch	24
Xã Đông Trạch	2.013
Xã Nam Trạch	1.248
Xã Trường Sơn	198
Xã Quảng Ninh	2.085
Xã Ninh Châu	1.490
Xã Trường Ninh	1.490
Xã Lệ Ninh	1.175
Xã Lệ Thủy	3.277
Xã Cam Hồng	1.003
Xã Sen Ngư	752
Xã Tân Mỹ	901
Xã Trường Phú	972
Xã Kim Ngân	97
Xã Vĩnh Linh	2.316
Xã Bến Quan	374
Xã Vĩnh Hoàng	587
Xã Vĩnh Thủy	828
Xã Cửa Tùng	1.800
Xã Khe Sanh	1.439
Xã Lao Bảo	1.553
Xã Hướng Lập	25
Xã Hướng Phùng	189
Xã Tân Lập	310

113 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã A Dơi	95
Xã Lìa	206
Xã Gio Linh	2.195
Xã Cửa Việt	1.873
Xã Bến Hải	839
Xã Cồn Tiên	1.096
Xã Hướng Hiệp	580
Xã Đakrông	123
Xã Ba Lòng	168
Xã Tà Rụt	215
Xã La Lay	154
Xã Cam Lộ	1.818
Xã Hiếu Giang	1.273
Xã Triệu Phong	1.198
Xã Nam Cửa Việt	1.368
Xã Triệu Bình	1.281
Xã Triệu Cơ	1.193
Xã Ái Tử	472
Xã Diên Sanh	1.590
Xã Vĩnh Định	1.485
Xã Hải Lăng	585
Xã Nam Hải Lăng	1.291
Xã Mỹ Thủy	770
Đặc khu Cồn Cỏ	14

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	Trang
114 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc-ta đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture</i>	413
115 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of farms by commune</i>	414
116 Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune</i>	417
117 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	420
118 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	421
119 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of cereals by commune</i>	422
120 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cereals by commune</i>	425
121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cereals per capita by commune</i>	428
122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Rice area</i>	431
123 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Rice yield</i>	432
124 Sản lượng lúa cả năm <i>Rice production</i>	433
125 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice area by commune</i>	434
126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice yield by commune</i>	437
127 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Rice production by commune</i>	440
128 Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of spring paddy rice by commune</i>	443
129 Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of autumn paddy rice by commune</i>	446

130	Diện tích gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of winter paddy rice by commune</i>	449
131	Năng suất gieo trồng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of spring paddy rice by commune</i>	452
132	Năng suất gieo trồng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of autumn paddy rice by commune</i>	455
133	Năng suất gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of winter paddy rice by commune</i>	458
134	Sản lượng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of spring paddy rice by commune</i>	461
135	Sản lượng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of autumn paddy rice by commune</i>	464
136	Sản lượng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of winter paddy rice by commune</i>	467
137	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of maize by commune</i>	470
138	Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of maize by commune</i>	473
139	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of maize by commune</i>	476
140	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Area and production of some annual crops</i>	479
141	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of annual crops by commune</i>	480
142	Diện tích gieo trồng cây Sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of cassava by commune</i>	483
143	Diện tích gieo trồng cây Khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of sweet potatoes by commune</i>	486
144	Diện tích gieo trồng cây Lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of peanut by commune</i>	489
145	Sản lượng cây Sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cassava by commune</i>	492
146	Sản lượng cây Khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of sweet potatoes by commune</i>	495
147	Sản lượng cây Lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of peanut by commune</i>	498

148	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area, area with product, and production of some perennial crops</i>	501
149	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of perennial industrial crops by commune</i>	503
150	Diện tích hiện có cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of rubber tree by commune</i>	506
151	Diện tích hiện có cây Hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of Pepper tree by commune</i>	509
152	Diện tích cho sản phẩm cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of rubber tree by commune</i>	512
153	Diện tích cho sản phẩm cây Hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of Pepper tree by commune</i>	515
154	Sản lượng cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of rubber tree by commune</i>	518
155	Sản lượng cây Hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of Pepper tree by commune</i>	521
156	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of fruit crops by commune</i>	524
157	Diện tích hiện có cây Chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of banana by commune</i>	527
158	Diện tích cho sản phẩm cây Chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area with product of banana by commune</i>	530
159	Sản lượng cây Chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of banana by commune</i>	533
160	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	536
161	Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of 31st December 2025</i>	537
162	Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of forest as of 31st December 2025 by commune</i>	538
163	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of newly concentrated planted forest by type of forest</i>	541
164	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of newly concentrated planted forest by type of economic ownership</i>	542
165	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of newly concentrated planted forest by commune</i>	543

	Trang
166 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Production of wood and non-timber products by type of forest product</i>	549
167 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Water surface area of aquaculture</i>	550
168 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Water surface area of aquaculture by commune</i>	551
169 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Harvested area of aquaculture</i>	557
170 Sản lượng thủy sản <i>Production of fisheries</i>	558
171 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>Number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	559

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản là tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hoạch trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm cả sản phẩm bán ra và không bán ra.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản}} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản}}$$

Trong đó:

Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành trên một diện tích đất nhất định (triệu đồng): Là tổng giá trị sản lượng của các loại cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm phụ thu được trên đất đó. Giá trị sản lượng của mỗi sản phẩm được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với giá bán bình quân của người sản xuất.

Diện tích đất sản xuất tính riêng theo từng loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) với đơn vị tính là ha.

Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trang trại trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (mỗi đơn vị vật nuôi tương đương 500 kg)²;

Trang trại lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Trang trại nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm, đồng thời giá trị sản phẩm bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Riêng trường hợp trang trại sản xuất nhiều lĩnh vực, trong đó có một lĩnh vực chiếm tỷ trọng trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm nhưng giá trị sản phẩm của lĩnh vực này không đủ tiêu chí xếp

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

² Theo Điều 52 Luật Chăn nuôi; Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

trang trại chuyên ngành, nếu tổng giá trị sản phẩm của trang trại đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên, tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên thì quy ước là trang trại tổng hợp.

Đất trồng cây hàng năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hàng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm, đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác ngoài lúa; không bao gồm đất trồng hoa, cây cảnh, ươm giống, nhà lưới, nhà kính, nhà màng.

Đất trồng cây lâu năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ, không bao gồm diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc bao gồm: Cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu,...); cây rau đậu các loại; cây hoa các loại; cây làm thức ăn chăn nuôi; cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (thanh long, cam, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm. Quy ước: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là diện tích liền khoảnh từ 100 m² trở lên chuyên để trồng các loại cây lâu năm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất

hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất (còn gọi là sản lượng đồ bỏ). Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai tây, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, nuôi lấy thịt và đẻ trứng (không tính gà, vịt, ngan dưới 7 ngày tuổi); số lượng gia cầm khác: Số chim cút, ngỗng, bò câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, đàn ong, rắn, rắn ... có tại thời điểm quan sát (không tính con dưới 7 ngày tuổi).

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che³ từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

³ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích có rừng là diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa khép tán.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác bao gồm sản lượng gỗ tròn và gỗ khác (gỗ dùng đốt than tại rừng, củi dùng để đun, sưởi ấm) được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển, ... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới,... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích mặt nước thả nuôi; diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng; không bao gồm phần mặt nước được sử dụng để ương nuôi giống, nuôi cá sấu, cá cảnh, nuôi lồng bè, bể bồn và diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn...

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản cộng dồn các vụ trong năm.

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ và không tính diện tích mất trắng. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quay lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới.

Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè và không tính diện tích mất trắng.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture, forestry and fishery products per hectare of agricultural land and aquaculture land is the total value of agricultural, forestry and fishery products harvested per hectare of agricultural land and aquaculture land in a given period of time (usually one year), including both sold and unsold products.

Calculation formula:

$$\begin{array}{l} \text{Gross output of agriculture, forestry} \\ \text{and fishery products per hectare} \\ \text{of agricultural production land} \\ \text{and aquaculture land} \end{array} = \frac{\text{Total value of agricultural, forestry} \\ \text{and fishery products at current prices}}{\text{Area of agricultural land/} \\ \text{aquaculture land}}$$

Of which:

Total value of agriculture, forestry and fishery products at current prices on a given area of land (million VND): Is the total value of output of annual crops, perennial plants, livestock, forestry, aquaculture and by products obtained on that land. The output value of each product is calculated by multiplying the harvested production by the average selling price of the producer.

Production land area is calculated separately for each type of land (agricultural land, aquaculture land) with the unit of measurement as hectares.

Agricultural land includes land for annual crops and land for perennial plants.

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

According to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting

production and business activities in the field of agriculture: Cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of livestock farm from 10 livestock units or more (each livestock unit is equivalent to 500 kg)²;

Forestry production: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average production value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average production value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

- **For integrated farm** is a farm that does not have any production field with a product value ratio of more than 50% of the farm's product value structure in a year, and at the same time, the average product value must reach 2.0 billion VND/year or more and the total production land area must be 1.0 ha or more. In

¹ Including physical products and services.

² According to Article 52 of the Law on livestock: Article 21 of Decree No. 13/2020/ND-CP dated January 21, 2020 of the Government detailing the Law on livestock and Article 1 of Decree No. 46/2022/ND-CP dated July 13, 2022 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 13/2020/ND-CP.

the case of a farm that produces many fields, in which one field accounts for more than 50% of the total product value structure but the product value of this field does not meet the criteria for classification as a specialized farm, if the total product value of the farm reaches 2.0 billion VND or more, and the total production land area is 1.0 ha or more, it is considered an integrated farm.

Land for annual crops: Land used for the purpose of growing crops that are sown, harvested and end the production cycle within a period of no more than one year; including annual crops that are kept for harvesting within a period of no more than 05 years, land used under irregular cyclical cultivation regime. Land for growing annual crops includes land for growing rice and land for growing annual crops other than rice; not including land for growing flowers, ornamental plants, nurseries, net houses, greenhouses, membrane houses.

Land for prennial plants is land used for the purpose of growing perennial plants that are planted once, grow and harvest for many years; including plants that have the same growth period as annual plants but are harvested for many years such as dragon fruit, bananas, pineapples, grapes, etc.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and freshwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; and area of auxiliary constructions, not including rice fields, land for other annual crops, salt fields, irrigation dams, rivers with combined aquaculture and marine aquaculture.

Annual crop is planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including self- seeding annual plants, including: Grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial plants includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products. Convention: Concentrated perennial plants area is a contiguous area of 100 m² or more dedicated to growing perennial plants.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial plants:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of rice (also known as production of rice in basket) is the clean and dried rice production of all crops in the year. The rice production of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the production of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the production of cassava, sweet potatoes, potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs (excluding chickens, ducks, and geese under 7 days old) and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation (excluding heads under 7 days old).

Primary livestock production is the volume of primary r livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Live weight production: Refers to live weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Production of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover³ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

³ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: New plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forested area is the area of forested land including planted forests with open canopy.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products including the production of round timber and other timber (wood used for charcoal burning in forests, firewood used for cooking and heating) exploited from natural forests, planted forests, and scattered planted forestry trees in a certain period.

FISHING

Aquaculture water surface area is the natural or artificial water surface area used for aquaculture (stocking, care, protection) and harvesting products during the period, including the aquaculture water surface area in square ponds,

nets, cages, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes, coastal tidal flats, etc. For rivers, lakes, coastal tidal flats, only the water surface area enclosed for aquaculture in the form of nets, nets, cages, nets, etc. is counted. The water surface area of lakes, hydroelectric dams, irrigation works or large lakes stocked with fish for the purpose of regenerating, protecting aquatic resources, protecting the ecological environment is not counted in the aquaculture water surface area.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface area; settling pond area, filtering pond, inlet and outlet water channel.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface where fish are stocked but are completely lost; Not including the water surface used for breeding, raising crocodiles, ornamental fish, raising cages, tanks and the area of auxiliary works serving aquaculture such as: Electrical transformer area, working house, camp, warehouse/factory for storing/processing food...

Aquaculture area is the cumulative aquaculture water surface area of crops in a year.

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative aquaculture water surface area of harvested crops in the period and does not include the lost area. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted.

The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages, cages and does not include the area of total loss.

Number of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels; boats engaged in marine capture fisheries during the year; including

newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and vessels are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Fishery production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Capture fisheries production* includes production of capture from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculturing.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

Sản xuất nông nghiệp năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết bất lợi nhưng nhờ sự chỉ đạo kịp thời của các cấp, các ngành, điều kiện hạ tầng thủy lợi được cải thiện, sản xuất các vụ vẫn triển khai theo đúng kế hoạch đề ra. Dịch bệnh ở đàn lợn bùng phát mạnh ở quý III đến cuối năm đã được kiểm soát tốt, người dân đã tái đàn trở lại nên số lượng đàn lợn được khôi phục đáng kể, các loại vật nuôi khác tăng trưởng khá. Công tác trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng và phòng chống thiên tai luôn được chú trọng và tăng cường. Công tác nuôi trồng, khai thác thủy sản duy trì ổn định. Do đó, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đạt được nhiều kết quả quan trọng.

1. Nông nghiệp

Sản xuất cây hàng năm gặp khó khăn về thời tiết bất thường và cực đoan, chi phí vật tư tăng; vụ Đông Xuân chịu ảnh hưởng của không khí lạnh và mưa rét kéo dài; vụ Hè Thu ảnh hưởng của đợt mưa lớn cuối tháng 5, lúa Hè Thu mới gieo bị ngập úng. Tuy vậy, các địa phương đã bám sát lịch thời vụ, bố trí cơ cấu bộ giống đúng định hướng. Công tác phòng trừ sâu bệnh trong trồng trọt được quan tâm. Tỷ lệ sử dụng giống trung và ngắn ngày, cho năng suất và chất lượng tăng cao. Công tác thủy lợi hoạt động có hiệu quả, đảm bảo tưới tiêu nước phục vụ sản xuất. Áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao, quy trình canh tác hữu cơ, tạo sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá trị. Do bị sâu bệnh cục bộ và bị ảnh hưởng của thiên tai dồn dập, kéo dài từ đầu năm đến cuối mùa mưa nên năng suất lúa giảm mạnh; còn năng suất đa số các loại cây trồng khác đều tăng. Với tính chủ động cao, và khả năng ứng phó linh hoạt của người dân; được sự hỗ trợ kịp thời của chính quyền về cung cấp giống ngắn và cực ngắn ngày, hướng dẫn kỹ thuật để người dân gieo trồng lại ngay. Vì vậy, tuy bị thiệt hại trên diện rộng nhưng sản lượng cả năm không bị suy giảm quá sâu so với mục tiêu đề ra.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện 164.730,5 ha, giảm 0,7% so với năm trước. Trong đó: Diện tích vụ Đông Xuân 85.472,2 ha, giảm 0,7%; diện tích vụ Hè Thu 77.652,3 ha, giảm 0,8%; diện tích vụ Mùa 1.606 ha, giảm 4,1% so với năm trước.

Năng suất một số cây trồng chủ yếu: Lúa đạt 52,88 tạ/ha, giảm 4,0% so với năm trước; ngô đạt 49,80 tạ/ha, tăng 9,9%; khoai lang đạt 80,40 tạ/ha, tăng 3,1%; sắn đạt 166,16 tạ/ha, tăng 1,6%; lạc đạt 22,92 tạ/ha, tăng 6,0%; rau các loại đạt 108,80 tạ/ha, tăng 1,4%; đậu các loại đạt 10,84 tạ/ha, tăng 5,5% so với năm trước.

Sản lượng lương thực cả năm đạt 590.447,3 tấn, giảm 6,9% so với năm trước. Chia ra: Lúa 547.744,8 tấn, giảm 7,8%; lương thực khác 42.702,5 tấn, tăng 6,5% so với năm trước.

Sản xuất cây lâu năm chịu ảnh hưởng bởi thời tiết khắc nghiệt, mưa bão và ngập lụt, gây thiệt hại đáng kể. Tuy vậy, chính quyền và người dân đã chủ động, khẩn trương, tập trung phục hồi các cây còn sức sống, tĩa cành, bón phân phục hồi dinh dưỡng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp chiến lược, giữ vững vùng nguyên liệu cho các năm tiếp theo; hơn nữa trong năm, tỉnh cũng đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tập trung vào các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao và thị trường ổn định, như mít, bưởi và các giống cây ăn quả mới, thích ứng tốt. Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Trị là địa phương có nhiều thuận lợi để phát triển cây lâu năm nhờ khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều độ ẩm cao là điều kiện thuận lợi để các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, nhất là các loại cây lâu năm trồng trên vùng gò đồi như cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả đặc sản. Vì vậy, sản xuất cây lâu năm vẫn đạt được một số kết quả nhất định, diện tích cây hiện có giảm nhưng mức độ giảm nhẹ, năng suất nhiều loại cây vẫn tăng nên sản lượng nhìn chung đạt khá.

Tổng diện tích gieo trồng các loại cây lâu năm thực hiện 47.693,2 ha, giảm 1,0% so với năm 2024.

Diện tích cây lâu năm chia theo các nhóm cây: Cây ăn quả 10.091,7 ha, giảm 1,2%; cây lấy quả chứa dầu 82,9 ha, tăng 6,4%; cây điều 1,0 ha, giảm 21,9%; cây hồ tiêu 3.143,2 ha, giảm 0,1%; cây cao su 30.080,1 ha, giảm 1,2%;

cây cà phê 3.708,7 ha, tăng 0,1%; cây chè 370,2 ha, tăng 6,0%; cây gia vị, cây dược liệu 80,6 ha, giảm 7,4%; cây lâu năm khác 134,8 ha, giảm 7,8% so với năm 2024.

Diện tích cho sản phẩm một số loại cây chủ yếu: Cây cao su 24.641,9 ha, tăng 0,9%; cây hồ tiêu 2.896,9 ha, giảm 0,2%; diện tích cây cà phê 3.244,9 ha, giảm 2,9%; diện tích xoài 198,0 ha, giảm 1,4%; cây chuối 4.779,1 ha, giảm 1,7%; cây cam 492,6 ha, tăng 2,0%; cây bưởi 518,1 ha, tăng 11,3%.

Năng suất một số cây trồng chính: Cao su 13,30 tạ/ha, tăng 2,6%; hồ tiêu 11,47 tạ/ha, tăng 1,3%; cây dừa 97,81 tạ/ha, giảm 2,0%; cây vải 50,64 tạ/ha, tăng 5,1%; cây nhãn 48,87 tạ/ha, tăng 6,7%; xoài 43,55 tạ/ha, tăng 2,7%; chuối 153,35 tạ/ha, tăng 2,2%; dứa 83,70 tạ/ha, tăng 1,7%; ổi 73,86 tạ/ha, tăng 1,9%; cam 82,69 tạ/ha, tăng 1,3%; quýt 61,61 tạ/ha, tăng 2,9%; chanh 54,14 tạ/ha, tăng 1,5%; bưởi 75,35 tạ/ha, tăng 5,6% so với năm trước.

Sản lượng một số cây trồng chính như sau: Cao su 32.765,2 tấn, tăng 3,6%; hồ tiêu 3.323,2 tấn, tăng 1,0%; cà phê 4.249,1 tấn, giảm 0,7%; xoài 862,3 tấn, tăng 1,2%; chuối 73.290,7 tấn, tăng 0,5%; dứa 2.426,0 tấn, giảm 5,6%; ổi 3.738,3 tấn, tăng 5,7%; cam 4.073,7 tấn, tăng 3,3%; quýt 591,6 tấn, giảm 4,3%; chanh 1.274,0 tấn, tăng 0,6%; bưởi 3.903,6 tấn, tăng 17,6% so với năm trước.

Trong năm, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, đã ảnh hưởng đến quy mô chăn nuôi. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhờ sự chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành cùng với việc triển khai kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và định hướng phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, nâng cao chất lượng giống vật nuôi, ngành chăn nuôi của tỉnh trong năm vẫn giữ được xu hướng tăng trưởng; một số sản phẩm chăn nuôi tiếp tục tăng so với năm trước.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 151.795,7 tấn, tăng 2,7% so với năm trước. Cụ thể: Thịt trâu 2.536 tấn, giảm 1,5%; thịt bò 13.188 tấn, tăng 7,2%; thịt lợn 86.850 tấn, tăng 0,3%; thịt gia cầm 49.221,7 tấn, tăng 6,2% (trong đó: thịt gà hơi xuất chuồng 36.984,7 tấn, tăng 6,8%) so với năm trước.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục phát triển ổn định. Công tác trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, chăm sóc rừng trồng được triển khai đúng kế hoạch. Công tác giao khoán bảo vệ, phục hồi vốn rừng, làm giàu rừng được chú trọng. Khai thác gỗ từ rừng trồng và các lâm sản khác được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tiến độ. Các sản phẩm thu nhập khác sản lượng không có biến động lớn, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư địa phương.

Năm 2025, toàn tỉnh trồng 22.432,0 ha rừng tập trung, giảm 7,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.280.220,0 m³, tăng 15,1%; sản lượng củi khai thác đạt 562.430,0 ste, giảm 1,3%; sản lượng nhựa thông khai thác đạt 3.300,0 tấn, giảm 1,3% so với năm trước.

Công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành thực sự quan tâm. Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật được chú trọng nên các vụ cháy rừng tuy có xảy ra trong mùa hè năm 2025 nhưng đã được khống chế kịp thời, giảm thiểu thiệt hại. Tiến độ phủ xanh đất trống, đồi trọc của các địa phương đạt khá, tỷ lệ che phủ đạt 61%, góp phần cải thiện môi trường đáng kể.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh lớn trên các con nuôi; các phương tiện khai thác được ngư dân đầu tư cải hoán, nâng cấp, đảm bảo cho việc vươn khơi, đánh bắt dài ngày. Vì vậy, sản xuất thủy sản phát triển đồng bộ cả về khai thác và nuôi trồng.

Tổng sản lượng thủy sản đạt 138.606,4 tấn, tăng 0,5% so với năm trước. Sản lượng thủy sản chia theo nhóm sản phẩm: Cá đạt 110.664,9 tấn, tăng 1,4%; tôm đạt 10.005,7 tấn, giảm 1,3%; thủy sản khác đạt 17.935,8 tấn, giảm 3,4% so với năm trước

Về khai thác thủy sản, hiệu quả khai thác được cải thiện nhờ đầu tư nâng cấp tàu thuyền, ngư cụ và áp dụng kinh nghiệm sản xuất. Tuy nhiên điều kiện, phương tiện, tiềm lực khai thác biển đầu tư phát triển chậm và nguồn lợi

hải sản giảm, chi phí nhiên liệu cao nên khai thác thủy sản biển nhất là khai thác xa bờ gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, trong quý IV, các cơ quan quản lý nhà nước tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát nhằm chống khai thác IUU. Vì vậy sản lượng khai thác thủy sản tăng so với năm trước, nhưng mức tăng không cao so với những năm gần đây. Sản lượng khai thác đạt 116.457,0 tấn, tăng 0,6% so với năm trước.

Công tác nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục nhận được sự chỉ đạo chặt chẽ từ các cơ quan chức năng, từ Trung ương đến địa phương. Các khuyến nghị và chỉ dẫn kỹ thuật cho các vụ nuôi tiếp tục được triển khai đầy đủ, giúp người dân áp dụng hiệu quả khoa học công nghệ vào sản xuất. Mô hình nuôi tôm công nghệ cao được mở rộng, đóng góp vào việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, năm 2025 cũng là năm ngành nuôi trồng thủy sản của tỉnh đối mặt với nhiều thách thức. Các yếu tố bất lợi từ thiên tai và dịch bệnh đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động của ngành. Đặc biệt là sự bùng phát của dịch bệnh hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm, đã gây thiệt hại đáng kể, làm giảm sút sản lượng nuôi trồng và tác động không nhỏ đến tình hình nuôi trồng thủy sản và khai thác nội địa của tỉnh. Sản lượng nuôi trồng thu hoạch 22.149,4 tấn, tăng 0,1% so với năm trước.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2025

Agricultural production in 2025 took place under unfavorable weather conditions; however, thanks to the timely direction of authorities at all levels and sectors, and the improved irrigation infrastructure, crop production in all seasons was implemented according to the planned schedule. Disease outbreaks in the pig herd surged strongly from the third quarter to the end of the year but were well controlled; farmers resumed restocking, therefore the pig herd was significantly recovered, while other livestock recorded fairly good growth. Afforestation, forest management and protection, and disaster prevention and control were always paid attention to and strengthened. Aquaculture and fisheries exploitation activities were maintained stably. Therefore, agriculture, forestry and fishery production still achieved many important results.

1. Agriculture

The production of annual crops faced difficulties due to unusual and extreme weather conditions and rising input costs. The Winter-Spring crop was affected by prolonged cold weather and continuous rainfall, while the Summer-Autumn crop suffered from heavy rain at the end of May, causing newly sown rice areas to be flooded. However, localities closely followed the seasonal calendar and arranged crop structures in accordance with the planned orientation. Pest and disease prevention in cultivation was given due attention. The proportion of medium- and short-duration crop varieties with high productivity and quality continued to increase. Irrigation works operated effectively, ensuring water supply and drainage for agricultural production. Advanced farming techniques, high technology applications, and organic cultivation processes were promoted, contributing to higher productivity, quality, and value of agricultural products. Due to localized pest outbreaks and the prolonged impact of natural disasters from the beginning of the year to the end of the rainy season, rice productivity decreased sharply, while the productivity of most other crops increased. Thanks to the proactive and

flexible response of local people, together with timely support from authorities in supplying short- and ultra-short-duration seed varieties and technical guidance for replanting, although agricultural production suffered widespread damage, the annual output did not decline significantly compared to the planned target.

The planted area of annual crops was 164,730.5 hectares, decreasing by 0.7% in comparison with that of the previous year. Of which, the area of Winter-Spring crops was 85,472.2 hectares, decreasing by 0.7%; the area of Summer-Autumn crops was 77,652.3 hectares, decreasing by 0.8%; the area of Seasonal crops was 1,606 hectares, decreasing by 4.1% in comparison with that of the previous year.

Productivity of some main crops: Paddy achieved 52.88 quintal/ha, decreasing by 4.0%; maize achieved 49.80 quintal/ha, increasing by 9.9%; sweet potato achieved 80.40 quintal/ha, increasing by 3.1%; cassava achieved 166.16 quintal/ha, increasing by 1.6%; peanut achieved 22.92 quintal/ha, increasing by 6.0%; vegetables of all kinds achieved 108.80 quintal/ha, increasing by 1.4%; beans of all kinds achieved 10.84 quintal/ha, increasing by 5.5% in comparison with that of the previous year.

In 2025, the production of food achieved 590,447.3 tons, decreasing by 6.9% in comparison with that of the previous year. Of which, the production of paddy achieved 547,744.8 tons, decreasing by 7.8%; other food crops achieved 42,702.5 tons, increasing by 6.5% in comparison with that of the previous year.

The production of perennial plants in 2025 was affected by harsh weather conditions, storms, and flooding, causing considerable damage. However, local authorities and farmers proactively focused on restoring surviving plants through pruning and fertilizer application to recover nutrition, especially for strategic industrial crops, thereby maintaining raw material areas for the following years. At the same time, the province accelerated the restructuring of crop production towards high-value fruit trees with stable markets such as jackfruit, pomelo, and newly adapted fruit varieties. Quang Tri province also

has favorable natural conditions for perennial crop development thanks to its tropical monsoon climate with high humidity and abundant rainfall, which are suitable for crops such as coffee, pepper, and specialty fruit trees grown in hilly areas. Therefore, perennial crop production still achieved positive results; although the cultivated area decreased slightly, the productivity of many crops increased, resulting in relatively stable output.

The area of perennial plants in 2025 was 47,693.2 hectares, decreasing by 1.0% in comparison with that of the previous year.

The area of perennial plants by crop groups was as follows: fruit trees reached 10,091.7 hectares, decreasing by 1.2%; oil-bearing fruit trees reached 82.9 hectares, increasing by 6.4%; cashew trees reached 1.0 hectare, decreasing by 21.9%; pepper reached 3,143.2 hectares, decreasing by 0.1%; rubber trees reached 30,080.1 hectares, decreasing by 1.2%; coffee reached 3,708.7 hectares, increasing by 0.1%; tea reached 370.2 hectares, increasing by 6.0%; spice and medicinal plants reached 80.6 hectares, decreasing by 7.4%; other perennial plants reached 134.8 hectares, decreasing by 7.8% in comparison with that of 2024.

The productive area of several major perennial crops included: rubber with 24,641.9 hectares, up 0.9%; pepper with 2,896.9 hectares, down 0.2%; coffee with 3,244.9 hectares, down 2.9%; mango with 198.0 hectares, down 1.4%; banana with 4,779.1 hectares, down 1.7%; orange with 492.6 hectares, up 2.0%; and pomelo with 518.1 hectares, up 11.3%.

Productivity of some main perennial crops in 2025: Rubber achieved 13.30 quintal/ha, increasing by 2.6%; pepper achieved 11.47 quintal/ha, increasing by 1.3%; coconut achieved 97.81 quintal/ha, decreasing by 2.0%; litchi achieved 50.64 quintal/ha, increasing by 5.1%; longan achieved 48.87 quintal/ha, increasing by 6.7%; mango achieved 43.55 quintal/ha, increasing by 2.7%; banana achieved 153.35 quintal/ha, increasing by 2.2%; pineapple achieved 83.70 quintal/ha, increasing by 1.7%; guava achieved 73.86 quintal/ha, increasing by 1.9%; orange achieved 82.69 quintal/ha, increasing by 1.3%; mandarin achieved 61.61 quintal/ha, increasing by 2.9%; lemon

achieved 54.14 quintal/ha, increasing by 1.5%; pomelo achieved 75.35 quintal/ha, increasing by 5.6% in comparison with that of the previous year.

The production of some main perennial crops in 2025 was as follows: Rubber achieved 32,765.2 tons, increasing by 3.6%; pepper achieved 3,323.2 tons, increasing by 1.0%; coffee achieved 4,249.1 tons, decreasing by 0.7%; mango achieved 862.3 tons, increasing by 1.2%; banana achieved 73,290.7 tons, increasing by 0.5%; pineapple achieved 2,426.0 tons, decreasing by 5.6%; guava achieved 3,738.3 tons, increasing by 5.7%; orange achieved 4,073.7 tons, increasing by 3.3%; mandarin achieved 591.6 tons, decreasing by 4.3%; lemon achieved 1,274.0 tons, increasing by 0.6%; pomelo achieved 3,903.6 tons, increasing by 17.6% in comparison with that of the previous year.

During the year, animal diseases developed complicatedly, especially African Swine Fever, which affected the scale of livestock production. However, despite many difficulties, thanks to the close direction of authorities at all levels and sectors together with the timely implementation of disease prevention and control measures and the orientation toward biosafety livestock development and improvement of breeding quality, the livestock sector of the province maintained its growth trend in 2025; some livestock products continued to increase in comparison with that of the previous year.

The production of live weight reached 151,795.7 tons in 2025, increasing by 2.7% in comparison with that of the previous year, including: the production of buffalo live weight reached 2,536 tons, decreasing by 1.5%; the production of cattle live weight reached 13,188 tons, increasing by 7.2%; the production of pig live weight reached 86,850 tons, increasing by 0.3%; the production of poultry live weight reached 49,221.7 tons, increasing by 6.2% in comparison with that of the previous year; specifically, chicken live weight reached 36,984.7 tons, increasing by 6.8% in comparison with that of the previous year.

2. Forestry

Forestry production continued to develop steadily in 2025. The implementation of production forest planting, protection forest planting, and planted forest care was carried out in accordance with the planned schedule.

The allocation of forest protection contracts, forest restoration, and forest enrichment continued to receive due attention. The exploitation of timber from planted forests and other forestry products was strictly controlled, ensuring planned progress. The output of other collected forestry products did not fluctuate significantly and mainly served the consumption demand of local residents.

In 2025, the province planted 22,432.0 hectares of concentrated forest, decreasing by 7.1% in comparison with that of the previous year; the output of exploited timber achieved 2,280,220.0 m³, increasing by 15.1%; the output of exploited firewood achieved 562,430.0 ste, decreasing by 1.3%; the output of exploited pine resin achieved 3,300.0 tons, decreasing by 1.3% in comparison with that of the previous year.

Forest protection and forest fire prevention and fighting continued to receive close attention from authorities and sectors at all levels. Propaganda, education, and dissemination of legal regulations were strengthened; therefore, although forest fires occurred during the summer of 2025, they were controlled in a timely manner, minimizing damage. The progress of afforestation and barren hill greening in localities achieved positive results, with the forest coverage rate reaching 61%, contributing significantly to environmental improvement.

3. Fishery

Aquaculture and fishery production in 2025 was carried out under relatively favorable weather conditions, with no major disease outbreaks occurring among aquatic species. Fishing vessels were upgraded and renovated by fishermen to ensure offshore and long-term fishing activities. Therefore, fishery production developed steadily in both capture fishing and aquaculture.

Total fishery output achieved 138,606.4 tons, increasing by 0.5% in comparison with that of the previous year. Fishery output by product groups was as follows: Fish achieved 110,664.9 tons, increasing by 1.4%; shrimp achieved 10,005.7 tons, decreasing by 1.3%; other aquatic products achieved 17,935.8 tons, decreasing by 3.4% in comparison with that of the previous year.

Regarding fishery exploitation, exploitation efficiency improved thanks to investment in upgrading fishing vessels, equipment, and the application of production experience. However, investment in facilities, equipment, and potential for marine exploitation developed slowly; marine resources declined and fuel costs remained high, causing many difficulties for marine fishing activities, especially offshore fishing. In particular, during the fourth quarter of 2025, state management agencies strengthened inspection, supervision, and control activities to combat IUU fishing. Therefore, fishery exploitation output increased compared to the previous year, but the growth rate was not high in comparison with recent years. Exploited fishery output achieved 116,457.0 tons, increasing by 0.6% in comparison with that of the previous year.

Aquaculture activities in the province continued to receive close direction from functional agencies from central to local levels. Technical recommendations and guidance for farming seasons continued to be fully implemented, helping local people effectively apply science and technology to production. High-tech shrimp farming models were expanded, contributing to improvements in productivity and product quality. However, 2025 was also a challenging year for the province's aquaculture sector. Natural disasters and diseases had strong impacts on the industry's activities. In particular, the outbreak of acute hepatopancreatic necrosis disease in shrimp caused significant damage, reducing aquaculture output and considerably affecting aquaculture and inland fishery activities in the province. Harvested aquaculture output achieved 22,149.4 tons, increasing by 0.1% in comparison with that of the previous year.

114

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture

Triệu đồng - Mill. VND

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>
2020	113,5	304,8
2021	121,4	314,4
2022	118,0	331,8
2023	130,1	308,0
2024	143,1	308,6
Sơ bộ - Prel. 2025	145,7	309,1

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
Index (Previous year = 100) - %

2020	104,3	96,8
2021	107,0	103,2
2022	97,2	105,5
2023	110,3	92,8
2024	110,0	100,2
Sơ bộ - Prel. 2025	101,8	100,2

115 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of farms by commune

Trang trại - Farm

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	355	398	411	405	399	333
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	11	11	19	20	21	21
Phường Đồng Sơn	6	5	9	9	10	10
Phường Đồng Hới	2	2	2	2	2	2
Phường Ba Đồn	1	1	1	1	1	
Phường Bắc Gianh	3	3	3	3	3	2
Phường Đồng Hà	1	1	1	1	1	1
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị		1	1	1	1	
Xã Minh Hoá						
Xã Dân Hoá						
Xã Tân Thành						
Xã Kim Điền						
Xã Kim Phú						
Xã Đồng Lê	2	3	3	3	3	3
Xã Tuyên Sơn	3	3	3	3	3	4
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú	3	3	3	3	3	3
Xã Tuyên Bình	1	1	1	1	2	2
Xã Tuyên Hóa	2	3	3	3	3	4
Xã Phú Trạch	1	1	3	3	3	2
Xã Trung Thuần	1	1	1	2	3	1
Xã Hoà Trạch	1	1	1	1	1	1
Xã Tân Gianh	1	1	1	1	1	1
Xã Quảng Trạch	1	1	4	5	2	1
Xã Nam Ba Đồn	3	3	3	3	3	2
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	39	41	33	20	26	28
Xã Bắc Trạch	58	61	54	50	51	21

115

(Tiếp theo) **Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms by commune*

Trang trại - Farm

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha				1		
Xã Bồ Trạch	2	2	2	2	2	2
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	11	11	12	10	12	12
Xã Nam Trạch	15	16	13	12	9	7
Xã Trường Sơn					1	1
Xã Quảng Ninh	10	10	9	10	13	13
Xã Ninh Châu	2	1	1	7	1	1
Xã Trường Ninh	14	15	16	12	14	14
Xã Lệ Ninh	1	1				3
Xã Lệ Thủy	13	12	11	12	12	9
Xã Cam Hồng	14	14	14	14	12	10
Xã Sen Ngư	18	19	13	15	12	5
Xã Tân Mỹ	23	33	41	41	41	39
Xã Trường Phú	18	23	28	28	28	24
Xã Kim Ngân	13	17	14	14	14	3
Xã Vĩnh Linh	3	4	5	6	7	8
Xã Bến Quan	1	1	2	2	2	2
Xã Vĩnh Hoàng	2	2	4	8	9	10
Xã Vĩnh Thủy	4	5	6	4	3	3
Xã Cửa Tùng	1	3	5	4	2	3
Xã Khe Sanh						
Xã Lao Bảo		4	5	5	5	7
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng						
Xã Tân Lập	1	1	1	1	1	1
Xã A Dơi						
Xã Lìa						
Xã Gio Linh	1	1	1	1	1	2
Xã Cửa Việt						

115

(Tiếp theo) **Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms by commune*

Trang trại - Farm

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	6	7	7	6	5	1
Xã Cồn Tiên	1	1	1	3		
Xã Hướng Hiệp						
Xã Đakrông						
Xã Ba Lòng						
Xã Tà Rụt						
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	13	12	14	15	16	16
Xã Hiếu Giang	4	4	4	4	3	3
Xã Triệu Phong		7	10	9	9	9
Xã Nam Cửa Việt	4	7	7	7	2	1
Xã Triệu Bình	1	3	3	3	2	
Xã Triệu Cơ	10	7	7	7	11	11
Xã Ái Tử	3	3	3	3	3	1
Xã Diên Sanh						
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng	2		1	1	1	
Xã Nam Hải Lăng						
Xã Mỹ Thủy	4	5	2	3	3	3
Đặc khu Cồn Cỏ						

116 Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	333	19	228	31
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>By commune</i>				
Phường Đồng Thuận	21	3	7	5
Phường Đồng Sơn	10		7	
Phường Đồng Hới	2		1	
Phường Ba Đồn				
Phường Bắc Gianh	2			2
Phường Đông Hà	1		1	
Phường Nam Đông Hà				
Phường Quảng Trị				
Xã Minh Hoá				
Xã Dân Hoá				
Xã Tân Thành				
Xã Kim Điền				
Xã Kim Phú				
Xã Đồng Lê	3		3	
Xã Tuyên Sơn	4		3	
Xã Tuyên Lâm				
Xã Tuyên Phú	3		3	
Xã Tuyên Bình	2		2	
Xã Tuyên Hóa	4		2	
Xã Phú Trạch	2		1	
Xã Trung Thuần	1		1	
Xã Hoà Trạch	1			1
Xã Tân Gianh	1		1	
Xã Quảng Trạch	1			
Xã Nam Ba Đồn	2		2	
Xã Nam Gianh				

116

(Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Xã Hoàn Lão	28	10	11	5
Xã Bắc Trạch	21		9	8
Xã Phong Nha				
Xã Bố Trạch	2		2	
Xã Thượng Trạch				
Xã Đông Trạch	12	1	9	1
Xã Nam Trạch	7	2	4	
Xã Trường Sơn	1		1	
Xã Quảng Ninh	13	1	9	3
Xã Ninh Châu	1		1	
Xã Trường Ninh	14		14	
Xã Lệ Ninh	3		3	
Xã Lệ Thủy	9		3	
Xã Cam Hồng	10		8	1
Xã Sen Ngư	5		2	3
Xã Tân Mỹ	39		26	1
Xã Trường Phú	24		17	
Xã Kim Ngân	3			
Xã Vĩnh Linh	8		8	
Xã Bến Quan	2		2	
Xã Vĩnh Hoàng	10		10	
Xã Vĩnh Thủy	3	2	1	
Xã Cửa Tùng	3		2	1
Xã Khe Sanh				
Xã Lao Bảo	7		7	
Xã Hướng Lập				
Xã Hướng Phùng				
Xã Tân Lập	1		1	

116

(Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Xã A Dơi				
Xã Lìa				
Xã Gio Linh	2		2	
Xã Cửa Việt				
Xã Bến Hải	1		1	
Xã Cồn Tiên				
Xã Hướng Hiệp				
Xã Đakrông				
Xã Ba Lòng				
Xã Tà Rụt				
Xã La Lay				
Xã Cam Lộ	16		16	
Xã Hiếu Giang	3		3	
Xã Triệu Phong	9		7	
Xã Nam Cửa Việt	1		1	
Xã Triệu Bình				
Xã Triệu Cơ	11		10	
Xã Ái Tử	1		1	
Xã Diên Sanh				
Xã Vĩnh Định				
Xã Hải Lăng				
Xã Nam Hải Lăng				
Xã Mỹ Thủy	3		3	
Đặc khu Cồn Cỏ				

117

Planted area of crops by crop group

420

118 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Trong đó - Of which			Trong đó - Of which		
	Tổng số Total	Lúa Paddy	Ngô Maize	Tổng số Total	Lúa Paddy	Ngô Maize
	Ha			Tấn - Ton		
2020	112.048,1	103.871,0	8.082,6	586.946,1	549.837,6	36.805,4
2021	113.110,4	103.916,8	9.100,6	616.527,6	572.293,3	43.951,4
2022	112.515,0	103.478,5	8.962,8	546.388,3	506.128,2	40.040,7
2023	111.983,3	103.175,4	8.713,2	614.337,4	572.752,3	41.312,6
2024	112.826,9	103.945,6	8.827,9	634.370,0	594.287,8	39.931,9
Sơ bộ - Prel. 2025	112.196,0	103.588,9	8.534,8	590.447,3	547.744,8	42.507,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous year = 100) - %						
2020	100,8	101,0	96,7	102,8	102,9	100,8
2021	100,9	100,0	112,6	105,0	104,1	119,4
2022	99,5	99,6	98,5	88,6	88,4	91,1
2023	99,5	99,7	97,2	112,4	113,2	103,2
2024	100,8	100,7	101,3	103,3	103,8	96,7
Sơ bộ - Prel. 2025	99,4	99,7	96,7	93,1	92,2	106,4

119 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of cereals by commune*

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	112.048,1	113.110,4	112.515,0	111.983,3	112.826,9	112.196,0
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune						
Phường Đồng Thuận	548,0	560,0	521,1	536,4	537,9	523,4
Phường Đồng Sơn	580,0	578,0	567,0	562,1	559,4	552,3
Phường Đồng Hới	600,0	593,0	564,2	540,2	551,7	522,2
Phường Ba Đồn	636,0	619,0	594,6	603,7	602,2	600,2
Phường Bắc Gianh	929,0	912,0	976,0	998,0	1.007,0	991,1
Phường Đồng Hà	916,2	908,9	871,7	859,8	855,2	852,3
Phường Nam Đông Hà	1.048,2	1.041,9	1.015,7	1.003,2	1.017,0	986,8
Phường Quảng Trị	634,3	624,3	599,2	612,1	606,2	625,2
Xã Minh Hoá	588,0	635,0	639,0	651,4	642,0	633,5
Xã Dân Hoá	304,0	306,1	286,0	305,0	305,0	305,0
Xã Tân Thành	88,0	86,0	118,0	159,9	170,0	141,5
Xã Kim Điền	200,0	227,0	222,0	214,0	277,2	279,5
Xã Kim Phú	756,0	760,0	774,1	827,5	886,1	832,7
Xã Đồng Lê	670,4	710,0	678,4	689,8	708,8	711,7
Xã Tuyên Sơn	210,4	222,3	216,0	218,8	215,8	226,8
Xã Tuyên Lâm	267,9	272,4	277,7	278,5	274,3	267,5
Xã Tuyên Phú	995,0	1.142,9	1.097,1	1.080,2	1.050,0	1.055,2
Xã Tuyên Bình	744,9	782,6	783,4	740,2	726,5	735,3
Xã Tuyên Hóa	1.005,4	935,8	1.006,2	960,1	975,1	981,7
Xã Phú Trạch	1.570,0	1.642,2	1.629,8	1.598,0	1.619,3	1.586,4
Xã Trung Thuần	959,0	898,8	898,1	913,0	903,7	907,4
Xã Hoà Trạch	1.393,6	1.358,0	1.351,6	1.431,0	1.391,6	1.312,3
Xã Tân Gianh	1.007,0	1.060,5	1.058,8	1.071,0	1.061,3	1.100,7
Xã Quảng Trạch	2.299,4	2.272,5	2.150,3	2.163,7	2.185,0	2.194,2
Xã Nam Ba Đồn	2.035,0	2.003,0	2.022,9	2.046,2	2.052,0	2.078,5
Xã Nam Gianh	1.667,0	1.661,0	1.625,0	1.592,0	1.523,0	1.514,8
Xã Hoàn Lão	2.154,3	2.326,9	2.107,9	2.143,6	2.456,4	2.507,6
Xã Bắc Trạch	1.834,0	1.928,9	1.742,5	1.783,9	1.795,9	1.792,2

119

(Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of cereals by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	1.325,9	1.337,7	1.270,9	1.200,0	1.308,8	1.388,7
Xã Bố Trạch	1.806,7	1.892,2	1.811,0	1.755,7	1.846,4	1.903,5
Xã Thượng Trạch	309,0	295,8	244,0	151,0	133,4	139,1
Xã Đông Trạch	760,6	829,4	773,4	791,6	813,9	849,9
Xã Nam Trạch	576,0	561,9	582,9	493,2	475,4	475,7
Xã Trường Sơn	309,0	246,0	194,4	190,0	195,9	216,0
Xã Quảng Ninh	2.424,0	2.399,0	2.391,0	2.412,0	2.385,8	2.490,1
Xã Ninh Châu	2.222,0	2.440,0	2.234,5	2.248,0	2.345,8	2.306,5
Xã Trường Ninh	3.978,0	4.060,0	4.256,6	4.285,0	4.427,7	3.692,1
Xã Lệ Ninh	3.183,0	3.196,0	3.223,4	3.208,4	3.251,1	3.185,8
Xã Lệ Thủy	8.137,0	8.118,0	8.095,8	8.128,0	8.083,1	8.094,6
Xã Cam Hồng	2.681,0	2.681,0	2.681,0	2.669,5	2.669,6	2.671,0
Xã Sen Ngư	594,0	567,0	571,0	584,3	575,9	570,8
Xã Tân Mỹ	2.239,0	2.310,0	2.374,0	2.360,4	2.397,1	2.300,9
Xã Trường Phú	2.645,0	2.667,0	2.552,0	2.577,4	2.505,0	2.523,9
Xã Kim Ngân	331,0	381,0	385,6	382,5	351,8	357,3
Xã Vĩnh Linh	1.686,5	1.681,5	1.713,0	1.706,0	1.703,0	1.690,5
Xã Bến Quan	204,5	161,5	187,2	174,1	169,3	164,7
Xã Vĩnh Hoàng	1.052,4	1.030,3	984,1	966,4	955,0	946,7
Xã Vĩnh Thủy	3.635,0	3.635,8	3.645,7	3.662,9	3.675,7	3.683,2
Xã Cửa Tùng	997,1	999,6	981,4	961,7	1.005,3	1.009,0
Xã Khe Sanh	544,5	474,9	512,3	468,3	466,1	467,6
Xã Lao Bảo	114,0	136,1	137,4	116,6	93,8	93,1
Xã Hướng Lập	389,5	309,0	309,4	275,3	274,6	249,0
Xã Hướng Phùng	656,5	606,9	601,1	604,2	604,6	610,9
Xã Tân Lập	243,3	247,8	257,8	316,5	299,2	278,9
Xã A Dơi	613,1	624,0	648,8	599,0	575,5	580,6
Xã Lìa	564,8	503,3	448,1	497,8	490,0	499,2
Xã Gio Linh	3.654,2	3.661,3	3.715,8	3.654,9	3.736,5	4.052,8
Xã Cửa Việt	1.695,2	1.701,4	1.757,3	1.835,5	1.837,1	1.841,2

119

(Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of cereals by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	2.628,6	2.658,0	2.666,7	2.670,6	2.663,2	2.671,0
Xã Cồn Tiên	581,6	639,4	590,5	580,0	591,9	596,2
Xã Hướng Hiệp	647,8	600,4	630,9	601,2	581,0	568,8
Xã Đakrông	954,4	860,5	833,0	825,8	854,9	726,2
Xã Ba Lòng	250,3	185,2	221,8	231,4	209,6	217,8
Xã Tà Rụt	830,8	742,8	752,6	693,1	741,0	793,9
Xã La Lay	794,5	1.261,4	1.371,3	1.267,2	1.269,5	1.269,7
Xã Cam Lộ	653,4	666,9	684,1	642,5	675,4	679,6
Xã Hiếu Giang	2.667,5	2.710,9	2.735,9	2.751,9	2.714,9	2.702,2
Xã Triệu Phong	1.318,5	1.326,9	1.325,0	1.320,9	1.336,4	1.316,7
Xã Nam Cửa Việt	2.482,7	2.491,2	2.487,4	2.475,7	2.484,3	2.478,0
Xã Triệu Bình	4.103,7	4.119,3	4.113,0	4.094,3	4.112,5	4.098,7
Xã Triệu Cơ	2.236,3	2.244,1	2.240,6	2.230,2	2.238,3	2.232,3
Xã Ái Tử	1.669,3	1.679,3	1.676,1	1.670,2	1.682,7	1.680,6
Xã Diên Sanh	3.630,1	3.669,8	3.683,3	3.633,6	3.624,7	3.594,7
Xã Vĩnh Định	3.468,1	3.494,9	3.534,3	3.454,1	3.473,5	3.473,5
Xã Hải Lăng	1.530,7	1.543,4	1.588,7	1.556,0	1.525,8	1.519,3
Xã Nam Hải Lăng	3.616,0	3.617,5	3.645,1	3.599,3	3.608,5	3.608,5
Xã Mỹ Thủy	1.771,0	1.774,1	1.799,5	1.825,8	1.830,8	1.817,0
Đặc khu Cồn Cỏ						

120 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals by commune*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	586.946,1	616.527,6	546.388,3	614.337,4	634.370,0	590.447,3
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune						
Phường Đồng Thuận	3.102,0	3.323,0	2.917,4	3.087,0	3.104,0	2.935,9
Phường Đồng Sơn	3.168,0	3.216,0	3.059,0	3.069,5	3.081,0	2.635,0
Phường Đồng Hới	3.410,0	3.381,0	3.112,0	3.177,0	3.210,0	2.708,0
Phường Ba Đồn	3.473,0	3.511,0	3.412,2	3.457,2	3.506,0	3.341,0
Phường Bắc Gianh	4.971,0	5.271,0	5.595,0	5.679,5	5.744,0	5.692,0
Phường Đông Hà	4.608,8	4.399,7	4.701,9	4.939,8	5.097,4	4.690,9
Phường Nam Đông Hà	5.220,9	5.148,6	5.154,2	5.181,9	5.535,5	5.224,5
Phường Quảng Trị	3.610,4	3.495,9	3.044,5	3.236,8	3.354,9	3.283,4
Xã Minh Hoá	2.893,0	3.549,0	3.346,7	3.411,9	3.384,0	2.974,0
Xã Dân Hoá	1.226,0	1.249,6	1.108,6	1.251,2	1.131,0	1.275,5
Xã Tân Thành	539,0	546,0	737,0	981,0	830,0	863,0
Xã Kim Điền	1.100,0	1.347,0	1.241,0	1.186,0	1.423,0	1.655,0
Xã Kim Phú	4.432,0	4.843,0	4.634,0	5.012,9	4.561,0	4.972,0
Xã Đồng Lê	3.682,5	3.882,1	3.549,1	3.640,1	3.704,9	3.573,7
Xã Tuyên Sơn	1.228,9	1.434,0	1.106,5	1.247,0	1.253,5	1.319,6
Xã Tuyên Lâm	1.555,9	1.728,5	1.466,6	1.528,4	1.516,3	1.678,5
Xã Tuyên Phú	5.098,9	7.020,8	6.842,3	6.884,3	6.854,4	6.473,3
Xã Tuyên Bình	3.894,5	4.912,6	4.900,4	4.534,5	4.445,5	4.111,3
Xã Tuyên Hóa	5.428,3	5.660,0	5.698,1	5.512,0	5.760,4	5.869,6
Xã Phú Trạch	8.635,6	9.710,1	9.241,1	9.547,1	9.898,0	8.095,7
Xã Trung Thuần	5.354,4	5.412,2	5.495,8	5.378,1	5.609,3	4.692,1
Xã Hoà Trạch	7.677,0	8.120,5	7.482,0	7.882,6	8.667,6	7.605,5
Xã Tân Gianh	5.562,0	6.247,1	6.162,1	6.590,5	6.640,8	5.537,4
Xã Quảng Trạch	12.821,0	13.518,1	12.562,0	13.014,5	13.335,3	11.430,0
Xã Nam Ba Đồn	11.768,0	12.006,0	12.172,3	12.586,9	13.089,0	12.757,0
Xã Nam Gianh	9.524,0	9.673,0	9.571,9	9.460,3	9.196,0	8.892,0
Xã Hoàn Lão	11.239,9	12.764,5	11.439,3	12.015,8	14.129,6	13.314,3
Xã Bắc Trạch	9.425,3	11.137,6	9.350,2	9.852,9	10.328,7	9.965,3

120 (Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Production of cereals by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	7.606,2	8.377,1	7.278,4	7.048,0	7.290,1	7.915,0
Xã Bố Trạch	9.263,1	10.942,5	10.115,2	10.404,1	10.430,0	10.494,1
Xã Thượng Trạch	154,5	210,8	201,5	163,1	173,0	343,4
Xã Đông Trạch	4.111,5	4.570,5	3.957,9	4.305,5	4.477,4	4.553,3
Xã Nam Trạch	2.971,5	2.877,0	3.023,3	2.652,0	2.534,6	2.269,9
Xã Trường Sơn	779,0	791,0	897,2	916,0	975,0	1.075,2
Xã Quảng Ninh	13.557,0	14.089,0	13.545,0	14.278,0	14.004,0	14.000,0
Xã Ninh Châu	12.679,0	13.976,0	10.406,0	10.971,0	13.869,0	12.703,0
Xã Trường Ninh	22.989,0	24.707,0	23.091,0	24.319,0	25.735,0	22.828,0
Xã Lệ Ninh	14.779,0	15.432,0	14.213,0	15.464,1	16.134,2	14.071,1
Xã Lệ Thủy	39.598,0	40.888,0	37.323,0	37.476,4	39.840,3	35.223,0
Xã Cam Hồng	12.548,0	13.192,0	11.407,0	12.454,0	14.092,9	11.358,4
Xã Sen Nư	1.719,0	2.022,0	1.960,0	2.071,3	2.006,1	1.815,6
Xã Tân Mỹ	10.356,0	11.508,0	10.796,0	11.620,8	12.781,2	10.137,5
Xã Trường Phú	11.683,0	13.351,0	11.154,0	12.584,7	12.645,1	12.265,7
Xã Kim Ngân	1.502,0	1.691,0	1.695,0	1.702,8	1.609,5	1.674,3
Xã Vĩnh Linh	8.855,0	9.012,0	8.585,0	9.495,0	9.543,0	9.054,0
Xã Bến Quan	995,2	805,2	818,8	872,7	880,1	818,6
Xã Vĩnh Hoàng	5.361,6	5.405,8	4.558,5	5.048,9	5.291,8	5.072,6
Xã Vĩnh Thủy	20.037,0	20.644,0	19.091,0	21.342,0	21.684,0	20.406,0
Xã Cửa Tùng	5.436,0	5.622,0	4.833,0	5.422,0	5.915,0	5.793,0
Xã Khe Sanh	2.025,3	1.771,5	1.950,8	1.879,6	1.952,2	1.975,7
Xã Lao Bảo	239,5	293,8	308,9	288,5	265,3	271,2
Xã Hướng Lập	912,6	721,6	800,2	806,3	841,3	786,8
Xã Hướng Phùng	2.452,9	2.289,1	2.309,6	2.447,4	2.537,6	2.631,5
Xã Tân Lập	758,3	728,1	768,5	1.067,6	996,8	945,8
Xã A Dơi	1.442,6	1.479,7	1.608,1	1.580,2	1.601,6	1.624,1
Xã Lìa	1.102,3	1.094,9	985,7	1.089,1	1.148,4	1.129,5
Xã Gio Linh	19.776,0	20.340,2	19.930,4	21.121,4	21.879,4	22.922,4

120

(Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt	9.298,4	9.147,2	9.006,4	10.517,6	10.902,0	10.197,1
Xã Bến Hải	14.060,6	15.530,5	13.759,3	15.199,1	15.589,8	13.532,4
Xã Cồn Tiên	3.083,0	3.513,8	3.131,3	3.387,9	3.446,8	3.395,5
Xã Hướng Hiệp	2.341,9	2.401,1	2.467,1	2.523,1	2.478,3	2.497,7
Xã Đakrông	2.333,5	2.370,6	2.218,6	2.378,4	2.500,6	2.225,5
Xã Ba Lòng	934,6	686,8	800,2	945,5	868,8	926,0
Xã Tà Rụt	1.457,1	1.513,3	1.460,8	1.507,4	1.617,0	1.787,0
Xã La Lay	1.648,3	3.036,6	3.000,0	3.177,6	3.156,0	3.251,8
Xã Cam Lộ	3.115,6	3.287,7	3.010,8	3.167,7	3.482,4	3.381,2
Xã Hiếu Giang	13.764,5	14.140,0	13.954,8	15.327,4	15.298,5	14.200,4
Xã Triệu Phong	7.468,2	7.609,0	6.825,3	7.946,6	8.140,9	7.558,7
Xã Nam Cửa Việt	14.300,5	14.633,0	13.181,1	15.224,6	15.548,9	14.309,5
Xã Triệu Bình	23.590,5	24.126,9	21.722,3	25.113,5	25.458,0	23.154,6
Xã Triệu Cơ	12.875,7	13.173,5	11.865,3	13.707,5	13.644,2	12.686,9
Xã Ái Tử	9.540,2	9.744,9	8.762,3	10.158,6	10.294,5	9.602,8
Xã Diên Sanh	22.274,8	22.790,8	12.134,2	23.117,6	23.505,6	21.097,1
Xã Vĩnh Định	21.134,1	18.755,8	15.973,0	21.200,6	22.001,4	20.618,3
Xã Hải Lăng	7.792,8	8.561,3	6.202,2	8.425,1	8.265,7	7.989,4
Xã Nam Hải Lăng	24.691,1	24.142,7	13.591,5	24.503,0	23.979,8	22.470,0
Xã Mỹ Thủy	10.900,3	12.021,4	6.606,6	12.570,4	12.665,8	11.841,2
Đặc khu Cồn Cỏ						

121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals per capita by commune*

Kg/người

	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	370,4
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune	
Phường Đồng Thuận	76,6
Phường Đồng Sơn	87,8
Phường Đồng Hới	34,7
Phường Ba Đồn	131,4
Phường Bắc Gianh	193,6
Phường Đông Hà	96,0
Phường Nam Đông Hà	95,6
Phường Quảng Trị	134,1
Xã Minh Hoá	156,3
Xã Dân Hoá	144,8
Xã Tân Thành	170,6
Xã Kim Điền	305,9
Xã Kim Phú	335,7
Xã Đồng Lê	183,5
Xã Tuyên Sơn	244,0
Xã Tuyên Lâm	218,6
Xã Tuyên Phú	386,1
Xã Tuyên Bình	322,6
Xã Tuyên Hóa	339,6
Xã Phú Trạch	316,8
Xã Trung Thuần	313,9
Xã Hoà Trạch	279,3
Xã Tân Gianh	288,4
Xã Quảng Trạch	424,2
Xã Nam Ba Đồn	541,7
Xã Nam Gianh	283,0
Xã Hoàn Lão	353,6

121

(Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Kg/người

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	313,8
Xã Phong Nha	221,7
Xã Bố Trạch	366,8
Xã Thượng Trạch	94,7
Xã Đông Trạch	152,6
Xã Nam Trạch	80,7
Xã Trường Sơn	150,6
Xã Quảng Ninh	445,0
Xã Ninh Châu	508,9
Xã Trường Ninh	775,8
Xã Lệ Ninh	725,4
Xã Lệ Thủy	886,3
Xã Cam Hồng	547,7
Xã Sen Ngư	109,5
Xã Tân Mỹ	526,7
Xã Trường Phú	726,0
Xã Kim Ngân	199,5
Xã Vĩnh Linh	383,5
Xã Bến Quan	100,6
Xã Vĩnh Hoàng	324,5
Xã Vĩnh Thủy	1.193,0
Xã Cửa Tùng	237,4
Xã Khe Sanh	76,7
Xã Lao Bảo	12,5
Xã Hướng Lập	219,8
Xã Hướng Phùng	246,5
Xã Tân Lập	75,6
Xã A Dơi	157,3
Xã Lìa	84,2

121

(Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Kg/người

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh	853,0
Xã Cửa Việt	473,5
Xã Bến Hải	1.073,5
Xã Cồn Tiên	196,4
Xã Hướng Hiệp	194,0
Xã Đakrông	165,4
Xã Ba Lòng	215,2
Xã Tà Rụt	175,6
Xã La Lay	445,8
Xã Cam Lộ	139,1
Xã Hiếu Giang	570,7
Xã Triệu Phong	401,4
Xã Nam Cửa Việt	681,6
Xã Triệu Bình	1.185,1
Xã Triệu Cơ	782,8
Xã Ái Tử	622,0
Xã Diên Sanh	1.183,7
Xã Vĩnh Định	1.074,3
Xã Hải Lăng	598,6
Xã Nam Hải Lăng	1.197,6
Xã Mỹ Thủy	1.058,7
Đặc khu Cồn Cỏ	

122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Rice area

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa thu đông Autumn winter paddy	Lúa mùa Winter paddy
		Ha			
2020	103.871,0	55.690,9	45.734,6		2.445,5
2021	103.916,8	55.566,6	46.175,3		2.174,9
2022	103.478,5	55.483,5	46.009,0		1.986,0
2023	103.175,4	55.537,0	45.854,2		1.784,2
2024	103.945,6	55.402,7	46.868,9		1.674,0
Sơ bộ - Prel. 2025	103.588,9	55.500,8	46.482,1		1.606,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2020	101,0	100,1	102,1		103,2
2021	100,0	99,8	101,0		88,9
2022	99,6	99,8	99,6		91,3
2023	99,7	100,1	99,7		89,8
2024	100,7	99,8	102,2		93,8
Sơ bộ - Prel. 2025	99,7	100,2	99,2		95,9

123 **Năng suất gieo trồng lúa cả năm**

Rice yield

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha					
2020	52,93	60,41	46,18		9,12
2021	55,07	62,67	48,03		10,52
2022	48,91	50,79	48,27		11,20
2023	55,51	62,00	49,37		11,70
2024	57,17	63,33	51,52		11,92
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	52,88	60,17	45,56		12,64
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2020	101,9	99,8	106,3		88,3
2021	104,0	103,7	104,0		115,3
2022	88,8	81,0	100,5		106,5
2023	113,5	122,1	102,3		104,4
2024	103,0	102,1	104,4		101,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	92,5	95,0	88,4		106,0

124 Sản lượng lúa cả năm

Rice production

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - <i>Ton</i>			
2020	549.838	336.427	211.180		2.231
2021	572.293	348.246	221.759		2.289
2022	506.128	281.822	222.082		2.225
2023	572.752	344.304	226.360		2.088
2024	594.288	350.839	241.453		1.996
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	547.745	333.961	211.754		2.030
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2020	102,9	99,8	108,4		91,2
2021	104,1	103,5	105,0		102,6
2022	88,4	80,9	100,1		97,2
2023	113,2	122,2	101,9		93,8
2024	103,8	101,9	106,7		95,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	92,2	95,2	87,7		101,7

125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice area by commune*

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	103.871	103.917	103.479	103.175	103.946	103.589
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune						
Phường Đồng Thuận	548	560	521	536	538	523
Phường Đồng Sơn	539	538	529	520	516	509
Phường Đồng Hới	600	593	564	540	552	522
Phường Ba Đồn	601	585	573	580	578	577
Phường Bắc Gianh	808	788	825	846	858	842
Phường Đồng Hà	910	906	869	856	851	846
Phường Nam Đông Hà	1.043	1.036	1.010	999	1.013	985
Phường Quảng Trị	546	536	515	517	519	526
Xã Minh Hoá	497	529	533	540	497	518
Xã Dân Hoá	146	151	150	151	151	151
Xã Tân Thành	15	14	9	12	12	12
Xã Kim Điền	108	112	109	115	116	116
Xã Kim Phú	264	268	289	309	309	315
Xã Đồng Lê	423	429	414	410	429	432
Xã Tuyên Sơn	92	92	92	95	92	94
Xã Tuyên Lâm	135	136	137	137	138	136
Xã Tuyên Phú	683	683	682	682	682	690
Xã Tuyên Bình	551	543	542	540	542	541
Xã Tuyên Hóa	772	696	757	682	693	713
Xã Phú Trạch	1.486	1.557	1.545	1.585	1.530	1.481
Xã Trung Thuần	887	826	828	824	830	846
Xã Hoà Trạch	1.332	1.295	1.278	1.241	1.315	1.292
Xã Tân Gianh	967	1.021	1.019	1.020	1.016	1.017
Xã Quảng Trạch	2.237	2.210	2.096	2.137	2.130	2.126
Xã Nam Ba Đồn	1.888	1.861	1.865	1.885	1.889	1.915
Xã Nam Gianh	1.575	1.561	1.546	1.519	1.449	1.440
Xã Hoàn Lão	2.058	2.154	1.982	2.025	2.337	2.404
Xã Bắc Trạch	1.764	1.838	1.664	1.719	1.736	1.731

125

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	909	973	912	842	933	1.013
Xã Bồ Trạch	1.621	1.667	1.606	1.546	1.647	1.706
Xã Thượng Trạch	309	296	242	136	107	113
Xã Đông Trạch	742	783	756	780	805	839
Xã Nam Trạch	463	467	465	404	396	384
Xã Trường Sơn	186	152	136	137	156	176
Xã Quảng Ninh	2.392	2.361	2.362	2.385	2.366	2.468
Xã Ninh Châu	2.219	2.422	2.229	2.243	2.341	2.300
Xã Trường Ninh	3.856	3.974	4.193	4.228	4.374	3.640
Xã Lệ Ninh	3.084	3.087	3.126	3.111	3.167	3.093
Xã Lệ Thủy	8.137	8.116	8.096	8.128	8.083	8.095
Xã Cam Hồng	2.644	2.644	2.644	2.635	2.635	2.635
Xã Sen Ngư	564	537	547	559	551	544
Xã Tân Mỹ	2.227	2.278	2.345	2.331	2.370	2.286
Xã Trường Phú	2.598	2.576	2.493	2.537	2.446	2.467
Xã Kim Ngân	285	297	320	304	266	282
Xã Vĩnh Linh	1.660	1.657	1.658	1.655	1.654	1.645
Xã Bến Quan	185	148	174	165	159	157
Xã Vĩnh Hoàng	885	868	820	803	785	783
Xã Vĩnh Thủy	3.603	3.591	3.607	3.624	3.627	3.626
Xã Cửa Tùng	686	705	708	695	731	731
Xã Khe Sanh	492	415	446	416	419	421
Xã Lao Bảo	79	93	86	72	57	53
Xã Hướng Lập	325	247	259	230	216	211
Xã Hướng Phùng	615	542	541	553	571	578
Xã Tân Lập	194	198	202	239	242	230
Xã A Dơi	557	530	534	505	494	506
Xã Lìa	319	258	259	300	281	308
Xã Gio Linh	3.597	3.612	3.676	3.613	3.700	4.069
Xã Cửa Việt	1.691	1.694	1.753	1.831	1.830	1.852

125

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	2.620	2.635	2.638	2.645	2.649	2.571
Xã Cồn Tiên	543	595	556	540	558	594
Xã Hướng Hiệp	486	443	470	451	446	425
Xã Đakrông	608	511	481	483	507	439
Xã Ba Lòng	135	80	108	120	115	115
Xã Tà Rụt	429	371	363	350	345	348
Xã La Lay	299	322	326	310	304	301
Xã Cam Lộ	581	590	610	566	598	594
Xã Hiếu Giang	2.526	2.542	2.577	2.581	2.574	2.568
Xã Triệu Phong	1.160	1.164	1.162	1.157	1.161	1.142
Xã Nam Cửa Việt	2.481	2.489	2.485	2.474	2.482	2.476
Xã Triệu Bình	4.043	4.057	4.050	4.031	4.045	4.032
Xã Triệu Cơ	2.228	2.236	2.232	2.222	2.229	2.223
Xã Ái Tử	1.574	1.579	1.577	1.569	1.574	1.573
Xã Diên Sanh	3.482	3.514	3.512	3.495	3.485	3.485
Xã Vĩnh Định	3.301	3.303	3.334	3.302	3.302	3.364
Xã Hải Lăng	1.454	1.455	1.489	1.485	1.468	1.450
Xã Nam Hải Lăng	3.559	3.558	3.575	3.546	3.559	3.570
Xã Mỹ Thủy	1.767	1.767	1.796	1.824	1.824	1.813
Đặc khu Cồn Cỏ						

126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice yield by commune*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	52,93	55,07	48,91	55,51	57,17	52,88
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune						
Phường Đồng Thuận	56,61	59,34	55,99	57,55	57,71	56,09
Phường Đồng Sơn	55,64	56,51	54,84	55,65	56,22	48,20
Phường Đồng Hới	56,83	57,02	55,16	58,81	58,18	51,86
Phường Ba Đồn	54,61	56,60	57,36	57,43	58,08	55,43
Phường Bắc Gianh	53,01	56,97	55,85	55,63	56,10	56,51
Phường Đồng Hà	50,28	48,38	53,93	57,46	59,62	55,04
Phường Nam Đông Hà	49,79	49,39	50,72	51,64	54,43	52,94
Phường Quảng Trị	57,23	56,07	50,13	55,14	57,21	53,38
Xã Minh Hoá	45,88	53,63	50,77	50,48	53,42	43,93
Xã Dân Hoá	12,60	19,43	21,64	22,20	23,91	23,21
Xã Tân Thành	45,33	47,86	50,00	46,67	49,17	47,50
Xã Kim Điền	44,63	51,96	49,45	48,96	52,50	50,09
Xã Kim Phú	45,61	52,72	50,17	50,24	53,41	46,29
Xã Đồng Lê	52,23	51,95	51,84	52,47	51,70	47,66
Xã Tuyên Sơn	51,02	50,98	49,51	51,60	52,92	51,77
Xã Tuyên Lâm	53,75	55,17	47,95	52,52	53,61	49,88
Xã Tuyên Phú	51,15	60,50	60,55	62,23	62,85	56,03
Xã Tuyên Bình	51,67	62,91	61,19	59,96	60,86	51,40
Xã Tuyên Hóa	52,27	57,55	53,73	53,88	55,33	55,38
Xã Phú Trạch	55,01	59,33	56,95	57,37	61,62	51,48
Xã Trung Thuần	56,63	60,89	61,93	60,68	62,93	50,81
Xã Hoà Trạch	55,27	60,00	55,53	60,29	62,87	55,74
Xã Tân Gianh	55,43	59,12	58,42	62,02	63,03	52,09
Xã Quảng Trạch	55,93	59,63	58,57	59,26	61,25	52,38
Xã Nam Ba Đồn	58,05	59,97	60,14	61,71	63,89	61,37
Xã Nam Gianh	57,12	58,07	58,61	59,21	60,29	58,61
Xã Hoàn Lão	52,65	54,58	54,75	56,34	58,01	53,11
Xã Bắc Trạch	51,24	57,47	53,39	55,38	57,68	55,30

126

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	54,18	59,57	52,55	56,06	59,35	52,65
Xã Bồ Trạch	49,27	56,66	54,32	58,55	56,60	54,43
Xã Thượng Trạch	5,02	7,13	8,33	8,24	8,04	17,35
Xã Đông Trạch	54,03	54,85	50,95	54,51	55,20	53,44
Xã Nam Trạch	53,52	50,64	51,50	53,66	54,70	48,12
Xã Trường Sơn	29,09	39,21	50,67	53,28	53,24	51,78
Xã Quảng Ninh	56,22	58,96	56,81	59,38	58,89	56,40
Xã Ninh Châu	57,10	57,47	46,61	48,83	59,17	55,12
Xã Trường Ninh	58,63	61,21	54,44	56,95	58,35	62,03
Xã Lệ Ninh	46,72	48,49	44,15	48,36	49,90	44,39
Xã Lệ Thủy	48,66	50,37	46,10	46,11	49,29	43,51
Xã Cam Hồng	46,97	49,35	42,60	46,76	52,95	42,54
Xã Sen Ngư	28,63	35,51	34,13	35,34	34,61	31,42
Xã Tân Mỹ	46,34	49,98	45,59	49,38	53,47	44,07
Xã Trường Phú	44,33	50,40	43,79	48,95	50,74	48,77
Xã Kim Ngân	47,58	46,87	45,68	46,73	47,85	48,40
Xã Vĩnh Linh	52,54	53,61	49,98	55,68	55,87	53,32
Xã Bến Quan	48,36	49,71	43,10	50,02	51,29	48,99
Xã Vĩnh Hoàng	50,84	52,24	44,57	51,73	54,10	51,16
Xã Vĩnh Thủy	55,17	56,83	52,34	58,30	58,96	55,30
Xã Cửa Tùng	55,88	57,47	47,16	56,96	57,80	54,42
Xã Khe Sanh	39,00	39,66	40,64	42,46	43,95	44,37
Xã Lao Bảo	21,42	21,97	23,56	26,70	31,24	33,84
Xã Hướng Lập	24,07	23,98	26,85	30,76	32,51	33,12
Xã Hướng Phùng	38,51	39,74	40,36	42,26	43,05	44,22
Xã Tân Lập	33,99	31,53	32,33	37,60	35,56	36,19
Xã A Dơi	23,85	24,18	25,61	27,21	28,47	28,66
Xã Lìa	19,10	22,78	23,09	22,12	23,32	22,43
Xã Gio Linh	54,49	55,85	53,87	58,09	58,83	56,10
Xã Cửa Việt	54,88	53,87	51,31	57,37	59,47	54,98

126 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Rice yield by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	53,56	58,66	51,81	57,15	58,69	52,51
Xã Cồn Tiên	54,44	56,65	54,29	60,08	59,41	55,19
Xã Hướng Hiệp	40,43	44,37	43,71	46,64	47,09	49,20
Xã Đakrông	24,65	28,06	30,04	30,58	31,21	33,25
Xã Ba Lòng	43,63	48,97	46,64	49,85	51,27	51,59
Xã Tà Rụt	12,14	13,95	14,90	16,23	16,42	16,26
Xã La Lay	16,37	15,55	16,54	17,29	18,38	18,57
Xã Cam Lộ	50,54	52,58	47,37	53,43	56,68	55,16
Xã Hiếu Giang	53,11	54,08	52,80	57,87	58,58	54,40
Xã Triệu Phong	57,60	58,74	53,00	61,50	62,60	58,54
Xã Nam Cửa Việt	57,61	58,75	53,00	61,51	62,60	57,75
Xã Triệu Bình	57,61	58,74	53,00	61,50	62,11	56,60
Xã Triệu Cơ	57,60	58,74	53,00	61,50	61,00	56,86
Xã Ái Tử	57,60	58,74	53,00	61,51	61,97	57,65
Xã Diên Sanh	61,78	62,51	33,31	64,04	65,35	58,74
Xã Vĩnh Định	61,41	53,77	45,81	61,79	63,94	59,26
Xã Hải Lăng	50,87	55,57	39,15	54,14	54,14	52,85
Xã Nam Hải Lăng	68,56	66,99	37,32	68,38	66,71	62,38
Xã Mỹ Thủy	61,57	67,83	36,74	68,87	69,25	65,20
Đặc khu Cồn Cỏ						

127 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice production by commune*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	549.838	572.293	506.128	572.752	594.288	547.745
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune						
Phường Đồng Thuận	3.102	3.323	2.917	3.087	3.104	2.936
Phường Đồng Sơn	2.999	3.040	2.901	2.894	2.903	2.455
Phường Đồng Hới	3.410	3.381	3.112	3.177	3.210	2.708
Phường Ba Đồn	3.282	3.311	3.284	3.329	3.358	3.196
Phường Bắc Gianh	4.283	4.489	4.608	4.706	4.813	4.759
Phường Đồng Hà	4.574	4.383	4.686	4.916	5.076	4.656
Phường Nam Đông Hà	5.194	5.118	5.122	5.160	5.511	5.214
Phường Quảng Trị	3.123	3.003	2.582	2.851	2.970	2.808
Xã Minh Hoá	2.280	2.837	2.706	2.723	2.655	2.275
Xã Dân Hoá	184	294	325	335	361	351
Xã Tân Thành	68	67	45	56	59	57
Xã Kim Điền	482	582	539	563	610	581
Xã Kim Phú	1.204	1.413	1.450	1.553	1.651	1.460
Xã Đồng Lê	2.209	2.229	2.148	2.150	2.217	2.059
Xã Tuyên Sơn	468	469	457	490	487	489
Xã Tuyên Lâm	724	751	656	718	740	678
Xã Tuyên Phú	3.493	4.129	4.129	4.244	4.286	3.863
Xã Tuyên Bình	2.845	3.419	3.314	3.235	3.297	2.778
Xã Tuyên Hóa	4.035	4.006	4.068	3.673	3.834	3.949
Xã Phú Trạch	8.175	9.239	8.797	9.090	9.427	7.622
Xã Trung Thuần	5.023	5.031	5.125	4.997	5.221	4.297
Xã Hoà Trạch	7.362	7.772	7.097	7.479	8.268	7.199
Xã Tân Gianh	5.360	6.033	5.952	6.326	6.406	5.295
Xã Quảng Trạch	12.512	13.176	12.279	12.663	13.047	11.135
Xã Nam Ba Đồn	10.959	11.161	11.215	11.633	12.069	11.755
Xã Nam Gianh	8.996	9.065	9.061	8.994	8.736	8.442
Xã Hoàn Lão	10.837	11.759	10.849	11.410	13.556	12.766
Xã Bắc Trạch	9.040	10.563	8.885	9.521	10.011	9.573

127

(Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice production by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	4.927	5.798	4.792	4.719	5.535	5.336
Xã Bồ Trạch	7.987	9.444	8.724	9.049	9.322	9.287
Xã Thượng Trạch	155	211	202	112	86	196
Xã Đông Trạch	4.008	4.292	3.853	4.251	4.442	4.482
Xã Nam Trạch	2.479	2.365	2.397	2.169	2.167	1.847
Xã Trường Sơn	541	596	691	730	830	909
Xã Quảng Ninh	13.448	13.921	13.418	14.163	13.932	13.922
Xã Ninh Châu	12.670	13.920	10.386	10.953	13.851	12.677
Xã Trường Ninh	22.606	24.324	22.824	24.077	25.519	22.578
Xã Lệ Ninh	14.409	14.970	13.801	15.046	15.805	13.730
Xã Lệ Thủy	39.598	40.880	37.323	37.476	39.841	35.223
Xã Cam Hồng	12.419	13.049	11.264	12.319	13.950	11.208
Xã Sen Ngư	1.615	1.907	1.867	1.974	1.906	1.708
Xã Tân Mỹ	10.319	11.386	10.690	11.511	12.670	10.075
Xã Trường Phú	11.517	12.982	10.918	12.422	12.412	12.029
Xã Kim Ngân	1.356	1.392	1.460	1.418	1.275	1.366
Xã Vĩnh Linh	8.719	8.880	8.287	9.215	9.241	8.771
Xã Bến Quan	892	733	751	826	817	768
Xã Vĩnh Hoàng	4.501	4.532	3.656	4.156	4.245	4.005
Xã Vĩnh Thủy	19.879	20.405	18.876	21.129	21.383	20.049
Xã Cửa Tùng	3.834	4.049	3.341	3.957	4.227	3.977
Xã Khe Sanh	1.920	1.647	1.814	1.766	1.839	1.868
Xã Lao Bảo	169	204	203	191	178	178
Xã Hướng Lập	782	592	696	709	701	699
Xã Hướng Phùng	2.369	2.152	2.185	2.335	2.456	2.554
Xã Tân Lập	658	624	652	900	861	833
Xã A Dơi	1.328	1.282	1.368	1.375	1.405	1.449
Xã Lìa	608	589	598	664	655	690
Xã Gio Linh	19.598	20.175	19.803	20.987	21.771	22.826
Xã Cửa Việt	9.278	9.124	8.992	10.504	10.880	10.182

127

(Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice production by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	14.033	15.457	13.670	15.116	15.543	13.499
Xã Cồn Tiên	2.955	3.368	3.016	3.242	3.316	3.278
Xã Hướng Hiệp	1.965	1.964	2.056	2.105	2.100	2.090
Xã Đakrông	1.500	1.434	1.444	1.478	1.582	1.460
Xã Ba Lòng	588	393	505	598	588	592
Xã Tà Rụt	520	518	540	567	566	566
Xã La Lay	489	501	540	536	559	559
Xã Cam Lộ	2.938	3.104	2.890	3.021	3.389	3.276
Xã Hiếu Giang	13.414	13.749	13.605	14.939	15.076	13.970
Xã Triệu Phong	6.682	6.838	6.160	7.114	7.265	6.686
Xã Nam Cửa Việt	14.291	14.624	13.173	15.214	15.538	14.299
Xã Triệu Bình	23.289	23.831	21.467	24.794	25.122	22.820
Xã Triệu Cơ	12.835	13.134	11.831	13.665	13.599	12.642
Xã Ái Tử	9.064	9.275	8.355	9.650	9.755	9.069
Xã Diên Sanh	21.512	21.969	11.698	22.383	22.774	20.472
Xã Vĩnh Định	20.272	17.759	15.274	20.407	21.114	19.935
Xã Hải Lăng	7.395	8.087	5.828	8.040	7.947	7.664
Xã Nam Hải Lăng	24.404	23.834	13.342	24.246	23.740	22.269
Xã Mỹ Thủy	10.880	11.985	6.596	12.561	12.631	11.822
Đặc khu Cồn Cỏ						

128 Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of spring paddy rice by commune*

Ha

Sơ bộ
Prel.
2025

	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG SỐ - TOTAL	55.691	55.567	55.484	55.537	55.403	55.501
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	300	300	297	297	289	287
Phường Đồng Sơn	281	282	280	274	270	266
Phường Đồng Hới	301	297	293	281	279	274
Phường Ba Đồn	310	301	293	290	290	289
Phường Bắc Gianh	629	628	626	640	631	619
Phường Đông Hà	464	459	440	432	430	429
Phường Nam Đông Hà	547	543	534	532	539	511
Phường Quảng Trị	275	274	265	262	263	268
Xã Minh Hoá	254	281	280	282	260	260
Xã Dân Hoá	6	8	8	8	8	8
Xã Tân Thành	7	7	6	6	6	6
Xã Kim Điền	56	56	58	58	58	58
Xã Kim Phú	134	141	154	158	158	158
Xã Đồng Lê	262	261	261	257	254	254
Xã Tuyên Sơn	48	48	48	51	48	48
Xã Tuyên Lâm	70	70	70	70	70	70
Xã Tuyên Phú	350	349	349	349	349	348
Xã Tuyên Bình	286	277	275	275	275	274
Xã Tuyên Hóa	451	451	441	441	440	440
Xã Phú Trạch	757	796	765	829	800	756
Xã Trung Thuần	462	435	437	433	429	448
Xã Hoà Trạch	666	661	650	618	673	650
Xã Tân Gianh	498	516	514	515	513	513
Xã Quảng Trạch	1.126	1.101	1.037	1.067	1.067	1.067
Xã Nam Ba Đồn	943	932	934	931	944	976
Xã Nam Gianh	776	790	779	764	736	727
Xã Hoàn Lão	1.482	1.492	1.481	1.478	1.462	1.472
Xã Bắc Trạch	1.044	1.101	1.040	1.062	1.059	1.058

128

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring paddy rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	597	613	610	615	614	625
Xã Bố Trạch	1.135	1.128	1.144	1.126	1.129	1.133
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	549	521	527	551	516	545
Xã Nam Trạch	367	376	376	319	309	283
Xã Trường Sơn	94	89	90	90	93	94
Xã Quảng Ninh	1.350	1.344	1.341	1.335	1.323	1.327
Xã Ninh Châu	1.424	1.421	1.421	1.413	1.420	1.420
Xã Trường Ninh	2.350	2.355	2.359	2.345	2.353	2.368
Xã Lệ Ninh	1.680	1.678	1.679	1.685	1.682	1.682
Xã Lệ Thủy	4.122	4.095	4.075	4.064	4.042	4.047
Xã Cam Hồng	1.322	1.322	1.322	1.317	1.317	1.317
Xã Sen Ngư	338	327	337	334	326	319
Xã Tân Mỹ	1.218	1.224	1.226	1.216	1.229	1.222
Xã Trường Phú	1.364	1.364	1.365	1.351	1.333	1.327
Xã Kim Ngân	185	185	186	184	176	184
Xã Vĩnh Linh	864	863	863	863	860	853
Xã Bến Quan	141	125	122	124	124	121
Xã Vĩnh Hoàng	576	564	549	526	526	524
Xã Vĩnh Thủy	1.849	1.852	1.846	1.870	1.870	1.868
Xã Cửa Tùng	638	634	632	650	650	650
Xã Khe Sanh	237	189	215	226	225	229
Xã Lao Bảo	11	16	18	19	19	20
Xã Hướng Lập	77	49	69	76	78	79
Xã Hướng Phùng	354	319	325	323	331	354
Xã Tân Lập	93	82	86	111	112	107
Xã A Dơi	114	104	128	137	145	150
Xã Lìa	43	44	47	51	52	52
Xã Gio Linh	1.879	1.914	1.935	1.929	1.935	2.079
Xã Cửa Việt	1.008	1.014	1.037	1.075	1.068	1.071

128

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring paddy rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	1.378	1.387	1.382	1.382	1.382	1.390
Xã Cồn Tiên	478	479	475	477	478	491
Xã Hướng Hiệp	247	227	235	237	231	229
Xã Đakrông	150	137	147	144	149	149
Xã Ba Lòng	78	53	59	65	67	67
Xã Tà Rụt	35	31	34	35	35	35
Xã La Lay	36	28	32	28	36	37
Xã Cam Lộ	380	382	385	382	393	393
Xã Hiếu Giang	1.314	1.308	1.323	1.336	1.320	1.311
Xã Triệu Phong	603	605	605	601	603	581
Xã Nam Cửa Việt	1.289	1.293	1.293	1.286	1.290	1.407
Xã Triệu Bình	2.101	2.108	2.108	2.096	2.102	2.016
Xã Triệu Cơ	1.158	1.162	1.162	1.155	1.158	1.112
Xã Ái Tử	818	820	820	816	818	812
Xã Diên Sanh	1.791	1.811	1.811	1.802	1.792	1.792
Xã Vĩnh Định	1.652	1.653	1.653	1.653	1.652	1.652
Xã Hải Lăng	736	734	734	753	736	737
Xã Nam Hải Lăng	1.803	1.802	1.802	1.799	1.796	1.800
Xã Mỹ Thủy	884	884	884	912	912	912
Đặc khu Cồn Cỏ						

129 Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of autumn paddy rice by commune*

Ha

Sơ bộ
Prel.
2025

	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG SỐ - TOTAL	45.735	46.175	46.009	45.854	46.869	46.482
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	248	260	225	239	249	237
Phường Đồng Sơn	258	256	249	247	247	243
Phường Đồng Hới	299	296	271	260	273	248
Phường Ba Đồn	291	284	280	290	288	287
Phường Bắc Gianh	179	160	199	206	227	223
Phường Đông Hà	446	447	429	424	422	417
Phường Nam Đông Hà	496	493	475	467	474	473
Phường Quảng Trị	271	262	251	255	257	258
Xã Minh Hoá	243	248	253	258	237	258
Xã Dân Hoá	5	8	7	8	8	8
Xã Tân Thành	8	7	3	6	6	6
Xã Kim Điền	52	56	51	57	58	58
Xã Kim Phú	130	127	135	151	151	158
Xã Đồng Lê	161	168	154	153	174	178
Xã Tuyên Sơn	44	44	44	44	44	46
Xã Tuyên Lâm	65	66	67	67	68	66
Xã Tuyên Phú	333	334	333	333	333	342
Xã Tuyên Bình	265	267	267	265	267	267
Xã Tuyên Hóa	321	245	316	240	253	273
Xã Phú Trạch	729	762	780	756	730	725
Xã Trung Thuần	425	391	391	391	401	398
Xã Hoà Trạch	666	634	628	623	642	642
Xã Tân Gianh	469	505	504	506	503	503
Xã Quảng Trạch	1.111	1.108	1.059	1.070	1.063	1.059
Xã Nam Ba Đồn	945	929	931	954	945	940
Xã Nam Gianh	799	771	767	755	713	713
Xã Hoàn Lão	577	662	501	548	875	932
Xã Bắc Trạch	720	737	625	658	676	673

129

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Hè thu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of autumn paddy rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	312	361	302	227	319	388
Xã Bố Trạch	487	539	462	420	518	574
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	193	262	229	229	289	294
Xã Nam Trạch	96	91	90	86	88	101
Xã Trường Sơn	42	41	46	47	63	82
Xã Quảng Ninh	1.042	1.017	1.021	1.050	1.043	1.141
Xã Ninh Châu	795	1.001	808	830	921	880
Xã Trường Ninh	1.506	1.619	1.834	1.883	2.021	1.272
Xã Lệ Ninh	1.404	1.409	1.447	1.426	1.485	1.411
Xã Lệ Thủy	4.015	4.021	4.021	4.064	4.042	4.047
Xã Cam Hồng	1.322	1.322	1.322	1.317	1.317	1.317
Xã Sen Ngư	226	210	210	225	225	225
Xã Tân Mỹ	1.009	1.054	1.119	1.115	1.141	1.064
Xã Trường Phú	1.234	1.212	1.128	1.187	1.114	1.139
Xã Kim Ngân	100	112	134	120	91	98
Xã Vĩnh Linh	796	794	795	792	794	792
Xã Bến Quan	44	23	52	41	35	36
Xã Vĩnh Hoàng	310	304	272	278	259	259
Xã Vĩnh Thủy	1.754	1.739	1.761	1.754	1.757	1.757
Xã Cửa Tùng	49	71	77	45	81	81
Xã Khe Sanh	203	187	194	160	176	177
Xã Lao Bảo	16	15	16	13	14	15
Xã Hướng Lập	65	55	62	63	61	61
Xã Hướng Phùng	180	165	161	184	198	198
Xã Tân Lập	45	41	42	71	54	54
Xã A Dơi	126	124	121	112	113	115
Xã Lìa	46	59	57	52	53	53
Xã Gio Linh	1.717	1.699	1.742	1.684	1.765	1.990
Xã Cửa Việt	682	680	716	756	762	781

129

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Hè thu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of autumn paddy rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	1.243	1.249	1.257	1.264	1.267	1.181
Xã Cồn Tiên	65	115	81	62	80	103
Xã Hướng Hiệp	190	175	198	180	183	183
Xã Đakrông	140	122	127	126	136	120
Xã Ba Lòng	57	27	49	55	48	48
Xã Tà Rụt	14	14	17	18	19	19
Xã La Lay	33	27	29	30	29	29
Xã Cam Lộ	201	209	225	184	205	201
Xã Hiếu Giang	1.212	1.235	1.254	1.246	1.254	1.257
Xã Triệu Phong	557	559	557	555	558	562
Xã Nam Cửa Việt	1.191	1.196	1.192	1.188	1.193	1.069
Xã Triệu Bình	1.941	1.949	1.943	1.936	1.943	2.016
Xã Triệu Cơ	1.070	1.074	1.071	1.067	1.071	1.112
Xã Ái Tử	756	759	756	753	756	761
Xã Diên Sanh	1.691	1.704	1.701	1.694	1.694	1.694
Xã Vĩnh Định	1.649	1.650	1.682	1.650	1.650	1.711
Xã Hải Lăng	718	722	755	732	731	713
Xã Nam Hải Lăng	1.757	1.756	1.774	1.747	1.763	1.769
Xã Mỹ Thủy	884	884	912	912	912	901
Đặc khu Cồn Cỏ						

130 Diện tích gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of winter paddy rice by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2.446	2.175	1.986	1.784	1.674	1.606
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn						
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị						
Xã Minh Hoá						
Xã Dân Hoá	135	135	135	135	135	135
Xã Tân Thành						
Xã Kim Điền						
Xã Kim Phú						
Xã Đồng Lê						
Xã Tuyên Sơn						
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú						
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa						
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần						
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão						

130

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of winter paddy rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch						
Xã Phong Nha						
Xã Bồ Trạch						
Xã Thượng Trạch	309	296	242	136	107	113
Xã Đông Trạch						
Xã Nam Trạch						
Xã Trường Sơn	50	22				
Xã Quảng Ninh						
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh						
Xã Lệ Ninh						
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư						
Xã Tân Mỹ						
Xã Trường Phú						
Xã Kim Ngân						
Xã Vĩnh Linh						
Xã Bến Quan						
Xã Vĩnh Hoàng						
Xã Vĩnh Thủy						
Xã Cửa Tùng						
Xã Khe Sanh	52	40	38	30	18	15
Xã Lao Bảo	52	61	53	39	24	18
Xã Hướng Lập	184	144	129	92	77	72
Xã Hướng Phùng	82	58	55	46	42	26
Xã Tân Lập	56	75	74	57	76	69
Xã A Dơi	317	302	285	257	236	241
Xã Lìa	230	155	156	198	176	203

130

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of winter paddy rice by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải						
Xã Cồn Tiên						
Xã Hướng Hiệp	50	41	37	34	32	13
Xã Đakrông	319	252	207	213	222	170
Xã Ba Lòng						
Xã Tà Rụt	380	327	311	297	291	295
Xã La Lay	230	268	265	252	239	235
Xã Cam Lộ						
Xã Hiếu Giang						
Xã Triệu Phong						
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử						
Xã Diên Sanh						
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng						
Xã Nam Hải Lăng						
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

131

Năng suất gieo trồng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Yield of spring paddy rice by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	60,41	62,67	50,79	62,00	63,33	60,17
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	58,80	61,93	55,02	60,33	57,92	58,99
Phường Đồng Sơn	55,69	57,02	53,64	55,06	55,95	53,67
Phường Đồng Hới	57,34	58,22	53,38	60,03	58,45	58,32
Phường Ba Đồn	55,84	58,27	59,12	58,65	58,07	56,69
Phường Bắc Gianh	54,66	58,57	57,01	56,75	57,40	58,85
Phường Đông Hà	53,77	55,75	54,45	60,12	60,53	56,06
Phường Nam Đông Hà	54,62	56,51	51,26	53,02	55,80	53,01
Phường Quảng Trị	61,60	58,46	45,30	54,30	55,37	54,98
Xã Minh Hoá	51,10	55,73	50,73	53,37	56,14	48,10
Xã Dân Hoá	35,00	48,75	46,25	46,25	46,25	42,50
Xã Tân Thành	57,14	51,43	50,00	50,00	53,33	46,67
Xã Kim Điền	46,79	55,18	49,83	51,90	55,00	48,28
Xã Kim Phú	52,84	55,39	50,19	53,20	56,75	47,56
Xã Đồng Lê	56,07	54,16	54,41	55,07	53,70	51,43
Xã Tuyên Sơn	52,38	53,71	53,70	54,71	54,69	51,75
Xã Tuyên Lâm	58,84	54,39	51,53	54,95	57,12	54,77
Xã Tuyên Phú	56,09	68,42	63,20	66,65	67,08	55,49
Xã Tuyên Bình	57,30	65,71	63,07	61,78	63,08	57,18
Xã Tuyên Hóa	55,77	61,35	57,59	56,59	58,36	57,75
Xã Phú Trạch	57,97	61,43	57,46	58,21	63,86	61,00
Xã Trung Thuần	59,07	61,49	64,13	63,88	67,19	59,53
Xã Hoà Trạch	58,39	62,04	55,84	61,11	65,05	63,24
Xã Tân Gianh	57,79	60,66	60,12	65,36	63,92	61,87
Xã Quảng Trạch	58,61	61,80	58,14	61,51	63,11	61,85
Xã Nam Ba Đồn	59,15	61,38	61,46	62,41	64,03	62,72
Xã Nam Gianh	59,24	60,20	59,76	59,37	60,37	60,51
Xã Hoàn Lão	55,99	56,88	56,66	58,77	59,66	54,94
Xã Bắc Trạch	55,19	59,52	53,40	57,16	57,49	56,20

131 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Yield of spring paddy rice by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	60,26	63,65	54,74	57,48	59,52	53,48
Xã Bồ Trạch	53,67	60,26	56,44	60,09	59,03	55,23
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	56,05	59,08	52,35	56,32	58,84	57,82
Xã Nam Trạch	55,29	55,56	52,82	58,06	57,07	49,60
Xã Trường Sơn	43,40	44,27	50,00	52,67	53,66	51,22
Xã Quảng Ninh	59,87	61,58	57,56	60,79	60,48	58,47
Xã Ninh Châu	62,28	65,49	49,04	51,85	64,78	61,59
Xã Trường Ninh	64,24	64,93	61,63	65,17	66,55	65,53
Xã Lệ Ninh	70,81	71,48	65,77	70,89	72,63	69,78
Xã Lệ Thủy	74,12	75,38	71,21	72,04	75,30	74,79
Xã Cam Hồng	72,89	73,40	60,51	69,74	78,13	76,91
Xã Sen Ngư	40,53	46,21	45,01	47,61	46,66	46,37
Xã Tân Mỹ	60,62	62,64	55,98	62,72	66,13	62,45
Xã Trường Phú	63,40	64,74	57,79	64,29	64,45	62,80
Xã Kim Ngân	47,62	47,51	46,07	46,08	47,50	48,45
Xã Vĩnh Linh	54,60	55,91	44,81	56,21	56,30	53,51
Xã Bến Quan	50,44	51,16	40,23	50,13	52,00	49,69
Xã Vĩnh Hoàng	52,40	54,47	41,09	51,75	55,41	51,29
Xã Vĩnh Thủy	58,09	60,79	47,79	59,90	61,08	56,70
Xã Cửa Tùng	56,30	58,21	46,21	57,10	58,31	54,80
Xã Khe Sanh	43,30	43,88	44,20	45,70	46,10	46,32
Xã Lao Bảo	43,18	43,78	43,98	45,46	45,88	46,14
Xã Hướng Lập	41,70	42,27	42,49	44,00	44,40	44,62
Xã Hướng Phùng	43,50	44,08	44,30	45,80	46,20	46,42
Xã Tân Lập	43,80	44,37	44,69	46,20	46,71	46,93
Xã A Dơi	41,20	41,77	42,10	43,60	44,00	44,22
Xã Lìa	40,40	41,00	41,41	42,90	43,36	43,53
Xã Gio Linh	59,27	60,84	56,20	62,00	60,61	56,83
Xã Cửa Việt	58,77	57,69	55,05	60,70	60,61	55,70

131

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Đông xuân**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring paddy rice by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	58,43	62,44	54,19	60,04	60,61	54,30
Xã Cồn Tiên	55,29	60,48	55,22	60,49	60,56	57,96
Xã Hướng Hiệp	46,10	51,72	47,94	52,00	52,38	53,20
Xã Đakrông	44,98	49,23	47,40	48,38	49,60	49,50
Xã Ba Lòng	44,80	52,29	48,00	52,00	53,30	53,61
Xã Tà Rụt	43,99	48,42	44,93	48,17	48,63	48,04
Xã La Lay	44,99	48,60	45,57	48,01	48,90	48,47
Xã Cam Lộ	56,48	56,49	48,86	56,42	57,64	57,12
Xã Hiếu Giang	57,50	61,65	54,08	61,41	59,41	56,09
Xã Triệu Phong	60,01	62,76	48,02	62,80	63,90	62,34
Xã Nam Cửa Việt	60,01	62,77	48,02	62,80	63,89	55,03
Xã Triệu Bình	60,01	62,76	48,02	62,80	62,95	60,19
Xã Triệu Cơ	60,01	62,76	48,02	62,80	60,82	60,74
Xã Ái Tử	60,01	62,76	48,02	62,80	62,68	60,49
Xã Diên Sanh	64,32	65,09	10,06	67,72	69,54	59,04
Xã Vĩnh Định	64,72	57,56	30,37	65,47	67,46	62,79
Xã Hải Lăng	52,58	58,13	27,52	55,29	54,40	53,33
Xã Nam Hải Lăng	68,62	69,94	10,43	69,81	67,53	61,76
Xã Mỹ Thủy	58,36	74,07	10,06	74,01	72,60	66,76
Đặc khu Cồn Cỏ						

132 Năng suất gieo trồng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of autumn paddy rice by commune*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	46,18	48,03	48,27	49,37	51,52	45,56
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	53,95	56,35	57,26	54,11	57,46	52,59
Phường Đồng Sơn	55,58	55,94	56,18	56,31	56,51	42,24
Phường Đồng Hới	56,32	55,81	57,08	57,50	57,91	44,72
Phường Ba Đồn	53,30	54,82	55,50	56,21	58,08	54,16
Phường Bắc Gianh	47,21	50,69	52,21	52,14	52,47	50,00
Phường Đông Hà	46,64	40,82	53,41	54,76	58,70	53,98
Phường Nam Đông Hà	44,47	41,54	50,12	50,07	52,87	52,87
Phường Quảng Trị	52,80	53,57	55,22	56,00	59,10	51,72
Xã Minh Hoá	40,41	51,25	50,83	47,33	50,42	39,71
Xã Dân Hoá	32,00	37,50	44,29	43,75	42,50	41,25
Xã Tân Thành	35,00	44,29	50,00	43,33	45,00	48,33
Xã Kim Điền	42,31	48,75	49,02	45,96	50,00	51,90
Xã Kim Phú	38,15	49,76	50,15	47,15	49,93	45,02
Xã Đồng Lê	45,99	48,51	47,49	48,13	48,78	42,30
Xã Tuyên Sơn	49,54	48,00	45,00	48,00	51,00	51,79
Xã Tuyên Lâm	48,22	55,98	44,19	49,95	49,99	44,71
Xã Tuyên Phú	45,96	52,21	57,77	57,59	58,42	56,58
Xã Tuyên Bình	45,61	60,02	59,25	58,08	58,57	45,46
Xã Tuyên Hóa	47,35	50,54	48,34	48,91	50,05	51,56
Xã Phú Trạch	51,95	57,14	56,44	56,44	59,17	41,56
Xã Trung Thuần	53,98	60,22	59,47	57,13	58,38	41,01
Xã Hoà Trạch	52,15	57,87	55,21	59,48	60,59	48,14
Xã Tân Gianh	52,92	57,54	56,69	58,63	62,13	42,10
Xã Quảng Trạch	53,22	57,48	58,99	57,02	59,38	42,83
Xã Nam Ba Đồn	56,94	58,56	58,81	61,02	63,76	59,97
Xã Nam Gianh	55,06	55,89	57,44	59,05	60,21	56,67
Xã Hoàn Lão	44,05	49,42	49,08	49,78	55,24	50,22
Xã Bắc Trạch	45,51	54,42	53,39	52,49	57,97	53,89

132 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Yield of autumn paddy rice by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	42,55	52,65	48,12	52,19	59,03	51,32
Xã Bồ Trạch	39,02	49,13	49,06	54,41	51,30	52,83
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	48,27	46,44	47,72	50,18	48,69	45,32
Xã Nam Trạch	46,76	30,23	45,96	37,26	46,32	44,00
Xã Trường Sơn	31,67	43,90	51,98	54,47	52,61	52,41
Xã Quảng Ninh	51,49	55,51	55,82	57,59	56,87	54,00
Xã Ninh Châu	47,82	46,09	42,33	43,69	50,53	44,69
Xã Trường Ninh	49,87	55,80	45,19	46,70	48,79	55,50
Xã Lệ Ninh	17,90	21,12	19,07	21,76	24,16	14,13
Xã Lệ Thủy	22,53	24,90	20,66	20,18	23,28	12,23
Xã Cam Hồng	21,05	25,31	24,69	23,78	27,77	8,18
Xã Sen Ngư	10,84	18,86	16,67	17,12	17,14	10,22
Xã Tân Mỹ	29,09	35,28	34,20	34,81	39,82	22,97
Xã Trường Phú	23,25	34,26	26,85	31,50	34,35	32,43
Xã Kim Ngân	47,50	45,80	45,15	47,75	48,51	48,32
Xã Vĩnh Linh	50,30	51,10	55,60	55,10	55,40	53,12
Xã Bến Quan	41,65	41,83	49,85	49,68	48,80	46,64
Xã Vĩnh Hoàng	47,92	48,09	51,62	51,69	51,43	50,89
Xã Vĩnh Thủy	52,10	52,60	57,10	56,60	56,70	53,80
Xã Cửa Tùng	50,31	50,78	55,02	54,89	53,70	51,36
Xã Khe Sanh	41,20	41,40	42,36	43,70	44,50	44,63
Xã Lao Bảo	40,93	40,97	41,92	43,28	44,07	44,23
Xã Hướng Lập	39,60	39,82	40,76	42,22	43,01	43,14
Xã Hướng Phùng	41,20	41,28	42,25	43,60	44,40	44,53
Xã Tân Lập	41,79	42,19	43,14	44,61	45,42	45,55
Xã A Dơi	39,20	39,29	40,25	41,60	42,40	42,53
Xã Lìa	38,08	38,28	39,08	40,42	41,42	41,57
Xã Gio Linh	49,25	50,22	51,29	53,61	56,89	55,34
Xã Cửa Việt	49,13	48,17	45,89	52,63	57,88	53,99

132 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Yield of autumn paddy rice by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	48,16	54,46	49,21	53,99	56,59	50,40
Xã Cồn Tiên	48,23	40,69	48,79	56,95	52,50	42,00
Xã Hướng Hiệp	41,47	43,00	44,80	46,40	46,80	47,00
Xã Đakrông	40,00	42,24	42,30	44,00	44,60	45,00
Xã Ba Lòng	42,00	42,41	45,00	47,30	48,46	48,79
Xã Tà Rụt	35,21	40,58	42,14	44,38	44,84	45,22
Xã La Lay	38,59	41,02	42,21	43,77	44,27	44,23
Xã Cam Lộ	39,30	45,44	44,82	47,19	54,83	51,35
Xã Hiếu Giang	48,36	46,06	51,44	54,08	57,71	52,64
Xã Triệu Phong	55,00	54,39	58,40	60,10	61,20	54,61
Xã Nam Cửa Việt	55,00	54,40	58,40	60,10	61,20	61,33
Xã Triệu Bình	55,00	54,40	58,40	60,10	61,20	53,01
Xã Triệu Cơ	55,00	54,40	58,40	60,10	61,20	52,98
Xã Ái Tử	55,00	54,40	58,40	60,10	61,20	54,62
Xã Diên Sanh	59,09	59,78	58,07	60,13	60,91	58,42
Xã Vĩnh Định	58,10	49,97	60,99	58,11	60,42	55,86
Xã Hải Lăng	49,11	52,97	50,46	52,97	53,88	52,35
Xã Nam Hải Lăng	68,51	63,96	64,63	66,91	65,88	63,01
Xã Mỹ Thủy	64,79	61,58	62,58	63,74	65,91	63,63
Đặc khu Cồn Cỏ						

133

Năng suất gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Yield of winter paddy rice by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	9,12	10,52	11,20	11,70	11,92	12,64
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn						
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị						
Xã Minh Hoá						
Xã Dân Hoá	10,89	16,62	19,01	19,50	21,48	21,00
Xã Tân Thành						
Xã Kim Điền						
Xã Kim Phú						
Xã Đồng Lê						
Xã Tuyên Sơn						
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú						
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa						
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần						
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão						

133 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Yield of winter paddy rice by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch						
Xã Phong Nha						
Xã Bồ Trạch						
Xã Thượng Trạch	5,02	7,13	8,33	8,24	8,04	17,35
Xã Đông Trạch						
Xã Nam Trạch						
Xã Trường Sơn		10,00				
Xã Quảng Ninh						
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh						
Xã Lệ Ninh						
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư						
Xã Tân Mỹ						
Xã Trường Phú						
Xã Kim Ngân						
Xã Vĩnh Linh						
Xã Bến Quan						
Xã Vĩnh Hoàng						
Xã Vĩnh Thủy						
Xã Cửa Tùng						
Xã Khe Sanh	10,81	11,22	11,28	11,50	11,61	11,67
Xã Lao Bảo	10,90	11,33	11,38	11,60	11,69	11,78
Xã Hướng Lập	11,30	11,72	11,79	11,98	12,09	12,20
Xã Hướng Phùng	11,10	11,52	11,58	11,79	11,88	12,00
Xã Tân Lập	11,40	11,83	11,88	12,09	12,11	12,20
Xã A Dơi	11,50	11,92	11,99	12,19	12,29	12,40
Xã Lìa	11,32	11,71	11,76	11,94	12,01	12,09

133

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Mùa**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of winter paddy rice by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải						
Xã Cồn Tiên						
Xã Hướng Hiệp	8,52	9,51	10,97	10,59	10,59	10,60
Xã Đakrông	8,34	9,70	10,20	10,59	10,70	10,70
Xã Ba Lòng						
Xã Tà Rụt	8,37	9,54	10,10	10,80	10,71	10,69
Xã La Lay	8,78	9,59	10,20	10,70	10,57	10,70
Xã Cam Lộ						
Xã Hiếu Giang						
Xã Triệu Phong						
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử						
Xã Diên Sanh						
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng						
Xã Nam Hải Lăng						
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

134 Sản lượng lúa Đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of spring paddy rice by commune*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	336.427	348.246	281.822	344.304	350.839	333.961
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	1.764	1.858	1.631	1.792	1.671	1.690
Phường Đồng Sơn	1.565	1.608	1.502	1.506	1.509	1.427
Phường Đồng Hới	1.726	1.729	1.565	1.685	1.632	1.599
Phường Ba Đồn	1.731	1.754	1.732	1.701	1.684	1.640
Phường Bắc Gianh	3.438	3.678	3.569	3.632	3.622	3.644
Phường Đồng Hà	2.493	2.557	2.393	2.594	2.602	2.404
Phường Nam Đồng Hà	2.989	3.070	2.739	2.823	3.006	2.711
Phường Quảng Trị	1.693	1.602	1.198	1.423	1.454	1.474
Xã Minh Hoá	1.298	1.566	1.420	1.502	1.462	1.252
Xã Dân Hoá	21	39	37	37	37	34
Xã Tân Thành	40	36	30	30	32	28
Xã Kim Điền	262	309	289	301	319	280
Xã Kim Phú	708	781	773	839	895	750
Xã Đồng Lê	1.469	1.414	1.417	1.413	1.366	1.304
Xã Tuyên Sơn	251	258	257	279	263	248
Xã Tuyên Lâm	413	381	361	385	400	382
Xã Tuyên Phú	1.963	2.388	2.206	2.326	2.341	1.928
Xã Tuyên Bình	1.636	1.817	1.734	1.698	1.733	1.566
Xã Tuyên Hóa	2.517	2.769	2.542	2.498	2.569	2.543
Xã Phú Trạch	4.388	4.887	4.395	4.823	5.108	4.611
Xã Trung Thuần	2.729	2.674	2.802	2.766	2.880	2.665
Xã Hoà Trạch	3.889	4.102	3.630	3.777	4.378	4.110
Xã Tân Gianh	2.878	3.130	3.092	3.363	3.281	3.176
Xã Quảng Trạch	6.599	6.806	6.031	6.563	6.735	6.600
Xã Nam Ba Đồn	5.578	5.721	5.740	5.812	6.044	6.120
Xã Nam Gianh	4.597	4.756	4.655	4.536	4.443	4.401
Xã Hoàn Lão	8.297	8.486	8.389	8.685	8.721	8.086
Xã Bắc Trạch	5.762	6.550	5.551	6.068	6.090	5.946

134

(Tiếp theo) Sản lượng lúa Đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of spring paddy rice by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	3.599	3.899	3.337	3.537	3.652	3.344
Xã Bồ Trạch	6.089	6.797	6.459	6.764	6.667	6.255
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	3.076	3.076	2.760	3.102	3.036	3.152
Xã Nam Trạch	2.028	2.091	1.984	1.851	1.762	1.401
Xã Trường Sơn	408	394	450	474	498	481
Xã Quảng Ninh	8.083	8.276	7.719	8.116	8.001	7.761
Xã Ninh Châu	8.868	9.306	6.968	7.327	9.197	8.744
Xã Trường Ninh	15.096	15.290	14.538	15.283	15.660	15.518
Xã Lệ Ninh	11.896	11.994	11.042	11.943	12.217	11.737
Xã Lệ Thủy	30.551	30.868	29.017	29.276	30.433	30.272
Xã Cam Hồng	9.636	9.703	8.000	9.187	10.292	10.131
Xã Sen Ngư	1.370	1.511	1.517	1.589	1.521	1.478
Xã Tân Mỹ	7.384	7.667	6.863	7.630	8.127	7.631
Xã Trường Phú	8.648	8.830	7.889	8.685	8.587	8.335
Xã Kim Ngân	881	879	855	846	836	891
Xã Vĩnh Linh	4.716	4.825	3.867	4.851	4.842	4.564
Xã Bến Quan	710	637	492	621	646	600
Xã Vĩnh Hoàng	3.018	3.070	2.254	2.721	2.913	2.689
Xã Vĩnh Thủy	10.741	11.259	8.822	11.200	11.421	10.594
Xã Cửa Tùng	3.590	3.690	2.919	3.710	3.792	3.561
Xã Khe Sanh	1.028	831	950	1.031	1.035	1.059
Xã Lao Bảo	46	72	77	88	89	91
Xã Hướng Lập	319	207	293	332	348	350
Xã Hướng Phùng	1.539	1.404	1.441	1.479	1.529	1.643
Xã Tân Lập	407	362	383	513	523	502
Xã A Dơi	470	434	539	595	636	661
Xã Lìa	174	180	194	218	223	224
Xã Gio Linh	11.140	11.643	10.872	11.962	11.727	11.813
Xã Cửa Việt	5.926	5.849	5.706	6.525	6.470	5.963

134

(Tiếp theo) Sản lượng lúa Đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of spring paddy rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	8.049	8.658	7.487	8.295	8.374	7.547
Xã Cồn Tiên	2.642	2.899	2.622	2.888	2.897	2.844
Xã Hướng Hiệp	1.136	1.171	1.129	1.232	1.210	1.218
Xã Đakrông	675	674	697	698	740	739
Xã Ba Lòng	351	278	284	339	355	358
Xã Tà Rụt	152	151	153	169	170	167
Xã La Lay	161	135	147	135	177	178
Xã Cam Lộ	2.148	2.155	1.882	2.155	2.267	2.242
Xã Hiếu Giang	7.553	8.062	7.152	8.203	7.839	7.353
Xã Triệu Phong	3.618	3.796	2.904	3.776	3.853	3.620
Xã Nam Cửa Việt	7.738	8.118	6.211	8.076	8.240	7.741
Xã Triệu Bình	12.610	13.229	10.121	13.161	13.229	12.134
Xã Triệu Cơ	6.950	7.291	5.578	7.254	7.045	6.753
Xã Ái Tử	4.908	5.149	3.939	5.122	5.127	4.910
Xã Diên Sanh	11.517	11.786	1.822	12.200	12.459	10.578
Xã Vĩnh Định	10.693	9.516	5.018	10.820	11.147	10.376
Xã Hải Lăng	3.871	4.265	2.020	4.165	4.006	3.932
Xã Nam Hải Lăng	12.369	12.601	1.879	12.560	12.129	11.120
Xã Mỹ Thủy	5.156	6.545	889	6.749	6.620	6.088
Đặc khu Cồn Cỏ						

135 Sản lượng lúa Hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of autumn paddy rice by commune*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	211.180	221.759	222.082	226.360	241.453	211.754
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	1.338	1.465	1.286	1.295	1.433	1.246
Phường Đồng Sơn	1.434	1.432	1.399	1.388	1.394	1.028
Phường Đồng Hới	1.684	1.652	1.547	1.492	1.578	1.109
Phường Ba Đồn	1.551	1.557	1.552	1.628	1.674	1.556
Phường Bắc Gianh	845	811	1.039	1.074	1.191	1.115
Phường Đông Hà	2.081	1.826	2.293	2.322	2.475	2.252
Phường Nam Đông Hà	2.205	2.049	2.383	2.337	2.505	2.503
Phường Quảng Trị	1.430	1.401	1.384	1.428	1.516	1.334
Xã Minh Hoá	982	1.271	1.286	1.221	1.193	1.023
Xã Dân Hoá	16	30	31	35	34	33
Xã Tân Thành	28	31	15	26	27	29
Xã Kim Điền	220	273	250	262	291	301
Xã Kim Phú	496	632	677	714	756	710
Xã Đồng Lê	740	815	731	738	850	755
Xã Tuyên Sơn	217	211	200	211	224	240
Xã Tuyên Lâm	312	370	294	333	339	296
Xã Tuyên Phú	1.530	1.741	1.923	1.917	1.945	1.935
Xã Tuyên Bình	1.210	1.602	1.580	1.537	1.564	1.212
Xã Tuyên Hóa	1.518	1.236	1.526	1.175	1.265	1.406
Xã Phú Trạch	3.787	4.352	4.402	4.267	4.319	3.012
Xã Trung Thuần	2.294	2.357	2.323	2.231	2.341	1.632
Xã Hoà Trạch	3.473	3.670	3.467	3.702	3.890	3.089
Xã Tân Gianh	2.482	2.903	2.860	2.964	3.125	2.119
Xã Quảng Trạch	5.913	6.370	6.248	6.100	6.312	4.535
Xã Nam Ba Đồn	5.381	5.440	5.475	5.821	6.025	5.635
Xã Nam Gianh	4.399	4.309	4.406	4.458	4.293	4.041
Xã Hoàn Lão	2.541	3.273	2.460	2.726	4.834	4.679
Xã Bắc Trạch	3.278	4.013	3.334	3.453	3.921	3.627

135

(Tiếp theo) Sản lượng lúa Hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of autumn paddy rice by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	1.328	1.899	1.455	1.182	1.883	1.992
Xã Bồ Trạch	1.899	2.647	2.265	2.285	2.655	3.032
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	932	1.217	1.093	1.149	1.406	1.330
Xã Nam Trạch	450	275	413	319	405	446
Xã Trường Sơn	133	180	241	256	332	428
Xã Quảng Ninh	5.365	5.645	5.699	6.047	5.931	6.161
Xã Ninh Châu	3.802	4.614	3.418	3.626	4.654	3.933
Xã Trường Ninh	7.510	9.034	8.286	8.794	9.859	7.060
Xã Lệ Ninh	2.513	2.976	2.759	3.103	3.588	1.993
Xã Lệ Thủy	9.047	10.012	8.306	8.201	9.408	4.951
Xã Cam Hồng	2.783	3.346	3.264	3.132	3.658	1.077
Xã Sen Ngư	245	396	350	385	385	230
Xã Tân Mỹ	2.935	3.719	3.827	3.881	4.543	2.445
Xã Trường Phú	2.869	4.152	3.029	3.737	3.825	3.694
Xã Kim Ngân	475	513	605	572	439	475
Xã Vĩnh Linh	4.003	4.055	4.420	4.364	4.399	4.207
Xã Bến Quan	182	96	259	205	171	168
Xã Vĩnh Hoàng	1.483	1.462	1.402	1.435	1.332	1.316
Xã Vĩnh Thủy	9.138	9.146	10.054	9.929	9.962	9.455
Xã Cửa Tùng	244	359	422	247	435	416
Xã Khe Sanh	836	772	822	701	783	792
Xã Lao Bảo	66	63	65	58	62	66
Xã Hướng Lập	255	217	252	266	260	261
Xã Hướng Phùng	740	682	681	801	877	879
Xã Tân Lập	187	173	181	318	246	247
Xã A Dơi	494	487	487	467	479	489
Xã Lìa	174	227	221	211	220	220
Xã Gio Linh	8.458	8.532	8.932	9.025	10.044	11.013
Xã Cửa Việt	3.352	3.275	3.286	3.979	4.410	4.219

135

(Tiếp theo) Sản lượng lúa Hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of autumn paddy rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	5.984	6.799	6.183	6.822	7.169	5.952
Xã Cồn Tiên	313	469	394	355	420	434
Xã Hướng Hiệp	786	754	887	836	856	858
Xã Đakrông	559	515	536	555	604	540
Xã Ba Lòng	237	115	221	259	233	234
Xã Tà Rụt	50	56	73	78	84	84
Xã La Lay	126	109	122	131	130	130
Xã Cam Lộ	790	949	1.009	866	1.121	1.034
Xã Hiếu Giang	5.861	5.687	6.453	6.737	7.238	6.617
Xã Triệu Phong	3.064	3.042	3.255	3.338	3.412	3.066
Xã Nam Cửa Việt	6.553	6.506	6.962	7.138	7.298	6.557
Xã Triệu Bình	10.678	10.602	11.345	11.633	11.893	10.686
Xã Triệu Cơ	5.885	5.843	6.253	6.411	6.555	5.889
Xã Ái Tử	4.156	4.126	4.416	4.528	4.629	4.159
Xã Diên Sanh	9.995	10.184	9.876	10.183	10.316	9.894
Xã Vĩnh Định	9.579	8.243	10.257	9.587	9.967	9.559
Xã Hải Lăng	3.524	3.823	3.808	3.876	3.941	3.732
Xã Nam Hải Lăng	12.035	11.234	11.463	11.686	11.611	11.149
Xã Mỹ Thủy	5.724	5.441	5.707	5.813	6.011	5.734
Đặc khu Cồn Cỏ						

136 Sản lượng lúa Mùa

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of winter paddy rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2.231	2.289	2.225	2.088	1.996	2.030
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn						
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị						
Xã Minh Hoá						
Xã Dân Hoá	147	225	257	263	290	284
Xã Tân Thành						
Xã Kim Điền						
Xã Kim Phú						
Xã Đồng Lê						
Xã Tuyên Sơn						
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú						
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa						
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần						
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão						

136

(Tiếp theo) Sản lượng lúa Mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of winter paddy rice by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch						
Xã Phong Nha						
Xã Bố Trạch						
Xã Thượng Trạch	155	211	202	112	86	196
Xã Đông Trạch						
Xã Nam Trạch						
Xã Trường Sơn		22				
Xã Quảng Ninh						
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh						
Xã Lệ Ninh						
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư						
Xã Tân Mỹ						
Xã Trường Phú						
Xã Kim Ngân						
Xã Vĩnh Linh						
Xã Bến Quan						
Xã Vĩnh Hoàng						
Xã Vĩnh Thủy						
Xã Cửa Tùng						
Xã Khe Sanh	56	44	42	35	21	18
Xã Lao Bảo	57	69	60	45	28	21
Xã Hướng Lập	208	168	152	110	93	88
Xã Hướng Phùng	91	67	64	54	50	31
Xã Tân Lập	64	89	88	69	92	84
Xã A Dơi	365	360	342	313	290	299
Xã Lìa	260	182	183	236	212	246

136

(Tiếp theo) Sản lượng lúa Mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of winter paddy rice by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh						
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải						
Xã Cồn Tiên						
Xã Hướng Hiệp	43	39	41	36	34	14
Xã Đakrông	266	244	211	226	238	182
Xã Ba Lòng						
Xã Tà Rụt	318	311	314	321	311	315
Xã La Lay	202	257	270	270	252	251
Xã Cam Lộ						
Xã Hiếu Giang						
Xã Triệu Phong						
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử						
Xã Diên Sanh						
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng						
Xã Nam Hải Lăng						
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

137

**Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Area of maize by commune

Ha

Sơ bộ
Prel.
2025

	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG SỐ - TOTAL	8.083	9.101	8.963	8.713	8.828	8.535
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	41	40	38	42	43	43
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	35	34	22	24	24	24
Phường Bắc Gianh	121	124	151	152	149	149
Phường Đông Hà	7	3	3	4	4	6
Phường Nam Đông Hà	5	6	6	4	4	2
Phường Quảng Trị	89	89	84	95	87	99
Xã Minh Hoá	91	106	106	112	145	116
Xã Dân Hoá	158	155	136	154	154	154
Xã Tân Thành	73	72	109	148	158	130
Xã Kim Điền	92	115	113	99	161	164
Xã Kim Phú	492	492	485	518	577	517
Xã Đồng Lê	247	281	264	280	280	280
Xã Tuyên Sơn	119	130	124	124	124	132
Xã Tuyên Lâm	133	136	141	142	136	132
Xã Tuyên Phú	312	460	415	398	368	366
Xã Tuyên Bình	194	239	242	201	185	195
Xã Tuyên Hóa	233	240	249	279	282	269
Xã Phú Trạch	84	85	85	87	90	90
Xã Trung Thuần	72	73	71	74	74	74
Xã Hoà Trạch	62	63	74	77	77	77
Xã Tân Gianh	40	40	40	40	45	45
Xã Quảng Trạch	62	63	54	55	55	56
Xã Nam Ba Đồn	147	142	158	161	163	163
Xã Nam Gianh	92	100	79	73	74	74
Xã Hoàn Lão	48	133	90	86	84	68
Xã Bắc Trạch	69	91	77	61	58	59

137

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of maize by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	417	365	359	358	376	375
Xã Bồ Trạch	168	197	184	203	195	181
Xã Thượng Trạch				15	26	26
Xã Đông Trạch	19	47	17	12	9	11
Xã Nam Trạch	84	71	106	80	71	76
Xã Trường Sơn	123	94	58	53	40	40
Xã Quảng Ninh	32	38	29	27	20	22
Xã Ninh Châu	3	18	6	5	5	7
Xã Trường Ninh	122	86	64	57	54	52
Xã Lệ Ninh	99	109	97	97	84	93
Xã Lệ Thủy		2				
Xã Cam Hồng	37	37	37	35	35	36
Xã Sen Ngư	30	30	24	26	25	27
Xã Tân Mỹ	12	32	29	29	27	15
Xã Trường Phú	47	91	59	40	59	57
Xã Kim Ngân	46	84	66	79	85	75
Xã Vĩnh Linh	27	25	55	51	49	46
Xã Bến Quan	20	14	13	9	10	8
Xã Vĩnh Hoàng	167	163	164	163	170	164
Xã Vĩnh Thủy	32	45	39	39	49	58
Xã Cửa Tùng	311	295	273	267	274	278
Xã Khe Sanh	52	60	66	53	48	47
Xã Lao Bảo	35	43	51	45	37	41
Xã Hướng Lập	65	62	50	45	59	38
Xã Hướng Phùng	41	65	60	52	34	33
Xã Tân Lập	50	50	56	77	57	49
Xã A Dơi	56	94	115	94	82	75
Xã Lìa	246	245	189	197	209	191
Xã Gio Linh	57	49	40	42	36	25
Xã Cửa Việt	5	8	5	5	8	5

137

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of maize by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	9	23	29	26	15	10
Xã Cồn Tiên	39	45	35	40	34	35
Xã Hướng Hiệp	162	158	161	150	135	144
Xã Đakrông	346	350	352	343	348	287
Xã Ba Lòng	116	105	114	112	95	103
Xã Tà Rụt	402	371	390	344	397	446
Xã La Lay	496	939	1.045	957	966	969
Xã Cam Lộ	72	77	74	77	78	69
Xã Hiếu Giang	142	169	159	171	141	151
Xã Triệu Phong	158	163	163	164	176	175
Xã Nam Cửa Việt	2	2	2	2	2	2
Xã Triệu Bình	61	63	63	63	68	67
Xã Triệu Cơ	8	8	8	8	9	9
Xã Ái Tử	96	98	98	99	106	106
Xã Diên Sanh	148	155	172	139	140	110
Xã Vĩnh Định	167	192	200	152	172	110
Xã Hải Lăng	77	88	100	71	58	69
Xã Nam Hải Lăng	57	60	70	54	50	39
Xã Mỹ Thủy	4	7	4	2	7	4
Đặc khu Cồn Cỏ						

138

Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of maize by commune*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	45,54	48,30	44,67	47,41	45,23	49,80
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	41,22	44,00	41,58	41,69	41,40	41,86
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	54,57	58,82	58,18	53,33	61,67	61,44
Phường Bắc Gianh	56,86	63,06	65,36	64,05	62,48	62,62
Phường Đông Hà	54,15	56,33	55,52	55,35	55,79	55,24
Phường Nam Đông Hà	52,69	54,91	54,58	54,15	55,23	54,50
Phường Quảng Trị	55,01	55,55	54,99	40,60	44,20	47,93
Xã Minh Hoá	67,36	67,17	60,42	61,54	50,28	60,47
Xã Dân Hoá	65,95	61,68	57,65	59,48	50,00	60,06
Xã Tân Thành	64,52	66,53	63,49	62,54	48,80	62,24
Xã Kim Điền	67,17	66,52	62,12	62,93	50,50	65,69
Xã Kim Phú	65,61	69,72	65,64	66,74	50,43	67,89
Xã Đồng Lê	59,54	58,84	53,06	53,20	53,14	54,15
Xã Tuyên Sơn	64,12	74,06	52,50	61,13	61,92	62,76
Xã Tuyên Lâm	62,45	71,73	57,52	57,16	56,97	76,06
Xã Tuyên Phú	51,45	62,81	65,35	66,30	69,78	71,37
Xã Tuyên Bình	54,03	62,45	65,62	64,75	62,17	68,44
Xã Tuyên Hóa	59,69	68,99	65,43	66,04	68,28	71,50
Xã Phú Trạch	54,83	55,54	52,26	52,72	52,63	52,91
Xã Trung Thuần	46,03	52,58	52,55	51,47	52,47	53,39
Xã Hoà Trạch	51,14	55,51	52,34	52,68	52,17	53,13
Xã Tân Gianh	50,50	53,53	52,55	52,70	52,18	53,87
Xã Quảng Trạch	49,52	54,39	52,50	51,97	52,51	52,84
Xã Nam Ba Đồn	55,03	59,51	60,57	59,25	62,76	61,47
Xã Nam Gianh	57,39	60,80	64,68	63,84	62,16	60,48
Xã Hoàn Lão	53,06	66,04	53,49	59,36	54,70	64,48
Xã Bắc Trạch	55,71	63,03	60,04	53,55	53,79	65,57

138

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	64,31	70,72	69,26	65,03	46,64	68,72
Xã Bồ Trạch	72,60	71,70	72,11	65,84	56,48	65,15
Xã Thượng Trạch				34,00	33,11	56,76
Xã Đông Trạch	55,21	59,44	61,11	46,19	38,57	62,72
Xã Nam Trạch	46,66	62,25	55,58	57,81	49,84	49,85
Xã Trường Sơn	19,35	20,74	35,52	35,09	36,25	41,09
Xã Quảng Ninh	34,06	44,21	43,79	42,59	36,00	35,94
Xã Ninh Châu	30,00	31,11	33,33	36,00	36,00	38,81
Xã Trường Ninh	31,39	44,53	41,72	42,46	40,00	47,89
Xã Lệ Ninh	37,37	42,39	42,31	42,89	39,12	36,67
Xã Lệ Thủy		40,00				
Xã Cam Hồng	34,86	38,65	38,65	38,66	40,86	41,21
Xã Sen Ngư	34,67	38,33	38,75	37,93	39,68	39,56
Xã Tân Mỹ	30,83	38,13	36,55	37,80	40,66	42,03
Xã Trường Phú	35,32	40,55	40,00	40,78	39,49	41,22
Xã Kim Ngân	31,74	35,60	35,61	36,00	39,23	41,06
Xã Vĩnh Linh	50,37	52,80	54,18	54,90	61,63	62,20
Xã Bến Quan	51,50	51,43	52,31	52,22	63,00	63,75
Xã Vĩnh Hoàng	51,53	53,71	55,06	54,78	61,47	65,18
Xã Vĩnh Thủy	49,38	53,11	55,13	54,62	61,43	62,09
Xã Cửa Tùng	51,51	53,32	54,65	54,87	61,61	65,28
Xã Khe Sanh	20,19	20,86	20,76	21,71	23,76	23,13
Xã Lao Bảo	20,09	20,76	20,66	21,62	23,68	23,01
Xã Hướng Lập	20,20	20,85	20,76	21,73	23,78	23,12
Xã Hướng Phùng	20,29	20,96	20,85	21,82	23,88	23,23
Xã Tân Lập	20,20	20,86	20,75	21,74	23,77	23,12
Xã A Dơi	20,39	21,06	20,96	21,93	23,98	23,32
Xã Lìa	20,06	20,67	20,50	21,51	23,60	22,95
Xã Gio Linh	31,01	33,89	31,98	32,00	30,03	38,40
Xã Cửa Việt	44,44	30,53	31,04	31,11	29,08	30,00

138

(Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

Tạ/ha - Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	32,09	32,04	31,40	32,51	31,90	33,00
Xã Cồn Tiên	32,96	32,50	33,06	36,10	38,72	33,33
Xã Hướng Hiệp	23,30	27,69	25,60	27,90	28,00	28,30
Xã Đakrông	24,10	26,80	21,98	26,29	26,39	26,66
Xã Ba Lòng	30,00	28,01	26,00	31,19	29,60	32,40
Xã Tà Rụt	23,30	26,80	23,60	27,37	26,51	27,40
Xã La Lay	23,38	27,00	23,54	27,60	26,90	27,80
Xã Cam Lộ	24,63	23,97	16,31	19,01	12,10	15,25
Xã Hiếu Giang	24,70	23,20	22,01	22,77	15,73	15,28
Xã Triệu Phong	49,61	47,37	40,90	50,70	49,80	50,01
Xã Nam Cửa Việt	48,50	47,50	41,00	48,57	51,43	49,09
Xã Triệu Bình	49,54	47,30	40,83	50,67	49,73	49,94
Xã Triệu Cơ	49,75	47,71	41,20	50,83	49,89	50,34
Xã Ái Tử	49,69	47,48	40,99	50,79	49,89	50,10
Xã Diên Sanh	51,45	52,86	25,44	53,05	52,42	57,11
Xã Vĩnh Định	51,56	51,92	34,93	52,32	51,74	62,30
Xã Hải Lăng	51,62	53,85	37,43	54,21	55,03	47,12
Xã Nam Hải Lăng	50,72	51,73	35,68	48,09	48,25	51,93
Xã Mỹ Thủy	50,75	51,43	26,75	46,00	50,43	49,00
Đặc khu Cồn Cỏ						

139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of maize by commune*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	36.805	43.951	40.041	41.313	39.932	42.507
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	169	176	158	176	178	180
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	191	200	128	128	148	145
Phường Bắc Gianh	688	782	987	974	931	933
Phường Đông Hà	35	17	16	24	21	35
Phường Nam Đông Hà	27	30	32	22	24	11
Phường Quảng Trị	488	493	463	386	385	475
Xã Minh Hoá	613	712	640	689	729	699
Xã Dân Hoá	1.042	956	784	916	770	925
Xã Tân Thành	471	479	692	925	771	806
Xã Kim Điền	618	765	702	623	813	1.074
Xã Kim Phú	3.228	3.430	3.184	3.460	2.910	3.512
Xã Đồng Lê	1.473	1.653	1.401	1.490	1.488	1.515
Xã Tuyên Sơn	761	965	650	757	767	831
Xã Tuyên Lâm	832	978	811	811	777	1.000
Xã Tuyên Phú	1.606	2.892	2.713	2.641	2.568	2.610
Xã Tuyên Bình	1.049	1.494	1.587	1.300	1.148	1.333
Xã Tuyên Hóa	1.393	1.654	1.630	1.839	1.926	1.920
Xã Phú Trạch	461	472	444	458	471	474
Xã Trung Thuần	331	381	371	381	388	395
Xã Hoà Trạch	315	348	385	404	400	407
Xã Tân Gianh	202	214	210	211	235	242
Xã Quảng Trạch	309	342	283	285	288	295
Xã Nam Ba Đồn	809	845	957	954	1.023	1.002
Xã Nam Gianh	528	608	511	466	460	450
Xã Hoàn Lão	255	880	483	508	458	439
Xã Bắc Trạch	386	575	459	324	314	388

139

(Tiếp theo) Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of maize by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	2.679	2.579	2.487	2.329	1.755	2.579
Xã Bồ Trạch	1.221	1.414	1.329	1.337	1.100	1.176
Xã Thượng Trạch				51	87	147
Xã Đông Trạch	104	278	105	55	35	72
Xã Nam Trạch	393	441	588	460	352	378
Xã Trường Sơn	238	195	206	186	145	166
Xã Quảng Ninh	109	168	127	115	72	78
Xã Ninh Châu	9	56	20	18	18	26
Xã Trường Ninh	383	383	267	242	216	250
Xã Lệ Ninh	370	462	412	417	329	341
Xã Lệ Thủy		8				
Xã Cam Hồng	129	143	143	135	143	150
Xã Sen Ngư	104	115	93	97	100	108
Xã Tân Mỹ	37	122	106	110	111	62
Xã Trường Phú	166	369	236	163	233	237
Xã Kim Ngân	146	299	235	284	335	309
Xã Vĩnh Linh	136	132	298	280	302	283
Xã Bến Quan	103	72	68	47	63	51
Xã Vĩnh Hoàng	861	874	903	893	1.047	1.068
Xã Vĩnh Thủy	158	239	215	213	301	357
Xã Cửa Tùng	1.602	1.573	1.492	1.465	1.688	1.816
Xã Khe Sanh	106	124	137	114	113	108
Xã Lao Bảo	70	90	106	97	87	93
Xã Hướng Lập	130	129	104	98	140	87
Xã Hướng Phùng	84	137	125	113	81	78
Xã Tân Lập	101	104	116	168	136	113
Xã A Dơi	114	198	241	206	197	175
Xã Lìa	494	506	388	425	494	439
Xã Gio Linh	178	166	127	134	109	96
Xã Cửa Việt	20	23	15	14	22	15

139

(Tiếp theo) Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of maize by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	28	74	90	83	47	33
Xã Cồn Tiên	128	146	116	146	131	118
Xã Hướng Hiệp	377	437	411	419	378	408
Xã Đakrông	834	937	774	900	919	765
Xã Ba Lòng	347	294	295	348	281	334
Xã Tà Rụt	937	995	920	940	1.051	1.221
Xã La Lay	1.160	2.535	2.460	2.641	2.597	2.693
Xã Cam Lộ	177	183	121	146	94	105
Xã Hiếu Giang	351	391	350	388	222	231
Xã Triệu Phong	786	771	666	833	876	873
Xã Nam Cửa Việt	10	10	8	10	11	11
Xã Triệu Bình	302	296	256	320	336	335
Xã Triệu Cơ	40	40	34	43	45	45
Xã Ái Tử	476	467	403	504	530	529
Xã Diên Sanh	763	821	436	735	731	625
Xã Vĩnh Định	863	997	699	794	888	683
Xã Hải Lăng	398	474	374	385	319	325
Xã Nam Hải Lăng	288	308	249	257	240	202
Xã Mỹ Thủy	20	36	11	9	35	20
Đặc khu Cồn Cỏ						

140

**Diện tích gieo trồng, sản lượng
một số cây hàng năm**
Area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Diện tích - Area (Ha)						
Mía - Sugar-cane	255	213	189	201	215	225
Thuốc lá, thuốc Lào Tobacco, pipe tobacco	7	6	4	4	4	4
Cây lấy sợi - Fiber	2	2	1	1	1	3
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	7.989	8.002	7.604	7.070	6.616	6.353
Rau đậu các loại, hoa Vegetables, flowers plants	14.259	14.594	14.491	14.652	14.648	14.564
Rau, đậu các loại - Vegetables	14.207	14.538	14.425	14.584	14.582	14.345
Cây hàng năm khác Others annual crops	4.098	4.174	4.253	4.028	5.824	5.778
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)						
Mía - Sugar-cane	5.526	4.712	4.058	4.260	4.513	4.831
Thuốc lá, thuốc Lào Tobacco, pipe tobacco	3	3	2	2	2	2
Cây lấy sợi - Fiber	16	2	7	7	6	48
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	16.833	18.303	15.275	15.464	13.478	13.726
Rau đậu các loại Vegetables, flowers plants	120.037	122.823	109.876	126.624	129.169	129.080
Rau, đậu các loại - Vegetables	120.037	122.823	109.876	126.624	129.169	129.080
Cây hàng năm khác Others annual crops	122.564	149.099	127.503	119.306	109.315	112.986

141 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of annual crops by commune*

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	165.733	167.400	166.579	165.199	165.973	164.731
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	565	576	575	573	574	533
Phường Đồng Sơn	750	744	745	763	793	769
Phường Đồng Hới	682	670	567	567	567	602
Phường Ba Đồn	994	966	928	931	912	906
Phường Bắc Gianh	1.225	1.211	1.293	1.306	1.293	1.256
Phường Đông Hà	1.111	1.096	1.062	1.056	1.048	1.040
Phường Nam Đông Hà	1.141	1.131	1.118	1.098	1.114	1.093
Phường Quảng Trị	899	912	852	867	879	895
Xã Minh Hoá	1.221	1.268	1.265	1.262	1.212	1.219
Xã Dân Hoá	391	421	411	408	419	431
Xã Tân Thành	361	393	381	396	388	329
Xã Kim Điền	550	610	580	566	617	557
Xã Kim Phú	1.697	1.890	1.871	1.870	1.831	1.773
Xã Đồng Lê	1.546	1.561	1.560	1.490	1.532	1.521
Xã Tuyên Sơn	335	338	335	332	339	367
Xã Tuyên Lâm	471	476	479	466	486	468
Xã Tuyên Phú	1.790	1.809	1.810	1.765	1.819	1.755
Xã Tuyên Bình	1.288	1.301	1.301	1.261	1.272	1.280
Xã Tuyên Hóa	1.638	1.655	1.664	1.585	1.558	1.530
Xã Phú Trạch	2.135	2.263	2.208	2.206	2.162	2.143
Xã Trung Thuần	1.484	1.438	1.438	1.448	1.430	1.418
Xã Hoà Trạch	2.008	1.972	2.011	2.041	2.000	1.987
Xã Tân Gianh	1.448	1.515	1.514	1.507	1.501	1.491
Xã Quảng Trạch	3.350	3.358	3.237	3.240	3.236	3.201
Xã Nam Ba Đồn	2.670	2.639	2.640	2.659	2.616	2.603
Xã Nam Gianh	2.395	2.396	2.367	2.356	2.369	2.312
Xã Hoàn Lão	4.243	4.252	4.202	4.141	4.471	4.573
Xã Bắc Trạch	1.981	1.998	1.981	1.985	1.963	1.972

141

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Area of annual crops by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	2.702	2.756	2.669	2.657	2.853	2.933
Xã Bồ Trạch	3.562	3.571	3.439	3.317	3.337	3.395
Xã Thượng Trạch	451	467	442	386	386	373
Xã Đông Trạch	1.099	1.138	1.046	1.096	1.019	1.113
Xã Nam Trạch	3.689	3.776	3.491	3.121	2.992	2.924
Xã Trường Sơn	951	913	888	890	841	1.039
Xã Quảng Ninh	2.948	2.908	2.916	2.924	2.938	3.014
Xã Ninh Châu	2.554	2.818	2.601	2.606	2.724	2.601
Xã Trường Ninh	4.533	4.605	4.774	4.782	4.970	4.154
Xã Lệ Ninh	4.084	4.195	4.048	3.993	3.932	3.861
Xã Lệ Thủy	8.282	8.304	8.272	8.287	8.256	8.253
Xã Cam Hồng	3.848	3.706	3.743	3.877	3.913	3.946
Xã Sen Ngư	1.206	1.146	1.228	1.200	1.210	1.205
Xã Tân Mỹ	2.915	3.050	3.010	2.907	2.929	2.816
Xã Trường Phú	3.421	3.450	3.152	3.126	3.096	3.115
Xã Kim Ngân	710	755	837	950	928	905
Xã Vĩnh Linh	2.390	2.375	2.351	2.337	2.336	2.305
Xã Bến Quan	305	303	300	298	296	294
Xã Vĩnh Hoàng	2.772	2.754	2.733	2.710	2.718	2.704
Xã Vĩnh Thủy	4.536	4.507	4.464	4.482	4.465	4.446
Xã Cửa Tùng	2.492	2.476	2.447	2.437	2.416	2.414
Xã Khe Sanh	999	942	1.061	1.002	1.113	1.156
Xã Lao Bảo	294	336	310	326	312	315
Xã Hướng Lập	581	472	472	455	453	432
Xã Hướng Phùng	1.179	1.096	1.084	1.214	1.269	1.309
Xã Tân Lập	924	1.142	1.262	1.380	1.394	1.375
Xã A Dơi	2.051	1.981	2.082	2.198	2.125	2.173
Xã Lìa	2.483	2.669	2.743	2.654	2.713	2.799
Xã Gio Linh	4.479	4.456	4.425	4.546	4.655	4.795
Xã Cửa Việt	2.220	2.204	2.155	2.146	2.120	2.069

141

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of annual crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	2.470	2.557	2.544	2.652	2.765	2.964
Xã Cồn Tiên	2.241	2.143	2.183	2.014	1.920	1.582
Xã Hướng Hiệp	1.487	1.498	1.529	1.514	1.489	1.474
Xã Đakrông	1.930	1.727	1.813	1.859	1.885	1.753
Xã Ba Lòng	1.162	1.084	1.118	1.100	1.123	1.103
Xã Tà Rụt	1.349	1.359	1.416	1.361	1.441	1.512
Xã La Lay	1.195	1.893	2.007	1.897	1.902	1.905
Xã Cam Lộ	1.621	1.666	1.724	1.659	1.732	1.711
Xã Hiếu Giang	3.512	3.582	3.551	3.485	3.390	3.360
Xã Triệu Phong	1.622	1.620	1.621	1.618	1.619	1.618
Xã Nam Cửa Việt	3.468	3.464	3.468	3.460	3.462	3.459
Xã Triệu Bình	5.651	5.645	5.651	5.639	5.642	5.637
Xã Triệu Cơ	3.114	3.111	3.114	3.108	3.110	3.107
Xã Ái Tử	2.199	2.197	2.199	2.195	2.196	2.194
Xã Diên Sanh	4.576	4.628	4.522	4.422	4.439	4.312
Xã Vĩnh Định	4.668	4.634	4.606	4.386	4.402	4.450
Xã Hải Lăng	2.287	2.297	2.383	2.304	2.239	2.267
Xã Nam Hải Lăng	4.162	4.085	4.204	4.017	4.017	4.000
Xã Mỹ Thủy	1.995	2.083	2.087	2.062	2.091	2.071
Đặc khu Cồn Cỏ						

142 Diện tích gieo trồng cây Sắn

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of cassava by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	18.278,7	19.017,6	19.504,3	19.589,5	20.085,5	20.194,1
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	2,0	1,5	1,5	1,5	1,5	1,0
Phường Đồng Sơn	38,5	37,0	35,0	36,5	37,0	38,7
Phường Đồng Hới	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,3
Phường Ba Đồn	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà	3,0	2,0			0,1	0,1
Phường Nam Đông Hà	2,5	0,5	3,8	0,5	1,6	1,2
Phường Quảng Trị	131,0	141,0	130,5	136,0	131,4	113,7
Xã Minh Hoá	188,0	165,0	138,0	82,8	88,0	85,4
Xã Dân Hoá	73,0	85,0	82,0	60,2	73,0	76,3
Xã Tân Thành	18,0	19,0	18,0	16,0	16,0	15,0
Xã Kim Điền	8,0	22,0	24,0	15,7	10,0	5,5
Xã Kim Phú	143,0	155,4	136,2	104,8	115,0	148,8
Xã Đồng Lê	198,4	228,3	227,4	242,5	281,2	281,6
Xã Tuyên Sơn	6,3	8,0	11,3	8,0	8,0	5,6
Xã Tuyên Lâm	7,2	9,3	9,4	9,3	29,5	33,0
Xã Tuyên Phú	101,0	117,5	124,7	130,0	179,1	179,1
Xã Tuyên Bình	19,1	22,7	21,6	31,5	71,2	71,2
Xã Tuyên Hóa	20,0	20,2	19,5	20,0	38,0	32,0
Xã Phú Trạch	68,0	68,0	65,0	60,0	37,0	37,0
Xã Trung Thuần	269,0	269,0	262,0	241,0	211,0	209,2
Xã Hoà Trạch	168,0	168,0	166,0	154,1	120,0	120,0
Xã Tân Gianh	40,0	40,0	37,0	33,0	25,0	25,0
Xã Quảng Trạch	5,0	5,0	5,0	4,5	4,0	4,0
Xã Nam Ba Đồn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	956,3	1.011,0	1.212,9	1.256,7	1.298,0	1.199,7
Xã Bắc Trạch	43,1	46,9	44,9	29,3	31,7	17,3

142

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây Sắn**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cassava by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	272,7	341,8	409,7	545,2	761,4	791,0
Xã Bố Trạch	1.027,4	994,2	1.039,8	1.049,8	1.049,4	1.102,7
Xã Thượng Trạch		255,8	200,0	217,0	228,0	222,0
Xã Đông Trạch	58,0	23,5	22,5	24,1	17,0	26,3
Xã Nam Trạch	1.267,5	1.186,9	1.226,3	1.168,5	1.185,5	1.331,3
Xã Trường Sơn	246,0	244,0	230,0	197,0	247,0	258,0
Xã Quảng Ninh	81,0	39,0	64,0	43,0	46,0	41,4
Xã Ninh Châu	1,0	4,0	2,0	4,0	3,0	2,4
Xã Trường Ninh	92,0	95,0	39,0	46,0	32,0	30,2
Xã Lệ Ninh	46,0	45,1	44,0	38,1	15,1	64,6
Xã Lệ Thủy	14,0	14,0	9,6	10,3	10,3	10,3
Xã Cam Hồng	2,0	2,0	4,0	4,0	4,0	1,0
Xã Sen Ngư	105,0	95,0	67,0	65,0	67,0	65,7
Xã Tân Mỹ	229,0	250,0	198,0	180,0	148,2	145,5
Xã Trường Phú	264,0	292,0	238,0	219,6	243,4	245,3
Xã Kim Ngân	181,0	189,0	280,0	340,0	357,0	355,5
Xã Vĩnh Linh	193,0	189,0	184,0	185,0	181,0	179,7
Xã Bến Quan	53,0	52,0	47,0	36,0	36,0	33,3
Xã Vĩnh Hoàng	403,0	404,0	402,0	399,0	398,0	395,8
Xã Vĩnh Thủy	429,0	399,0	409,0	420,0	399,0	385,3
Xã Cửa Tùng	359,0	351,0	340,0	327,0	326,0	320,9
Xã Khe Sanh	227,5	232,2	284,5	281,0	349,8	368,3
Xã Lao Bảo	86,5	96,5	79,0	116,5	131,2	135,7
Xã Hướng Lập	158,0	127,0	131,5	138,0	144,0	149,0
Xã Hướng Phùng	346,0	365,0	389,6	507,8	552,3	585,3
Xã Tân Lập	569,7	784,9	876,9	944,9	972,0	976,0
Xã A Dơi	1.389,0	1.319,0	1.395,5	1.563,5	1.517,0	1.559,0
Xã Lìa	1.857,8	2.088,2	2.220,5	2.082,5	2.153,5	2.238,0
Xã Gio Linh	260,9	264,7	265,1	240,9	254,4	228,4
Xã Cửa Việt					0,6	3,0

142 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây Sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Area of cassava by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	55,0	34,0	33,5	33,4	38,5	39,0
Xã Cồn Tiên	349,9	368,3	369,4	391,7	374,5	216,0
Xã Hướng Hiệp	604,0	615,0	627,0	648,0	632,0	635,0
Xã Đakrông	808,6	691,0	805,8	852,7	845,6	850,1
Xã Ba Lòng	41,5	49,5	53,0	21,0	24,5	26,0
Xã Tà Rụt	418,0	508,8	576,0	577,0	604,0	607,7
Xã La Lay	318,0	549,0	556,0	547,0	547,5	548,7
Xã Cam Lộ	506,6	482,1	436,0	416,5	445,5	443,7
Xã Hiếu Giang	255,0	227,0	215,0	220,0	223,0	212,4
Xã Triệu Phong	100,7	99,2	91,0	91,6	81,7	78,8
Xã Nam Cửa Việt	41,0	40,5	37,0	37,3	33,3	32,1
Xã Triệu Bình	119,2	117,6	107,6	108,5	96,8	93,3
Xã Triệu Cơ	151,6	149,5	136,8	137,9	123,0	118,6
Xã Ái Tử	307,5	303,2	277,6	279,7	249,6	240,6
Xã Diên Sanh	172,3	210,2	184,0	180,0	149,0	160,0
Xã Vĩnh Định	433,2	422,0	339,9	341,6	341,6	324,0
Xã Hải Lăng	497,0	487,0	488,0	444,0	449,0	436,0
Xã Nam Hải Lăng	317,7	223,1	241,0	145,5	158,5	152,0
Xã Mỹ Thủy	45,0	45,0	46,0	39,0	22,0	19,5
Đặc khu Cồn Cỏ						

143 Diện tích gieo trồng cây Khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of sweet potatoes by commune*

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	4.838,5	4.510,0	4.428,3	4.042,1	4.047,3	3.826,8
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	6,0	5,6	5,0	8,0	8,0	2,5
Phường Đồng Sơn	16,4	15,2	14,4	20,2	20,4	18,5
Phường Đồng Hới	15,6	15,0	13,1	17,8	15,6	22,5
Phường Ba Đồn	111,0	112,0	94,0	90,0	90,0	83,0
Phường Bắc Gianh	126,0	122,0	138,0	147,0	147,0	143,0
Phường Đông Hà	0,7	0,7	0,8	0,5	3,3	0,3
Phường Nam Đông Hà	12,1	16,7	16,4	16,1	16,0	12,3
Phường Quảng Trị	7,8	7,3	6,7	6,7	7,0	7,0
Xã Minh Hoá	4,0	5,0	58,2	14,0	15,0	17,0
Xã Dân Hoá			2,4	1,0		
Xã Tân Thành	1,0	1,0	8,0	7,0	3,6	2,7
Xã Kim Điền	5,0	3,0	18,0	8,0	10,5	6,4
Xã Kim Phú	13,0	3,0	82,0		8,9	17,3
Xã Đồng Lê	40,1	33,8	15,2	28,5	42,4	48,9
Xã Tuyên Sơn	5,0	4,0	4,1	5,3	4,0	9,0
Xã Tuyên Lâm	20,8	14,0	9,2	10,9	12,0	14,2
Xã Tuyên Phú	39,6	23,1	20,5	22,8	33,5	36,8
Xã Tuyên Bình	14,6	15,5	14,2	13,4	17,2	18,8
Xã Tuyên Hóa	9,9	11,1	15,0	10,7	11,9	6,7
Xã Phú Trạch	121,0	121,5	119,0	115,4	115,5	115,0
Xã Trung Thuần	177,0	177,0	177,0	177,0	177,0	174,0
Xã Hoà Trạch	105,0	105,5	105,0	105,0	106,0	106,0
Xã Tân Gianh	155,0	155,0	155,0	145,0	145,0	145,0
Xã Quảng Trạch	400,0	401,0	399,0	370,0	370,5	365,5
Xã Nam Ba Đồn	262,0	259,0	235,0	227,0	227,0	191,0
Xã Nam Gianh	301,0	302,0	313,0	316,0	316,0	263,0
Xã Hoàn Lão	199,1	205,2	122,0	80,2	72,0	59,5
Xã Bắc Trạch	28,8	13,5	15,2	8,6	5,6	8,1

143

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây Khoai lang**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sweet potatoes by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	27,9	12,6	11,3	3,7	6,5	7,1
Xã Bố Trạch	63,9	43,3	58,9	16,0	21,0	25,7
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	17,9	16,7	20,6	12,5		
Xã Nam Trạch	20,4	34,1	24,0	32,0	30,9	6,2
Xã Trường Sơn	6,0	5,0	7,0	6,0	8,0	7,5
Xã Quảng Ninh	30,0	40,0	33,0	29,0	33,0	36,4
Xã Ninh Châu	19,0	27,0	31,0	27,0	28,0	20,6
Xã Trường Ninh	26,0	35,0	43,0	39,0	34,0	38,4
Xã Lệ Ninh	78,0	80,0	80,0	73,2	65,0	67,6
Xã Lệ Thủy	13,0	17,0	14,0	24,9	14,3	14,3
Xã Cam Hồng	303,0	295,0	285,3	278,6	277,7	268,1
Xã Sen Ngư	148,0	144,0	145,0	126,3	144,3	142,9
Xã Tân Mỹ	63,0	42,0	37,0	35,2	35,6	32,2
Xã Trường Phú	59,0	55,0	29,0	33,6	36,2	37,9
Xã Kim Ngân	30,0	28,0	23,0	21,9	28,9	24,0
Xã Vĩnh Linh	47,0	50,0	58,0	55,0	58,0	52,5
Xã Bến Quan	16,5	8,9	9,2	13,5	10,7	10,2
Xã Vĩnh Hoàng	129,0	137,0	119,0	108,0	92,0	82,7
Xã Vĩnh Thủy	9,0	9,0	11,0	11,0	4,0	4,0
Xã Cửa Tùng	58,0	41,0	27,0	23,0	22,0	19,9
Xã Khe Sanh	33,2	34,6	31,2	32,3	28,0	33,0
Xã Lao Bảo	12,7	11,2	4,7	6,8	6,5	5,9
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	8,7	4,4	4,7	6,2	11,1	10,6
Xã Tân Lập	9,7	12,5	8,7	8,9	10,0	10,4
Xã A Dơi			2,7	1,7	1,0	1,0
Xã Lìa	5,4	10,6	12,1	5,3	5,2	3,9
Xã Gio Linh	86,5	60,2	54,0	56,4	53,2	47,0
Xã Cửa Việt	28,7	17,9	20,7	21,4	24,2	28,0

143

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây Khoai lang**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sweet potatoes by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	31,5	29,7	28,1	19,3	17,6	22,0
Xã Cồn Tiên	158,7	113,6	86,5	70,6	78,6	43,9
Xã Hướng Hiệp	11,3	10,5	14,0	12,0	12,5	12,2
Xã Đakrông	18,3	13,7	14,2	14,6	14,2	14,0
Xã Ba Lòng	15,6	6,5	4,0	2,0		
Xã Tà Rụt	12,4	13,5	9,0	8,0	10,0	11,8
Xã La Lay	5,3	5,5	3,0	6,0	6,0	6,5
Xã Cam Lộ	1,5	1,2				
Xã Hiếu Giang	2,5	2,8				
Xã Triệu Phong	3,0	2,7	2,6	2,5	2,5	2,5
Xã Nam Cửa Việt	339,8	303,6	300,0	292,5	284,3	284,3
Xã Triệu Bình	1,8	1,6	1,6	1,6	1,5	1,5
Xã Triệu Cơ	62,1	55,5	54,9	53,5	52,0	52,0
Xã Ái Tử	35,6	31,8	31,4	30,6	29,8	29,8
Xã Diên Sanh	175,0	121,5	121,2	119,5	109,3	76,3
Xã Vĩnh Định	316,6	208,7	223,5	169,5	184,5	190,8
Xã Hải Lăng	41,5	67,0	72,0	71,0	57,5	74,0
Xã Nam Hải Lăng	35,0	49,6	48,8	54,4	61,8	43,2
Xã Mỹ Thủy	24,0	51,3	33,0	34,0	35,0	30,0
Đặc khu Cồn Cỏ						

144

Diện tích gieo trồng cây Lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of peanut by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	7.460,6	7.440,4	7.072,7	6.526,0	6.080,0	5.847,6
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	12,8	12,8	11,8	12,9	12,8	14,3
Phường Đồng Hới	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	3,6
Phường Ba Đồn	41,0	43,0	42,0	40,0	40,0	40,7
Phường Bắc Gianh	82,0	82,0	75,0	73,0	73,0	69,1
Phường Đông Hà	7,2	5,1	4,1	8,2	4,6	6,7
Phường Nam Đông Hà	4,9	4,7	4,1	4,8	6,0	4,5
Phường Quảng Trị	9,3	9,1	12,8	7,4	4,5	5,5
Xã Minh Hoá	131,0	176,0	126,0	120,0	50,0	69,8
Xã Dân Hoá			1,0			
Xã Tân Thành	204,0	228,0	205,0	102,0	94,0	58,2
Xã Kim Điền	174,0	213,0	211,0	209,3	174,0	146,5
Xã Kim Phú	337,0	360,0	360,0	314,0	224,0	222,5
Xã Đồng Lê	205,0	164,0	187,5	147,4	130,0	102,3
Xã Tuyên Sơn	20,5	10,5	13,0	10,3	16,0	26,0
Xã Tuyên Lâm	28,2	27,7	20,6	16,1	22,0	12,8
Xã Tuyên Phú	285,2	226,4	189,0	96,3	96,6	91,4
Xã Tuyên Bình	63,4	50,4	36,1	27,6	25,9	22,6
Xã Tuyên Hóa	174,7	164,0	179,6	158,6	122,5	120,6
Xã Phú Trạch	322,0	325,0	325,0	321,4	321,0	278,4
Xã Trung Thuần	67,0	67,5	67,5	67,5	68,0	68,5
Xã Hoà Trạch	78,0	80,5	80,5	80,5	81,0	56,3
Xã Tân Gianh	54,0	54,0	54,0	53,0	53,0	66,0
Xã Quảng Trạch	69,0	73,0	73,0	72,0	73,0	120,8
Xã Nam Ba Đồn	64,0	65,0	67,0	68,0	68,0	60,6
Xã Nam Gianh	88,0	90,0	96,0	99,0	99,0	106,6
Xã Hoàn Lão	15,7	21,5	19,0	17,3	18,4	35,5
Xã Bắc Trạch	32,1	28,5	18,6	8,9	8,5	15,6

144

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây Lạc**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of peanut by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	772,0	762,4	696,6	660,9	524,1	519,5
Xã Bố Trạch	71,0	79,1	77,1	41,5	40,0	45,5
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	4,0	11,0	15,9	5,0	4,0	8,7
Xã Nam Trạch	155,2	26,5	31,0	23,6	10,0	26,9
Xã Trường Sơn	247,0	275,0	297,0	246,0	227,0	238,9
Xã Quảng Ninh	12,0	13,0	15,0	14,0	20,0	14,0
Xã Ninh Châu	5,0	18,0	12,0	11,0	9,0	4,6
Xã Trường Ninh	56,0	34,0	48,0	51,0	54,0	31,5
Xã Lệ Ninh	110,0	117,0	84,4	64,2	56,8	42,9
Xã Lệ Thủy	7,0	7,0	7,0	2,5	2,6	3,0
Xã Cam Hồng	15,0	15,0	15,0	14,5	14,8	22,2
Xã Sen Ngư	36,0	36,0	42,0	41,0	42,9	47,6
Xã Tân Mỹ	75,0	81,0	36,0	20,2	27,4	24,9
Xã Trường Phú	71,0	69,0	48,0	45,9	36,0	37,0
Xã Kim Ngân	58,0	40,0	43,0	54,3	49,5	36,9
Xã Vĩnh Linh	147,0	151,0	145,0	132,0	137,0	126,5
Xã Bến Quan	12,0	10,0	12,0	10,0	11,0	8,9
Xã Vĩnh Hoàng	473,0	483,0	467,5	453,2	451,3	444,3
Xã Vĩnh Thủy	114,4	93,3	86,0	84,0	79,0	83,9
Xã Cửa Tùng	485,0	469,0	458,0	429,0	387,0	379,0
Xã Khe Sanh	12,1	15,7	13,0	19,0	23,3	21,9
Xã Lao Bảo	1,5	1,8	0,5	1,2	1,9	0,6
Xã Hướng Lập					2,0	1,4
Xã Hướng Phùng	5,0	6,8	5,5	2,5	2,5	2,3
Xã Tân Lập	1,2	0,9	1,0	0,8	0,9	1,0
Xã A Dơi			2,0			
Xã Lìa	0,2	0,5	1,3	1,0	0,6	
Xã Gio Linh	112,4	118,4	89,9	81,0	77,5	66,3
Xã Cửa Việt	61,5	74,0	65,6	61,8	73,5	38,5

144

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây Lạc**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of peanut by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	46,0	61,4	60,0	59,4	56,0	48,0
Xã Cồn Tiên	14,0	11,1	7,0	7,8	8,7	5,6
Xã Hướng Hiệp	83,5	102,0	97,7	96,0	106,0	100,5
Xã Đakrông	7,6	9,5	10,2	9,5	9,7	8,0
Xã Ba Lòng	408,0	404,5	408,5	407,0	426,0	422,0
Xã Tà Rụt	0,5	4,0	1,1	1,0	2,0	2,0
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	363,9	366,5	309,0	308,5	321,9	319,9
Xã Hiếu Giang	160,0	188,5	220,0	240,0	230,0	210,7
Xã Triệu Phong	137,3	133,3	133,3	141,1	141,1	138,0
Xã Nam Cửa Việt	18,9	18,3	18,3	19,0	19,4	19,0
Xã Triệu Bình	19,8	19,2	19,2	20,3	20,3	19,9
Xã Triệu Cơ	78,5	76,2	76,2	80,7	80,7	78,9
Xã Ái Tử	59,5	57,7	57,7	61,1	61,1	59,8
Xã Diên Sanh	205,2	179,5	155,9	131,5	148,0	120,0
Xã Vĩnh Định	54,5	77,7	73,0	95,0	80,5	76,0
Xã Hải Lăng	43,9	39,0	48,7	50,5	34,0	40,1
Xã Nam Hải Lăng	55,8	70,7	58,7	63,8	55,0	53,1
Xã Mỹ Thủy	10,0	27,0	19,5	23,0	24,0	22,0
Đặc khu Cồn Cỏ						

145 Sản lượng cây Sắn

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of cassava by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	313.038	319.525	330.018	328.607	328.494	335.536
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	16	12	12	12	12	12
Phường Đồng Sơn	296	287	271	282	289	308
Phường Đồng Hới	12	11	12	12	12	12
Phường Ba Đồn	60	60	61	60	60	61
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà	30	16			1	1
Phường Nam Đông Hà	26	4	31	4	13	10
Phường Quảng Trị	2.424	2.611	2.446	2.551	2.594	2.324
Xã Minh Hoá	1.854	1.634	1.421	863	889	871
Xã Dân Hoá	629	770	827	603	738	768
Xã Tân Thành	176	192	183	162	162	152
Xã Kim Điền	76	227	243	161	101	56
Xã Kim Phú	1.170	1.647	1.348	1.062	1.161	1.525
Xã Đông Lê	2.465	2.510	2.431	2.601	3.011	2.975
Xã Tuyên Sơn	80	88	112	81	81	57
Xã Tuyên Lâm	89	97	95	94	307	346
Xã Tuyên Phú	1.171	1.291	1.341	1.403	1.932	1.870
Xã Tuyên Bình	447	245	228	337	757	740
Xã Tuyên Hóa	264	227	204	210	397	330
Xã Phú Trạch	573	588	562	525	319	315
Xã Trung Thuần	2.343	2.336	2.267	2.113	1.824	1.809
Xã Hoà Trạch	1.456	1.461	1.436	1.313	1.038	1.035
Xã Tân Gianh	347	345	321	286	216	210
Xã Quảng Trạch	42	43	43	39	35	33
Xã Nam Ba Đồn	9	9	8	10	8	8
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	20.007	23.184	28.993	28.057	25.077	26.476
Xã Bắc Trạch	702	793	760	469	616	344

145

(Tiếp theo) Sản lượng cây Sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cassava by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	5.669	7.312	8.017	9.897	14.803	15.394
Xã Bố Trạch	21.641	22.498	23.863	22.516	20.702	23.595
Xã Thượng Trạch		3.939	3.500	3.562	2.842	3.576
Xã Đông Trạch	1.306	576	367	370	221	400
Xã Nam Trạch	29.435	28.574	28.026	25.239	22.127	21.206
Xã Trường Sơn	3.440	3.649	3.491	3.050	3.938	4.427
Xã Quảng Ninh	2.145	1.080	1.852	1.317	1.487	1.387
Xã Ninh Châu	24	81	36	73	61	55
Xã Trường Ninh	2.237	2.558	1.161	1.274	1.044	1.010
Xã Lệ Ninh	628	620	608	529	211	925
Xã Lệ Thủy	195	198	142	147	148	154
Xã Cam Hồng	28	28	56	57	56	15
Xã Sen Ngư	1.449	1.326	941	916	926	945
Xã Tân Mỹ	3.075	3.395	2.691	2.455	2.044	2.106
Xã Trường Phú	3.571	3.998	3.269	3.034	3.362	3.575
Xã Kim Ngân	2.431	2.567	3.830	4.676	4.933	5.080
Xã Vĩnh Linh	634	3.216	3.280	3.244	3.167	3.063
Xã Bến Quan	1.041	875	820	634	631	578
Xã Vĩnh Hoàng	7.946	6.860	7.151	7.015	6.959	7.012
Xã Vĩnh Thủy	8.454	6.806	7.285	7.413	6.986	6.954
Xã Cửa Tùng	7.073	5.965	6.031	5.753	5.701	5.673
Xã Khe Sanh	3.572	3.335	4.014	3.939	4.866	5.168
Xã Lao Bảo	1.358	1.386	1.115	1.633	1.825	1.904
Xã Hướng Lập	2.481	1.824	1.855	1.934	2.003	2.091
Xã Hướng Phùng	5.432	5.242	5.497	7.118	7.684	8.212
Xã Tân Lập	8.944	11.273	12.373	13.245	13.522	13.694
Xã A Dơi	21.807	18.944	19.691	21.917	21.104	21.874
Xã Lìa	29.168	29.991	31.331	29.192	29.959	31.401
Xã Gio Linh	4.906	5.265	5.405	4.951	5.209	4.604
Xã Cửa Việt					13	30

145

(Tiếp theo) Sản lượng cây Sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cassava by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	1.045	678	761	779	913	616
Xã Cồn Tiên	6.633	7.131	7.642	7.948	7.846	6.042
Xã Hướng Hiệp	10.192	10.455	10.596	10.938	10.712	10.849
Xã Đakrông	13.608	11.747	13.618	14.394	14.364	14.478
Xã Ba Lòng	705	842	896	354	415	441
Xã Tà Rụt	7.102	8.650	9.734	9.731	10.258	10.349
Xã La Lay	5.255	9.333	9.396	9.233	9.286	9.449
Xã Cam Lộ	8.838	8.081	7.643	8.308	9.046	9.088
Xã Hiếu Giang	7.156	7.165	7.005	7.605	7.298	7.314
Xã Triệu Phong	1.339	1.187	1.093	1.148	1.042	1.048
Xã Nam Cửa Việt	546	484	444	467	424	427
Xã Triệu Bình	1.586	1.405	1.294	1.359	1.234	1.241
Xã Triệu Cơ	2.016	1.786	1.645	1.728	1.568	1.577
Xã Ái Tử	4.089	3.624	3.337	3.505	3.181	3.200
Xã Diên Sanh	3.077	3.147	2.986	3.208	3.116	3.054
Xã Vĩnh Định	7.926	7.388	7.147	5.997	5.944	6.088
Xã Hải Lăng	9.086	7.825	7.159	8.217	8.257	8.254
Xã Nam Hải Lăng	5.240	3.812	3.612	2.579	3.010	2.906
Xã Mỹ Thủy	751	720	659	702	396	361
Đặc khu Cồn Cỏ						

146 Sản lượng cây Khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of sweet potatoes by commune*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	37.395	35.929	32.017	31.770	31.541	30.766
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	40	37	34	53	52	53
Phường Đồng Sơn	109	110	97	137	133	131
Phường Đồng Hới	107	108	93	127	113	114
Phường Ba Đồn	789	877	719	670	681	612
Phường Bắc Gianh	762	842	1.035	1.060	1.090	1.145
Phường Đông Hà	3	4	5	3	18	2
Phường Nam Đông Hà	55	88	96	96	86	69
Phường Quảng Trị	46	44	42	39	43	44
Xã Minh Hoá	15	29	337	105	96	122
Xã Dân Hoá			13	6		
Xã Tân Thành	3	5	43	52	22	18
Xã Kim Điền	5	17	97	59	68	45
Xã Kim Phú	42	17	465		55	127
Xã Đồng Lê	302	273	113	212	321	383
Xã Tuyên Sơn	36	31	31	39	30	68
Xã Tuyên Lâm	155	117	68	81	91	107
Xã Tuyên Phú	301	177	153	172	257	294
Xã Tuyên Bình	105	119	105	102	132	149
Xã Tuyên Hóa	73	85	112	81	91	52
Xã Phú Trạch	930	989	935	901	906	904
Xã Trung Thuần	1.398	1.431	1.400	1.382	1.387	1.377
Xã Hoà Trạch	819	865	827	820	829	819
Xã Tân Gianh	1.242	1.265	1.277	1.141	1.142	1.132
Xã Quảng Trạch	3.147	3.292	3.117	2.885	2.905	2.902
Xã Nam Ba Đồn	2.241	2.316	2.055	1.939	1.950	1.728
Xã Nam Gianh	2.568	2.714	2.821	2.805	2.831	2.226
Xã Hoàn Lão	1.577	1.784	1.003	755	701	576
Xã Bắc Trạch	217	118	137	82	55	56

146

(Tiếp theo) Sản lượng cây Khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sweet potatoes by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	218	106	76	31	48	41
Xã Bố Trạch	587	369	529	132	137	235
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	162	166	182	96		
Xã Nam Trạch	163	288	219	256	165	23
Xã Trường Sơn	27	25	36	32	40	42
Xã Quảng Ninh	193	270	225	201	240	286
Xã Ninh Châu	202	258	292	261	258	203
Xã Trường Ninh	166	244	296	265	241	295
Xã Lệ Ninh	475	501	516	488	439	465
Xã Lệ Thủy	83	113	97	174	101	101
Xã Cam Hồng	1.933	1.961	1.992	1.950	1.932	1.928
Xã Sen Ngư	950	962	1.032	885	1.015	1.025
Xã Tân Mỹ	383	264	241	232	235	215
Xã Trường Phú	360	346	190	222	240	257
Xã Kim Ngân	182	175	150	144	193	164
Xã Vĩnh Linh	319	353	414	361	385	358
Xã Bến Quan	111	58	62	81	72	70
Xã Vĩnh Hoàng	873	971	876	717	625	596
Xã Vĩnh Thủy	61	59	76	68	26	28
Xã Cửa Tùng	393	283	207	154	149	144
Xã Khe Sanh	164	172	158	165	142	171
Xã Lao Bảo	63	56	24	35	33	31
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	43	22	24	31	56	55
Xã Tân Lập	48	62	44	45	51	54
Xã A Dơi			14	9	5	5
Xã Lìa	27	53	61	27	26	20
Xã Gio Linh	671	492	440	470	446	432
Xã Cửa Việt	227	145	169	179	202	188

146

(Tiếp theo) Sản lượng cây Khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of sweet potatoes by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	249	237	229	161	147	120
Xã Cồn Tiên	1.248	911	707	599	658	622
Xã Hướng Hiệp	51	49	65	56	57	61
Xã Đakrông	82	64	71	69	66	66
Xã Ba Lòng	70	32	21	10		
Xã Tà Rụt	56	62	42	39	51	58
Xã La Lay	26	26	16	28	30	35
Xã Cam Lộ	8	6				
Xã Hiếu Giang	17	14				
Xã Triệu Phong	26	22	23	22	21	23
Xã Nam Cửa Việt	2.902	2.520	2.560	2.430	2.365	2.613
Xã Triệu Bình	16	13	14	13	13	14
Xã Triệu Cơ	531	461	468	445	433	478
Xã Ái Tử	304	264	268	254	248	274
Xã Diên Sanh	1.679	1.191	437	1.061	939	671
Xã Vĩnh Định	2.966	1.996	648	1.561	1.581	1.759
Xã Hải Lăng	432	646	284	713	548	673
Xã Nam Hải Lăng	327	416	190	489	507	367
Xã Mỹ Thủy	240	473	108	307	290	249
Đặc khu Cồn Cỏ						

147 Sản lượng cây Lạc

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of peanut by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	16.471,2	17.877,3	14.911,4	15.111,1	13.148,4	13.402,5
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	27,0	28,3	25,0	27,0	27,5	28,3
Phường Đồng Hới	9,0	9,0	8,5	8,5	8,5	9,0
Phường Ba Đồn	80,0	89,0	86,1	88,0	87,0	86,3
Phường Bắc Gianh	154,0	161,0	151,0	151,0	148,0	141,2
Phường Đông Hà	13,5	11,4	10,0	20,4	12,3	17,5
Phường Nam Đông Hà	8,9	10,2	9,7	11,4	15,6	11,6
Phường Quảng Trị	16,7	21,8	24,9	15,1	9,5	13,5
Xã Minh Hoá	272,0	421,0	281,0	262,0	98,0	150,0
Xã Dân Hoá			2,0			
Xã Tân Thành	497,0	539,8	438,0	211,0	185,0	127,0
Xã Kim Điền	462,0	514,0	471,0	460,0	328,0	328,0
Xã Kim Phú	633,0	892,0	814,5	710,4	450,0	501,5
Xã Đồng Lê	578,0	707,0	664,0	589,6	390,0	291,7
Xã Tuyên Sơn	521,7	382,7	414,5	303,3	284,6	74,0
Xã Tuyên Lâm	60,6	40,1	34,5	24,6	44,0	36,0
Xã Tuyên Phú	66,7	83,5	53,6	40,3	53,8	263,0
Xã Tuyên Bình	721,7	614,6	474,2	251,6	260,5	65,0
Xã Tuyên Hóa	171,3	141,2	102,7	73,0	57,1	344,0
Xã Phú Trạch	708,8	765,7	758,9	745,6	737,2	735,9
Xã Trung Thuần	149,2	153,6	152,6	156,0	156,6	156,6
Xã Hoà Trạch	180,6	183,2	182,7	185,8	188,3	187,4
Xã Tân Gianh	121,4	125,1	123,4	123,9	121,4	121,3
Xã Quảng Trạch	156,0	170,8	168,4	167,7	167,5	167,6
Xã Nam Ba Đồn	136,0	142,0	150,0	155,0	150,0	143,0
Xã Nam Gianh	194,0	204,0	218,0	222,0	217,0	217,5
Xã Hoàn Lão	33,9	53,6	31,2	39,8	34,3	136,8
Xã Bắc Trạch	78,4	60,0	36,5	16,9	13,6	42,8

147

(Tiếp theo) Sản lượng cây Lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of peanut by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	1.744,8	1.895,4	1.685,2	1.500,1	734,4	1.093,3
Xã Bố Trạch	154,5	187,9	161,8	96,9	63,6	94,1
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	4,9	22,8	28,7	11,6	7,2	33,0
Xã Nam Trạch	378,5	57,5	55,0	41,8	17,9	97,6
Xã Trường Sơn	402,0	504,5	600,0	505,0	473,0	513,0
Xã Quảng Ninh	18,0	24,0	29,0	28,0	40,0	29,0
Xã Ninh Châu	8,0	32,0	24,0	24,0	18,0	9,0
Xã Trường Ninh	92,0	63,0	97,0	103,0	111,0	67,0
Xã Lệ Ninh	234,2	259,3	230,0	181,0	158,2	124,0
Xã Lệ Thủy	17,0	18,0	22,0	8,5	8,8	10,5
Xã Cam Hồng	36,0	38,0	47,0	48,0	48,0	77,0
Xã Sen Ngư	86,9	91,0	140,0	144,0	150,0	171,1
Xã Tân Mỹ	173,0	198,0	117,0	69,0	94,0	86,0
Xã Trường Phú	159,8	162,0	145,0	143,6	111,0	115,0
Xã Kim Ngân	122,1	88,0	118,4	154,0	137,0	103,0
Xã Vĩnh Linh	349,0	369,8	252,0	287,7	320,0	274,3
Xã Bến Quan	26,0	22,9	23,4	22,5	25,0	18,1
Xã Vĩnh Hoàng	1.122,0	1.201,9	829,0	1.034,7	1.055,0	1.072,6
Xã Vĩnh Thủy	265,2	226,4	151,2	184,6	182,9	178,4
Xã Cửa Tùng	1.151,0	1.160,3	818,2	964,9	905,0	867,1
Xã Khe Sanh	12,2	17,7	12,8	19,4	24,0	23,0
Xã Lao Bảo	1,5	2,0	0,5	1,2	2,0	0,6
Xã Hướng Lập					2,1	1,5
Xã Hướng Phùng	5,1	7,7	5,4	2,6	2,6	2,4
Xã Tân Lập	1,2	1,0	1,0	0,8	0,9	1,0
Xã A Dơi			2,0			
Xã Lìa	0,2	0,6	1,3	1,0	0,6	
Xã Gio Linh	257,1	307,5	187,6	205,2	200,1	209,7
Xã Cửa Việt	140,2	187,5	134,8	155,3	163,9	77,0

147

(Tiếp theo) Sản lượng cây Lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of peanut by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	105,6	156,5	123,6	150,8	144,7	96,0
Xã Cồn Tiên	30,5	27,8	15,0	19,7	21,4	12,3
Xã Hướng Hiệp	187,6	240,7	170,9	236,9	237,1	182,0
Xã Đakrông	16,4	20,2	17,3	21,7	23,3	18,0
Xã Ba Lòng	916,5	974,8	788,2	1.031,2	1.115,7	1.112,5
Xã Tà Rụt	1,1	9,6	1,9	2,1	5,0	4,5
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	687,0	842,9	778,3	710,1	597,5	503,5
Xã Hiếu Giang	308,0	438,6	550,0	528,0	365,7	442,5
Xã Triệu Phong	221,7	260,4	173,5	281,2	278,5	276,2
Xã Nam Cửa Việt	30,5	35,7	23,8	38,6	38,3	37,9
Xã Triệu Bình	32,0	37,5	25,0	40,5	40,2	39,8
Xã Triệu Cơ	126,9	149,0	99,3	160,9	159,4	158,0
Xã Ái Tử	96,4	113,2	75,4	122,2	121,1	120,1
Xã Diên Sanh	368,3	411,9	109,8	281,5	306,8	250,6
Xã Vĩnh Định	106,5	164,8	70,5	197,6	158,7	160,1
Xã Hải Lăng	90,5	110,3	52,9	107,3	70,6	84,8
Xã Nam Hải Lăng	109,9	152,9	18,7	135,7	116,0	112,8
Xã Mỹ Thủy	22,0	59,2	11,1	46,8	46,9	46,1
Đặc khu Cồn Cỏ						

148 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area, area with product, and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Diện tích hiện có - Area (Ha)						
Cây ăn quả - Fruit crops						
Nho - Grape						0,2
Xoài - Mango	263,6	261,0	247,2	240,0	283,1	267,4
Cam - Orange	484,4	544,3	567,5	598,1	604,6	607,8
Chuối - Banana	5.937,1	5.805,9	5.429,8	5.306,9	5.150,5	5.058,9
Nhãn - Longan	236,7	229,2	228,3	217,2	213,2	210,3
Vải - Litchi	155,9	164,2	173,5	180,1	176,0	182,3
Dứa - Pineapple	568,1	433,8	381,4	376,1	353,3	330,1
Cây công nghiệp lâu năm Industrial perennial crops						
Điều - Cashewnut	2,4	1,8	1,8	1,4	1,3	1,0
Hồ tiêu - Pepper	3.668,3	3.304,6	3.231,0	3.122,7	3.145,5	3.143,2
Cao su - Rubber	31.228,7	30.883,3	30.884,7	30.776,9	30.446,3	30.080,1
Cà phê - Coffee	4.433,1	4.054,3	3.942,8	3.707,4	3.706,4	3.708,7
Diện tích cho sản phẩm Area with product (Ha)						
Cây ăn quả - Fruit crops						
Nho - Grape						0,2
Xoài - Mango	225,3	224,3	216,7	212,6	200,8	198,0
Cam - Orange	324,3	379,3	423,9	459,4	483,2	492,6
Chuối - Banana	5.552,1	5.362,2	5.089,0	4.997,6	4.861,1	4.779,1
Nhãn - Longan	220,6	208,8	206,4	200,0	193,4	188,5
Vải - Litchi	142,5	137,7	135,7	149,4	146,3	162,7
Dứa - Pineapple	491,3	369,7	324,0	321,1	312,2	289,8
Cây công nghiệp lâu năm Industrial perennial crops						
Điều - Cashewnut	2,3	1,8	1,8	1,4	1,3	1,0
Hồ tiêu - Pepper	3.156,9	2.965,8	2.939,5	2.880,8	2.903,9	2.896,9
Cao su - Rubber	21.074,2	21.976,0	23.356,5	23.911,0	24.410,6	24.641,9
Cà phê - Coffee	4.225,7	3.885,1	3.758,5	3.434,3	3.343,4	3.244,9

148

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
 (Cont.) *Area, area with product, and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)						
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>						
Nho - Grape						0,3
Xoài - Mango	1.017,9	963,0	929,0	878,4	851,8	862,3
Cam - Orange	2.564,3	3.013,2	3.504,7	3.826,2	3.944,7	4.073,7
Chuối - Banana	84.714,0	76.377,9	71.906,4	72.700,8	72.948,2	73.290,7
Nhãn - Longan	981,3	953,9	944,1	941,8	885,8	921,4
Vải - Litchi	630,1	671,2	648,9	742,0	704,9	823,8
Dứa - Pineapple	4.115,3	2.956,0	2.580,3	2.573,4	2.569,8	2.426,0
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perennial crops</i>						
Điều - Cashewnut	0,5	0,5	0,7	0,7	0,7	0,6
Hồ tiêu - Pepper	3.740,5	2.481,7	3.034,2	3.256,0	3.288,9	3.323,2
Cao su - Rubber	24.819,7	26.517,9	29.338,2	30.337,7	31.629,3	32.765,2
Cà phê - Coffee	4.648,7	3.963,6	4.321,6	4.120,4	4.280,0	4.249,1

149 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of perennial industrial crops by commune*

Ha

Sơ bộ
Prel.
2025

	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG SỐ - TOTAL	50.968,0	49.640,6	49.147,4	48.741,9	48.177,0	47.693,2
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	5,1	2,2	5,3	5,3	5,4	6,6
Phường Đồng Sơn	94,0	87,9	96,3	99,2	99,7	99,0
Phường Đồng Hới	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Phường Ba Đồn	28,8	34,3	33,0	31,0	28,0	28,9
Phường Bắc Gianh	32,0	33,0	32,0	31,0	30,0	29,0
Phường Đông Hà	32,6	28,3	30,3	30,9	38,6	44,5
Phường Nam Đông Hà	8,5	7,1	7,6	7,8	9,9	11,4
Phường Quảng Trị	180,4	154,4	148,9	148,8	117,5	121,7
Xã Minh Hoá	149,2	151,3	154,8	359,8	404,1	336,0
Xã Dân Hoá	23,2	23,2	26,2	42,3	41,1	39,0
Xã Tân Thành	53,2	53,2	55,7	77,1	78,9	74,0
Xã Kim Điền	170,3	181,4	183,6	48,8	46,3	66,3
Xã Kim Phú	297,6	297,3	301,1	203,4	185,7	193,2
Xã Đồng Lê	527,4	529,6	515,7	505,0	487,6	438,8
Xã Tuyên Sơn	90,4	88,1	76,1	83,6	91,7	95,4
Xã Tuyên Lâm	163,0	161,4	159,4	156,0	160,9	158,1
Xã Tuyên Phú	87,4	83,2	84,7	81,0	86,2	88,2
Xã Tuyên Bình	71,7	71,7	86,5	92,9	92,6	95,2
Xã Tuyên Hóa	221,7	232,6	224,6	236,2	233,8	226,6
Xã Phú Trạch	133,3	136,3	136,3	136,3	122,9	244,2
Xã Trung Thuần	303,9	313,5	313,6	318,3	314,8	319,3
Xã Hoà Trạch	242,0	248,8	247,7	247,7	231,9	111,3
Xã Tân Gianh	116,6	119,6	118,7	120,1	119,1	120,8
Xã Quảng Trạch	57,6	58,5	57,5	133,1	108,0	28,0
Xã Nam Ba Đồn	137,0	159,0	163,0	163,0	168,0	167,4
Xã Nam Gianh	71,0	88,0	87,0	91,0	92,0	93,8
Xã Hoàn Lão	1.802,2	1.841,8	1.915,3	1.813,9	1.872,6	1.881,7
Xã Bắc Trạch	126,3	187,2	180,1	204,2	124,3	123,0

149

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	544,5	467,5	471,0	441,2	450,0	456,7
Xã Bố Trạch	1.607,0	1.617,8	1.480,7	1.450,8	1.549,4	1.558,0
Xã Thượng Trạch	137,6	137,6	147,8	147,7	150,0	136,0
Xã Đông Trạch	363,6	421,7	441,1	259,9	385,6	358,7
Xã Nam Trạch	3.863,8	3.708,7	3.780,7	4.023,9	3.977,8	3.760,5
Xã Trường Sơn	353,2	354,3	354,4	359,8	354,6	396,4
Xã Quảng Ninh	98,2	99,2	90,6	90,2	90,6	67,7
Xã Ninh Châu	41,8	42,4	42,6	42,2	42,6	39,1
Xã Trường Ninh	170,3	171,9	168,7	163,0	168,7	157,8
Xã Lệ Ninh	2.079,4	2.038,0	2.023,3	2.011,4	1.836,1	1.834,1
Xã Lệ Thủy	56,0	51,0	49,0	44,3	38,2	39,4
Xã Cam Hồng	19,0	19,0	15,0	10,5	8,5	8,5
Xã Sen Ngư	173,0	171,0	169,0	164,9	166,9	167,9
Xã Tân Mỹ	394,0	378,0	368,0	323,1	319,7	323,5
Xã Trường Phú	1.228,0	1.233,0	1.233,0	1.199,0	1.174,2	1.183,0
Xã Kim Ngân	1.730,0	1.720,0	1.719,0	1.922,5	1.906,1	1.927,9
Xã Vĩnh Linh	653,7	640,3	625,1	640,1	658,1	659,6
Xã Bến Quan	2.962,2	3.058,5	3.071,3	3.027,9	2.912,4	2.902,1
Xã Vĩnh Hoàng	1.527,8	1.522,1	1.514,8	1.546,1	1.541,7	1.564,8
Xã Vĩnh Thủy	1.351,3	1.333,0	1.330,4	1.327,2	1.318,2	1.317,3
Xã Cửa Tùng	1.816,5	1.816,4	1.812,3	1.860,5	1.884,0	1.858,6
Xã Khe Sanh	1.958,2	1.764,6	1.771,8	1.695,1	1.665,0	1.666,3
Xã Lao Bảo	1.793,3	1.684,1	1.492,5	1.436,5	1.380,3	1.317,4
Xã Hướng Lập	50,1	31,7	32,1	31,7	35,1	31,6
Xã Hướng Phùng	2.355,6	2.339,2	2.340,8	2.325,6	2.344,0	2.330,0
Xã Tân Lập	1.863,7	1.695,1	1.477,5	1.342,9	1.312,0	1.324,6
Xã A Dơi	1.077,4	1.076,2	1.066,6	1.067,0	1.053,8	1.053,3
Xã Lìa	1.205,4	1.121,3	1.135,8	1.109,0	1.099,6	1.093,1
Xã Gio Linh	1.294,3	1.288,0	1.291,9	1.281,8	1.276,6	1.263,5
Xã Cửa Việt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3

149

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	810,6	806,5	809,0	801,0	794,8	785,6
Xã Cồn Tiên	5.178,7	5.152,6	5.168,2	5.117,0	5.059,6	5.009,7
Xã Hướng Hiệp	197,2	192,7	186,7	184,5	17,0	11,83
Xã Đakrông	85,7	60,9	29,2	18,6	18,4	24,35
Xã Ba Lòng	9,5	7,3	12,2	8,3	10,7	16,37
Xã Tà Rụt	231,8	107,8	104,8	63,9	61,9	66,16
Xã La Lay	153,0	95,1	62,7	52,0	52,0	44,86
Xã Cam Lộ	3.528,0	3.352,5	3.349,2	3.285,8	3.211,2	3.236,8
Xã Hiếu Giang	1.547,6	1.470,2	1.469,0	1.363,9	1.400,5	1.419,5
Xã Triệu Phong	316,4	222,3	211,0	237,5	240,0	233,7
Xã Nam Cửa Việt	38,9	27,3	25,9	29,2	29,5	28,7
Xã Triệu Bình	68,4	48,0	45,6	51,3	51,9	50,5
Xã Triệu Cơ	54,0	37,9	36,0	40,5	41,0	39,9
Xã Ái Tử	296,2	208,0	197,5	222,3	224,8	218,8
Xã Diên Sanh	66,1	69,7	70,3	50,4	55,7	50,2
Xã Vĩnh Định	11,5	12,1	12,4	19,5	23,6	23,8
Xã Hải Lăng	201,0	210,0	211,6	223,1	233,8	233,3
Xã Nam Hải Lăng	175,4	182,4	185,5	156,1	155,6	156,7
Xã Mỹ Thủy	2,2	2,3	2,3	3,0	3,2	3,2
Đặc khu Cồn Cỏ						

150 Diện tích hiện có cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of rubber tree by commune*

Ha

Sơ bộ
Prel.
2025

	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG SỐ - TOTAL	31.228,7	30.883,3	30.884,7	30.776,9	30.446,3	30.080,1
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	49,0	49,0	49,0	49,0	49,0	49,0
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đồng Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị	55,3	55,3	55,3	55,3	25,0	25,0
Xã Minh Hoá	58,1	58,2	58,1	1,4	1,5	1,1
Xã Dân Hoá	2,5	2,5	2,5			
Xã Tân Thành	10,1	10,1	10,1	3,0	3,0	
Xã Kim Điền	25,0	25,0	25,0			
Xã Kim Phú	105,8	105,8	105,8	101,7	86,5	86,5
Xã Đồng Lê	137,0	139,0	130,0	111,5	99,5	78,5
Xã Tuyên Sơn	11,0	11,0	11,0	7,4	7,4	7,4
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú				1,2		
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa				1,0	1,0	
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần	56,9	56,9	56,9	157,3	101,8	68,6
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	1.454,9	1.455,0	1.513,9	1.513,9	1.537,3	1.528,9

150

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây Cao su**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of rubber tree by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	17,2	17,2	17,2	8,0	8,0	8,0
Xã Phong Nha	397,3	358,8	343,8	337,3	342,8	342,8
Xã Bố Trạch	1.133,6	1.136,2	1.025,0	1.005,7	1.078,8	1.078,8
Xã Thượng Trạch	137,0	137,0	136,0	136,0	136,0	136,0
Xã Đông Trạch	245,3	308,4	313,3	136,5	268,6	243,3
Xã Nam Trạch	3.199,1	3.117,0	3.221,5	3.500,9	3.476,5	3.239,8
Xã Trường Sơn	343,5	344,4	344,4	344,4	344,4	344,4
Xã Quảng Ninh	24,0	24,0	15,2	15,2	15,2	15,2
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh	56,0	56,0	52,0	48,0	48,0	48,0
Xã Lệ Ninh	1.956,2	1.913,2	1.907,7	1.880,5	1.627,1	1.627,1
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư	13,9	13,7	13,7	15,7	13,7	12,7
Xã Tân Mỹ	91,0	90,0	89,0	74,1	72,9	72,9
Xã Trường Phú	998,4	986,9	978,9	921,9	916,6	908,4
Xã Kim Ngân	1.660,0	1.665,0	1.664,0	1.851,8	1.851,8	1.851,8
Xã Vĩnh Linh	446,8	445,3	437,9	438,9	438,3	438,3
Xã Bến Quan	2.900,7	2.931,5	3.001,9	2.909,0	2.816,9	2.792,2
Xã Vĩnh Hoàng	1.014,5	1.015,5	1.015,9	1.016,4	1.016,9	1.016,9
Xã Vĩnh Thủy	1.190,2	1.160,2	1.107,3	1.107,3	1.093,2	1.093,2
Xã Cửa Tùng	1.002,3	1.002,5	1.009,0	1.013,3	1.017,8	1.017,8
Xã Khe Sanh	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Xã Lao Bảo	26,0	26,0	26,0	26,0	23,0	23,0
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0
Xã Tân Lập	77,1	77,1	77,0	77,0	77,0	77,0
Xã A Dơi	693,2	712,6	705,4	723,2	733,8	745,8
Xã Lìa	315,6	253,3	241,5	256,5	267,8	267,8
Xã Gio Linh	953,7	958,3	963,7	959,5	968,5	987,3

150

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây Cao su**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of rubber tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải	667,5	678,3	684,5	680,5	693,7	692,7
Xã Cồn Tiên	4.817,6	4.825,7	4.837,7	4.797,4	4.697,8	4.682,2
Xã Hướng Hiệp	13,2	11,3	6,9	6,7	6,5	6,5
Xã Đakrông						
Xã Ba Lòng	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
Xã Tà Rụt						
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	3.071,8	3.066,5	3.057,9	2.819,4	2.815,4	2.864,2
Xã Hiếu Giang	1.230,2	1.235,8	1.244,4	1.345,8	1.346,0	1.295,8
Xã Triệu Phong	218,5	115,3	115,3	115,3	115,3	107,8
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử	251,4	132,6	132,6	132,6	132,6	124,0
Xã Diên Sanh	33,4	33,2	18,5	13,4	13,4	13,4
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng	15,0	15,0	14,5	12,5	12,5	12,5
Xã Nam Hải Lăng	25,9	25,7	21,5	21,5	21,5	21,5
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

151 Diện tích hiện có cây Hồ tiêu

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of Pepper tree by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3.668,3	3.304,6	3.231,0	3.122,7	3.145,5	3.143,2
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	7,0	5,7	5,7	5,7	5,8	5,7
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà	0,9	1,0	1,1	1,1	1,0	0,9
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị	24,5			7,0	8,3	11,6
Xã Minh Hoá	32,3	30,5	28,4	26,0	19,5	3,5
Xã Dân Hoá	1,9	1,9	1,9			
Xã Tân Thành	13,5	13,5	13,5			
Xã Kim Điền	14,9	14,9	14,9	3,0		
Xã Kim Phú	11,2	13,2	16,0	11,9	13,8	13,8
Xã Đồng Lê	29,7	29,6	29,7	28,3	28,3	10,2
Xã Tuyên Sơn	3,7	3,7	3,7	1,3	1,3	1,3
Xã Tuyên Lâm	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,9
Xã Tuyên Phú	0,1	0,1	0,1	0,0	0,5	0,5
Xã Tuyên Bình				3,3	2,6	3,0
Xã Tuyên Hóa	8,4	8,4	8,4	10,2	10,2	3,4
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần	121,2	122,4	122,4	122,9	122,9	117,4
Xã Hoà Trạch	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
Xã Tân Gianh	30,6	30,6	30,6	30,6	30,6	30,6
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1
Xã Nam Gianh	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Xã Hoàn Lão	78,1	69,0	68,7	41,1	60,0	62,0

151

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây Hồ tiêu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of Pepper tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	30,0	34,6	33,9	29,7	25,4	26,7
Xã Phong Nha	69,6	59,0	54,6	42,8	43,6	43,6
Xã Bố Trạch	158,0	160,8	151,1	168,5	175,0	180,0
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	13,6	13,5	13,6	6,8	8,0	7,8
Xã Nam Trạch	292,4	272,5	239,3	205,3	205,2	208,2
Xã Trường Sơn	7,2	7,8	7,8	8,2	8,2	9,1
Xã Quảng Ninh	3,6	3,9	3,9	4,0	4,0	4,4
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh	8,6	9,3	9,3	9,3	9,3	10,1
Xã Lệ Ninh	13,0	12,6	12,0	11,0	16,6	16,6
Xã Lệ Thủy	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư	41,0	40,8	39,6	37,7	39,6	39,6
Xã Tân Mỹ	52,8	52,5	51,2	50,6	56,8	56,8
Xã Trường Phú	42,3	41,2	39,6	44,8	38,6	38,3
Xã Kim Ngân	24,6	23,5	22,4	22,8	21,6	22,5
Xã Vĩnh Linh	125,0	122,5	118,0	118,0	118,1	118,1
Xã Bến Quan	11,5	8,7	5,1	5,1	4,3	5,2
Xã Vĩnh Hoàng	409,2	406,6	409,5	411,7	426,5	430,4
Xã Vĩnh Thủy	14,9	13,9	13,9	13,9	8,4	7,9
Xã Cửa Tùng	756,3	756,2	765,6	768,3	767,7	769,4
Xã Khe Sanh	52,1	52,5	52,6	52,6	50,9	50,3
Xã Lao Bảo	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	44,9	42,8	42,8	42,8	42,5	43,4
Xã Tân Lập	83,6	86,1	86,5	84,5	84,2	84,2
Xã A Dơi	6,4	6,4	6,6	6,6	5,6	5,6
Xã Lìa	41,6	41,6	40,0	36,0	32,2	32,5
Xã Gio Linh	188,5	183,2	182,5	178,5	179,5	180,4

151

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây Hồ tiêu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of Pepper tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải	34,9	21,9	21,9	21,9	21,9	22,8
Xã Cồn Tiên	189,4	162,2	166,9	162,2	162,6	163,4
Xã Hướng Hiệp						
Xã Đakrông	1,5					
Xã Ba Lòng	6,7	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Xã Tà Rụt	5,2					
Xã La Lay	1,8	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xã Cam Lộ	412,2	185,3	185,0	183,0	184,5	206,3
Xã Hiếu Giang	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
Xã Triệu Phong	9,0	8,0	7,0	8,1	8,1	8,1
Xã Nam Cửa Việt	4,4	4,0	3,5	4,0	4,0	4,0
Xã Triệu Bình	8,1	7,3	6,3	7,3	7,3	7,3
Xã Triệu Cơ	5,8	5,2	4,5	5,2	5,2	5,2
Xã Ái Tử	10,7	9,5	8,3	9,5	9,4	9,6
Xã Diên Sanh	17,4	15,8	6,3	6,0	5,8	3,5
Xã Vĩnh Định	0,7					
Xã Hải Lăng	20,0	18,5	15,0	9,2	9,2	7,0
Xã Nam Hải Lăng	32,6	30,3	20,2	14,8	11,4	11,4
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

152 Diện tích cho sản phẩm cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of rubber tree by commune*

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	21.074,2	21.976,0	23.356,5	23.911,0	24.410,6	24.641,9
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	29,7	29,5	30,5	30,6	30,6	37,0
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đồng Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị	54,0	55,3	55,3	32,6	25,0	25,0
Xã Minh Hoá	58,1	58,1	58,1	1,4	1,4	1,1
Xã Dân Hoá	2,5	2,5	2,5			
Xã Tân Thành	10,1	10,1	10,1	3,0	3,0	
Xã Kim Điền	25,0	25,0	25,0			
Xã Kim Phú	105,8	105,8	105,8	101,7	86,5	86,5
Xã Đồng Lê	137,0	137,0	128,0	110,5	99,5	78,5
Xã Tuyên Sơn	11,0	11,0	11,0	7,4	7,4	7,4
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú				1,2		
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa				1,0		
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần				31,1	16,9	27,7
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	1.434,1	1.454,9	1.495,8	1.513,8	1.508,3	1.496,0

152

(Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Cao su**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of rubber tree by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch		17,2	4,5	8,0	8,0	8,0
Xã Phong Nha	322,5	312,3	313,2	307,5	319,0	319,0
Xã Bố Trạch	783,3	811,5	873,4	934,4	937,3	1.002,4
Xã Thượng Trạch			4,0	24,0	74,0	74,0
Xã Đông Trạch	112,7	123,2	128,1	76,2	156,0	108,0
Xã Nam Trạch	2.035,6	2.320,2	2.327,6	2.236,5	2.242,5	2.311,9
Xã Trường Sơn	186,5	186,5	236,5	312,4	312,5	312,5
Xã Quảng Ninh	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6
Xã Lệ Ninh	1.126,1	931,1	1.151,1	1.146,5	1.135,3	1.135,4
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư	10,0	11,0	12,7	14,7	12,7	11,7
Xã Tân Mỹ	68,2	68,2	68,2	70,9	66,9	66,9
Xã Trường Phú	638,4	574,1	772,9	752,0	825,7	847,6
Xã Kim Ngân	603,1	530,0	675,5	1.208,4	1.279,5	1.356,5
Xã Vĩnh Linh	407,6	423,2	437,9	438,8	438,3	437,8
Xã Bến Quan	2.448,9	2.532,1	2.555,4	2.660,1	2.679,6	2.658,5
Xã Vĩnh Hoàng	762,3	787,0	995,3	1.007,2	1.012,8	1.009,6
Xã Vĩnh Thủy	1.124,6	1.153,2	1.097,3	1.107,3	1.093,2	1.086,2
Xã Cửa Tùng	902,1	914,6	958,7	1.003,5	994,5	991,0
Xã Khe Sanh	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Xã Lao Bảo	10,0	10,0	16,5	16,5	16,5	16,5
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	10,0	12,0	18,0	18,0	18,0	18,0
Xã Tân Lập	40,0	50,0	52,0	62,0	62,0	62,0
Xã A Dơi	376,0	413,4	453,0	460,0	492,5	506,5
Xã Lìa	75,1	75,1	87,5	135,7	137,7	137,7
Xã Gio Linh	425,3	498,5	528,9	523,6	540,7	558,0

152

(Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Cao su**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of rubber tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải	625,9	632,7	638,5	639,7	663,4	685,4
Xã Cồn Tiên	2.416,7	2.887,3	3.089,7	3.184,5	3.316,5	3.411,0
Xã Hướng Hiệp			3,0	5,0	4,0	
Xã Đakrông						
Xã Ba Lòng			6,0	6,0	6,0	6,0
Xã Tà Rụt						
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	2.282,7	2.334,5	2.386,0	2.193,9	2.255,8	2.245,4
Xã Hiếu Giang	1.058,5	1.133,4	1.205,0	1.209,5	1.200,2	1.184,4
Xã Triệu Phong	115,3	115,3	115,3	115,3	115,3	107,8
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử	143,5	132,6	132,6	132,6	132,6	124,0
Xã Diên Sanh	19,5	20,1	18,5	13,4	13,4	13,4
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng	15,0	15,0	14,5	12,5	12,5	12,5
Xã Nam Hải Lăng	25,9	25,9	21,5	4,5	21,5	21,5
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

153 Diện tích cho sản phẩm cây Hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of Pepper tree by commune*

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3.156,9	2.965,8	2.939,5	2.880,8	2.903,9	2.896,9
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	5,6	4,7	4,8	4,8	4,8	5,5
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đông Hà	0,9	1,0	1,1	1,1	1,0	0,9
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị	23,0			6,1	7,5	10,9
Xã Minh Hoá	31,5	30,5	27,7	25,5	19,5	3,5
Xã Dân Hoá	1,9	1,9	1,9			
Xã Tân Thành	13,5	13,5	13,5			
Xã Kim Điền	14,9	14,9	14,9	3,0		
Xã Kim Phú	11,2	13,2	16,0	10,4	13,3	13,3
Xã Đồng Lê	24,5	25,6	25,5	24,1	24,1	10,2
Xã Tuyên Sơn	3,7	3,7	3,7	1,3	1,3	1,3
Xã Tuyên Lâm	9,8	9,8	9,8	9,9	9,9	9,9
Xã Tuyên Phú	0,1	0,1	0,1	0,0	0,4	0,4
Xã Tuyên Bình				3,3	2,6	3,0
Xã Tuyên Hóa	8,4	8,4	8,4	9,4	9,5	2,8
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần	77,9	78,0	78,0	78,0	78,0	75,9
Xã Hoà Trạch	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,0
Xã Tân Gianh	26,6	27,2	27,2	27,2	27,2	25,6
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn	10,1	10,4	10,4	10,4	10,6	10,6
Xã Nam Gianh	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Xã Hoàn Lão	66,3	69,0	68,7	41,2	43,8	45,8

153

(Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Hồ tiêu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of Pepper tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	29,6	34,0	33,5	29,0	25,3	26,6
Xã Phong Nha	61,2	54,6	44,7	29,1	30,3	30,3
Xã Bố Trạch	127,6	148,2	139,4	150,7	161,3	166,3
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	13,2	13,4	13,6	5,7	6,6	6,4
Xã Nam Trạch	215,1	216,3	216,8	189,9	194,5	200,5
Xã Trường Sơn	6,7	6,8	6,8	7,1	7,4	8,2
Xã Quảng Ninh	3,3	3,3	3,4	3,5	3,6	4,0
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh	8,0	7,9	8,1	8,1	8,4	9,2
Xã Lệ Ninh	11,8	11,2	12,1	11,0	16,2	16,2
Xã Lệ Thủy	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư	30,4	30,9	31,6	30,8	31,6	31,6
Xã Tân Mỹ	35,1	33,2	34,4	47,5	49,1	49,0
Xã Trường Phú	40,4	37,6	37,7	43,1	38,0	37,8
Xã Kim Ngân	22,3	22,1	21,2	21,1	20,8	21,0
Xã Vĩnh Linh	119,9	119,4	117,8	117,8	118,1	118,1
Xã Bến Quan	11,5	8,7	5,1	5,1	4,3	5,2
Xã Vĩnh Hoàng	373,0	393,8	399,8	401,9	409,7	408,3
Xã Vĩnh Thủy	12,1	13,5	13,7	13,8	8,4	7,9
Xã Cửa Tùng	701,5	727,1	739,7	746,4	747,0	739,4
Xã Khe Sanh	47,3	49,0	49,1	52,1	50,6	50,1
Xã Lao Bảo	4,0	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	41,8	39,8	39,8	39,8	41,4	41,4
Xã Tân Lập	69,8	70,8	74,5	76,0	76,2	76,5
Xã A Dơi	6,4	6,4	6,6	6,6	5,6	5,6
Xã Lìa	29,5	33,0	33,1	31,1	30,4	30,4
Xã Gio Linh	179,6	151,6	151,6	164,6	171,8	172,1

153

(Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Hồ tiêu**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of Pepper tree by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải	18,5	17,9	18,1	18,7	18,9	19,3
Xã Cồn Tiên	139,2	131,3	131,6	135,2	137,5	137,8
Xã Hướng Hiệp						
Xã Đakrông	1,5					
Xã Ba Lòng	6,7	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Xã Tà Rụt	5,2					
Xã La Lay	1,8	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xã Cam Lộ	335,5	162,2	161,0	163,0	164,6	188,5
Xã Hiếu Giang	1,5	1,5	1,5	1,5	1,6	2,2
Xã Triệu Phong	9,0	8,0	7,0	8,0	8,0	8,1
Xã Nam Cửa Việt	4,4	4,0	3,5	4,0	4,0	4,0
Xã Triệu Bình	8,1	7,3	6,3	7,3	7,3	7,3
Xã Triệu Cơ	5,8	5,2	4,5	5,2	5,2	5,2
Xã Ái Tử	10,7	9,5	8,3	9,5	9,5	9,6
Xã Diên Sanh	17,1	15,1	6,3	6,0	5,8	3,5
Xã Vĩnh Định	0,7	0,4				
Xã Hải Lăng	20,0	17,6	14,6	8,2	7,5	7,0
Xã Nam Hải Lăng	32,2	28,8	18,5	14,2	11,5	11,1
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

154 Sản lượng cây Cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of rubber tree by commune*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	24.819,7	26.517,9	29.338,2	30.337,7	31.629,3	32.765,2
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận						
Phường Đồng Sơn	35,0	36,8	38,5	39,5	42,3	46,5
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn						
Phường Bắc Gianh						
Phường Đồng Hà						
Phường Nam Đông Hà						
Phường Quảng Trị	24,3	27,7	27,9	27,7	27,5	9,8
Xã Minh Hoá	16,2	43,0	41,8	1,0	1,0	0,8
Xã Dân Hoá	0,7	1,9	1,8			
Xã Tân Thành	2,8	7,5	7,3	2,2	2,0	
Xã Kim Điền	7,0	18,6	18,0			
Xã Kim Phú	29,5	78,6	76,2	73,3	62,4	60,7
Xã Đồng Lê	69,5	106,4	110,1	99,4	89,6	68,9
Xã Tuyên Sơn	8,5	8,6	9,8	6,7	6,6	6,7
Xã Tuyên Lâm						
Xã Tuyên Phú				1,1		
Xã Tuyên Bình						
Xã Tuyên Hóa				0,9		
Xã Phú Trạch						
Xã Trung Thuần				4,6	7,0	11,3
Xã Hoà Trạch						
Xã Tân Gianh						
Xã Quảng Trạch						
Xã Nam Ba Đồn						
Xã Nam Gianh						
Xã Hoàn Lão	890,6	906,2	1.117,5	1.170,3	1.336,1	1.415,2

154

(Tiếp theo) Sản lượng cây Cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of rubber tree by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch		10,8	3,3	6,7	6,9	7,5
Xã Phong Nha	198,5	190,7	232,5	250,7	279,3	300,1
Xã Bồ Trạch	505,7	524,9	673,4	793,9	862,8	923,5
Xã Thượng Trạch			3,0	19,0	61,9	70,3
Xã Đông Trạch	51,0	56,7	72,1	37,6	98,4	125,4
Xã Nam Trạch	1.300,0	1.484,0	1.781,2	1.700,1	2.028,0	2.211,3
Xã Trường Sơn	115,0	131,5	168,8	226,4	229,8	230,7
Xã Quảng Ninh	5,3	6,0	6,1	6,1	6,2	6,3
Xã Ninh Châu						
Xã Trường Ninh	14,7	17,0	17,1	17,5	18,0	18,0
Xã Lệ Ninh	1.216,0	1.018,0	1.303,0	1.315,0	1.303,0	1.311,2
Xã Lệ Thủy						
Xã Cam Hồng						
Xã Sen Ngư	10,2	10,0	13,0	16,4	14,2	13,3
Xã Tân Mỹ	77,0	70,0	77,0	81,0	77,0	83,0
Xã Trường Phú	734,8	728,4	971,0	996,2	1.103,0	1.226,0
Xã Kim Ngân	609,1	520,0	622,0	1.151,0	1.222,8	1.346,0
Xã Vĩnh Linh	578,0	644,2	702,8	687,2	685,2	697,6
Xã Bến Quan	3.505,9	3.742,7	4.116,5	4.123,6	4.139,4	4.135,7
Xã Vĩnh Hoàng	1.315,6	1.305,4	1.685,9	1.642,3	1.684,6	1.658,0
Xã Vĩnh Thủy	1.650,2	1.764,0	1.804,2	1.792,7	1.784,5	1.784,2
Xã Cửa Tùng	1.475,6	1.433,2	1.568,7	1.624,2	1.591,3	1.576,2
Xã Khe Sanh	2,3	2,7	2,6	2,5	2,4	2,5
Xã Lao Bảo	11,3	13,5	21,2	20,3	20,1	20,5
Xã Hướng Lập						
Xã Hướng Phùng	11,3	16,2	23,0	22,1	22,0	22,3
Xã Tân Lập	45,2	67,5	66,7	76,3	75,6	76,9
Xã A Dơi	424,9	558,1	580,9	565,9	600,8	628,0
Xã Lìa	84,9	101,4	112,2	166,9	168,0	170,7
Xã Gio Linh	652,0	768,0	809,0	831,0	842,0	895,0

154

(Tiếp theo) Sản lượng cây Cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of rubber tree by commune

	Tấn - Ton					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cửa Việt						
Xã Bến Hải	988,0	976,0	1.002,0	1.031,0	1.053,0	1.178,0
Xã Cồn Tiên	3.561,9	4.364,1	4.636,8	5.007,5	5.254,9	5.571,5
Xã Hướng Hiệp			0,6	6,5	5,5	
Xã Đakrông						
Xã Ba Lòng			1,7	7,8	8,2	8,0
Xã Tà Rụt						
Xã La Lay						
Xã Cam Lộ	2.965,0	3.227,0	3.257,4	3.155,5	2.930,0	3.041,0
Xã Hiếu Giang	1.378,5	1.259,5	1.291,5	1.303,0	1.629,0	1.577,4
Xã Triệu Phong	72,2	80,7	80,8	80,7	80,7	73,1
Xã Nam Cửa Việt						
Xã Triệu Bình						
Xã Triệu Cơ						
Xã Ái Tử	83,1	92,8	93,0	92,8	92,8	84,1
Xã Diên Sanh	29,2	32,2	30,0	20,6	20,8	20,3
Xã Vĩnh Định						
Xã Hải Lăng	24,0	24,0	23,5	17,3	19,4	19,0
Xã Nam Hải Lăng	39,2	41,4	34,8	15,7	33,3	32,7
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

155 Sản lượng cây Hồ tiêu

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of Pepper tree by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	3.740,5	2.481,7	3.034,2	3.256,0	3.288,9	3.323,2
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	-	-	-	-	-	-
Phường Đồng Sơn	4,0	3,4	3,5	3,4	3,5	3,5
Phường Đồng Hới	-	-	-	-	-	-
Xã Minh Hoá	45,0	36,8	33,6	32,4	24,3	4,2
Xã Dân Hoá	2,6	2,2	2,3	-	-	-
Xã Tân Thành	17,9	16,3	16,4	-	-	-
Xã Kim Điền	20,7	17,9	18,0	3,8	-	-
Xã Kim Phú	15,6	16,0	19,2	13,2	16,5	15,9
Xã Đồng Lê	56,3	31,7	27,8	29,4	31,4	17,6
Xã Tuyên Sơn	10,0	5,0	5,0	2,6	2,0	1,6
Xã Tuyên Lâm	18,3	12,0	11,5	12,5	10,1	15,0
Xã Tuyên Phú	0,2	0,1	0,1	-	0,5	0,5
Xã Tuyên Bình				5,0	3,0	4,0
Xã Tuyên Hóa	15,0	10,5	10,0	8,0	10,0	3,1
Phường Ba Đồn	-	-	-	-	-	-
Xã Phú Trạch	-	-	-	-	-	-
Xã Trung Thuần	97,0	103,7	100,2	100,5	101,9	89,9
Xã Hoà Trạch	8,5	9,0	8,7	8,8	8,9	7,1
Xã Tân Gianh	33,1	36,1	34,9	35,1	35,5	30,3
Xã Quảng Trạch	-	-	-	-	-	-
Phường Bắc Gianh	-	-	-	-	-	-
Xã Nam Ba Đồn	10,0	10,7	11,1	11,3	11,5	11,3
Xã Nam Gianh	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7
Xã Hoàn Lão	53,5	59,1	57,6	29,7	30,4	30,9
Xã Bắc Trạch	22,9	28,5	27,4	20,8	17,8	18,1
Xã Phong Nha	42,7	38,9	28,4	10,9	12,3	14,5
Xã Bố Trạch	120,1	146,4	135,2	134,1	145,2	161,1
Xã Thượng Trạch	-	-	-	-	-	-

155

(Tiếp theo) Sản lượng cây Hồ tiêu
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of Pepper tree by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Đông Trạch	11,4	12,2	12,2	5,1	5,9	6,3
Xã Nam Trạch	232,6	243,5	240,3	196,0	204,1	228,3
Xã Trường Sơn	12,4	3,7	3,8	4,1	4,1	4,2
Xã Quảng Ninh	6,0	1,7	1,7	1,8	1,9	1,9
Xã Ninh Châu	-	-	-	-	-	-
Xã Trường Ninh	14,8	4,3	4,5	4,5	4,6	4,5
Xã Lệ Ninh	15,0	16,0	16,0	14,5	22,0	22,5
Xã Lệ Thủy	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Xã Cam Hồng	-	-	-	-	-	-
Xã Sen Ngư	38,0	43,0	42,0	40,0	42,0	43,0
Xã Tân Mỹ	47,0	54,3	55,0	76,0	80,0	84,0
Xã Trường Phú	55,4	62,0	61,0	68,6	61,0	65,5
Xã Kim Ngân	28,0	31,0	28,0	27,0	26,3	26,6
Phường Đồng Hà	1,1	1,1	1,1	1,1	0,9	0,9
Phường Nam Đồng Hà	-	-	-	-	-	-
Phường Quảng Trị	46,0	-	-	6,7	17,3	28,0
Xã Vĩnh Linh	142,5	71,8	114,2	135,7	139,0	132,7
Xã Bến Quan	13,4	5,3	5,1	6,0	5,1	5,4
Xã Vĩnh Hoàng	453,1	250,2	402,8	482,4	487,2	472,3
Xã Vĩnh Thủy	13,4	8,1	15,3	16,1	10,1	9,0
Xã Cửa Tùng	845,9	449,8	754,9	891,6	907,9	846,6
Xã Khe Sanh	47,3	50,0	50,6	57,3	53,4	53,6
Xã Lao Bảo	4,0	4,3	4,3	4,6	4,4	4,5
Xã Hướng Lập	-	-	-	-	-	-
Xã Hướng Phùng	41,8	40,6	41,0	43,8	43,7	44,3
Xã Tân Lập	69,8	72,2	76,7	83,6	80,4	81,9
Xã A Dơi	6,4	6,5	6,8	7,3	5,9	6,0
Xã Lìa	29,5	33,7	34,1	34,2	32,1	32,5
Xã Gio Linh	183,0	91,9	151,2	171,9	174,9	185,3
Xã Cửa Việt	-	-	-	-	-	-

155

(Tiếp theo) Sản lượng cây Hồ tiêu
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of Pepper tree by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	29,3	16,4	21,2	25,2	25,8	28,7
Xã Cồn Tiên	192,5	132,4	150,0	178,7	178,5	186,8
Xã Hướng Hiệp	-	-	-	-	-	-
Xã Đakrông	1,2	-	-	-	-	-
Xã Ba Lòng	5,5	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Xã Tà Rụt	4,2	-	-	-	-	-
Xã La Lay	1,3	-	-	-	-	-
Xã Cam Lộ	396,0	80,7	96,0	113,8	114,8	200,8
Xã Hiếu Giang	1,7	1,2	0,9	1,4	1,7	2,5
Xã Triệu Phong	17,1	15,3	15,4	17,3	17,3	17,0
Xã Nam Cửa Việt	8,4	7,6	7,6	8,6	8,5	8,4
Xã Triệu Bình	15,4	13,8	13,8	15,6	15,5	15,3
Xã Triệu Cơ	11,0	9,8	9,9	11,1	11,1	10,9
Xã Ái Tử	20,3	18,2	18,2	20,5	20,5	20,0
Xã Diên Sanh	21,3	10,6	6,4	5,1	3,1	2,2
Xã Vĩnh Định	0,8	0,3	-	-	-	-
Xã Hải Lăng	23,7	11,7	7,4	5,6	3,1	4,0
Xã Nam Hải Lăng	38,2	20,6	12,3	10,1	8,5	6,8
Xã Mỹ Thủy						
Đặc khu Cồn Cỏ						

156 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of fruit crops by commune*

Ha

Sơ bộ
Prel.
2025

	2020	2021	2022	2023	2024	
TỔNG SỐ - TOTAL	10.675,8	10.532,8	10.199,2	10.258,3	10.216,9	10.091,7
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	6,4	6,3	6,8	6,7	6,5	6,2
Phường Đồng Sơn	36,6	28,9	37,8	40,8	41,6	42,6
Phường Đồng Hới	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Phường Ba Đồn	24,3	25,7	26,1	26,1	28,3	28,4
Phường Bắc Gianh	26,8	29,6	29,8	29,8	28,2	28,0
Phường Đông Hà	26,4	23,6	20,7	23,6	33,2	37,9
Phường Nam Đông Hà	6,7	6,1	5,3	5,9	8,2	9,7
Phường Quảng Trị	94,9	96,2	90,9	81,8	80,0	78,1
Xã Minh Hoá	113,3	125,6	132,1	290,3	331,7	280,3
Xã Dân Hoá	18,9	20,1	47,0	29,5	28,1	25,8
Xã Tân Thành	34,5	45,1	74,9	69,0	70,3	69,3
Xã Kim Điền	100,1	90,7	53,4	43,8	40,8	61,8
Xã Kim Phú	120,2	118,5	97,4	82,6	74,1	83,6
Xã Đồng Lê	313,3	315,5	317,0	334,4	329,1	320,5
Xã Tuyên Sơn	51,6	51,6	51,7	66,4	74,2	78,0
Xã Tuyên Lâm	130,9	130,9	132,0	128,5	133,4	133,3
Xã Tuyên Phú	70,2	70,2	71,2	67,3	73,2	75,2
Xã Tuyên Bình	68,5	68,5	71,5	69,4	69,9	74,0
Xã Tuyên Hóa	175,2	175,2	179,2	199,9	197,6	198,2
Xã Phú Trạch	152,3	156,3	158,0	159,4	162,4	211,2
Xã Trung Thuần	130,6	136,3	134,1	134,1	135,0	120,2
Xã Hoà Trạch	143,7	159,5	158,0	153,4	150,6	87,7
Xã Tân Gianh	75,8	77,8	77,2	77,3	78,7	81,0
Xã Quảng Trạch	32,5	35,1	35,5	32,8	33,0	27,4
Xã Nam Ba Đồn	108,6	142,2	142,2	142,3	142,6	142,4
Xã Nam Gianh	75,0	79,7	79,7	80,7	81,7	83,0
Xã Hoàn Lão	255,5	300,1	308,2	257,5	263,5	278,9
Xã Bắc Trạch	78,7	132,3	126,3	161,8	133,7	85,1

156

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Area of fruit crops by commune*

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	65,7	48,6	68,4	56,0	59,7	64,3
Xã Bố Trạch	305,8	311,7	306,0	300,7	291,9	295,5
Xã Thượng Trạch	0,6	0,6	11,8	11,7	14,0	
Xã Đông Trạch	97,6	94,4	102,8	105,8	100,1	98,0
Xã Nam Trạch	352,6	292,9	303,2	263,7	247,2	307,3
Xã Trường Sơn	39,1	39,6	39,9	40,3	40,6	41,1
Xã Quảng Ninh	33,9	34,3	34,5	34,9	35,1	35,5
Xã Ninh Châu	29,6	30,0	30,2	30,5	30,7	31,1
Xã Trường Ninh	92,8	93,9	94,6	95,6	96,2	97,5
Xã Lệ Ninh	152,1	148,0	146,2	149,6	178,3	176,8
Xã Lệ Thủy	38,3	37,0	36,5	39,0	35,1	37,1
Xã Cam Hồng	5,6	5,4	5,3	5,2	4,9	4,9
Xã Sen Ngự	99,5	97,7	95,6	95,6	99,7	101,8
Xã Tân Mỹ	168,2	163,7	161,2	145,6	154,7	157,7
Xã Trường Phú	189,0	183,9	181,5	188,5	185,0	199,0
Xã Kim Ngân	26,4	26,3	25,3	46,6	31,6	52,2
Xã Vĩnh Linh	42,5	49,9	41,8	73,7	79,5	96,3
Xã Bến Quan	55,4	69,4	62,6	90,4	91,2	94,8
Xã Vĩnh Hoàng	83,4	97,5	87,6	96,5	98,6	101,8
Xã Vĩnh Thủy	165,2	197,3	191,8	213,8	214,3	206,7
Xã Cửa Tùng	51,6	64,5	58,2	72,7	72,1	66,9
Xã Khe Sanh	627,4	635,1	683,4	685,6	684,9	684,1
Xã Lao Bảo	1.729,2	1.615,9	1.431,9	1.385,8	1.339,4	1.271,4
Xã Hướng Lập	13,8	13,2	13,5	13,9	13,9	15,5
Xã Hướng Phùng	118,3	102,7	119,4	153,0	129,9	120,2
Xã Tân Lập	1.051,6	1.033,7	870,4	817,9	790,9	781,8
Xã A Dơi	165,9	143,3	141,9	135,8	123,4	126,6
Xã Lìa	798,9	785,9	803,9	772,2	754,3	748,3
Xã Gio Linh	115,6	112,8	110,0	103,5	101,7	87,9
Xã Cửa Việt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3

156

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of fruit crops by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	85,0	83,0	80,1	76,2	73,0	64,9
Xã Cồn Tiên	211,0	205,4	196,8	198,1	192,0	159,0
Xã Hướng Hiệp	8,3	5,8	4,3	4,3	2,5	4,5
Xã Đakrông	80,3	57,1	26,3	15,7	15,5	18,0
Xã Ba Lòng	3,3	2,2	3,1	2,2	4,4	7,9
Xã Tà Rụt	167,7	75,9	63,7	56,7	60,9	63,2
Xã La Lay	147,1	83,3	65,7	49,2	51,5	44,1
Xã Cam Lộ	172,7	183,6	171,0	127,8	152,4	156,4
Xã Hiếu Giang	117,2	124,3	115,4	106,3	107,9	114,0
Xã Triệu Phong	100,4	103,6	100,4	116,5	119,0	111,9
Xã Nam Cửa Việt	19,2	19,8	19,2	22,3	22,8	21,4
Xã Triệu Bình	33,6	34,6	33,6	38,9	39,8	37,4
Xã Triệu Cơ	27,6	28,4	27,5	32,0	32,7	30,7
Xã Ái Tử	63,7	65,7	63,7	73,9	75,5	71,0
Xã Diên Sanh	26,4	29,3	25,2	31,3	33,6	30,6
Xã Vĩnh Định	13,5	15,0	10,0	14,4	21,8	22,0
Xã Hải Lăng	140,6	157,6	182,7	184,9	193,1	194,6
Xã Nam Hải Lăng	68,4	78,5	84,3	85,8	86,6	87,0
Xã Mỹ Thủy	2,2	2,4	2,3	2,1	3,0	3,2
Đặc khu Cồn Cỏ						

157 Diện tích hiện có cây Chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	5.937,1	5.805,9	5.429,8	5.306,9	5.150,5	5.058,9
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Phường Đồng Sơn	4,0	3,8	4,0	4,3	4,6	4,3
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	25,7	24,0	25,3	25,7	26,7	26,1
Phường Bắc Gianh	22,9	22,9	22,8	22,9	22,9	22,8
Phường Đông Hà	14,1	13,1	8,9	11,6	14,9	17,8
Phường Nam Đông Hà	2,6	2,3	1,6	2,4	3,0	3,2
Phường Quảng Trị	30,3	30,7	26,2	27,0	21,1	19,9
Xã Minh Hoá	45,5	48,3	49,6	55,7	66,9	61,2
Xã Dân Hoá	8,2	8,6	8,8	16,6	14,6	12,6
Xã Tân Thành	24,4	27,1	28,1	18,8	16,9	15,2
Xã Kim Điền	11,8	12,5	11,7	11,3	11,3	17,4
Xã Kim Phú	36,6	38,6	38,5	36,5	31,2	31,2
Xã Đồng Lê	84,6	116,1	135,3	119,8	114,1	109,1
Xã Tuyên Sơn	16,1	16,1	16,1	17,1	17,1	9,1
Xã Tuyên Lâm	65,1	65,1	66,1	66,1	64,7	62,6
Xã Tuyên Phú	41,4	41,5	41,5	42,9	43,2	44,7
Xã Tuyên Bình	24,2	24,2	24,2	27,0	27,5	29,4
Xã Tuyên Hóa	120,1	122,1	125,1	124,2	121,9	121,9
Xã Phú Trạch	110,3	113,3	113,3	113,3	113,0	92,3
Xã Trung Thuần	50,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0
Xã Hoà Trạch	50,7	50,7	50,7	50,7	50,7	50,7
Xã Tân Gianh	46,6	47,4	46,9	48,3	48,9	48,6
Xã Quảng Trạch	17,4	17,4	17,4	17,4	17,4	17,4
Xã Nam Ba Đồn	67,5	66,0	67,9	66,7	66,7	67,1
Xã Nam Gianh	67,3	67,4	67,3	67,6	67,6	68,7
Xã Hoàn Lão	135,1	148,8	147,6	135,7	138,4	145,3
Xã Bắc Trạch	26,9	49,2	51,7	54,1	32,8	26,7

157

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây Chuối**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	31,2	24,9	33,9	32,0	34,2	36,0
Xã Bố Trạch	170,2	161,1	171,6	166,5	158,4	161,7
Xã Thượng Trạch	0,3	0,5	4,8	4,8	5,5	-
Xã Đông Trạch	54,8	57,7	62,8	57,5	58,7	55,3
Xã Nam Trạch	90,7	70,6	67,7	62,4	62,5	75,4
Xã Trường Sơn	6,9	7,0	7,1	7,1	7,3	7,4
Xã Quảng Ninh	9,3	9,5	9,7	9,7	9,8	9,9
Xã Ninh Châu	4,2	4,3	4,4	4,4	4,4	4,5
Xã Trường Ninh	18,3	18,7	18,8	18,8	19,0	19,2
Xã Lệ Ninh	23,3	21,8	22,1	33,7	38,4	38,1
Xã Lệ Thủy	15,0	14,0	14,2	14,2	13,6	13,8
Xã Cam Hồng	1,1	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9
Xã Sen Ngư	23,2	21,7	22,1	20,1	22,1	21,1
Xã Tân Mỹ	29,0	27,0	27,2	21,1	20,3	21,9
Xã Trường Phú	32,1	29,9	30,4	28,4	25,8	28,7
Xã Kim Ngân	11,4	10,7	10,8	15,7	11,4	16,2
Xã Vĩnh Linh	8,6	8,9	4,6	8,6	9,3	9,1
Xã Bến Quan	13,2	14,5	8,7	18,0	18,5	18,2
Xã Vĩnh Hoàng	13,8	16,7	9,6	21,5	22,3	25,2
Xã Vĩnh Thủy	12,6	14,6	8,5	19,2	19,7	21,4
Xã Cửa Tùng	10,4	12,8	6,7	13,7	13,2	13,1
Xã Khe Sanh	56,6	56,6	68,3	69,3	67,0	67,0
Xã Lao Bảo	1.712,4	1.598,1	1.406,5	1.353,6	1.309,7	1.237,1
Xã Hướng Lập	4,9	4,9	5,7	5,5	6,7	6,7
Xã Hướng Phùng	34,8	34,8	34,6	36,5	38,0	37,5
Xã Tân Lập	998,3	990,5	823,2	779,8	736,2	736,2
Xã A Dơi	113,5	115,0	115,0	109,0	102,5	102,5
Xã Lìa	723,8	690,1	722,8	694,3	683,3	683,3
Xã Gio Linh	44,0	46,5	42,4	41,9	36,8	30,8
Xã Cửa Việt						

157

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây Chuối**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	29,6	29,9	28,6	27,5	22,7	21,7
Xã Cồn Tiên	83,1	82,3	82,1	84,2	69,3	57,8
Xã Hướng Hiệp	6,9	4,8	3,6	3,0	1,7	1,5
Xã Đakrông	39,4	28,6	11,8	9,2	8,1	8,1
Xã Ba Lòng	3,1	2,1	1,6	1,8	3,7	3,6
Xã Tà Rụt	74,5	35,6	27,5	27,6	31,9	34,7
Xã La Lay	45,9	34,4	25,8	26,3	25,3	26,8
Xã Cam Lộ	76,3	93,6	71,6	57,4	54,5	59,2
Xã Hiếu Giang	50,9	60,5	47,9	36,6	36,7	39,5
Xã Triệu Phong	40,2	40,1	37,2	43,0	43,5	43,7
Xã Nam Cửa Việt	6,5	6,5	6,0	7,0	7,1	7,1
Xã Triệu Bình	8,8	8,8	8,2	9,4	9,6	9,6
Xã Triệu Cơ	10,4	10,4	9,6	11,1	11,3	11,3
Xã Ái Tử	8,4	8,3	7,7	9,0	9,1	9,1
Xã Diên Sanh	6,2	6,9	7,0	7,6	8,5	7,3
Xã Vĩnh Định	8,9	5,4	5,1	5,2	5,4	5,3
Xã Hải Lăng	11,2	18,9	19,1	20,9	21,4	21,8
Xã Nam Hải Lăng	9,1	13,7	14,0	14,5	13,6	13,5
Xã Mỹ Thủy	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,4
Đặc khu Cồn Cỏ						

158 Diện tích cho sản phẩm cây Chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area with product of banana by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	5.552,1	5.362,2	5.089,0	4.997,6	4.861,1	4.779,1
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Phường Đồng Sơn	3,5	3,3	3,8	3,4	3,3	3,4
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	18,9	25,7	25,3	25,7	25,7	25,3
Phường Bắc Gianh	15,6	22,9	22,8	22,9	22,5	21,2
Phường Đông Hà	13,1	13,1	8,9	11,2	14,1	16,3
Phường Nam Đông Hà	2,6	2,3	1,6	2,4	3,0	3,2
Phường Quảng Trị	28,1	29,8	24,8	25,3	19,4	18,4
Xã Minh Hoá	45,7	45,7	49,1	55,5	66,9	61,2
Xã Dân Hoá	7,2	7,2	8,6	16,6	14,1	12,6
Xã Tân Thành	27,6	27,6	28,0	17,7	16,9	15,0
Xã Kim Điền	10,5	10,5	11,6	11,3	11,3	15,4
Xã Kim Phú	35,5	35,5	37,8	34,6	29,7	31,1
Xã Đồng Lê	93,1	89,9	129,9	112,3	106,3	102,8
Xã Tuyên Sơn	9,8	10,4	16,6	15,5	15,6	7,6
Xã Tuyên Lâm	49,7	42,2	61,0	61,0	60,0	59,1
Xã Tuyên Phú	35,3	26,9	35,8	34,8	34,3	35,1
Xã Tuyên Bình	14,8	15,7	18,8	22,7	22,9	24,0
Xã Tuyên Hóa	86,7	79,2	125,0	116,2	115,4	115,4
Xã Phú Trạch	103,3	105,9	105,9	105,9	105,8	88,3
Xã Trung Thuần	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0
Xã Hoà Trạch	50,7	50,7	50,7	50,7	50,7	50,7
Xã Tân Gianh	48,6	48,6	48,6	48,6	48,6	48,6
Xã Quảng Trạch	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	17,4
Xã Nam Ba Đồn	62,0	66,0	66,0	66,7	60,9	60,7
Xã Nam Gianh	65,1	61,0	62,1	60,9	63,9	65,4
Xã Hoàn Lão	123,4	139,6	136,9	133,5	133,6	138,2
Xã Bắc Trạch	22,3	44,9	45,1	49,5	31,5	26,5

158

(Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Chuối**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of banana by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	28,2	20,9	24,2	30,7	26,7	28,4
Xã Bố Trạch	153,6	143,1	149,7	148,8	147,0	150,4
Xã Thượng Trạch	0,3	0,2	0,8	3,1	4,2	-
Xã Đông Trạch	50,3	56,8	58,6	48,0	50,4	47,0
Xã Nam Trạch	81,0	59,6	55,7	57,0	51,9	68,0
Xã Trường Sơn	6,2	6,2	6,3	6,6	6,8	6,9
Xã Quảng Ninh	8,4	8,5	8,6	9,0	9,1	9,1
Xã Ninh Châu	3,8	3,8	3,9	4,0	4,1	4,1
Xã Trường Ninh	16,6	16,7	16,7	17,4	17,5	17,6
Xã Lệ Ninh	16,0	15,9	14,5	20,9	36,9	31,4
Xã Lệ Thủy	10,3	10,2	9,3	10,9	10,5	3,8
Xã Cam Hồng	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,9
Xã Sen Ngư	16,0	15,8	14,5	15,4	17,4	20,0
Xã Tân Mỹ	20,0	19,7	18,0	16,2	15,2	16,1
Xã Trường Phú	22,4	21,4	19,6	22,0	18,6	25,5
Xã Kim Ngân	7,9	7,8	7,1	12,0	8,0	13,3
Xã Vĩnh Linh	8,1	8,6	4,3	8,4	8,9	9,0
Xã Bến Quan	12,5	14,0	8,4	17,5	18,1	22,3
Xã Vĩnh Hoàng	13,4	16,1	9,3	19,8	21,7	23,8
Xã Vĩnh Thủy	11,8	14,2	8,2	18,9	19,3	20,0
Xã Cửa Tùng	10,2	12,2	6,5	13,6	12,8	6,2
Xã Khe Sanh	54,7	55,6	56,6	66,8	67,0	67,0
Xã Lao Bảo	1.636,0	1.527,4	1.361,5	1.288,1	1.261,2	1.187,1
Xã Hướng Lập	4,4	4,7	4,9	4,9	5,3	6,7
Xã Hướng Phùng	33,9	33,9	34,6	34,2	34,5	37,5
Xã Tân Lập	979,5	956,0	801,5	757,0	706,5	717,2
Xã A Dơi	89,5	100,5	115,0	101,0	97,0	91,5
Xã Lìa	702,7	652,8	665,8	664,3	649,3	654,3
Xã Gio Linh	40,0	39,5	38,9	37,9	34,8	27,8
Xã Cửa Việt						

158

(Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây Chuối**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of banana by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	25,6	26,9	26,1	25,5	22,7	18,2
Xã Cồn Tiên	78,0	76,5	76,0	76,0	64,9	58,8
Xã Hướng Hiệp	6,8	4,2	3,5	3,0	1,2	1,8
Xã Đakrông	37,5	26,8	11,0	8,4	6,7	6,5
Xã Ba Lòng	2,9	1,9	1,6	1,4	1,5	2,0
Xã Tà Rụt	68,2	34,2	24,6	23,4	24,5	24,6
Xã La Lay	43,7	31,2	23,4	24,0	22,4	23,3
Xã Cam Lộ	59,4	73,6	60,6	51,3	46,0	49,8
Xã Hiếu Giang	38,9	52,7	39,4	34,6	38,9	39,9
Xã Triệu Phong	41,0	41,0	37,8	44,0	44,4	43,1
Xã Nam Cửa Việt	5,9	5,9	5,4	6,3	6,4	6,2
Xã Triệu Bình	8,5	8,5	7,8	9,1	9,2	8,9
Xã Triệu Cơ	10,3	10,2	9,5	11,0	11,1	10,8
Xã Ái Tử	8,5	8,5	7,8	9,1	9,2	8,9
Xã Diên Sanh	6,2	6,4	6,5	7,6	7,5	7,3
Xã Vĩnh Định	8,7	4,9	4,1	5,2	5,6	5,3
Xã Hải Lăng	11,2	17,8	14,5	15,7	17,6	20,7
Xã Nam Hải Lăng	9,1	13,3	10,7	11,7	13,3	13,4
Xã Mỹ Thủy	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,4
Đặc khu Cồn Cỏ						

159 Sản lượng cây Chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of banana by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	84.714,0	76.377,9	71.906,4	72.700,8	72.948,2	73.290,7
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	0,8	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9
Phường Đồng Sơn	29,7	29,1	33,7	34,0	34,4	35,3
Phường Đồng Hới						
Phường Ba Đồn	153,4	190,6	198,7	203,5	289,7	278,7
Phường Bắc Gianh	149,7	168,3	192,2	192,7	265,7	250,3
Phường Đông Hà	204,1	196,0	163,2	207,2	217,5	233,4
Phường Nam Đông Hà	40,8	34,3	29,2	44,4	46,5	45,8
Phường Quảng Trị	486,1	514,6	425,3	465,4	452,2	432,0
Xã Minh Hoá	478,0	481,4	540,8	580,8	698,3	639,4
Xã Dân Hoá	75,3	75,8	95,3	173,9	147,1	135,7
Xã Tân Thành	288,7	290,7	309,3	186,4	176,5	156,7
Xã Kim Điền	109,8	110,6	127,9	118,3	118,0	160,9
Xã Kim Phú	371,3	374,0	416,3	362,0	310,5	320,9
Xã Đồng Lê	1.174,1	1.082,3	1.118,8	1.014,9	1.034,2	1.026,6
Xã Tuyên Sơn	779,8	740,9	1.058,4	980,0	951,4	925,2
Xã Tuyên Lâm	98,0	113,7	135,0	136,2	139,6	68,4
Xã Tuyên Phú	396,3	359,9	497,2	532,5	537,0	531,9
Xã Tuyên Bình	252,0	293,2	283,6	303,8	307,0	315,9
Xã Tuyên Hóa	147,3	171,0	152,8	197,7	204,5	216,0
Xã Phú Trạch	1.169,5	1.175,9	1.275,9	1.190,8	1.194,2	1.047,2
Xã Trung Thuần	585,0	594,1	624,1	596,5	598,2	593,1
Xã Hoà Trạch	555,7	568,7	598,7	570,6	575,1	556,8
Xã Tân Gianh	532,7	555,5	585,7	547,0	548,5	533,3
Xã Quảng Trạch	184,1	190,8	203,6	190,1	189,6	184,5
Xã Nam Ba Đồn	714,0	763,3	789,3	787,7	719,1	716,9
Xã Nam Gianh	756,3	795,9	805,6	798,0	754,2	766,1
Xã Hoàn Lão	1.094,6	1.371,2	1.574,4	1.350,8	1.402,8	1.479,3
Xã Bắc Trạch	231,4	444,5	496,2	509,9	321,3	283,6

159

(Tiếp theo) Sản lượng cây Chuối
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of banana by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	312,7	224,1	283,1	325,6	294,0	329,7
Xã Bồ Trạch	1.720,3	1.545,5	1.796,5	1.666,0	1.646,4	1.774,1
Xã Thượng Trạch	2,9	2,1	7,1	29,1	39,4	-
Xã Đông Trạch	508,4	556,2	638,7	504,0	554,4	488,8
Xã Nam Trạch	893,5	637,8	649,0	588,6	595,1	747,9
Xã Trường Sơn	47,2	56,5	67,2	61,4	63,2	64,8
Xã Quảng Ninh	64,8	79,7	94,5	87,8	88,6	85,9
Xã Ninh Châu	29,1	35,2	41,8	38,0	38,9	38,2
Xã Trường Ninh	128,9	158,6	186,5	173,8	174,3	171,1
Xã Lệ Ninh	120,0	118,0	121,4	181,0	274,0	233,0
Xã Lệ Thủy	77,0	75,3	75,0	75,0	77,0	27,0
Xã Cam Hồng	5,0	4,8	5,0	5,0	4,2	6,1
Xã Sen Ngư	122,0	120,0	124,0	110,0	132,0	150,0
Xã Tân Mỹ	159,0	156,0	170,0	128,2	130,9	138,0
Xã Trường Phú	176,3	174,0	193,0	179,0	165,0	227,0
Xã Kim Ngân	56,0	54,6	54,6	77,0	53,0	87,0
Xã Vĩnh Linh	133,7	137,5	80,5	159,3	179,6	177,4
Xã Bến Quan	206,3	223,9	157,0	331,7	365,1	439,5
Xã Vĩnh Hoàng	221,1	257,5	174,1	375,1	437,5	469,0
Xã Vĩnh Thủy	194,6	226,8	153,6	358,3	389,3	393,9
Xã Cửa Tùng	168,3	195,1	121,7	257,8	258,2	122,2
Xã Khe Sanh	940,5	868,6	884,1	1.086,2	1.123,8	1.148,2
Xã Lao Bảo	28.130,1	23.860,2	21.266,5	20.944,9	21.154,6	20.344,5
Xã Hướng Lập	75,7	73,2	76,6	79,7	88,9	114,8
Xã Hướng Phùng	582,9	529,6	540,4	556,1	578,7	642,7
Xã Tân Lập	16.842,0	14.934,1	12.519,3	12.309,0	11.850,4	12.291,3
Xã A Dơi	1.538,9	1.570,0	1.796,3	1.642,3	1.627,0	1.568,1
Xã Lìa	12.082,5	10.197,7	10.399,7	10.801,7	10.890,9	11.213,4
Xã Gio Linh	380,0	312,0	153,0	238,0	268,0	215,0
Xã Cửa Việt						

159

(Tiếp theo) Sản lượng cây Chuối
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of banana by commune

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	364,0	376,0	392,0	435,0	380,0	400,0
Xã Cồn Tiên	1.496,2	1.455,2	1.151,6	1.382,8	1.298,5	1.253,0
Xã Hướng Hiệp	102,6	63,3	53,2	48,1	19,1	33,1
Xã Đakrông	559,2	389,2	165,3	135,4	112,4	122,2
Xã Ba Lòng	44,7	27,0	24,1	22,4	24,4	35,1
Xã Tà Rụt	1.034,6	526,3	393,6	396,2	441,1	503,6
Xã La Lay	661,3	469,2	370,2	391,2	393,0	477,3
Xã Cam Lộ	1.147,7	1.352,7	1.294,6	830,0	1.000,0	1.131,0
Xã Hiếu Giang	376,0	604,6	538,0	1.022,0	850,2	960,0
Xã Triệu Phong	735,0	717,2	730,0	858,8	940,0	925,1
Xã Nam Cửa Việt	105,7	103,2	105,0	123,5	135,3	133,1
Xã Triệu Bình	151,7	148,1	150,8	177,3	194,1	191,0
Xã Triệu Cơ	184,1	179,7	182,9	215,2	235,5	231,8
Xã Ái Tử	151,7	148,1	150,7	177,3	194,1	191,0
Xã Diên Sanh	109,1	111,7	116,4	158,6	162,3	170,4
Xã Vĩnh Định	153,0	87,3	73,4	109,5	121,2	129,2
Xã Hải Lăng	197,5	312,6	258,2	325,1	379,5	436,2
Xã Nam Hải Lăng	160,0	232,2	191,5	243,7	288,3	316,0
Xã Mỹ Thủy	1,7	2,5	2,7	3,1	2,8	8,2
Đặc khu Cồn Cỏ						

160 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số lượng tại thời điểm 01/01 (con) <i>Livestock population as of 01/01</i> <i>(Heads)</i>						
Trâu - Buffalo	55.418,0	53.891,0	54.172,0	53.147,0	50.436,0	46.184,0
Bò - Cattle	160.033,0	161.091,0	160.929,0	149.666,0	146.408,0	140.742,0
Lợn - Pig	392.986,0	430.258,0	475.892,0	478.581,0	500.656,0	456.197,0
Dê - Goat	38.117,0	38.662,0	45.570,0	47.654,0	49.468,0	49.636,0
Gia cầm* (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. Heads)</i>	8.638,9	8.838,3	9.679,0	9.935,7	9.987,4	10.389,5
Sản lượng (Tấn) - Production (ton)						
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Live weight of buffaloes</i>	2.704,1	2.869,8	2.758,9	2.687,9	2.575,0	2.536,0
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Live weight of cattle</i>	11.192,2	12.065,6	12.743,4	12.552,6	12.306,5	13.188,0
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Live weight of pig</i>	58.949,1	67.088,9	76.541,2	81.304,4	86.575,0	86.850,0
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng <i>Live weight of livestock</i>	35.515,3	40.321,1	41.909,4	44.527,6	46.351,0	49.221,7
Trong đó: Thịt gà hơi <i>Of which: chicken</i>	24.497,1	29.774,0	30.590,8	33.209,5	34.641,7	36.984,7
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	159.769,3	162.277,9	171.304,3	177.513,0	184.003,1	190.067,9
Sữa tươi(Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous.litre)</i>						
Mật ong(Tấn) <i>Honey (Ton)</i>	170,5	148,9	256,2	235,9	298,5	323,1
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>						

*Gia cầm bao gồm: gà vịt, ngan.

161

Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm Area of forest as of 31st December 2025

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2020	834.400	596.500	237.900	65,7
2021	834.383	596.043	238.340	65,7
2022	838.160	596.009	242.151	66,0
2023	839.557	596.655	242.902	66,1
2024	797.287	596.231	201.056	61,5
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	773.961	595.952	178.009	61,0

162 Diện tích có rừng đến 31/12/2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	773.961	595.952	178.009
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
Phường Đồng Thuận	124		124
Phường Đồng Sơn	3.828	2.454	1.373
Phường Đồng Hới	250		250
Phường Ba Đồn	11		11
Phường Bắc Gianh	221	20	200
Phường Đông Hà	923	35	888
Phường Nam Đông Hà	314		314
Phường Quảng Trị	4.256	612	3.644
Xã Minh Hoá	9.192	6.862	2.330
Xã Dân Hoá	27.691	26.298	1.393
Xã Tân Thành	5.709	4.356	1.352
Xã Kim Điền	20.209	19.371	838
Xã Kim Phú	47.017	46.232	785
Xã Đồng Lê	22.449	20.563	1.886
Xã Tuyên Sơn	11.126	10.232	894
Xã Tuyên Lâm	20.879	19.341	1.538
Xã Tuyên Phú	11.489	10.476	1.013
Xã Tuyên Bình	7.612	5.597	2.015
Xã Tuyên Hóa	13.750	12.694	1.057
Xã Phú Trạch	9.328	6.233	3.095
Xã Trung Thuần	5.057	3.269	1.789
Xã Hoà Trạch	1.464	502	962
Xã Tân Gianh	1.052	198	853
Xã Quảng Trạch	511	301	210
Xã Nam Ba Đồn	3.157	1.934	1.223
Xã Nam Gianh	496	19	477
Xã Hoàn Lão	912	17	895

162 (Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Xã Bắc Trạch	2.878	22	2.856
Xã Phong Nha	24.306	19.900	4.406
Xã Bố Trạch	18.052	13.941	4.111
Xã Thượng Trạch	98.134	98.017	117
Xã Đông Trạch	734	3	732
Xã Nam Trạch	2.638	561	2.077
Xã Trường Sơn	81.405	77.233	4.172
Xã Quảng Ninh	2.850	1.881	969
Xã Ninh Châu	768		768
Xã Trường Ninh	696	4	693
Xã Lệ Ninh	626	74	552
Xã Lệ Thủy			
Xã Cam Hồng	1.781		1.781
Xã Sen Ngư	5.401	114	5.287
Xã Tân Mỹ	2.592		2.592
Xã Trường Phú	2.807	8	2.798
Xã Kim Ngân	76.420	60.523	15.897
Xã Vĩnh Linh	3.230	87	3.143
Xã Bến Quan	19.861	12.321	7.541
Xã Vĩnh Hoàng	2.719	548	2.171
Xã Vĩnh Thủy	2.954		2.954
Xã Cửa Tùng	372	156	216
Xã Khe Sanh	4.533	2.631	1.902
Xã Lao Bảo	1.609	220	1.389
Xã Hướng Lập	16.397	14.872	1.525
Xã Hướng Phùng	27.012	21.667	5.345
Xã Tân Lập	694	359	334
Xã A Dơi	963	729	234
Xã Lìa	136	131	5

162 (Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Xã Gio Linh	1.106	119	988
Xã Cửa Việt	461	70	391
Xã Bến Hải	1.043	53	990
Xã Cồn Tiên	15.375	3.407	11.968
Xã Hướng Hiệp	11.668	7.889	3.779
Xã Đakrông	22.520	17.411	5.109
Xã Ba Lòng	17.981	15.825	2.156
Xã Tà Rụt	16.561	13.479	3.081
Xã La Lay	8.977	7.739	1.238
Xã Cam Lộ	8.531	1.624	6.907
Xã Hiếu Giang	9.117	112	9.006
Xã Triệu Phong	3.640	899	2.741
Xã Nam Cửa Việt	2.030	90	1.940
Xã Triệu Bình	28		28
Xã Triệu Cơ	679	50	629
Xã Ái Tử	6.543		6.543
Xã Diên Sanh	2.641	253	2.388
Xã Vĩnh Định	1.057	258	799
Xã Hải Lăng	6.502	2.122	4.379
Xã Nam Hải Lăng	4.885	528	4.357
Xã Mỹ Thủy	906	293	613
Đặc khu Cồn Cỏ	117	116	1

163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of newly concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số Total	Chia ra - Of which:		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
		Ha		
2020	18.572	17.780	396	396
2021	18.595	18.138	247	210
2022	20.621	19.191	770	660
2023	22.394	21.742	652	
2024	24.143	23.753	308	82
Sơ bộ Prel. 2025	22.432	22.126	160	146
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2020	103,1	102,7	111,5	114,5
2021	100,1	102,0	62,4	53,0
2022	110,9	105,8	311,5	314,3
2023	108,6	113,3	84,6	
2024	107,8	109,2	47,2	
Sơ bộ Prel. 2025	92,9	93,1	51,9	177,9

164

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of newly concentrated planted forest
by type of economic ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign investment</i>
		Ha		
2020	18.572	3.699	14.873	
2021	18.595	3.093	15.502	
2022	20.621	3.075	17.546	
2023	22.394	2.423	19.971	
2024	24.143	3.695	20.449	
Sơ bộ <i>Prel.2025</i>	22.432	3.791	18.641	
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2020	103,1	133,4	97,6	
2021	100,1	83,6	104,2	
2022	110,9	99,4	113,2	
2023	108,6	78,8	113,8	
2024	107,8	152,5	102,4	
Sơ bộ <i>Prel.2025</i>	92,9	102,6	91,2	

165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of newly concentrated planted forest by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	18.572	18.595	20.621	22.394	24.143	22.432
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	20	3	10		16	5
Phường Đồng Sơn	98	121	128	291	368	160
Phường Đồng Hới	10		5		7	
Phường Ba Đồn	2	2	2	2		
Phường Bắc Gianh	24	24	24	24		
Phường Đông Hà	382	414	828	68	50	179
Phường Nam Đông Hà	146	213	355	37	18	123
Phường Quảng Trị	199	198	201	886	280	297
Xã Minh Hoá	120	143	428	497	466	384
Xã Dân Hoá	229	265	302	250	451	125
Xã Tân Thành	70	57	212	179	184	245
Xã Kim Điền	105	81	234	214	240	122
Xã Kim Phú	118	104	374	328	275	188
Xã Đồng Lê	365	357	391	463	239	238
Xã Tuyên Sơn	174	151	237	175	208	176
Xã Tuyên Lâm	100	325	212	176	277	219
Xã Tuyên Phú	402	154	170	154	170	126
Xã Tuyên Bình	147	329	260	212	364	362
Xã Tuyên Hóa	38	129	369	409	345	331
Xã Phú Trạch	425	550	560	554	696	1.020
Xã Trung Thuần	184	102	110	270	416	737
Xã Hoà Trạch	327	599	590	486	667	369
Xã Tân Gianh	338	406	408	372	281	270
Xã Quảng Trạch						128
Xã Nam Ba Đồn	231	110	182	373	576	425
Xã Nam Gianh	89	11	4	11	96	168
Xã Hoàn Lão	54	37	25	43	214	
Xã Bắc Trạch	290	223	225	370	469	782

165

(Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	1.053	970	1.136	1.115	1.128	1.340
Xã Bố Trạch	179	284	545	555	491	886
Xã Thượng Trạch	15	77	97	20	12	
Xã Đông Trạch	3	34	99	25	36	52
Xã Nam Trạch	231	27	123	224	668	202
Xã Trường Sơn	439	325	286	376	431	1.048
Xã Quảng Ninh	166	373	223	230	200	378
Xã Ninh Châu		54	29			41
Xã Trường Ninh	267	124	141	160	183	170
Xã Lệ Ninh	260	245	255	192	248	137
Xã Lệ Thủy		2				
Xã Cam Hồng					6	1
Xã Sen Ngư	345	314	338	684	317	182
Xã Tân Mỹ	544	621	619	161	829	256
Xã Trường Phú	499	463	460	313	422	231
Xã Kim Ngân	701	570	707	971	654	1.273
Xã Vĩnh Linh	168	149	125	164	192	162
Xã Bến Quan	1.085	956	796	1.104	1.244	1.081
Xã Vĩnh Hoàng	525	456	382	536	584	472
Xã Vĩnh Thủy	302	268	221	328	337	261
Xã Cửa Tùng	3	3	2	4	4	
Xã Khe Sanh	149	102	90	109	101	7
Xã Lao Bảo	101	71	18	144	55	69
Xã Hướng Lập	81	44	40	31	55	3
Xã Hướng Phùng	334	313	119	183	186	208
Xã Tân Lập	82	88	52	85	90	18
Xã A Dơi	185	82	121	63	59	
Xã Lìa	117	43	38	76	50	
Xã Gio Linh	2	2	3	4	4	3
Xã Cửa Việt	3	3	5	5	5	

165

(Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	74	71	94	91	92	84
Xã Cồn Tiên	442	420	556	563	569	539
Xã Hướng Hiệp	214	662	364	258	234	41
Xã Đakrông	256	485	523	313	287	137
Xã Ba Lòng	114	289	288	110	113	43
Xã Tà Rụt	361	390	387	221	207	160
Xã La Lay	507	357	288	159	155	46
Xã Cam Lộ	582	553	733	738	746	681
Xã Hiếu Giang	898	854	1.122	1.134	1.146	1.048
Xã Triệu Phong	269	256	164	501	627	765
Xã Nam Cửa Việt	146	140	89	273	342	
Xã Triệu Bình	24	23	15	46	57	
Xã Triệu Cơ	138	132	84	258	323	
Xã Ái Tử	237	225	145	440	551	1.277
Xã Diên Sanh	646	304	282	865	796	488
Xã Vĩnh Định	23	18	26	105	180	
Xã Hải Lăng	268	519	280	488	678	502
Xã Nam Hải Lăng	844	727	1.185	1.124	1.076	963
Xã Mỹ Thủy	2	2	81	4		
Đặc khu Cồn Cỏ						

165

(Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,1	110,9	108,6	107,8	92,9
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
Phường Đồng Thuận	15,0	333,3			28,6
Phường Đồng Sơn	123,5	105,8	227,3	126,5	43,4
Phường Đồng Hới					
Phường Ba Đồn	100,0	99,8	100,2		
Phường Bắc Gianh	100,0	100,0	100,0		
Phường Đông Hà	108,4	200,2	8,2	73,3	357,2
Phường Nam Đông Hà	146,3	166,8	10,3	50,1	673,1
Phường Quảng Trị	99,6	101,5	440,8	31,6	106,1
Xã Minh Hoá	118,9	299,5	116,0	93,8	82,4
Xã Dân Hoá	116,0	113,9	82,8	180,3	27,8
Xã Tân Thành	81,2	371,3	84,4	102,6	133,4
Xã Kim Điền	77,0	288,2	91,5	112,1	50,7
Xã Kim Phú	88,3	360,7	87,8	83,6	68,5
Xã Đồng Lê	97,7	109,6	118,4	51,6	99,9
Xã Tuyên Sơn	86,8	156,7	73,8	118,8	84,7
Xã Tuyên Lâm	323,7	65,4	82,7	157,7	79,2
Xã Tuyên Phú	38,4	110,5	90,6	110,0	74,2
Xã Tuyên Bình	224,6	78,9	81,6	171,8	99,4
Xã Tuyên Hóa	336,3	284,7	110,9	84,5	95,8
Xã Phú Trạch	129,4	101,8	98,9	125,7	146,5
Xã Trung Thuần	55,4	107,9	245,1	153,9	177,4
Xã Hoà Trạch	183,3	98,5	82,4	137,3	55,3
Xã Tân Gianh	120,1	100,5	91,2	75,5	95,9
Xã Quảng Trạch					
Xã Nam Ba Đồn	47,6	165,4	205,1	154,5	73,7
Xã Nam Gianh	12,2	36,2	273,7	893,5	175,8
Xã Hoàn Lão	68,6	67,5	169,7	502,4	

165

(Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	77,0	101,1	164,2	126,8	166,6
Xã Phong Nha	92,1	117,2	98,2	101,1	118,8
Xã Bồ Trạch	158,6	192,1	101,7	88,5	180,6
Xã Thượng Trạch	507,4	127,1	20,7	60,4	
Xã Đông Trạch	1.146,7	289,0	25,1	145,6	143,9
Xã Nam Trạch	11,8	453,3	181,4	298,8	30,2
Xã Trường Sơn	74,0	87,8	131,8	114,6	243,0
Xã Quảng Ninh	224,8	59,7	103,3	86,8	189,2
Xã Ninh Châu		54,2			
Xã Trường Ninh	46,3	114,0	113,6	114,2	93,3
Xã Lệ Ninh	94,1	104,2	75,2	129,3	55,1
Xã Lệ Thủy					
Xã Cam Hồng					16,7
Xã Sen Ngư	91,0	107,6	202,4	46,4	57,3
Xã Tân Mỹ	114,2	99,6	26,0	514,7	30,9
Xã Trường Phú	92,8	99,4	68,0	135,0	54,8
Xã Kim Ngân	81,4	124,0	137,3	67,4	194,5
Xã Vĩnh Linh	88,5	83,9	130,9	117,1	84,4
Xã Bến Quan	88,1	83,3	138,7	112,6	86,9
Xã Vĩnh Hoàng	86,9	83,7	140,3	109,0	80,7
Xã Vĩnh Thủy	89,0	82,2	148,8	102,6	77,4
Xã Cửa Tùng	89,7	88,5	152,2	117,1	
Xã Khe Sanh	68,4	88,3	120,9	92,4	6,9
Xã Lao Bảo	70,1	25,4	799,4	38,1	126,4
Xã Hướng Lập	54,4	90,5	77,5	176,3	5,6
Xã Hướng Phùng	93,9	38,1	153,0	101,9	111,9
Xã Tân Lập	106,4	59,4	164,3	105,4	19,5
Xã A Dơi	44,2	148,8	52,2	93,7	
Xã Lìa	37,1	86,8	203,2	65,7	

165

(Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh	95,0	143,0	114,5	101,1	91,3
Xã Cửa Việt	95,0	139,8	114,8	101,1	
Xã Bến Hải	95,0	132,4	97,3	101,1	91,3
Xã Cồn Tiên	95,0	132,4	101,2	101,1	94,8
Xã Hướng Hiệp	309,5	54,9	70,9	90,9	17,6
Xã Đakrông	189,3	107,8	59,8	91,8	47,8
Xã Ba Lòng	253,3	99,7	38,2	102,8	38,2
Xã Tà Rụt	108,0	99,3	56,9	93,9	77,2
Xã La Lay	70,3	80,7	55,2	97,4	29,7
Xã Cam Lộ	95,0	132,6	100,7	101,1	91,3
Xã Hiếu Giang	95,1	131,4	101,1	101,1	91,4
Xã Triệu Phong	95,2	64,1	305,5	125,1	122,0
Xã Nam Cửa Việt	95,9	63,6	306,7	125,3	
Xã Triệu Bình	95,8	65,2	306,7	123,9	
Xã Triệu Cơ	95,7	63,6	307,1	125,2	
Xã Ái Tử	94,9	64,4	303,4	125,2	231,7
Xã Diên Sanh	47,0	92,9	306,5	92,0	61,4
Xã Vĩnh Định	76,9	143,9	403,5	172,5	
Xã Hải Lăng	193,3	54,0	174,4	139,0	74,1
Xã Nam Hải Lăng	86,1	163,1	94,8	95,7	89,5
Xã Mỹ Thủy	75,0	4.477,8	5,4		
Đặc khu Cồn Cỏ					

166 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Production of wood and non-timber products
by type of forest product*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
1. Gỗ khai thác							
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	1.501.167	1.515.178	1.691.044	1.746.801	1.980.281	2.280.220
Gỗ tròn - <i>Round Wood</i>	"	1.501.167	1.515.178	1.691.044	1.746.801	1.980.281	2.280.220
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	435.870	517.180	535.396	571.974	569.581	562.430
2. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán							
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>						
Tre - <i>Bamboo</i>	"	731	620	620	648	854	859
Trúc - <i>Truc</i>	"						
Giang - <i>Jiang</i>	"	5					
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	82	83	85	81	75	76
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.730	1.695	1.731	1.740	1.646	1.670
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	3.038	3.302	3.526	3.628	3.344	3.300
Quế - <i>Cinnamon</i>	"						
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"				22	34	
Nhựa trám <i>Plastic fillings</i>	"						
	1000 lá <i>Thous.leaves</i>						
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>		1.613	1.623	1.653	1.500	1.320	1.330
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"						
Lá dong - <i>Line leaf</i>	"	732	732	735	740	740	728
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	2.780	2.710	2.710	2.730	2.100	2.680
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>						
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	"	1.084	1.116	1.117	1.134	1.093	1.073
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	11	11	11	11	10	10

167

Diện tích nuôi trồng thủy sản

Water surface area of aquaculture

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	10.490,9	10.335,5	10.194,8	10.054,2	9.829,1	8.910,7
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>						
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>				11,2	10,0	5,1
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>	10.490,9	10.335,5	10.194,8	10.043,0	9.819,1	8.905,6
Phân theo loại thủy sản <i>By type of aquatic product</i>						
Tôm - <i>Shrimp</i>	2.786,8	2.859,9	2.762,5	2.546,1	2.460,4	2.554,8
Cá - <i>Fish</i>	7.454,0	7.233,4	7.131,9	7.229,9	6.981,3	6.024,4
Thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	250,1	242,2	300,4	278,2	387,4	331,5

168 Diện tích nuôi trồng thủy sản

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Water surface area of aquaculture by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	10.490,9	10.335,5	10.194,8	10.054,2	9.829,1	8.910,7
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Đồng Thuận	98,0	98,0	84,0	84,0	80,0	78,0
Phường Đồng Sơn	69,0	66,0	63,0	68,0	66,0	65,0
Phường Đồng Hới	188,5	165,6	143,7	134,9	126,3	94,7
Phường Ba Đồn	96,5	94,2	103,0	101,3	103,1	100,0
Phường Bắc Gianh	139,0	147,0	134,6	139,9	133,4	131,0
Phường Đồng Hà	63,1	62,9	59,3	50,4	49,7	53,9
Phường Nam Đông Hà	63,4	62,5	60,1	59,0	60,6	51,8
Phường Quảng Trị	69,6	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1
Xã Minh Hoá	17,4	17,4	19,4	17,6	17,6	17,4
Xã Dân Hoá						
Xã Tân Thành	3,7	3,7	3,8	4,4	3,8	5,6
Xã Kim Điền	4,7	4,6	3,9	5,2	5,2	4,6
Xã Kim Phú	8,8	8,8	9,3	9,7	9,8	9,8
Xã Đồng Lê	21,0	18,6	20,6	20,3	18,3	18,2
Xã Tuyên Sơn	3,8	3,9	4,4	4,4	4,4	4,4
Xã Tuyên Lâm	7,0	6,5	7,7	7,3	7,9	7,8
Xã Tuyên Phú	12,4	9,8	10,7	10,9	10,9	10,9
Xã Tuyên Bình	6,4	10,2	12,0	12,0	11,6	11,6
Xã Tuyên Hóa	28,5	30,0	27,1	28,0	27,8	27,8
Xã Phú Trạch	22,5	22,8	24,7	34,6	29,4	28,4
Xã Trung Thuận	26,7	26,7	11,6	11,6	11,3	11,3
Xã Hoà Trạch	67,5	67,5	59,2	66,1	66,6	66,3
Xã Tân Gianh	31,4	31,4	59,8	55,5	49,7	44,3
Xã Quảng Trạch	100,5	100,5	84,6	75,5	83,5	81,5
Xã Nam Ba Đồn	103,2	100,3	107,0	103,9	108,6	112,5
Xã Nam Gianh	129,3	131,5	128,4	127,5	126,5	125,2
Xã Hoàn Lão	544,5	543,1	439,1	416,5	385,2	378,5
Xã Bắc Trạch	564,1	517,5	624,2	621,9	622,2	617,1

168

(Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Phong Nha	45,6	46,2	42,8	43,2	44,6	39,9
Xã Bố Trạch	182,4	183,4	163,2	163,4	163,2	163,2
Xã Thượng Trạch						
Xã Đông Trạch	542,9	548,3	528,2	525,0	579,9	556,7
Xã Nam Trạch	143,1	135,1	117,2	122,3	93,4	61,1
Xã Trường Sơn	14,3	13,1	13,5	14,4	14,0	13,4
Xã Quảng Ninh	350,6	335,3	330,5	338,9	349,2	345,4
Xã Ninh Châu	245,5	194,7	185,3	182,3	184,2	184,2
Xã Trường Ninh	701,4	669,7	675,7	640,6	635,1	633,1
Xã Lệ Ninh	398,6	459,0	550,8	600,5	567,0	549,8
Xã Lệ Thủy	555,0	507,0	483,0	513,9	473,9	293,9
Xã Cam Hồng	339,0	349,0	326,0	389,5	351,4	177,2
Xã Sen Ngư	150,0	143,0	143,0	131,3	122,1	130,4
Xã Tân Mỹ	631,0	550,0	539,0	588,8	579,1	396,3
Xã Trường Phú	310,0	273,0	258,0	308,6	240,9	198,3
Xã Kim Ngân	46,0	48,0	48,0	48,4	41,6	41,6
Xã Vĩnh Linh	111,3	130,2	151,5	147,6	147,6	140,2
Xã Bến Quan	40,5	42,6	39,0	37,7	37,7	31,4
Xã Vĩnh Hoàng	106,6	124,6	119,4	135,0	116,4	112,3
Xã Vĩnh Thủy	367,9	419,3	370,5	373,0	399,5	404,8
Xã Cửa Tùng	215,9	224,6	217,7	212,2	231,3	217,5
Xã Khe Sanh	21,5	23,2	23,7	23,7	25,7	23,9
Xã Lao Bảo	4,3	4,9	4,4	4,5	4,7	3,9
Xã Hướng Lập	2,9	2,6	2,9	2,9	3,0	3,8
Xã Hướng Phùng	13,3	14,2	15,7	16,7	17,2	17,1
Xã Tân Lập	20,2	22,2	27,7	28,9	28,9	30,4
Xã A Dơi	4,8	5,5	4,6	5,7	7,6	8,2
Xã Lìa	3,2	2,6	4,3	4,3	4,3	4,5
Xã Gio Linh	280,0	294,0	298,0	262,0	245,0	188,0
Xã Cửa Việt	235,6	256,0	256,0	225,0	229,0	156,0

168

(Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

						Ha
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bến Hải	125,0	125,7	125,4	98,0	87,0	83,8
Xã Cồn Tiên	86,0	85,0	87,1	84,0	79,0	74,9
Xã Hướng Hiệp	2,6	2,6	2,4	2,7	3,3	3,5
Xã Đakrông	4,9	5,3	4,4	4,9	4,8	4,6
Xã Ba Lòng	1,2	1,3	1,1	1,2	1,2	1,0
Xã Tà Rụt	3,2	3,3	2,9	3,0	2,5	2,9
Xã La Lay	1,7	2,1	1,6	1,8	2,7	2,5
Xã Cam Lộ	69,2	80,3	78,2	78,2	77,3	73,1
Xã Hiếu Giang	86,7	86,7	86,7	86,2	86,9	86,9
Xã Triệu Phong	65,2	65,2	65,2	43,2	43,2	37,8
Xã Nam Cửa Việt	564,0	550,2	550,2	444,1	440,0	416,1
Xã Triệu Bình	86,3	86,3	86,3	81,5	79,8	71,8
Xã Triệu Cơ	195,6	195,6	195,6	137,3	112,4	108,6
Xã Ái Tử	22,7	22,7	22,7	26,5	26,5	22,2
Xã Diên Sanh	101,8	94,3	94,2	98,2	90,8	89,1
Xã Vĩnh Định	108,3	104,0	87,0	84,0	84,3	85,1
Xã Hải Lăng	217,0	216,3	226,3	228,3	251,3	253,1
Xã Nam Hải Lăng	48,3	50,8	56,3	46,1	48,4	51,6
Xã Mỹ Thủy	127,6	114,6	105,6	73,2	79,9	87,0
Đặc khu Cồn Cỏ						

168

(Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Water surface area of aquaculture by commune*

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	98,5	98,6	98,6	97,8	90,7
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
Phường Đồng Thuận	100,0	85,7	100,0	95,2	97,5
Phường Đồng Sơn	95,7	95,5	107,9	97,1	98,5
Phường Đồng Hới	87,9	86,8	93,9	93,6	75,0
Phường Ba Đồn	97,6	109,4	98,3	101,7	97,0
Phường Bắc Gianh	105,7	91,6	103,9	95,4	98,2
Phường Đông Hà	99,7	94,2	85,1	98,6	108,4
Phường Nam Đông Hà	98,6	96,2	98,1	102,8	85,4
Phường Quảng Trị	102,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Xã Minh Hoá	100,0	111,9	90,7	100,0	99,0
Xã Dân Hoá					
Xã Tân Thành	100,0	104,7	115,2	86,4	147,9
Xã Kim Điền	97,9	86,0	132,7	100,0	89,0
Xã Kim Phú	100,0	104,6	104,9	101,0	99,7
Xã Đồng Lê	88,6	110,7	98,6	90,2	99,5
Xã Tuyên Sơn	102,4	112,9	100,0	100,2	100,0
Xã Tuyên Lâm	92,7	118,2	95,4	107,4	99,5
Xã Tuyên Phú	79,0	109,3	101,3	100,0	100,5
Xã Tuyên Bình	158,9	117,8	100,3	96,6	100,0
Xã Tuyên Hóa	105,4	90,0	103,5	99,5	99,9
Xã Phú Trạch	101,3	108,1	140,2	85,1	96,6
Xã Trung Thuận	100,0	43,4	99,9	97,5	100,0
Xã Hoà Trạch	100,0	87,6	111,7	100,8	99,5
Xã Tân Gianh	100,0	190,6	92,9	89,4	89,2
Xã Quảng Trạch	100,0	84,1	89,2	110,6	97,6
Xã Nam Ba Đồn	97,2	106,7	97,1	104,5	103,6
Xã Nam Gianh	101,7	97,6	99,3	99,2	99,0
Xã Hoàn Lão	99,7	80,9	94,9	92,5	98,2

168

(Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bắc Trạch	91,7	120,6	99,6	100,0	99,2
Xã Phong Nha	101,3	92,6	100,9	103,2	89,4
Xã Bồ Trạch	100,5	89,0	100,1	99,9	100,0
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch	101,0	96,3	99,4	110,5	96,0
Xã Nam Trạch	94,4	86,8	104,4	76,4	65,4
Xã Trường Sơn	91,6	102,9	106,7	97,4	95,7
Xã Quảng Ninh	95,6	98,6	102,5	103,1	98,9
Xã Ninh Châu	79,3	95,2	98,4	101,0	100,0
Xã Trường Ninh	95,5	100,9	94,8	99,1	99,7
Xã Lệ Ninh	115,2	120,0	109,0	94,4	97,0
Xã Lệ Thủy	91,4	95,3	106,4	92,2	62,0
Xã Cam Hồng	102,9	93,4	119,5	90,2	50,4
Xã Sen Ngư	95,3	100,0	91,8	93,0	106,8
Xã Tân Mỹ	87,2	98,0	109,2	98,4	68,4
Xã Trường Phú	88,1	94,5	119,6	78,1	82,3
Xã Kim Ngân	104,3	100,0	100,8	86,0	100,0
Xã Vĩnh Linh	117,0	116,4	97,4	100,0	95,0
Xã Bến Quan	105,2	91,5	96,7	100,0	83,3
Xã Vĩnh Hoàng	116,9	95,8	113,1	86,2	96,5
Xã Vĩnh Thủy	114,0	88,4	100,7	107,1	101,3
Xã Cửa Tùng	104,0	96,9	97,5	109,0	94,0
Xã Khe Sanh	107,8	101,9	100,3	108,3	92,9
Xã Lao Bảo	113,7	89,8	102,3	104,4	83,0
Xã Hướng Lập	89,7	111,5	100,0	103,4	126,3
Xã Hướng Phùng	107,0	110,5	106,4	102,9	99,4
Xã Tân Lập	109,8	124,8	104,3	100,0	105,3
Xã A Dơi	114,6	83,6	123,5	134,2	107,9
Xã Lìa	82,5	166,9	100,0	100,0	103,7

168

(Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Gio Linh	105,0	101,4	87,9	93,5	76,7
Xã Cửa Việt	108,7	100,0	87,9	101,8	68,1
Xã Bến Hải	100,6	99,8	78,1	88,8	96,3
Xã Cồn Tiên	98,8	102,5	96,4	94,0	94,8
Xã Hướng Hiệp	100,0	92,9	111,8	123,0	107,4
Xã Đakrông	108,3	83,1	111,5	97,2	96,3
Xã Ba Lòng	110,2	84,6	109,1	100,0	83,3
Xã Tà Rụt	103,2	89,2	104,8	83,6	115,7
Xã La Lay	124,0	77,3	110,6	152,5	92,6
Xã Cam Lộ	116,0	97,4	100,0	98,8	94,6
Xã Hiếu Giang	100,0	100,0	99,4	100,8	100,0
Xã Triệu Phong	100,0	100,0	66,3	100,0	87,5
Xã Nam Cửa Việt	97,6	100,0	80,7	99,1	94,6
Xã Triệu Bình	100,0	100,0	94,4	97,9	90,0
Xã Triệu Cơ	100,0	100,0	70,2	81,9	96,6
Xã Ái Tử	100,0	100,0	116,7	100,0	83,8
Xã Diên Sanh	92,6	99,9	104,2	92,5	98,1
Xã Vĩnh Định	96,0	83,7	96,6	100,4	100,9
Xã Hải Lăng	99,7	104,6	100,9	110,1	100,7
Xã Nam Hải Lăng	105,4	110,7	81,9	105,0	106,6
Xã Mỹ Thủy	89,8	92,1	69,3	109,2	108,9
Đặc khu Cồn Cỏ					

169 Diện tích thu hoạch thủy sản

Harvested area of aquaculture

Ha

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	8.834,4	8.755,0	8.417,7	8.382,5	8.098,5
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>			11,2	5,6	5,1
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>	8.834,4	8.755,0	8.406,5	8.376,9	8.093,4
Phân theo loại thủy sản <i>By type of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	2.461,4	2.474,8	2.012,3	2.120,8	2.499,6
Cá - <i>Fish</i>	6.159,2	5.994,3	6.239,8	6.016,3	5.286,6
Thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	213,8	285,9	165,6	245,4	312,3

170 Sản lượng thủy sản

Production of fisheries

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	121.348,0	125.127,8	129.018,0	133.792,3	137.880,4	138.606,4
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By type of catching, aquaculture</i>						
Khai thác - <i>Catching</i>	101.111,2	103.510,7	107.009,7	111.907,7	115.746,7	116.457,0
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	20.236,8	21.617,1	22.008,3	21.884,6	22.133,7	22.149,4
Phân theo loại thủy sản <i>By type of aquatic product</i>						
Tôm - <i>Shrimp</i>	11.226,8	11.802,3	11.874,8	10.112,3	10.141,1	10.005,7
Cá - <i>Fish</i>	93.922,6	96.367,8	101.297,3	103.327,5	109.171,0	110.664,9
Thủy sản khác <i>Other aquatic products</i>	16.198,6	16.957,7	15.845,9	20.352,5	18.568,3	17.935,8

171

Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác
Number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	7.755	7.600	7.565	7.478	6.976
Phân theo chiều dài tàu - By length					
Dưới 6 m - Under 6 meter	2.067	2.514	2.675	3.470	3.306
Từ 6 m đến dưới 12 m From 6 meter to under 12 meter	3.674	3.112	3.132	2.326	2.065
Từ 12 m đến dưới 15 m From 12 meter to under 15 meter	778	685	528	399	381
Từ 15 m đến dưới 24 m From 15 meter to under 24 meter	1.153	1.246	1.192	1.246	1.189
Từ 24 m trở lên - Over 24 meter	83	43	38	37	35
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing					
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	5.353	5.054	5.191	5.081	5.357
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	2.402	2.546	2.374	2.397	1.619

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

	Trang
172 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity</i>	571
173 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	572
174 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	574
175 Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm <i>Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December</i>	576
176 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by type of ownership</i>	577
177 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist arrivals</i>	578

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (kỳ túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ

trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services are total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm individual business establishments.

Turnover from accommodation services consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for accommodation business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, accommodation on mobile vehicles, etc.).

Turnover from catering services is the total amount of money earned or will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food prepared by the establishment itself and food purchased from outside for resale without further processing or additional services by the establishment (goods purchased for resale).

Turnover from travelling is the money generated by travel establishments from implementing travelling business activities including package and non-package tours for domestic and international tourists by travel establishments; providing tourism information, advising, planning and guiding tourist including acting as travel agents.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned or will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in each area. Markets are classified into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of general or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within the territory of Viet Nam.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH NĂM 2025

1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá

Tổng mức bán lẻ hàng hoá năm 2025 đạt 49.946,3 tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm trước.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, toàn tỉnh có 195 chợ được xếp hạng (hạng 1 có 5 chợ, hạng 2 có 15 chợ, hạng 3 có 175 chợ); có 16 siêu thị và 2 trung tâm thương mại (trong đó, siêu thị: hạng 1 có 3 siêu thị, hạng 2 có 4 siêu thị, hạng 3 có 9 siêu thị).

2. Lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

Năm 2025, nền kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và ghi nhận nhiều kết quả tích cực. Điều kiện thời tiết nhìn chung thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, mặc dù trong năm vẫn xuất hiện một số đợt bão, lũ diễn biến bất thường, gây ảnh hưởng cục bộ tại một số thời điểm; các ngành dịch vụ, đặc biệt là ngành du lịch phát triển mạnh mẽ.

Dịch vụ lưu trú: Doanh thu dịch vụ lưu trú năm 2025 đạt 680,9 tỷ đồng, tăng 17,3% so với năm trước. Số lượt khách lưu trú năm 2025 đạt 2.108,7 nghìn lượt khách, tăng 14,7% so với năm trước.

Dịch vụ ăn uống: Doanh thu dịch vụ ăn uống năm 2025 đạt 12.185,9 tỷ đồng, tăng 11,1% so với năm trước.

Dịch vụ lữ hành: Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành năm 2025 đạt 345,1 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm trước.

3. Doanh thu các ngành kinh doanh dịch vụ

Năm 2025, các ngành kinh doanh dịch vụ tăng trưởng khá cao, chủ yếu nhờ sự phục hồi nhanh của ngành du lịch. Sự khởi sắc này kéo theo nhu cầu tiêu dùng, vui chơi, giải trí, làm đẹp,... của người dân tăng cao. Cùng với lãi

suất cho vay giảm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cá nhân tiếp cận vốn, mở rộng đầu tư, thị trường bất động sản ghi nhận những tín hiệu phục hồi tích cực, thanh khoản thị trường cải thiện rõ rệt.

Doanh thu các ngành kinh doanh dịch vụ năm 2025 đạt 7.873,3 tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm trước.

TRADE AND TOURISM IN 2025

1. Retail sales of goods

The total retail sales of goods in 2025 reached 49,946.3 billion VND, an increase of 11.7% compared to the previous year.

As of December 31st, 2025, there were 195 ranked markets in the province (level 1: 5 markets, level 2: 15 markets, level 3: 175 markets); 16 supermarkets and 2 commercial centers in the province (1st class: 03 supermarkets, 2nd class: 04 supermarkets, 3rd class: 09 supermarkets).

2. Accommodation, catering services and tourism

In 2025, the economy continued to maintain its growth momentum and recorded many positive results. Weather conditions were generally favorable for production and business activities, although several unusual storms and floods occurred during the year, causing localized impacts at certain times. Service sectors, especially tourism services, developed strongly.

Accommodation services: Revenue from accommodation services in 2025 reached 680.9 billion VND, increasing by 17.3% compared to the previous year. The number of overnight visitors in 2025 reached 2,108.7 thousand persons, increasing by 14.7% compared to the previous year.

Food and beverage services: Revenue from food and beverage services in 2025 reached 12,185.9 billion VND, increasing by 11.1% compared to the previous year.

Travel services: Revenue from travel and tourism services in 2025 reached 345.1 billion VND, increasing by 13.6% compared to the previous year.

3. Other service

In 2025, service business activities achieved relatively high growth, mainly thanks to the rapid recovery of the tourism sector. This recovery led to increasing demand for consumption, entertainment, recreation, beauty care,

and other services among local people. In addition, lower lending interest rates created favorable conditions for enterprises and individuals to access capital and expand investment activities. The real estate market also recorded positive recovery signals, with market liquidity improving significantly.

Revenue from service business activities in 2025 reached 7,873.3 billion VND, increasing by 10.1% compared to the previous year.

172

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kind of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ <i>Retail sales</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	Du lịch, lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other services</i>
Triệu đồng - Mill. VND					
2015	28.510.623	19.198.691	6.352.624	124.678	2.834.630
2016	29.975.107	20.821.679	5.879.019	118.120	3.156.289
2017	33.955.933	23.823.284	6.572.854	146.463	3.413.332
2018	39.187.692	27.209.096	7.246.122	179.246	4.553.228
2019	43.860.286	30.524.582	8.306.182	205.890	4.823.632
2020	43.378.184	31.681.973	6.793.084	78.308	4.824.819
2021	43.863.292	32.526.453	6.267.492	48.779	5.020.568
2022	51.071.191	36.078.109	8.642.135	187.878	6.163.069
2023	56.972.841	40.033.462	10.135.273	273.534	6.530.572
2024	63.699.814	44.696.060	11.549.026	303.764	7.150.964
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	71.031.572	49.946.349	12.866.833	345.076	7.873.314
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,0	67,4	22,3	0,4	9,9
2016	100,0	69,5	19,6	0,4	10,5
2017	100,0	70,1	19,4	0,4	10,1
2018	100,0	69,4	18,5	0,5	11,6
2019	100,0	69,6	18,9	0,5	11,0
2020	100,0	73,0	15,7	0,2	11,1
2021	100,0	74,2	14,3	0,1	11,4
2022	100,0	70,6	16,9	0,4	12,1
2023	100,0	70,2	17,8	0,5	11,5
2024	100,0	70,2	18,1	0,5	11,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	100,0	70,3	18,1	0,5	11,1

173 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	31.681.973	32.526.453	36.078.109	40.033.462	44.696.060	49.946.349
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	11.038.824	11.357.702	12.537.883	13.759.026	15.497.130	17.440.444
Hàng may mặc, giày dép <i>Garment, footwear</i>	1.479.905	1.539.885	1.701.029	1.905.286	2.126.025	2.364.587
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - <i>Household equipment and goods</i>	4.244.464	4.378.133	4.846.194	5.428.593	6.026.189	6.722.890
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	483.066	494.915	555.956	623.140	685.085	759.972
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4.685.716	4.779.814	5.341.735	5.942.981	6.598.157	7.339.695
Ô tô các loại - <i>Cars all of kinds</i>	2.135.121	2.176.633	2.364.305	2.658.993	2.981.009	3.342.352
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	1.178.650	1.199.801	1.330.810	1.486.711	1.652.700	1.842.367
Xăng dầu các loại <i>Metroleum oil, refined</i>	3.943.706	4.048.825	4.550.928	5.050.282	5.603.672	6.217.217
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	274.797	287.255	328.622	368.553	404.730	441.098
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metals</i>	545.550	564.198	615.804	688.413	765.289	866.360
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	935.087	952.825	1.066.867	1.192.734	1.329.320	1.463.121
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	737.087	746.467	837.976	928.750	1.026.754	1.146.246

173 (Tiếp theo) Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng (Cont.) Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	34,84	34,93	34,76	34,36	34,67	34,93
Hàng may mặc, giày dép <i>Garment, footwear</i>	4,67	4,73	4,71	4,76	4,76	4,73
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - <i>Household equipment and goods</i>	13,40	13,46	13,43	13,56	13,48	13,46
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,52	1,52	1,54	1,56	1,53	1,52
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	14,79	14,70	14,81	14,85	14,76	14,70
Ô tô các loại - <i>Cars all of kinds</i>	6,74	6,69	6,55	6,64	6,67	6,69
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	3,72	3,69	3,69	3,71	3,70	3,69
Xăng dầu các loại <i>Metroleum oil, refined</i>	12,45	12,45	12,61	12,62	12,54	12,45
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	0,87	0,88	0,91	0,92	0,91	0,88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metals</i>	1,72	1,73	1,71	1,72	1,71	1,73
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	2,95	2,93	2,96	2,98	2,97	2,93
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2,33	2,29	2,32	2,32	2,30	2,29

174 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering services at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	6.793.084	6.267.492	8.642.135	10.135.273	11.549.026	12.866.833
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - State	20.960	19.910	16.870	24.230	30.068	33.499
Ngoài Nhà nước - Non-state	6.764.424	6.232.582	8.599.865	10.085.043	11.456.351	12.770.334
Tập thể - Collective						
Tư nhân - Private	531.950	609.820	1.072.260	1.028.230	1.354.655	1.490.121
Cá thể - Household	6.232.474	5.622.762	7.527.605	9.056.813	10.101.696	11.280.213
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	7.700	15.000	25.400	26.000	62.607	63.000
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>						
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation services</i>	340.890	276.590	588.300	819.640	580.502	680.929
Dịch vụ ăn uống <i>Catering services</i>	6.452.194	5.990.902	8.053.835	9.315.633	10.968.524	12.185.904

174

(Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Turnover of accommodation and catering services at current
prices by type of ownership and by kind of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế						
<i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - State	0,31	0,32	0,20	0,24	0,26	0,26
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,58	99,44	99,51	99,50	99,20	99,25
Tập thể - Collective						
Tư nhân - Private	7,86	9,78	12,47	10,20	11,82	11,67
Cá thể - Household	92,14	90,22	87,53	89,80	88,18	88,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
<i>Foreign investment sector</i>	0,11	0,24	0,29	0,26	0,54	0,49
Phân theo ngành kinh tế						
<i>By kind of economic activity</i>						
Dịch vụ lưu trú						
<i>Accommodation services</i>	5,02	4,41	6,81	8,09	5,03	5,29
Dịch vụ ăn uống						
<i>Catering services</i>	94,98	95,59	93,19	91,91	94,97	94,71

175

Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
có đến 31/12 hàng năm
Number of markets, supermarkets, commercial centers
as of annual 31st December by class

Đơn vị - Unit

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chợ - Maket	195	195	195	195	195	195
Hạng 1 - Class 1	5	5	5	5	5	5
Hạng 2 - Class 2	15	15	15	15	15	15
Hạng 3 - Class 3	175	175	175	175	175	175
Siêu thị - Supermarket	16	16	16	16	16	16
Trung tâm thương mại Commercial center	2	2	2	2	2	2

176 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by type of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill.VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	78.308	48.779	187.878	273.534	303.764	345.076
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-state	78.308	48.779	187.878	273.534	303.764	345.076
Tập thể - Collective						
Tư nhân - Private	78.308	48.779	187.878	273.534	303.764	345.076
Cá thể - Household						
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Cơ cấu (%) - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective						
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household						
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						

177

Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist arrivals

Lượt người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ - <i>Tourists served by accommodation establishments</i>	935.833	796.626	1.817.729	2.553.455	1.837.610	2.108.650
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Tourists staying overnight</i>	760.354	642.201	1.097.162	1.633.310	1.167.009	1.339.138
Khách trong ngày <i>Tourists in day</i>	175.479	154.425	720.567	920.145	670.601	769.512
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - <i>Tourists served by travel agencies</i>						

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

	Trang
178 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	589
179 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month</i>	590
180 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month</i>	592
181 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month</i>	594
182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024</i>	596
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024</i>	598
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020</i>	600
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	602
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year</i>	603
187 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in locality</i>	604

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense paid by consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities or services are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of the urban and the rural areas, composite index of each province, provinces/centrally-run cities and the whole country).

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT CHÍNH VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2025

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Quảng Trị tháng 12 năm 2025 tăng 0,24% so tháng trước; tăng 18,39% so với kỳ gốc 2020; CPI bình quân năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng 3,83%. Cụ thể, CPI bình quân năm 2025 so với năm 2024 của một số nhóm hàng chính như sau:

Nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng mạnh nhất là nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,24%. Trong đó: Ăn uống ngoài gia đình tăng 6,20%, thực phẩm tăng 5,54% và lương thực tăng 1,67%. So với cùng kỳ năm trước giá nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng khá cao, như gạo, thủy sản tươi sống,... nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu ăn uống tăng cao, bên cạnh đó một số mặt hàng nguồn cung ít và chi phí đầu vào tăng đã tác động làm tăng giá.

Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,61% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,55% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,97% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,50% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,47% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm hàng giao thông giảm 1,23% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2025 tăng 1,91% so với tháng trước; tăng 184,56% so với kỳ gốc năm 2020; bình quân năm 2025 tăng 45,93% so với năm 2024. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2025 tăng 1,13% so với tháng trước và tăng 14,49% so với kỳ gốc năm 2020; bình quân năm 2025 tăng 4,24% so với năm 2024.

PRICE INDEXES IN 2025

The consumer price index (CPI) in Quang Tri Province in December 2025 increased 0.24% against the previous month; increased 18.39% compared to base period 2020. The average CPI in 2025 increased by 3.83% compared to the same period last year. The detailed followings of average CPI in 2025 in comparison with 2024 of some main goods groups as:

The price index of food and foodstuff had the highest increase by 5.24%. Of which: meals and drinking out increased by 6.20%, foodstuff increased by 5.54% and food increased by 1.67%. Compared to the same period previous year, the prices of many food items increased quite high, such as rice, fresh seafood, etc which were mainly due to increased demand for food. In addition, low supply and high input costs of some products caused prices to increase.

The price index of housing and construction materials went up by 4.61% compared to the same period previous year.

The price index of culture, entertainments and tourism rose 0.55% compared to the same period previous year.

The price index of beverage and cigarette went up 2.97% compared to the same period previous year.

The price index of household equipment and goods went up 1.50% compared to the same period previous year.

The price index of other consumer goods and service increased by 4.47% compared to the same period previous year.

The price index of transport decreased by 1.23% compared to the same period previous year.

The price index of gold in December 2025 increased by 1.91% over the previous month, increased 184.56% in comparison with the base period of 2020; average in 2025, the price index of gold increased by 45.93% compared to 2024. The price index of USD in December 2025 increased 1.13% in comparison with the previous month and increased 14.49% in comparison with the base period of 2020; average in 2025, the price index of USD increased by 4.24% compared to 2024.

178

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Tháng trước = 100 - <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	99,84	100,18	100,82	99,31	100,93
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	101,94	100,75	100,28	101,39	99,50
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	99,28	100,45	99,72	99,32	99,81
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	99,76	100,22	99,90	100,48	100,04
Tháng 5 - <i>May</i>	100,23	100,53	99,88	99,91	99,91
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	100,31	100,64	103,24	100,51	100,37
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	100,40	100,50	101,10	100,92	100,12
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	99,98	99,78	100,82	99,88	99,90
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	100,19	99,72	100,84	100,28	100,32
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	100,21	99,19	99,99	100,80	100,05
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	100,37	100,44	100,11	100,58	100,12
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	99,90	99,78	99,37	101,24	100,24
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	100,23	100,18	100,51	100,38	100,11
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reported year compared to December of previous year</i>	102,42	102,16	106,18	104,68	101,32
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>	102,00	102,94	103,86	103,89	103,83
Năm 2020 = 100 - <i>Year 2020 = 100</i>	102,90	105,13	111,62	116,85	118,39

179

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2025 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025
compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,93	99,50	99,81	100,04	99,91	100,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,76	98,79	99,84	100,24	99,69	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	101,10	99,03	99,67	99,89	98,71	99,37
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,06	98,36	100,12	100,36	99,84	100,25
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	101,22	99,88	99,13	100,04	99,76	100,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,56	99,17	100,00	100,04	100,57	100,42
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,33	99,20	100,13	100,13	100,46	100,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,04	99,85	99,75	100,24	100,16	100,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,32	99,93	100,12	100,01	100,03	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,22	100,53	98,90	99,14	99,49	101,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,56	100,00	99,99	100,15	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,97	99,99	100,08	100,05	99,84	100,05
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,74	99,48	100,10	100,09	100,25	100,02
Chỉ số giá vàng Gold price index	101,13	104,94	104,69	112,36	109,08	98,84
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,11	100,26	100,41	101,45	100,42	100,45

179

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2025 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2025 compared to previous month

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,12	99,90	100,32	100,05	100,12	100,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	99,29	100,31	100,49	100,95	100,80
Lương thực - <i>Food</i>	100,24	99,98	99,79	100,02	100,29	100,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,84	98,91	100,46	100,72	101,13	101,07
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	100,33	100,04	100,13	100,08	100,88	100,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,57	100,35	100,00	100,30	100,04	100,03
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,19	100,49	100,96	100,16	100,16	100,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,76	100,58	100,24	99,58	98,31	100,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,23	100,08	100,16	100,12	100,00	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,20	100,02	100,00	99,94	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,64	99,94	100,49	99,10	100,79	99,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,82	99,87	100,06	100,00	99,97	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,26	100,69	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	100,75	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,97	99,96	100,00	100,22	99,94	100,05
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,32	100,04	100,05	100,13	100,02	100,03
Chỉ số giá vàng Gold price index	101,42	101,96	106,22	111,07	99,64	101,91
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,26	100,23	100,54	99,64	100,10	101,13

180

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban areas in 2025 compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,94	99,58	99,76	100,02	99,92	100,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,90	98,94	99,70	100,15	99,72	100,13
Lương thực - <i>Food</i>	101,02	98,95	99,51	99,77	98,81	99,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,16	98,39	99,97	100,24	99,79	100,19
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	101,68	100,22	99,17	100,10	99,92	100,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,36	99,55	100,00	100,03	100,54	100,60
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,92	99,16	100,18	100,27	100,31	100,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,08	99,82	99,77	100,26	100,16	100,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,33	99,91	100,19	100,16	100,08	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,03	100,51	98,88	99,11	99,51	101,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,99	100,00	99,98	100,00	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,02	99,99	100,01	99,99	99,91	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,57	99,69	100,23	100,15	100,51	100,06
Chỉ số giá vàng Gold price index	101,13	104,94	104,69	112,36	109,08	98,84
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,11	100,26	100,41	101,45	100,42	100,45

180

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,13	99,98	100,40	100,12	100,20	100,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,05	99,45	100,48	100,67	101,14	101,30
Lương thực - <i>Food</i>	100,58	100,01	99,81	100,01	100,26	100,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,86	99,08	100,67	101,00	101,18	101,87
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	100,26	100,09	100,31	100,18	101,39	100,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,45	100,34	100,00	100,11	100,12	100,09
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,17	100,57	100,45	100,26	99,96	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,67	100,63	100,28	99,59	99,00	100,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,19	100,16	100,08	100,15	100,04	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,21	100,06	100,00	99,84	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,65	99,94	100,43	99,14	100,53	99,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,99	99,99	100,00	100,00	99,98	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,28	101,69	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	101,89	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,03	99,98	100,01	100,20	99,90	100,07
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,48	100,02	100,07	100,27	100,03	100,03
Chỉ số giá vàng Gold price index	101,42	101,96	106,22	111,07	99,64	101,91
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,26	100,23	100,54	99,64	100,10	101,13

181

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước
Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,92	99,46	99,84	100,06	99,91	100,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,67	98,70	99,92	100,28	99,68	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	101,14	99,07	99,75	99,96	98,66	99,31
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,01	98,35	100,21	100,43	99,87	100,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	100,87	99,63	99,10	100,00	99,64	100,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,66	98,97	100,00	100,05	100,59	100,32
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,59	99,22	100,09	100,05	100,54	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,02	99,87	99,74	100,22	100,17	100,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,31	99,94	100,08	99,93	100,00	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,35	100,55	98,92	99,16	99,48	101,56
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,29	100,00	99,99	100,24	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,92	99,99	100,14	100,10	99,77	100,08
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,84	99,36	100,03	100,06	100,11	100,00

181

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước**
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,12	99,85	100,26	100,02	100,07	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,97	99,19	100,21	100,39	100,84	100,51
Lương thực - <i>Food</i>	100,06	99,97	99,78	100,03	100,30	100,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,83	98,81	100,34	100,57	101,09	100,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Eating out</i>	100,38	100,00	100,00	100,00	100,50	100,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,64	100,35	100,00	100,40	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,20	100,44	101,27	100,09	100,30	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,82	100,54	100,22	99,57	97,62	100,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,25	100,04	100,20	100,11	99,98	99,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,19	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,64	99,94	100,53	99,07	101,04	98,97
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,72	99,79	100,10	100,00	99,97	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,26	100,07	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,91	99,95	100,00	100,24	100,00	100,03
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,23	100,04	100,04	100,06	100,01	100,03

182

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025
compared to December 2024

	%					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,93	100,43	100,24	100,28	100,19	100,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,76	100,52	100,36	100,60	100,29	100,41
Lương thực - Food	101,10	100,11	99,78	99,67	98,39	97,77
Thực phẩm - Foodstuff	102,06	100,39	100,52	100,88	100,72	100,97
Ăn uống ngoài gia đình - Eating out	101,22	101,10	100,22	100,26	100,02	100,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,56	100,71	100,71	100,76	101,33	101,76
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,33	100,52	100,65	100,78	101,24	101,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,04	99,89	99,64	99,88	100,04	100,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,32	100,25	100,37	100,38	100,41	100,45
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,22	101,76	100,64	99,78	99,27	100,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,56	99,56	99,54	99,69	99,69	99,68
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,97	99,96	100,03	100,08	99,92	99,96
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,74	100,22	100,32	100,41	100,66	100,68
Chỉ số giá vàng Gold price index	101,13	106,13	111,11	124,84	136,17	134,59
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,11	100,37	100,78	102,23	102,66	103,13

182 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,69	100,58	100,90	100,96	101,09	101,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,41	99,69	100,00	100,49	101,42	102,26
Lương thực - <i>Food</i>	98,00	97,99	97,78	97,81	98,00	98,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,81	99,70	100,16	100,88	101,99	103,11
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	100,49	100,53	100,66	100,74	101,63	102,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,34	102,70	102,70	103,01	103,05	103,08
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,67	102,17	103,15	103,31	103,47	103,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,68	102,26	102,51	102,08	100,39	100,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,68	100,76	100,92	101,05	101,05	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,22	100,24	100,24	100,10	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,41	100,35	100,84	99,93	100,82	99,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,50	99,37	99,43	99,43	99,41	99,40
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,27	100,96	100,96	100,96	100,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	100,00	100,75	100,75	100,75	100,75
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,93	99,89	99,90	100,12	100,06	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,00	101,04	101,09	101,23	101,24	101,27
Chỉ số giá vàng Gold price index	136,50	139,17	147,83	164,20	163,60	166,73
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	103,40	103,63	104,19	103,81	103,92	105,10

183

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025
compared to the same period of 2024*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,39	104,41	104,92	104,47	104,47	104,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,18	106,05	107,68	107,77	107,36	105,63
Lương thực - <i>Food</i>	105,97	101,69	101,75	102,04	102,48	102,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,38	105,77	108,04	108,07	107,49	106,18
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	111,76	109,12	109,69	109,88	109,48	105,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,64	102,13	102,23	102,27	102,61	102,82
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,44	102,53	102,99	103,04	103,58	103,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,13	105,50	106,06	105,83	105,64	105,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	101,72	101,52	101,70	101,67	101,56	101,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	112,51	112,52	112,52	112,52	112,52	112,52
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	117,02	117,02	117,02	117,02	117,02	117,02
Giao thông - <i>Transport</i>	100,82	98,31	97,30	94,58	95,72	99,07
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,93	98,93	98,92	99,07	99,07	99,07
Giáo dục - <i>Education</i>	108,88	106,12	104,67	102,58	102,58	102,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	110,40	107,13	105,42	102,97	102,97	102,97
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,14	101,06	101,30	100,84	100,62	100,68
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,99	105,96	106,74	106,80	107,02	107,07
Chỉ số giá vàng Gold price index	123,77	126,73	127,94	137,13	142,27	149,68
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	103,93	103,85	103,48	103,75	102,73	103,07

183

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024**
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024*

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,50	103,52	103,56	102,80	102,33	101,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,54	103,65	103,23	102,40	102,47	102,26
Lương thực - <i>Food</i>	101,94	102,21	101,36	100,28	99,62	98,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,19	103,87	103,33	102,62	102,82	103,11
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	104,00	103,74	103,86	102,86	103,02	102,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,15	103,38	103,38	103,47	103,51	103,08
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,81	103,94	104,32	103,95	103,92	103,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,37	105,98	105,25	103,87	100,42	100,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	101,46	101,46	101,46	101,48	101,42	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	112,52	112,73	112,75	112,75	112,68	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	117,02	117,02	117,02	117,02	117,02	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,25	99,04	102,11	100,24	101,19	99,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,90	99,20	99,27	99,27	99,40	99,40
Giáo dục - <i>Education</i>	102,59	102,82	101,57	100,96	100,96	100,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	102,97	102,97	101,47	100,75	100,75	100,75
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,21	100,20	100,11	100,27	100,12	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,93	102,64	102,66	102,32	101,52	101,27
Chỉ số giá vàng Gold price index	150,99	150,57	157,11	164,70	162,32	166,73
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	103,37	104,52	106,94	105,72	104,44	105,10

184

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2025 compared to base year 2020

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	117,93	117,34	117,12	117,17	117,07	117,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	120,79	119,32	119,14	119,42	119,05	119,20
Lương thực - <i>Food</i>	135,68	134,35	133,91	133,77	132,04	131,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,59	112,71	112,85	113,26	113,08	113,36
Ăn uống ngoài gia đình - <i>Eating out</i>	132,53	132,37	131,22	131,27	130,96	131,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,32	116,34	116,34	116,39	117,06	117,55
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	109,15	108,27	108,41	108,55	109,05	109,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	121,29	121,11	120,81	121,10	121,30	122,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	108,92	108,84	108,97	108,99	109,02	109,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	121,45	121,48	121,48	121,48	121,48	121,48
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	129,42	129,42	129,42	129,42	129,42	129,42
Giao thông - <i>Transport</i>	119,40	120,04	118,72	117,71	117,11	118,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,25	98,25	98,23	98,37	98,37	98,37
Giáo dục - <i>Education</i>	126,47	126,47	126,47	126,47	126,47	126,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	105,78	105,77	105,85	105,90	105,73	105,78
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,42	117,80	117,92	118,03	118,32	118,35
Chỉ số giá vàng Gold price index	172,60	181,13	189,62	213,07	232,40	229,70
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	109,05	109,33	109,78	111,37	111,83	112,34

184 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	117,65	117,53	117,90	117,96	118,11	118,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,19	118,34	118,70	119,29	120,42	121,38
Lương thực - Food	131,53	131,50	131,23	131,26	131,63	132,11
Thực phẩm - Foodstuff	113,18	111,94	112,45	113,26	114,53	115,76
Ăn uống ngoài gia đình - Eating out	131,57	131,62	131,80	131,90	133,06	133,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	118,22	118,63	118,63	118,99	119,04	119,07
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	109,51	110,05	111,10	111,27	111,45	111,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	123,28	123,99	124,29	123,76	121,67	121,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	109,31	109,40	109,57	109,71	109,71	109,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	121,48	121,72	121,74	121,74	121,66	121,66
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	129,42	129,42	129,42	129,42	129,42	129,42
Giao thông - Transport	118,45	118,38	118,96	117,88	118,82	117,85
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,19	98,06	98,12	98,12	98,10	98,09
Giáo dục - Education	126,47	126,80	127,68	127,68	127,68	127,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	128,45	128,45	129,42	129,42	129,42	129,42
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	105,74	105,70	105,71	105,94	105,88	105,93
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,72	118,77	118,83	118,99	119,01	119,04
Chỉ số giá vàng Gold price index	232,95	237,52	252,30	280,22	279,22	284,56
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	112,63	112,89	113,50	113,08	113,20	114,49

185

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,00	102,94	103,86	103,89	103,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,81	102,60	106,53	104,11	105,24
Lương thực - Food	105,37	100,56	107,03	114,92	101,67
Thực phẩm - Foodstuff	98,23	101,96	105,27	101,92	105,54
Ăn uống ngoài gia đình - Eating out	101,67	105,49	109,95	105,33	106,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,31	103,38	104,43	103,57	102,97
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,71	100,61	102,50	102,09	103,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,72	104,38	105,17	101,65	104,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	100,83	101,83	103,12	101,68	101,50
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,05	100,00	100,89	108,02	111,50
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	101,16	110,77	115,50
Giao thông - Transport	109,45	110,72	97,81	101,24	98,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,39	99,94	100,03	99,71	99,12
Giáo dục - Education	103,83	98,73	103,76	115,73	103,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	104,31	98,12	103,50	117,54	103,42
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,39	100,49	103,16	102,13	100,55
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,57	101,10	104,53	106,73	104,47
Chỉ số giá vàng Gold price index	109,98	108,90	103,75	126,36	145,93
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,66	101,82	102,00	104,82	104,24

186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,42	102,16	106,18	104,68	101,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,17	104,51	106,67	106,79	102,26
Lương thực - Food	100,52	100,35	118,96	106,39	98,44
Thực phẩm - Foodstuff	97,97	104,03	103,84	106,46	103,11
Ăn uống ngoài gia đình - Eating out	101,99	108,05	109,12	107,95	102,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,89	103,76	104,60	102,88	103,08
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,23	101,29	103,18	102,32	103,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,27	102,93	107,31	102,93	100,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and supplies</i>	101,41	102,08	103,66	101,11	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	107,89	112,51	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	110,60	117,02	100,00
Giao thông - Transport	115,04	100,46	101,96	100,13	99,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,99	99,95	99,98	99,36	99,40
Giáo dục - Education	100,32	95,07	117,47	108,89	100,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>Of which: Education services</i>	100,00	93,86	118,85	110,40	100,75
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,25	100,57	104,96	100,99	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,68	101,37	107,56	106,90	101,27
Chỉ số giá vàng Gold price index	103,55	105,80	113,20	126,01	166,73
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,67	105,60	100,65	104,40	105,10

187 **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn** Average retail price of some goods and services in locality

Đồng - VND

	Đơn vị tính Unit	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Gạo tẻ - Rice	Kg	14.357	14.404	15.172	18.430	17.373
Gạo nếp - Sticky rice	"	20.184	20.254	20.747	22.917	27.322
Thịt lợn - Pork	"	122.304	112.617	112.981	125.870	117.456
Thịt bò - Beef	"	239.536	242.255	246.533	248.684	243.471
Thịt gà - Chicken	"	152.928	158.692	166.718	170.161	171.430
Cá nước ngọt - Fish	"	63.845	65.182	68.546	66.760	61.706
Cá biển - Sea fish	"	252.470	280.121	301.541	324.360	335.492
Đậu phụ - Soya curd	"	22.821	14.161	14.394	27.519	27.022
Rau muống - Bindweed	"	8.746	9.659	10.754	11.519	16.465
Bắp cải - Cabbage	"	13.800	15.769	15.982	18.043	24.794
Cà chua - Tomato	"	18.173	20.977	23.457	27.285	37.404
Bí xanh - Waky pumpkin	"	11.781	14.693	16.615	14.198	22.475
Chuối - Banana	"	19.346	20.106	19.648	20.136	19.039
Dưa hấu - Watermelon	"	14.285	13.351	15.149	17.513	17.609
Muối - Salt	"	4.669	4.677	4.756	4.813	5.246
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	62.350	64.973	69.339	73.333	82.998
Dầu ăn - Oil	"	45.199	54.119	57.048	56.034	57.971
Mì chính - Glutamate	Kg	62.197	64.528	68.036	70.826	71.061
Đường - Sugar	"	18.231	22.145	23.115	24.999	25.493
Sữa bột - Powdered milk	"	283.709	283.709	315.167	308.528	409.431
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	22.498	22.987	24.171	25.096	26.667
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	64.589	64.629	65.504	67.129	31.944
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	30.393	31.404	32.522	33.832	33.860
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Piece	359.188	364.484	372.119	371.687	325.507
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	154.844	154.844	164.908	176.025	224.105
Quần âu nam - Trousers for men	"	284.000	290.130	300.420	304.299	324.925

187

(Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in locality*

Đồng - VND

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ <i>Blister pack</i>	5.733	5.733	5.733	5.733	6.056
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	40.617	41.867	43.429	44.289	50.049
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	14.514	23.131	20.841	19.503	18.824
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	220.647	246.427	228.957	249.788	424.000
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	20.089	25.592	22.768	21.222	20.236
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.542	1.782	1.852	1.847	1.852
Thép - <i>Steel</i>	"	17.369	18.498	17.026	16.500	16.364
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.948	2.029	2.168	2.534	2.337
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	7.910	8.632	8.730	9.351	8.791
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	22.000	23.337	24.214	24.450	23.239
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	30.338	30.945	33.866	38.466	35.816
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	23.738	24.187	23.934	30.976	30.545

VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

	Trang
188 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	615
189 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry</i>	617
190 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Passengers carried in terms of passenger- kilometres by type of ownership and by transport industry</i>	618
191 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Freight transported by type of ownership and by transport industry</i>	619
192 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry</i>	620
193 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	621
194 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng <i>Number of broadband internet subscribers</i>	622

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ người sử dụng internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by road, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods by road, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers carried.

Number of passengers carried in terms of passenger-kilometers is the passengers carried through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Freight transported is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Freight transported in terms of ton-kilometers is volume of freight transported through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight transported with the actual transported distance.

TELECOMMUNICATIONS

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

The mobile phone usage rate is the percentage of people using mobile phones in relation to the total population during the reporting period.

$$\text{Mobile phone usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of mobile phone users}}{\text{Total population}} \times 100$$

The internet usage rate is the percentage of people using the internet in relation to the total population during the reporting period.

$$\text{Internet usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of internet users}}{\text{Total population}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2025

Năm 2025, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, phản ánh sự phục hồi và phát triển tích cực của nền kinh tế. Hệ thống hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư, sửa chữa và nâng cấp đồng bộ, góp phần nâng cao năng lực vận chuyển và kết nối liên vùng. Ngành Giao thông vận tải đã chủ động triển khai hiệu quả các giải pháp quản lý, điều hành, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp vận tải hoạt động ổn định và mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

Tổng doanh thu vận tải năm 2025 đạt 9.282,5 tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 8.259,1 tỷ đồng, tăng 11,8%; doanh thu vận tải đường thủy đạt 172,8 tỷ đồng, tăng 12,4%; doanh thu dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 758,7 tỷ đồng, tăng 9,8%; bưu chính, chuyển phát đạt 91,9 tỷ đồng, tăng 7,4% so với năm trước.

Tổng số hành khách vận chuyển năm 2025 đạt 55,0 triệu hành khách, tăng 11,2% so với năm trước. Tổng số hành khách luân chuyển năm 2025 đạt 2.477,3 triệu HK.km, tăng 11,2% so với năm trước.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2025 đạt 60,8 triệu tấn, tăng 11,9% so với năm trước. Tổng khối lượng hàng hoá luân chuyển năm 2025 đạt 3.640,6 triệu tấn.km, tăng 12,6% so với năm trước.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2025

Transport activities maintained stable growth in 2025, reflecting the positive recovery and development of the economy. In addition, the transport sector effectively directed the implementation of management and operating measures, creating favorable conditions for transport enterprises to maintain stable operations and expand production and business activities, thereby contributing to the socio-economic development of the province.

The total turnover of transport in 2025 reached 9,282.5 billion VND, an increase of 11.6% over the previous year. Of which, turnover of transport by roadway reached 8,259.1 billion VND, a rise of 11.8% over the previous year; turnover of transport by waterway reached 172.8 billion VND, a rise of 12.4%; turnover of storage and transportation supporting services reached 758.7 billion VND, a rise of 9.8%; postal and delivery services reached 91.9 billion VND, a rise of 7.4% compared to the previous year.

The total number of passengers carried in 2025 reached 55.0 million persons, an increase of 11.2% in comparison with the previous year. Total number of passengers traffic in 2025 reached 2,477.3 million persons.km, a rise of 11.2% over the previous year.

The volume of freight carried in 2025 reached 60.8 million tons, an increase of 11.9% compared to the previous year. The volume of freight traffic in 2025 reached 3,640.6 million tons.km, a rise of 12.6% over the previous year.

188 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill.VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	5.683.196,0	5.904.591,3	6.731.221,4	7.497.431,4	8.319.726,9	9.282.454,0
Phân theo loại hình vận tải						
By type of transport						
Vận tải hành khách Passenger transport	1.003.905,0	1.024.687,9	1.081.594,6	1.163.110,1	1.276.617,9	1.419.879,4
Vận tải hàng hóa Freight transport	4.069.026,0	4.258.436,4	4.972.867,6	5.616.331,4	6.266.856,0	7.012.042,4
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải - Storage and transport support services	540.915,0	549.303,0	601.002,2	638.572,0	690.692,0	758.663,7
Bưu chính, chuyển phát Postal and delivery services	69.350,0	72.164,0	75.757,0	79.417,9	85.561,0	91.868,5
Phân theo ngành vận tải						
By transport industry						
Đường bộ - Road	4.951.569,0	5.137.821,1	5.931.617,4	6.643.651,3	7.389.800,0	8.259.136,7
Đường thủy Inland waterway	121.362,0	145.303,2	122.844,8	135.790,2	153.673,9	172.785,1
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải - Storage and transport support services	540.915,0	549.303,0	601.002,2	638.572,0	690.692,0	758.663,7
Bưu chính, chuyển phát Postal and delivery services	69.350,0	72.164,0	75.757,0	79.417,9	85.561,0	91.868,5

188

(Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**
 (Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation*
supporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>						
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	17,7	17,4	16,1	15,5	15,3	15,3
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	71,6	72,1	73,9	74,9	75,3	75,5
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support services</i>	9,5	9,3	8,9	8,5	8,3	8,2
Bưu chính, chuyển phát <i>Postal and delivery services</i>	1,2	1,2	1,1	1,1	1,0	1,0
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường bộ - Road	87,1	87,0	88,1	88,6	88,8	89,0
Đường thủy <i>Inland waterway</i>	2,1	2,5	1,8	1,8	1,8	1,9
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support services</i>	9,5	9,3	8,9	8,5	8,3	8,2
Bưu chính, chuyển phát <i>Postal and delivery services</i>	1,2	1,2	1,1	1,1	1,0	1,0

189 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	33.822,7	34.980,4	41.097,3	45.058,6	49.440,7	54.969,9
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>						
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	33.822,7	34.980,4	41.097,3	45.058,6	49.440,7	54.969,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường bộ - <i>Road</i>	33.387,7	34.537,8	40.652,4	44.606,3	48.972,0	54.482,1
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	435,0	442,6	444,9	452,3	468,7	487,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	101,9	103,4	117,5	109,6	109,7	111,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>						
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	101,9	103,4	117,5	109,6	109,7	111,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường bộ - <i>Road</i>	102,0	103,4	117,7	109,7	109,8	111,3
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	101,1	101,7	100,5	101,7	103,6	104,1

190 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Passengers carried in terms of passenger-kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn người.km - Thous.persons.km						
TỔNG SỐ - TOTAL	1.793.450,0	1.796.963,2	1.886.463,2	2.028.551,3	2.226.906,2	2.477.279,6
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước Non-State	1.793.450,0	1.796.963,2	1.886.463,2	2.028.551,3	2.226.906,2	2.477.279,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	1.791.013,3	1.794.395,9	1.883.729,9	2.025.625,8	2.223.874,2	2.474.124,3
Đường thủy Inland waterway	2.436,7	2.567,3	2.733,3	2.925,5	3.032,0	3.155,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
TỔNG SỐ - TOTAL	101,8	100,2	105,0	107,5	109,8	111,2
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước Non-State	101,8	100,2	105,0	107,5	109,8	111,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	101,8	100,2	105,0	107,5	109,8	111,3
Đường thủy Inland waterway	104,1	105,4	106,5	107,0	103,6	104,1

191

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Freight transported by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn tấn - Thous. tons						
TỔNG SỐ - TOTAL	35.372,3	39.130,5	43.106,5	48.680,9	54.305,8	60.752,8
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước Non-State	35.372,3	39.130,5	43.106,5	48.680,9	54.305,8	60.752,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	34.406,5	38.104,2	41.986,3	47.443,1	52.915,8	59.196,4
Đường thủy Inland waterway	965,8	1.026,3	1.120,2	1.237,8	1.390,0	1.556,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
TỔNG SỐ - TOTAL	109,7	110,6	110,2	112,9	111,6	111,9
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước Non-State	109,7	110,6	110,2	112,9	111,6	111,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	109,9	110,7	110,2	113,0	111,5	111,9
Đường thủy Inland waterway	105,8	106,3	109,1	110,5	112,3	112,0

192

Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn tấn.km - Thous. Tons.km						
TỔNG SỐ - TOTAL	2.105.509,5	2.234.543,5	2.551.603,0	2.863.058,2	3.233.135,3	3.640.641,7
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước Non-State	2.105.509,5	2.234.543,5	2.551.603,0	2.863.058,2	3.233.135,3	3.640.641,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	1.326.674,3	1.430.764,9	1.656.163,0	1.871.403,6	2.087.284,4	2.335.048,7
Đường thủy Inland waterway	778.835,2	803.778,6	895.440,0	991.654,6	1.145.850,9	1.305.593,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
TỔNG SỐ - TOTAL	109,7	106,1	114,2	112,2	112,9	112,6
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước Non-State	109,7	106,1	114,2	112,2	112,9	112,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	107,1	107,8	115,8	113,0	111,5	111,9
Đường thủy Inland waterway	102,8	103,2	111,4	110,7	115,5	113,9

193 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (%) <i>Mobile phone usage rate (%)</i>
		Di động <i>Mobile</i>	Cố định <i>Fixed</i>	
Thuê bao - <i>Subscriber</i>				
2015	1.344.866	1.304.673	40.193	...
2016	1.368.388	1.331.958	36.430	...
2017	1.391.113	1.358.915	32.198	...
2018	1.439.773	1.410.779	28.994	...
2019	1.463.340	1.438.630	24.710	...
2020	1.479.776	1.458.477	21.299	...
2021	1.671.532	1.652.115	19.417	...
2022	1.621.848	1.603.736	18.112	...
2023	1.631.376	1.614.281	17.095	...
2024	1.562.389	1.545.709	16.680	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	1.622.320	1.606.018	16.302	81,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	101,7	102,1	90,6	...
2017	101,7	102,0	88,4	...
2018	103,5	103,8	90,0	...
2019	101,6	102,0	85,2	...
2020	101,1	101,4	86,2	...
2021	113,0	113,3	91,2	...
2022	97,0	97,1	93,3	...
2023	100,6	100,7	94,4	...
2024	95,8	95,8	97,6	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	103,8	103,9	97,7	...

194 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

Number of broadband internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ người sử dụng internet (%) <i>Internet usage rate (%)</i>
		Di động <i>Mobile</i>	Cố định <i>Fixed</i>	
	Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	338.134	264.426	73.708	...
2016	434.234	337.372	96.862	...
2017	545.920	403.434	142.486	...
2018	650.033	473.336	176.697	...
2019	905.906	712.563	193.343	...
2020	1.111.713	897.069	214.644	...
2021	1.259.303	998.235	261.068	...
2022	1.374.277	1.087.302	286.975	...
2023	1.535.745	1.220.668	315.077	...
2024	1.709.970	1.372.469	337.501	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	1.841.432	1.462.783	378.649	...

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year = 100) - %

2015				
2016	128,4	127,6	131,4	...
2017	125,7	119,6	147,1	...
2018	119,1	117,3	124,0	...
2019	139,4	150,5	109,4	...
2020	122,7	125,9	111,0	...
2021	113,3	111,3	121,6	...
2022	109,1	108,9	109,9	...
2023	111,7	112,3	109,8	...
2024	111,3	112,4	107,1	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	107,7	106,6	112,2	...

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

	Trang
195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education</i>	637
196 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-schools by commune</i>	638
197 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school classes/groups of children by commune</i>	641
198 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of pre-school education</i>	644
199 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school teachers by commune</i>	646
200 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school pupils by commune</i>	649
201 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	652
202 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	654
203 Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	655
204 Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	658
205 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	661
206 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	663
207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education</i>	664
208 Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	665
209 Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	668
210 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of ownership and by grade</i>	671

	Trang
211 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	672
212 Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	673
213 Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	674
214 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of college teachers</i>	675
215 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of college students</i>	676
216 Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of university teachers</i>	677
217 Số sinh viên đại học <i>Number of university students</i>	678
218 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	679
219 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	680

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều ngành được cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”).

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general education school, including pupils who study the same or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a homeroom teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general education school refer to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general education school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is a higher education institution providing multidisciplinary training and research, and organized in accordance with the provisions of the Law on Higher Education.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university of higher degrees and certificates of pedagogical training, including full time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and over) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staff of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose name are listed in university and attend courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary school; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the college of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: Formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization").

- Higher education institutions organized by the Higher Education Law comprise: Universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC NĂM 2025

Năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 340 trường và cơ sở giáo dục mầm non; số lớp mầm non là 4.090 lớp; số giáo viên mầm non là 8.061 người, trong đó số giáo viên đạt chuẩn trở lên là 7.815 người; số học sinh mầm non là 88.908 em; số học sinh bình quân một giáo viên là 11 em, số học sinh bình quân 1 lớp mầm non là 22 em.

Năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 589 trường phổ thông, bao gồm: 237 trường tiểu học; 169 trường trung học cơ sở; 120 trường phổ thông cơ sở; 11 trường phổ thông trung học và 50 trường trung học phổ thông; 02 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Số lớp học phổ thông 10.509 lớp, tăng 165 lớp so với năm học trước; trong đó, tiểu học 5.798 lớp, trung học cơ sở 3.271 lớp, trung học phổ thông 1.440 lớp. Số giáo viên phổ thông 18.346 người; trong đó, giáo viên tiểu học 8.803 người, giáo viên trung học cơ sở 6.200 người, giáo viên trung học phổ thông 3.343 người. Số học sinh phổ thông 336.400 em; trong đó, tiểu học 156.628 em, trung học cơ sở 122.129 em, trung học phổ thông 57.643 em. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên là 18 em; trong đó, tiểu học 18 em, trung học cơ sở 20 em, trung học phổ thông 17 em. Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp là 32 em; trong đó, tiểu học 27 em, trung học cơ sở 37 em, trung học phổ thông 40 em.

Đến cuối năm 2025, có 78/78 xã, phường, đặc khu đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; có 78/78 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; có 64/78 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 tỷ lệ (82,1%), 14/78 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 (tỷ lệ 17,9%).

Đến cuối năm 2025, có 78/78 đơn vị cấp xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

EDUCATION IN 2025

In the school year 2025-2026, there were 340 kindergarten schools and preschool education establishments in the province. The number of kindergarten classes was 4,090 classes; the number of kindergarten teachers was 8,061 persons, of which, the number of teachers meeting standard qualifications and above was 7,815 persons. The number of preschool children was 88,908; the average number of pupils per teacher and per class in kindergarten was 11 and 22, respectively.

In the school year 2025-2026, there were 589 general schools in the province, consisting of 237 primary schools; 169 lower secondary schools; 120 primary and lower secondary schools; 11 lower and upper secondary schools and 50 upper secondary schools. The number of general classes was 10,509 classes, increased by 165 classes compared to the previous school year; of which, there were 5,798 primary school classes, 3,271 lower secondary school classes, and 1,440 upper secondary school classes.

There were 18,346 teachers in the general education; of which, the number of teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools was 8,803 persons, 6,200 persons and 3,343 persons, respectively. There were 336,400 pupils in the general education; of which, the number of primary school pupils, lower secondary school pupils and upper secondary school pupils were 156,628, 122,129 and 57,643, respectively.

The average number of pupils per teacher in general education was 18 pupils; of which, in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 18, 20 and 17, respectively. On average, there were 32 pupils per class in general education; 27 pupils per class in primary schools; 37 pupils per class in lower secondary schools and 40 pupils per class in upper secondary schools.

As of the end of 2025, there were 78 per 78 communes, wards and special administrative units (reached 100%) gained universal preschool

education for five-year-old children. There were 78 per 78 commune-level units achieved level 3 of the universal primary education. Regarding universal lower secondary education, there were 64 per 78 commune-level units achieved level 3, accounting for 82.1%, and 14 per 78 commune-level units achieved level 2, accounting for 17.9%.

As of the end of 2025, there were 78 per 78 commune-level units achieved level 2 of the illiteracy eradication programs.

195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	352	352	349	344	340	340
Công lập - Public	317	317	317	314	311	310
Ngoài công lập - Non-public	35	35	32	30	29	30
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	4.011	4.116	4.109	4.140	4.107	4.090
Công lập - Public	3.596	3.601	3.582	3.570	3.539	3.488
Ngoài công lập - Non-public	415	515	527	570	568	602
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	3.879	3.864	3.939	4.116	4.106	3.667
Công lập - Public	3.503	3.429	3.442	3.555	3.520	3.126
Ngoài công lập - Non-public	376	435	497	561	586	541
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)						
Trường học - School	99,15	100,00	99,15	98,57	98,84	100,00
Công lập - Public	97,84	100,00	100,00	99,05	99,04	99,68
Ngoài công lập - Non-public	112,90	100,00	91,43	93,75	96,67	103,45
Lớp /nhóm trẻ Class/group of children	102,58	102,62	99,83	100,75	99,20	99,59
Công lập - Public	102,51	100,14	99,47	99,66	99,13	98,56
Ngoài công lập - Non-public	103,23	124,10	102,33	108,16	99,65	105,99
Phòng học - Classroom	101,92	99,61	101,94	104,49	99,76	89,31
Công lập - Public	102,88	97,89	100,38	103,28	99,02	88,81
Ngoài công lập - Non-public	93,77	115,69	114,25	112,88	104,46	92,32

196

Số trường mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-schools by commune

Trường - School

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	340	311	29	340	310	30
Phường Đồng Thuận	6	3	3	5	3	2
Phường Đồng Sơn	4	4		4	4	
Phường Đồng Hới	14	8	6	15	8	7
Phường Ba Đồn	5	4	1	5	4	1
Phường Bắc Gianh	4	3	1	4	3	1
Phường Đông Hà	9	7	2	10	7	3
Phường Nam Đông Hà	13	5	8	13	5	8
Phường Quảng Trị	8	5	3	8	5	3
Xã Minh Hoá	5	5		5	5	
Xã Dân Hoá	3	3		3	3	
Xã Tân Thành	3	3		3	3	
Xã Kim Điền	2	2		2	2	
Xã Kim Phú	5	5		5	5	
Xã Đồng Lê	6	6		6	6	
Xã Tuyên Sơn	2	2		2	2	
Xã Tuyên Lâm	3	3		3	3	
Xã Tuyên Phú	4	4		5	5	
Xã Tuyên Bình	4	4		3	3	
Xã Tuyên Hóa	4	4		4	4	
Xã Phú Trạch	4	4		4	4	
Xã Trung Thuần	3	3		3	3	
Xã Hoà Trạch	3	3		3	3	
Xã Tân Gianh	4	4		4	4	
Xã Quảng Trạch	3	3		3	3	
Xã Nam Ba Đồn	5	5		5	5	

196

(Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-schools by commune*

Trường - School

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Nam Gianh	4	4		4	4	
Xã Hoàn Lão	9	8	1	9	8	1
Xã Bắc Trạch	5	5		5	5	
Xã Phong Nha	4	4		4	4	
Xã Bố Trạch	6	6		6	6	
Xã Thượng Trạch	1	1		1	1	
Xã Đông Trạch	5	5		5	5	
Xã Nam Trạch	5	5		5	5	
Xã Trường Sơn	2	2		2	2	
Xã Quảng Ninh	5	5		5	5	
Xã Ninh Châu	4	4		4	4	
Xã Trường Ninh	4	4		4	4	
Xã Lệ Ninh	3	3		3	3	
Xã Lệ Thủy	6	6		6	6	
Xã Cam Hồng	4	4		4	4	
Xã Sen Ngư	3	3		3	3	
Xã Tân Mỹ	4	4		4	4	
Xã Trường Phú	3	3		3	3	
Xã Kim Ngân	3	3		3	3	
Xã Vĩnh Linh	6	5	1	6	5	1
Xã Bến Quan	4	4		4	4	
Xã Vĩnh Hoàng	5	5		5	5	
Xã Vĩnh Thủy	3	3		3	3	
Xã Cửa Tùng	5	5		4	4	
Xã Khe Sanh	6	5	1	6	5	1
Xã Lao Bảo	5	4	1	5	4	1

196 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-schools by commune*

Trường - School

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Hướng Lập	2	2		2	2	
Xã Hướng Phùng	3	3		3	3	
Xã Tân Lập	3	3		3	3	
Xã A Dơi	3	3		3	3	
Xã Lìa	4	4		4	4	
Xã Gio Linh	8	7	1	8	7	1
Xã Cửa Việt	4	4		4	4	
Xã Bến Hải	3	3		3	3	
Xã Cồn Tiên	6	6		6	6	
Xã Hướng Hiệp	3	3		3	3	
Xã Đakrông	4	4		4	4	
Xã Ba Lòng	3	3		3	3	
Xã Tà Rụt	3	3		3	3	
Xã La Lay	2	2		2	2	
Xã Cam Lộ	6	6		6	6	
Xã Hiếu Giang	5	5		5	5	
Xã Triệu Phong	3	3		3	3	
Xã Nam Cửa Việt	4	4		4	4	
Xã Triệu Bình	4	4		4	4	
Xã Triệu Cơ	4	4		4	4	
Xã Ái Tử	3	3		3	3	
Xã Diên Sanh	5	5		5	5	
Xã Vĩnh Định	5	5		5	5	
Xã Hải Lăng	3	3		3	3	
Xã Nam Hải Lăng	4	4		4	4	
Xã Mỹ Thủy	3	3		3	3	
Đặc khu Cồn Cỏ						

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.107	3.539	568	4.090	3.488	602
Phường Đồng Thuận	87	44	43	89	44	45
Phường Đồng Sơn	55	49	6	71	49	22
Phường Đồng Hới	215	111	104	216	111	105
Phường Ba Đồn	77	56	21	80	56	24
Phường Bắc Gianh	59	49	10	59	48	11
Phường Đông Hà	102	59	43	111	59	52
Phường Nam Đông Hà	171	52	119	167	53	114
Phường Quảng Trị	61	33	28	48	33	15
Xã Minh Hóa	60	60		60	59	1
Xã Dân Hóa	41	41		45	45	
Xã Tân Thành	17	17		17	17	
Xã Kim Điền	22	22		22	22	
Xã Kim Phú	61	61		60	60	
Xã Đồng Lê	58	56	2	58	56	2
Xã Tuyên Sơn	23	23		19	19	
Xã Tuyên Lâm	29	29		26	26	
Xã Tuyên Phú	50	50		44	44	
Xã Tuyên Bình	33	33		29	29	
Xã Tuyên Hóa	40	40		40	40	
Xã Phú Trạch	60	58	2	58	55	3
Xã Trung Thuần	39	39		39	39	
Xã Hòa Trạch	59	58	1	49	48	1
Xã Tân Gianh	48	48		40	40	
Xã Quảng Trạch	57	56	1	57	56	1
Xã Nam Ba Đồn	46	46		51	51	

197

(Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of pre-school classes/groups of children*
by commune

Lớp - Class

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Nam Gianh	65	65		63	63	
Xã Hoàn Lão	101	76	25	97	77	20
Xã Bắc Trạch	60	58	2	61	58	3
Xã Phong Nha	73	73		73	73	
Xã Bố Trạch	69	65	4	63	61	2
Xã Thượng Trạch	19	19		18	18	
Xã Đông Trạch	83	70	13	68	56	12
Xã Nam Trạch	84	70	14	70	54	16
Xã Trường Sơn	31	31		31	31	
Xã Quảng Ninh	85	78	7	69	63	6
Xã Ninh Châu	51	51		63	57	6
Xã Trường Ninh	55	55		56	56	
Xã Lệ Ninh	34	33	1	34	33	1
Xã Lệ Thủy	99	82	17	98	81	17
Xã Cam Hồng	47	44	3	47	44	3
Xã Sen Ngự	43	40	3	44	38	6
Xã Tân Mỹ	46	43	3	47	43	4
Xã Trường Phú	42	39	3	43	39	4
Xã Kim Ngân	43	38	5	44	38	6
Xã Vĩnh Linh	59	45	14	52	44	8
Xã Bến Quan	34	34		34	34	
Xã Vĩnh Hoàng	38	38		37	37	
Xã Vĩnh Thủy	33	33		33	33	
Xã Cửa Tùng	49	49		54	47	7
Xã Khe Sanh	70	53	17	80	63	17
Xã Lao Bảo	52	35	17	63	46	17
Xã Hướng Lập	23	23		23	23	

197

(Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of pre-school classes/groups of children*
by commune

Lớp - Class

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Hướng Phùng	34	34		36	35	1
Xã Tân Lập	34	34		39	35	4
Xã A Dơi	34	34		34	34	
Xã Lìa	51	51		50	50	
Xã Gio Linh	75	66	9	74	65	9
Xã Cửa Việt	51	40	11	51	40	11
Xã Bến Hải	32	32		31	31	
Xã Cồn Tiên	44	44		52	50	2
Xã Hướng Hiệp	45	45		45	45	
Xã Đakrông	61	61		62	62	
Xã Ba Lòng	18	18		17	17	
Xã Tà Rụt	43	43		45	45	
Xã La Lay	32	32		32	32	
Xã Cam Lộ	68	68		71	69	2
Xã Hiếu Giang	62	56	6	67	60	7
Xã Triệu Phong	44	38	6	43	37	6
Xã Nam Cửa Việt	40	40		41	40	1
Xã Triệu Bình	40	39	1	39	38	1
Xã Triệu Cơ	34	33	1	33	32	1
Xã Ái Tử	30	24	6	30	24	6
Xã Diên Sanh	43	43		43	43	
Xã Vĩnh Định	42	42		43	43	
Xã Hải Lăng	28	28		28	28	
Xã Nam Hải Lăng	34	34		33	33	
Xã Mỹ Thủy	30	30		31	31	
Đặc khu Cồn Cỏ						

198

Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	7.725	7.756	7.708	7.948	8.040	8.061
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên - Of which: Qualified teachers and higher degree	7.711	7.567	7.483	7.723	7.889	7.815
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	6.927	6.890	6.843	6.952	7.015	6.940
Ngoài công lập - Non-public	798	866	865	996	1.025	1.121
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	4	8	9	5	5	7
Nữ - Female	7.721	7.748	7.699	7.943	8.035	8.054
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	102.379	98.778	100.492	97.359	93.041	88.908
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	94.447	91.349	92.286	88.770	84.638	80.327
Ngoài công lập - Non-public	7.932	7.429	8.206	8.589	8.403	8.581
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	49.981	50.827	52.158	50.320	49.945	45.776
Nữ - Female	52.398	47.951	48.334	47.039	43.096	43.132
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) - Nursery (From 3 months to 3 years old)	13.832	13.760	13.938	14.043	13.246	16.918
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years old)	88.547	85.018	86.554	83.316	79.795	71.990
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of children per class (Children)	25,52	24,00	24,46	23,52	22,65	21,74
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - Average number of children per teacher (Children)	13,25	12,74	13,04	12,25	11,57	11,03

198 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)					
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	101,82	100,40	99,38	103,11	101,16	100,26
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên - Of which: Qualified teachers and higher degree	101,63	98,13	98,89	103,21	102,15	99,06
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	102,99	99,47	99,32	101,59	100,91	98,93
Ngoài công lập - Non-public	92,68	108,52	99,88	115,14	102,91	109,37
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	400,00	200,00	112,50	55,56	100,00	140,00
Nữ - Female	101,78	100,35	99,37	103,17	101,16	100,24
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	99,95	96,48	101,74	96,88	95,56	95,56
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	101,88	96,72	101,03	96,19	95,35	94,91
Ngoài công lập - Non-public	81,50	93,66	110,46	104,67	97,83	102,12
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	98,60	101,69	102,62	96,48	99,25	91,65
Nữ - Female	101,26	91,51	100,80	97,32	91,62	100,08
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) - Nursery (From 3 months to 3 years old)	95,17	99,48	101,29	100,75	94,32	127,72
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years old)	100,74	96,01	101,81	96,26	95,77	90,22
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of children per class (Children)	98,17	94,02	101,91	96,16	96,33	95,96
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - Average number of children per teacher (Children)	98,16	96,10	102,37	93,96	94,47	95,31

199

**Số giáo viên mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Number of pre-school teachers by commune

Người - Person

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.040	7.015	1.025	8.061	6.940	1.121
Giáo viên thuộc Sở GDĐT				17		17
Phường Đồng Thuận	168	93	75	175	91	84
Phường Đồng Sơn	113	103	10	126	103	23
Phường Đồng Hới	445	233	212	445	233	212
Phường Ba Đồn	165	123	42	168	121	47
Phường Bắc Gianh	131	107	24	129	101	28
Phường Đồng Hà	216	127	89	219	126	93
Phường Nam Đông Hà	319	110	209	334	119	215
Phường Quảng Trị	137	69	68	100	69	31
Xã Minh Hóa	131	131		126	124	2
Xã Dân Hóa	79	79		76	76	
Xã Tân Thành	42	42		36	36	
Xã Kim Điền	44	44		44	44	
Xã Kim Phú	121	121		116	116	
Xã Đồng Lê	120	118	2	117	115	2
Xã Tuyên Sơn	43	43		37	37	
Xã Tuyên Lâm	57	57		51	51	
Xã Tuyên Phú	94	94		89	89	
Xã Tuyên Bình	64	64		57	57	
Xã Tuyên Hóa	82	82		80	80	
Xã Phú Trạch	126	124	2	124	120	4
Xã Trung Thuần	79	79		74	74	
Xã Hòa Trạch	126	124	2	117	115	2
Xã Tân Gianh	91	91		89	89	
Xã Quảng Trạch	124	122	2	120	118	2
Xã Nam Ba Đồn	95	95		104	104	

199

(Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-school teachers by commune*

Người - Person

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Nam Gianh	137	137		135	135	
Xã Hoàn Lão	196	152	44	192	156	36
Xã Bắc Trạch	121	116	5	124	115	9
Xã Phong Nha	149	149		149	149	
Xã Bố Trạch	131	124	7	129	125	4
Xã Thượng Trạch	25	25		25	25	
Xã Đông Trạch	136	116	20	133	114	19
Xã Nam Trạch	138	113	25	136	110	26
Xã Trường Sơn	57	57		60	60	
Xã Quảng Ninh	159	147	12	147	136	11
Xã Ninh Châu	120	120		130	119	11
Xã Trường Ninh	118	118		116	116	
Xã Lệ Ninh	73	72	1	67	66	1
Xã Lệ Thủy	214	176	38	207	171	36
Xã Cam Hồng	96	93	3	97	92	5
Xã Sen Ngư	89	85	4	97	85	12
Xã Tân Mỹ	94	90	4	98	89	9
Xã Trường Phú	87	83	4	90	84	6
Xã Kim Ngân	88	82	6	89	83	6
Xã Vĩnh Linh	120	95	25	110	96	14
Xã Bến Quan	62	62		60	60	
Xã Vĩnh Hoàng	75	75		75	75	
Xã Vĩnh Thủy	67	67		66	66	
Xã Cửa Tùng	100	100		102	94	8
Xã Khe Sanh	138	119	19	153	120	33
Xã Lao Bảo	117	96	21	119	94	25
Xã Hướng Lập	27	27		29	29	

199

(Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Người - Person

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Hướng Phùng	62	62		63	62	1
Xã Tân Lập	68	68		74	67	7
Xã A Dơi	72	72		72	72	
Xã Lìa	90	90		90	90	
Xã Gio Linh	135	128	7	141	128	13
Xã Cửa Việt	99	85	14	111	87	24
Xã Bến Hải	58	58		57	57	
Xã Cồn Tiên	92	91	1	94	92	2
Xã Hướng Hiệp	84	84		86	86	
Xã Đakrông	96	96		95	95	
Xã Ba Lòng	26	26		26	26	
Xã Tà Rụt	66	66		69	69	
Xã La Lay	53	53		56	56	
Xã Cam Lộ	124	124		129	125	4
Xã Hiếu Giang	110	110		118	108	10
Xã Triệu Phong	83	71	12	83	73	10
Xã Nam Cửa Việt	81	79	2	79	77	2
Xã Triệu Bình	73	72	1	80	79	1
Xã Triệu Cơ	63	61	2	65	63	2
Xã Ái Tử	54	43	11	58	46	12
Xã Diên Sanh	73	73		71	71	
Xã Vĩnh Định	68	68		74	74	
Xã Hải Lăng	50	50		50	50	
Xã Nam Hải Lăng	58	58		57	57	
Xã Mỹ Thủy	56	56		56	56	
Đặc khu Cồn Cỏ				2	2	

200

Số học sinh mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school pupils by commune

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	93.041	84.638	8.403	88.908	80.327	8.581
Học sinh thuộc Sở GDĐT				116		116
Phường Đồng Thuận	1.937	1.227	710	1.916	1.196	720
Phường Đồng Sơn	1.470	1.340	130	1.490	1.352	138
Phường Đồng Hới	4.990	3.330	1.660	4.621	3.140	1.481
Phường Ba Đồn	1.780	1.414	366	1.593	1.234	359
Phường Bắc Gianh	1.416	1.232	184	1.384	1.168	216
Phường Đồng Hà	2.195	1.583	612	2.296	1.568	728
Phường Nam Đông Hà	3.354	1.496	1.858	3.295	1.504	1.791
Phường Quảng Trị	1.411	867	544	1.269	906	363
Xã Minh Hóa	1.253	1.253		1.116	1.112	4
Xã Dân Hóa	737	737		731	731	
Xã Tân Thành	336	336		282	282	
Xã Kim Điền	405	405		395	395	
Xã Kim Phú	1.102	1.102		1.065	1.065	
Xã Đồng Lê	1.375	1.348	27	1.251	1.226	25
Xã Tuyên Sơn	409	409		372	372	
Xã Tuyên Lâm	558	558		507	507	
Xã Tuyên Phú	962	962		875	875	
Xã Tuyên Bình	701	701		637	637	
Xã Tuyên Hóa	932	932		847	847	
Xã Phú Trạch	1.406	1.392	14	1.306	1.277	29
Xã Trung Thuần	798	798		754	754	
Xã Hòa Trạch	1.527	1.517	10	1.354	1.344	10
Xã Tân Gianh	954	954		870	870	
Xã Quảng Trạch	1.522	1.502	20	1.402	1.382	20
Xã Nam Ba Đồn	922	922		1.050	1.050	

200

(Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of pre-school pupils by commune*

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Nam Gianh	1.618	1.618		1.395	1.395	
Xã Hoàn Lão	2.480	2.094	386	2.337	2.015	322
Xã Bắc Trạch	1.614	1.591	23	1.564	1.526	38
Xã Phong Nha	1.948	1.948		1.908	1.908	
Xã Bố Trạch	1.619	1.570	49	1.612	1.582	30
Xã Thượng Trạch	307	307		322	322	
Xã Đông Trạch	1.674	1.495	179	1.568	1.439	129
Xã Nam Trạch	1.653	1.429	224	1.525	1.273	252
Xã Trường Sơn	614	614		552	552	
Xã Quảng Ninh	1.869	1.780	89	1.607	1.518	89
Xã Ninh Châu	1.430	1.430		1.500	1.437	63
Xã Trường Ninh	1.398	1.398		1.377	1.377	
Xã Lệ Ninh	894	890	4	820	818	2
Xã Lệ Thủy	2.107	1.857	250	1.906	1.633	273
Xã Cam Hồng	1.325	1.294	31	1.221	1.181	40
Xã Sen Ngư	1.028	1.008	20	927	861	66
Xã Tân Mỹ	1.073	1.048	25	1.001	952	49
Xã Trường Phú	1.040	1.016	24	984	951	33
Xã Kim Ngân	726	698	28	686	651	35
Xã Vĩnh Linh	1.358	1.143	215	1.163	1.042	121
Xã Bến Quan	621	621		555	555	
Xã Vĩnh Hoàng	818	818		723	723	
Xã Vĩnh Thủy	803	803		737	737	
Xã Cửa Tùng	1.186	1.186		1.135	1.053	82
Xã Khe Sanh	1.650	1.550	100	1.708	1.535	173
Xã Lao Bảo	1.276	1.097	179	1.340	1.132	208
Xã Hướng Lập	331	331		323	323	

200 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of pre-school pupils by commune

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year 2024-2025			Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Hướng Phùng	798	798		796	792	4
Xã Tân Lập	862	862		848	826	22
Xã A Dơi	901	901		909	909	
Xã Lìa	1.195	1.195		1.172	1.172	
Xã Gio Linh	1.648	1.552	96	1.529	1.439	90
Xã Cửa Việt	1.245	1.065	180	1.273	1.062	211
Xã Bến Hải	666	666		650	650	
Xã Cồn Tiên	1.088	1.088		1.053	1.044	9
Xã Hướng Hiệp	1.063	1.063		1.033	1.033	
Xã Đakrông	1.204	1.204		1.207	1.207	
Xã Ba Lòng	305	305		276	276	
Xã Tà Rụt	860	860		853	853	
Xã La Lay	709	709		694	694	
Xã Cam Lộ	1.592	1.592		1.570	1.547	23
Xã Hiếu Giang	1.436	1.436		1.418	1.384	34
Xã Triệu Phong	979	928	51	910	850	60
Xã Nam Cửa Việt	1.068	1.050	18	1.052	1.040	12
Xã Triệu Bình	1.011	998	13	985	961	24
Xã Triệu Cơ	810	795	15	772	756	16
Xã Ái Tử	624	555	69	666	595	71
Xã Diên Sanh	942	942		962	962	
Xã Vĩnh Định	894	894		836	836	
Xã Hải Lăng	652	652		623	623	
Xã Nam Hải Lăng	794	794		752	752	
Xã Mỹ Thủy	783	783		768	768	
Đặc khu Cồn Cỏ				11	11	

201 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Trường - School					
Tiểu học - Primary school	256	255	253	244	236	237
Công lập - Public	255	254	252	243	235	236
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở Lower secondary school	181	179	178	171	169	169
Công lập - Public	180	179	178	171	169	169
Ngoài công lập - Non-public	1					
Trung học phổ thông Upper secondary school	50	50	50	50	50	50
Công lập - Public	50	50	50	50	50	50
Ngoài công lập - Non-public						
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	110	110	111	118	120	120
Công lập - Public	110	110	111	118	120	120
Ngoài công lập - Non-public						
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	12	12	12	11	11	11
Công lập - Public	11	11	11	10	10	10
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1	1
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	3	3	3	3	3	2
Công lập - Public	1	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2	1

201

(Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
(Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)					
Tiểu học - Primary school	97,7	99,6	99,2	96,4	96,7	100,4
Công lập - Public	97,7	99,6	99,2	96,4	96,7	100,4
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở Lower secondary school	98,4	98,9	99,4	96,1	98,8	100,0
Công lập - Public	97,8	99,4	99,4	96,1	98,8	100,0
Ngoài công lập - Non-public						
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public						
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	100,9	100,0	100,9	106,3	101,7	100,0
Công lập - Public	100,9	100,0	100,9	106,3	101,7	100,0
Ngoài công lập - Non-public						
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	91,7	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	90,9	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	150,0	100,0	100,0	100,0	100,0	66,7
Công lập - Public		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	50,0

202 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Lớp - Class					
Số lớp học phổ thông	10.083	10.278	10.135	10.224	10.344	10.509
Tiểu học - Primary	5.684	5.926	5.796	5.760	5.779	5.798
Công lập - Public	5.631	5.865	5.735	5.698	5.724	5.745
Ngoài công lập - Non-public	53	61	61	62	55	53
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.938	2.903	2.889	3.012	3.088	3.271
Công lập - Public	2.913	2.879	2.865	2.989	3.066	3.247
Ngoài công lập - Non-public	25	24	24	23	22	24
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.461	1.449	1.450	1.452	1.477	1.440
Công lập - Public	1.453	1.440	1.440	1.442	1.466	1.431
Ngoài công lập - Non-public	8	9	10	10	11	9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)					
Tiểu học - Primary	100,28	104,26	97,81	99,38	100,33	100,33
Công lập - Public	100,18	104,16	97,78	99,35	100,46	100,37
Ngoài công lập - Non-public	112,77	115,09	100,00	101,64	88,71	96,36
Trung học cơ sở - Lower secondary	102,37	98,81	99,52	104,26	102,52	105,93
Công lập - Public	102,21	98,83	99,51	104,33	102,58	105,90
Ngoài công lập - Non-public	125,00	96,00	100,00	95,83	95,65	109,09
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,86	99,18	100,07	100,14	101,72	97,49
Công lập - Public	99,73	99,11	100,00	100,14	101,66	97,61
Ngoài công lập - Non-public	133,33	112,50	111,11	100,00	110,00	81,82

203 Số trường phổ thông năm học 2025-2026

phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of schools of general education in the 2025-2026
 school year by commune*

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	526	237	169	120
Phường Đồng Thuận	7	3	3	1
Phường Đồng Sơn	7	4	2	1
Phường Đồng Hới	22	13	8	1
Phường Ba Đồn	9	4	4	1
Phường Bắc Gianh	8	5	3	
Phường Đông Hà	12	7	3	2
Phường Nam Đông Hà	9	5	3	1
Phường Quảng Trị	7	2	1	4
Xã Minh Hóa	9	4	5	
Xã Dân Hóa	4	1		3
Xã Tân Thành	3	2		1
Xã Kim Điền	3	1	1	1
Xã Kim Phú	9	5	3	1
Xã Đồng Lê	10	5	3	2
Xã Tuyên Sơn	4	2	2	
Xã Tuyên Lâm	4	2	1	1
Xã Tuyên Phú	8	4	3	1
Xã Tuyên Bình	6	3	2	1
Xã Tuyên Hóa	8	4	3	1
Xã Phú Trạch	8	4	3	1
Xã Trung Thuần	6	3	3	
Xã Hòa Trạch	7	4	3	
Xã Tân Gianh	9	4	4	1
Xã Quảng Trạch	9	6	3	
Xã Nam Ba Đồn	8	3	3	2
Xã Nam Gianh	10	6	4	

Trường - School				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>
Xã Hoàn Lão	14	8	6	
Xã Bắc Trạch	10	5	4	1
Xã Phong Nha	13	9	4	
Xã Bố Trạch	12	6	5	1
Xã Thượng Trạch	4	2	1	1
Xã Đông Trạch	9	4	4	1
Xã Nam Trạch	9	3	2	4
Xã Trường Sơn	4	2	1	1
Xã Quảng Ninh	10	5	5	
Xã Ninh Châu	8	4	4	
Xã Trường Ninh	10	4	5	1
Xã Lệ Ninh	6	3	3	
Xã Lệ Thủy	15	9	6	
Xã Cam Hồng	7	4	2	1
Xã Sen Ngư	7	3	2	2
Xã Tân Mỹ	8	4	4	
Xã Trường Phú	7	2	3	2
Xã Kim Ngân	5	1		4
Xã Vĩnh Linh	8	3	3	2
Xã Bến Quan	4	4		
Xã Vĩnh Hoàng	6	2	1	3
Xã Vĩnh Thủy	4	2	1	1
Xã Cửa Tùng	7	4	3	
Xã Khe Sanh	9	4	4	1
Xã Lao Bảo	6	3	2	1
Xã Hướng Lập	2			2
Xã Hướng Phùng	4	1	1	2

203**(Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025-2026
phân theo đơn vị hành chính cấp xã***(Cont.) Number of schools of general education in the 2025-2026
school year by commune*

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>
Xã Tân Lập	4	1	1	2
Xã A Dơi	3			3
Xã Lì	6	2	2	2
Xã Gio Linh	8	3	2	3
Xã Cửa Việt	5	1		4
Xã Bến Hải	3			3
Xã Cồn Tiên	6	4	1	1
Xã Hướng Hiệp	7	3	3	1
Xã Đakrông	7	4	3	
Xã Ba Lòng	2			2
Xã Tà Rụt	3	1		2
Xã La Lay	2			2
Xã Cam Lộ	6	1	1	4
Xã Hiếu Giang	7	3	1	3
Xã Triệu Phong	6	3	3	
Xã Nam Cửa Việt	7	3	3	1
Xã Triệu Bình	4			4
Xã Triệu Cơ	4			4
Xã Ái Tử	3	1		2
Xã Diên Sanh	4			4
Xã Vĩnh Định	5			5
Xã Hải Lăng	3			3
Xã Nam Hải Lăng	4			4
Xã Mỹ Thủy	3			3
Đặc khu Cồn Cỏ				

204

Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of classes of general education in the 2025-2026 school year
by commune

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.069	5.798	3.271
Số lớp trực thuộc Sở GDĐT	193	53	140
Phường Đồng Thuận	151	89	62
Phường Đồng Sơn	127	80	47
Phường Đồng Hới	417	264	153
Phường Ba Đồn	155	96	59
Phường Bắc Gianh	141	87	54
Phường Đông Hà	225	139	86
Phường Nam Đông Hà	212	124	88
Phường Quảng Trị	130	80	50
Xã Minh Hóa	125	77	48
Xã Dân Hóa	116	96	20
Xã Tân Thành	31	27	4
Xã Kim Diên	46	33	13
Xã Kim Phú	120	90	30
Xã Đồng Lê	134	88	46
Xã Tuyên Sơn	43	26	17
Xã Tuyên Lâm	57	43	14
Xã Tuyên Phú	91	60	31
Xã Tuyên Bình	80	50	30
Xã Tuyên Hóa	102	63	39
Xã Phú Trạch	145	91	54
Xã Trung Thuần	77	48	29
Xã Hòa Trạch	142	90	52
Xã Tân Gianh	97	57	40
Xã Quảng Trạch	157	105	52
Xã Nam Ba Đồn	119	76	43
Xã Nam Gianh	163	106	57

204 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of classes of general education in the 2025-2026*
school year by commune

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Hoàn Lão	194	117	77
Xã Bắc Trạch	156	98	58
Xã Phong Nha	223	144	79
Xã Bố Trạch	163	106	57
Xã Thượng Trạch	63	46	17
Xã Đông Trạch	141	88	53
Xã Nam Trạch	143	96	47
Xã Trường Sơn	72	53	19
Xã Quảng Ninh	154	92	62
Xã Ninh Châu	119	74	45
Xã Trường Ninh	142	82	60
Xã Lệ Ninh	95	59	36
Xã Lệ Thủy	189	118	71
Xã Cam Hồng	105	74	31
Xã Sen Ngư	101	64	37
Xã Tân Mỹ	100	62	38
Xã Trường Phú	92	52	40
Xã Kim Ngân	73	54	19
Xã Vĩnh Linh	126	71	55
Xã Bến Quan	39	39	
Xã Vĩnh Hoàng	86	50	36
Xã Vĩnh Thủy	76	51	25
Xã Cửa Tùng	115	71	44
Xã Khe Sanh	177	115	62
Xã Lao Bảo	129	81	48
Xã Hướng Lập	47	38	9
Xã Hướng Phùng	96	73	23
Xã Tân Lập	95	65	30

204

(Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of classes of general education in the 2025-2026*
school year by commune

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã A Dơi	93	64	29
Xã Lìa	114	80	34
Xã Gio Linh	147	90	57
Xã Cửa Việt	101	69	32
Xã Bến Hải	68	44	24
Xã Cồn Tiên	96	71	25
Xã Hướng Hiệp	100	65	35
Xã Đakrông	131	98	33
Xã Ba Lòng	34	23	11
Xã Tà Rụt	81	66	15
Xã La Lay	62	47	15
Xã Cam Lộ	129	78	51
Xã Hiếu Giang	127	81	46
Xã Triệu Phong	113	68	45
Xã Nam Cửa Việt	102	68	34
Xã Triệu Bình	104	66	38
Xã Triệu Cơ	86	53	33
Xã Ái Tử	56	39	17
Xã Diên Sanh	95	56	39
Xã Vĩnh Định	91	55	36
Xã Hải Lăng	66	41	25
Xã Nam Hải Lăng	95	60	35
Xã Mỹ Thủy	71	45	26
Đặc khu Cồn Cỏ			

205

Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Người - Person					
Số giáo viên - Number of teachers	17.155	17.072	16.792	17.097	17.298	18.346
Tiểu học - Primary school	8.224	8.140	7.987	8.257	8.339	8.803
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	8.086	7.892	6.840	7.692	7.991	8.482
Công lập - Public	8.154	8.061	7.893	8.163	8.249	8.696
Ngoài công lập - Non-public	70	79	94	94	90	107
Trung học cơ sở Lower secondary school	5.619	5.598	5.530	5.586	5.691	6.200
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.505	5.213	4.809	5.346	5.472	6.119
Công lập - Public	5.582	5.549	5.486	5.541	5.659	6.148
Ngoài công lập - Non-public	37	49	44	45	32	52
Trung học phổ thông Upper secondary school	3.312	3.334	3.275	3.254	3.268	3.343
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.015	3.084	3.235	3.208	3.265	3.343
Công lập - Public	3.273	3.315	3.246	3.227	3.240	3.306
Ngoài công lập - Non-public	39	19	29	27	28	37

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)					
Số giáo viên - Number of teachers	99,57	99,52	98,36	101,82	101,18	106,06
Tiểu học - Primary school	100,48	98,98	98,12	103,38	100,99	105,56
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	98,86	97,60	86,67	112,45	103,89	106,14
Công lập - Public	100,55	98,86	97,92	103,42	101,05	105,42
Ngoài công lập - Non-public	92,11	112,86	118,99	100,00	95,74	118,89
Trung học cơ sở Lower secondary school	95,54	99,63	98,79	101,01	101,88	108,94
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	93,70	94,70	92,25	111,17	102,36	111,82
Công lập - Public	95,86	99,41	98,86	101,00	102,13	108,64
Ngoài công lập - Non-public	61,67	132,43	89,80	102,27	71,11	162,50
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,71	100,66	98,23	99,36	100,43	102,29
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	95,32	102,29	104,90	99,17	101,78	102,39
Công lập - Public	104,47	101,28	97,92	99,41	100,40	102,04
Ngoài công lập - Non-public	130,00	48,72	152,63	93,10	103,70	132,14

206 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
	Người - Person					
Số học sinh - Number of pupils	305.389	313.029	319.411	324.726	329.619	336.400
Tiểu học - Primary school	145.760	157.147	159.571	157.203	156.610	156.628
Công lập - Public	144.286	155.396	157.784	155.690	155.301	155.501
Ngoài công lập - Non-public	1.474	1.751	1.787	1.513	1.309	1.127
Trung học cơ sở Lower secondary school	102.304	99.523	102.379	109.377	112.418	122.129
Công lập - Public	101.718	98.923	101.761	108.828	111.861	121.567
Ngoài công lập - Non-public	586	600	618	549	557	562
Trung học phổ thông Upper secondary school	57.325	56.359	57.461	58.146	60.591	57.643
Công lập - Public	57.126	56.135	57.201	57.887	60.332	57.475
Ngoài công lập - Non-public	199	224	260	259	259	168
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)					
Số học sinh - Number of pupils						
Tiểu học - Primary school	101,69	107,81	101,54	98,52	99,62	100,01
Công lập - Public	101,55	107,70	101,54	98,67	99,75	100,13
Ngoài công lập - Non-public	118,01	118,79	102,06	84,67	86,52	86,10
Trung học cơ sở Lower secondary school	104,05	97,28	102,87	106,84	102,78	108,64
Công lập - Public	103,94	97,25	102,87	106,94	102,79	108,68
Ngoài công lập - Non-public	127,11	102,39	103,00	88,83	101,46	100,90
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,43	98,31	101,96	101,19	104,20	95,13
Công lập - Public	100,37	98,27	101,90	101,20	104,22	95,26
Ngoài công lập - Non-public	120,61	112,56	116,07	99,62	100,00	64,86

207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education

	Năm học - School year					Sơ bộ Prel. 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	12.637	12.162	12.443	12.693	12.895	13.689
Tiểu học - Primary school	6.778	6.546	6.689	6.898	6.968	7.314
Công lập - Public	6.716	6.476	6.607	6.815	6.888	7.222
Ngoài công lập - Non-public	62	70	82	83	80	92
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	3.783	3.567	3.697	3.739	3.854	4.225
Công lập - Public	3.758	3.535	3.666	3.718	3.829	4.184
Ngoài công lập - Non-public	25	32	31	21	25	41
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	2.076	2.049	2.057	2.056	2.073	2.150
Công lập - Public	2.054	2.040	2.045	2.045	2.062	2.131
Ngoài công lập - Non-public	22	9	12	11	11	19
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	150.072	153.809	157.070	159.419	162.330	165.704
Tiểu học - Primary school	70.084	75.509	76.848	75.728	75.397	75.597
Công lập - Public	69.423	74.696	76.038	75.039	74.803	75.094
Ngoài công lập - Non-public	661	813	810	689	594	503
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	49.724	48.596	49.847	52.762	54.449	59.187
Công lập - Public	49.508	48.381	49.610	52.609	54.228	58.968
Ngoài công lập - Non-public	216	215	237	153	221	219
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	30.264	29.704	30.375	30.929	32.484	30.920
Công lập - Public	30.242	29.632	30.273	30.820	32.370	30.853
Ngoài công lập - Non-public	22	72	102	109	114	67

208

Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15.003	8.803	6.200
Giáo viên thuộc Sở	245	107	138
Phường Đồng Thuận	224	133	91
Phường Đồng Sơn	213	126	87
Phường Đồng Hới	721	420	301
Phường Ba Đồn	271	157	114
Phường Bắc Gianh	237	139	98
Phường Đông Hà	358	210	148
Phường Nam Đông Hà	344	190	154
Phường Quảng Trị	230	120	110
Xã Minh Hóa	195	111	84
Xã Dân Hóa	181	133	48
Xã Tân Thành	47	37	10
Xã Kim Diên	71	44	27
Xã Kim Phú	179	128	51
Xã Đồng Lê	213	130	83
Xã Tuyên Sơn	69	40	29
Xã Tuyên Lâm	91	64	27
Xã Tuyên Phú	145	87	58
Xã Tuyên Bình	134	74	60
Xã Tuyên Hóa	165	94	71
Xã Phú Trạch	241	141	100
Xã Trung Thuần	126	71	55
Xã Hòa Trạch	231	133	98
Xã Tân Gianh	168	92	76
Xã Quảng Trạch	250	158	92
Xã Nam Ba Đồn	202	119	83
Xã Nam Gianh	271	161	110

208 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026
school year by commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Hoàn Lão	326	179	147
Xã Bắc Trạch	265	153	112
Xã Phong Nha	366	225	141
Xã Bố Trạch	279	168	111
Xã Thượng Trạch	96	63	33
Xã Đông Trạch	237	134	103
Xã Nam Trạch	235	144	91
Xã Trường Sơn	118	81	37
Xã Quảng Ninh	262	141	121
Xã Ninh Châu	205	115	90
Xã Trường Ninh	245	126	119
Xã Lệ Ninh	160	91	69
Xã Lệ Thủy	324	187	137
Xã Cam Hồng	174	116	58
Xã Sen Ngư	183	105	78
Xã Tân Mỹ	188	98	90
Xã Trường Phú	155	78	77
Xã Kim Ngân	122	78	44
Xã Vĩnh Linh	213	108	105
Xã Bến Quan	66	66	
Xã Vĩnh Hoàng	133	75	58
Xã Vĩnh Thủy	124	81	43
Xã Cửa Tùng	187	113	74
Xã Khe Sanh	292	168	124
Xã Lao Bảo	214	127	87
Xã Hướng Lập	70	48	22
Xã Hướng Phùng	149	96	53
Xã Tân Lập	152	96	56

208 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of teachers of general education in the 2025-2026*
school year by commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã A Dơi	144	86	58
Xã Lìa	174	109	65
Xã Gio Linh	223	125	98
Xã Cửa Việt	165	99	66
Xã Bến Hải	113	61	52
Xã Cồn Tiên	153	113	40
Xã Hướng Hiệp	172	104	68
Xã Đakrông	219	145	74
Xã Ba Lòng	52	33	19
Xã Tà Rụt	129	100	29
Xã La Lay	94	61	33
Xã Cam Lộ	226	124	102
Xã Hiếu Giang	221	129	92
Xã Triệu Phong	194	107	87
Xã Nam Cửa Việt	196	103	93
Xã Triệu Bình	190	104	86
Xã Triệu Cơ	155	78	77
Xã Ái Tử	100	62	38
Xã Diên Sanh	154	75	79
Xã Vĩnh Định	169	88	81
Xã Hải Lăng	117	64	53
Xã Nam Hải Lăng	163	88	75
Xã Mỹ Thủy	118	66	52
Đặc khu Cồn Cỏ	0		

	Học sinh - <i>Pupil</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	278.757	156.628	122.129
Học sinh trực thuộc Sở	5.623	907	4.716
Phường Đồng Thuận	5.656	3.054	2.602
Phường Đồng Sơn	4.542	2.488	2.054
Phường Đồng Hới	15.310	8.667	6.643
Phường Ba Đồn	5.387	3.150	2.237
Phường Bắc Gianh	4.982	2.749	2.233
Phường Đông Hà	8.460	4.759	3.701
Phường Nam Đông Hà	8.287	4.348	3.939
Phường Quảng Trị	4.601	2.589	2.012
Xã Minh Hóa	3.765	1.980	1.785
Xã Dân Hóa	1.867	1.258	609
Xã Tân Thành	701	634	67
Xã Kim Điền	979	568	411
Xã Kim Phú	2.624	1.691	933
Xã Đồng Lê	3.816	2.165	1.651
Xã Tuyên Sơn	1.161	667	494
Xã Tuyên Lâm	1.257	864	393
Xã Tuyên Phú	2.531	1.409	1.122
Xã Tuyên Bình	2.258	1.263	995
Xã Tuyên Hóa	3.047	1.661	1.386
Xã Phú Trạch	5.023	2.835	2.188
Xã Trung Thuần	2.317	1.342	975
Xã Hòa Trạch	5.082	2.890	2.192
Xã Tân Gianh	3.178	1.683	1.495
Xã Quảng Trạch	4.990	2.964	2.026
Xã Nam Ba Đồn	3.573	2.019	1.554
Xã Nam Gianh	5.357	3.092	2.265

209 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025-2026
school year by commune

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã Hoàn Lão	6.536	3.559	2.977
Xã Bắc Trạch	5.157	2.980	2.177
Xã Phong Nha	6.989	3.827	3.162
Xã Bố Trạch	4.927	2.825	2.102
Xã Thượng Trạch	824	516	308
Xã Đông Trạch	4.666	2.707	1.959
Xã Nam Trạch	4.100	2.619	1.481
Xã Trường Sơn	1.521	957	564
Xã Quảng Ninh	5.259	2.945	2.314
Xã Ninh Châu	4.213	2.416	1.797
Xã Trường Ninh	4.588	2.432	2.156
Xã Lệ Ninh	3.187	1.748	1.439
Xã Lệ Thủy	5.888	3.230	2.658
Xã Cam Hồng	3.394	2.177	1.217
Xã Sen Ngư	3.075	1.691	1.384
Xã Tân Mỹ	3.320	1.871	1.449
Xã Trường Phú	3.069	1.624	1.445
Xã Kim Ngân	1.426	916	510
Xã Vĩnh Linh	4.184	2.112	2.072
Xã Bến Quan	878	878	
Xã Vĩnh Hoàng	2.285	1.165	1.120
Xã Vĩnh Thủy	2.388	1.377	1.011
Xã Cửa Tùng	3.819	2.053	1.766
Xã Khe Sanh	5.365	2.915	2.450
Xã Lao Bảo	4.442	2.452	1.990
Xã Hướng Lập	749	494	255
Xã Hướng Phùng	2.065	1.252	813
Xã Tân Lập	2.701	1.559	1.142

209 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of pupils of general education in the 2025-2026*
school year by commune

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>
Xã A Dơi	2.439	1.457	982
Xã Lìa	2.901	1.815	1.086
Xã Gio Linh	4.667	2.552	2.115
Xã Cửa Việt	3.079	1.996	1.083
Xã Bến Hải	1.997	1.085	912
Xã Cồn Tiên	2.708	1.707	1.001
Xã Hướng Hiệp	2.864	1.618	1.246
Xã Đakrông	2.833	1.731	1.102
Xã Ba Lòng	699	413	286
Xã Tà Rụt	1.801	1.345	456
Xã La Lay	1.391	952	439
Xã Cam Lộ	4.317	2.422	1.895
Xã Hiếu Giang	4.080	2.277	1.803
Xã Triệu Phong	3.247	1.654	1.593
Xã Nam Cửa Việt	3.165	1.847	1.318
Xã Triệu Bình	3.054	1.744	1.310
Xã Triệu Cơ	2.334	1.308	1.026
Xã Ái Tử	1.526	984	542
Xã Diên Sanh	2.913	1.574	1.339
Xã Vĩnh Định	2.568	1.399	1.169
Xã Hải Lăng	1.929	1.041	888
Xã Nam Hải Lăng	2.724	1.509	1.215
Xã Mỹ Thủy	2.132	1.205	927
Đặc khu Cồn Cỏ	-		

	Năm học - <i>School year</i>					Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025- 2026
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17,80	18,34	19,02	18,99	19,06	18,34
Tiểu học - <i>Primary school</i>	17,72	19,31	19,98	19,04	18,78	17,79
Công lập - <i>Public</i>	17,70	19,28	19,99	19,07	18,83	17,88
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	21,06	22,16	19,01	16,10	14,54	10,53
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	18,21	17,78	18,51	19,58	19,75	19,70
Công lập - <i>Public</i>	18,22	17,83	18,55	19,64	19,77	19,77
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	15,84	12,24	14,05	12,20	17,41	10,81
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	17,3	16,9	17,5	17,9	18,5	17,2
Công lập - <i>Public</i>	17,5	16,9	17,6	17,9	18,6	17,4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5,1	11,8	9,0	9,6	9,3	4,5
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	30,3	30,5	31,5	31,8	31,9	32,0
Tiểu học - <i>Primary school</i>	25,6	26,5	27,5	27,3	27,1	27,0
Công lập - <i>Public</i>	25,6	26,5	27,5	27,3	27,1	27,1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	27,8	28,7	29,3	24,4	23,8	21,3
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	34,82	34,28	35,44	36,31	36,40	37,34
Công lập - <i>Public</i>	34,92	34,36	35,52	36,41	36,48	37,44
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	23,44	25,00	25,75	23,87	25,32	23,42
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	39,24	38,90	39,63	40,05	41,02	40,03
Công lập - <i>Public</i>	39,32	38,98	39,72	40,14	41,15	40,16
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	24,88	24,89	26,00	25,90	23,55	18,67

211 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông

phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

Sơ bộ
Prel.
2025-2026

Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate

...

Trong đó: Nữ - *Of which: Female*

...

Tiểu học - *Primary school*

99,1

Trong đó: Nữ - *Of which: Female*

...

Trung học cơ sở - *Lower secondary*

99,7

Trong đó: Nữ - *Of which: Female*

...

Trung học phổ thông - *Upper secondary*

86,4

Trong đó: Nữ - *Of which: Female*

...

Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Net enrolment rate

...

Trong đó: Nữ - *Of which: Female*

...

Tiểu học - *Primary school*

98,8

Trung học cơ sở - *Lower secondary*

98,6

Trung học phổ thông - *Upper secondary*

86,2

212 Số trường, số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	5	6	5	5	5	6
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - <i>Public</i>	2	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3	4	3	3	3	4
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - <i>Central</i>	1	1	1	1	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	4	5	4	4	4	5
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	197	165	195	187	182	229
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>						
Nam - <i>Male</i>	142	125	142	141	136	178
Nữ - <i>Female</i>	55	40	53	46	46	51
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - <i>Public</i>	51	55	65	79	89	108
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	146	110	130	108	93	121
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - <i>Central</i>	43	45	44	42	35	47
Địa phương - <i>Local</i>	154	120	151	145	147	182
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification						
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	29	30	31	28	25	22
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	157	117	142	121	112	129
Trình độ khác - <i>Other degrees</i>	11	18	22	38	45	78

213 Số học sinh trung cấp

Number of students of professional secondary education

Học sinh - Pupil

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF STUDENTS	2.758	2.980	3.882	3.808	3.684	4.586
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	1.446	1.791	2.562	2.710	2.474	2.461
Nữ - Female	1.312	1.189	1.320	1.098	1.210	2.125
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	2.708	2.915	3.823	3.753	3.675	4.586
Ngoài công lập - Non-public	50	65	59	55	9	
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	340	325	482	117	325	271
Địa phương - Local	2.418	2.655	3.400	3.691	3.359	4.315
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	1.582	1.627	2.023	2.584	2.326	2.295
Phân theo loại hình By type of training						
Công lập - Public	1.519	1.605	1.964	2.566	2.316	2.295
Ngoài công lập - Non-public	63	22	59	18	10	
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	160	145	267	263	236	130
Địa phương - Local	1.422	1.482	1.756	2.321	2.090	2.165
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP (HỌC SINH) NUMBER OF GRADUATES (PERS.)	994	527	932	1.714	1.234	1.536
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	948	520	925	1.714	1.217	1.536
Ngoài công lập - Non-public	46	7	7		17	
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	222	11	146	92	181	141
Địa phương - Local	772	516	786	1.622	1.053	1.395

214 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of college teachers

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	7	7	7	7	7	6
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	7	7	7	7	7	6
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	1	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	6	6	6	6	6	5
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	408	383	376	374	379	440
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	237	224	215	214	220	260
Nữ - Female	171	159	161	160	159	180
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	408	383	376	374	379	440
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	18	18	25	25	24	21
Địa phương - Local	390	365	351	349	355	419
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification						
Trên đại học - Postgraduate	257	232	228	231	222	221
Đại học, cao đẳng University and College graduate	138	132	129	128	141	191
Trình độ khác - Other degrees	13	19	19	15	16	28

215 Số sinh viên cao đẳng

Number of college students

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	1.574	1.421	1.334	1.278	1.995	2.349
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	719	402	731	416	856	1.018
Nữ - Female	855	1.019	603	862	1.139	1.331
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	1.574	1.421	1.334	1.278	1.995	2.349
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central		2	5	5	3	2
Địa phương - Local	1.574	1.419	1.329	1.273	1.992	2.347
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	276	674	397	593	822	995
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	276	674	397	593	822	995
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central		2	3	3	1	
Địa phương - Local	276	672	394	590	821	995
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	432	345	289	424	791	315
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	432	345	289	424	791	315
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central					1	2
Địa phương - Local	432	345	289	424	790	313

216 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of university teachers

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	2	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	2	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	1	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	1	1	1	1	1	1
SỐ GIẢNG VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	215	210	189	182	163	168
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	77	75	69	64	57	61
Nữ - Female	138	135	120	118	106	107
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	215	210	189	182	163	168
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	41	41	26	26	26	37
Địa phương - Local	174	169	163	156	137	131
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification						
Trên đại học - Postgraduate	206	202	184	177	158	160
Đại học, đại học University and college graduate	9	8	5	5	5	7
Trình độ khác - Other degrees						1

217

Số sinh viên đại học
Number of university students

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	1.908	1.060	1.838	1.486	1.317	1.181
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	414	540	570	658	399	348
Nữ - Female	1.494	520	1.268	828	918	833
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	1.908	1.060	1.838	1.486	1.317	1.181
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	118	168	294	273	256	92
Địa phương - Local	1.790	892	1.544	1.213	1.061	1.089
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	323	503	503	434	390	389
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	323	503	503	434	390	389
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	60	64	142	31	39	13
Địa phương - Local	263	439	361	403	351	376
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	702	610	121	204	431	335
Phân theo loại hình - By type of training						
Công lập - Public	702	610	121	204	431	335
Ngoài công lập - Non-public						
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	34	14	16	52	56	41
Địa phương - Local	668	596	105	152	375	294

218 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of science and technology organizations

Tổ chức - Organization

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Phân theo loại hình tổ chức By area of activity	35	35	29	25	25	25
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	15	15	3	3	9	13
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	6	6	2	2	2	1
Tổ chức dịch vụ KH&CN - <i>Science and technology service organization</i>	14	14	24	19	13	11
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>						
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>				1	1	
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ By field of science and technology						
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>			1			
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	23	23	14	16	14	11
Khoa học y dược - <i>Medical science</i>	5	5	5	5	5	6
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	5	5	6	3	5	8
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	2	2	3	1	1	
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>						

219 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Spending on research and development of science and technology

Tỷ đồng - Bill. VND

	2021	2023	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG CHI - TOTAL	58.481	52.687	51.996
Theo nguồn cấp kinh phí - By funding source			
Ngân sách nhà nước - State budget	57.612	52.687	51.996
Trung ương - Central	4.361		
Địa phương - Local	53.251	52.687	51.996
Ngoài ngân sách nhà nước - Non-state budget	869		
Trong nước - Domestic	869		
Ngoài nước - Foreign			
Chia theo lĩnh vực nghiên cứu - By field of study			
Khoa học tự nhiên - Natural science			44.537
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>			
Khoa học y dược - Medical science			
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science			
Khoa học xã hội - Social science			7.459
Khoa học nhân văn - Humanities			
Chia theo khu vực hoạt động - By area of activity			
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	20.792	1.117	
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	10	3.909	
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	34.097	44.406	
Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technological service organizations</i>			
Doanh nghiệp - Enterprises	3.582	3.254	

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY JUSTICE AND ENVIRONMENT

	Trang
220 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	705
221 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	706
222 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership</i>	707
223 Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of health establishments in 2025 by commune</i>	708
224 Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of hospital beds in 2025 by commune</i>	711
225 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staff</i>	714
226 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staff in 2025 by type of ownership</i>	715
227 Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of medical staff in 2025 by commune</i>	716
228 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune</i>	719
229 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Percentage of fully vaccinated infant by commune</i>	722
230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by kind of malnutrition</i>	725
231 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS- related deaths by sex</i>	726
232 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of international sports medals</i>	727
233 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	728
234 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune</i>	729
235 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	730

	Trang
236 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	731
237 Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster-induced loss</i>	732
238 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường - <i>Some environmental indicators</i>	733

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung

bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{\text{tuổi của trình độ học vấn } l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc

hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

- + *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ

viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường bộ: Là tai nạn xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường bộ vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây ra những thiệt hại nhất định đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường sắt: Là tai nạn xảy ra do phương tiện giao thông đường sắt đâm nhau, trật bánh, đổ tàu; đâm, va vào người, phương tiện giao thông khác và ngược lại hoặc phương tiện giao thông đường sắt đang hoạt động đâm, va vào chướng ngại vật vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản.

- Tai nạn giao thông đường thủy nội địa: Là tai nạn xảy ra do hoạt động của phương tiện trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại nhất định về con người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Cháy là phản ứng hoá học có toả nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

Nổ là hiện tượng phá vỡ thể tích do áp suất bên trong thể tích đó gây ra.

- Người chết, bị thương do cháy, nổ: Là số người chết, bị tổn thương về thể xác và tinh thần trong vụ cháy, nổ do bị bỏng, bị ngạt, bị nhiễm độc, bị chấn thương do cháy, bị thương do áp lực nổ...

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về kinh tế được tính thành tiền. Trong vụ cháy, nổ tài sản thiệt hại cần quy đổi ra tiền tệ quốc gia hiện hành.

Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Prevalence of malnutrition among under-5-year children by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-height} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-height malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted and} \\ \text{measured under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of fully vaccinated infant is the percentage between the number of infant vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people living with HIV/AIDS and died of HIV/AIDS: People living with HIV are those who are detected by health offices were infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die from the AIDS itself. People living with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as HIV/AIDS related deaths.

SPORTS

Number of international sports medals includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure reflecting human development across several dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: Mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults aged 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{l}{D_t}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Viet Nam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and in-kind value after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) below the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, as follows:

- *Income-based criteria:*

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line (also welfare poverty line)* is the income rate, in which household is considered income poverty if its income is lower than that income.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

- + *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

- + *Indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education level; (2) Children's school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Average housing area per capita; (7) Access to safe drinking water; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Means of information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident: An unexpected event, which is beyond the people's subjective control, occurs when traffic participants are participating in public roads, dedicated roads or in public transportation areas (referred to as transportation network: Road, railway, inland waterway, seaway, airway). Due to negligence, violations of traffic safety rules, or encountering unforeseen situations or incidents that they cannot prevent in time, certain damages are caused to human life, health, or property.

- Road traffic accident: An accident that occurs when road users violate road traffic order and safety regulations, or encounter unexpected incidents that they fail to avoid in time, resulting in specific casualties, injuries, or property damage.

- Railway traffic accident: An accident that occurs due to railway vehicles colliding, derailling, or overturning; colliding with people or other traffic vehicles and vice versa; or operating railway vehicles colliding with obstacles in violation of railway traffic safety and order, or encountering unexpected incidents that they fail to avoid in time, resulting in specific casualties, injuries, or property damage.

- Inland waterway traffic accident: An accident that occurs due to vehicle operations on inland waterways, or within port and inland wharf waters, caused by collisions or incidents involving inland vessels, seagoing ships, or fishing boats, resulting in specific human casualties, property damage, traffic disruption, or environmental pollution.

A fire is an exothermic chemical reaction that emits heat and light, and causes or has the potential to cause harm to human life, health, or property of public or private entities, thereby impacting the economy, environment, security, and public order.

An explosion is a phenomenon involving the rupture of a volume caused by internal pressure.

- Fire and explosion casualties: The number of people killed or injured (both physically and psychologically) as a result of a fire or explosion, arising from burns, asphyxiation, poisoning, fire-related trauma, or blast injuries.

- Property damage caused by fires and explosions refers to economic losses measured in monetary terms. The value of the damaged property must be converted into the current national currency.

Each occurrence of a fire or explosion is recorded as a single incident. A fire that has been temporarily controlled but later reignites remains documented as one incident. Similarly, consecutive explosions are counted as a single explosion incident.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and defendants are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary in serving people. The number of people

receiving legal aid is the number of times that the individuals have been provided with free legal services as stipulated by the law on legal aid.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; victims of Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 who are victims in criminal case; victims of domestic violence; victims of human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Control of Human Trafficking;

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, it counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, it counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence and other disasters.

Natural disaster induced loss is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous} \\ \text{waste collected} \\ \text{and treated (\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of hazardous waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous} \\ \text{waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and delivered to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of domestic} \\ \text{solid waste collected} \\ \text{and treated (\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2025

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Đến cuối năm 2025, toàn tỉnh có 796 cơ sở y tế. Chia ra: 20 bệnh viện, 04 nhà hộ sinh, 4 phòng khám đa khoa khu vực, 264 trạm y tế xã/phường, 504 cơ sở y tế khác. Tổng giường bệnh có 7.225 giường. Chia ra: Bệnh viện có 6.194 giường; phòng khám đa khoa khu vực có 95 giường, cơ sở y tế khác có 936 giường. Tổng số nhân lực ngành y cuối năm 2025 có 7.973 người. Chia ra: Bác sĩ 2.135 người, y sĩ 697 người, điều dưỡng 2.760 người, hộ sinh 687 người, kỹ thuật viên y 600 người, khác 1.094 người. Tổng số nhân lực ngành dược cuối năm 2025 có 1.072 người. Chia ra: Dược sĩ 438 người, dược sĩ cao đẳng, trung cấp 589 người, dược tá 27 người, kỹ thuật viên dược 9 người, nhân lực ngành dược khác là 9 người. Số giường bệnh bình quân trên một vạn dân là 38,3 giường; số bác sĩ trên một vạn dân là 11,4 người. Tỷ lệ xã, phường có bác sĩ làm việc đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 41,6%.

Chỉ số sức khỏe của nhân dân được cải thiện, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2025 là 11,7%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi năm 2025 là 15,86%. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,8%. Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2025 trên 100.000 dân là 57,21 người; số người chết do HIV/AIDS trên 100 nghìn dân là 0,56 người.

2. Đời sống dân cư

Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng là 4.502,2 nghìn đồng, tăng 437 nghìn đồng, tương đương tăng 10,75% so với năm 2024. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Quảng Trị đến cuối năm 2025 là 3,89%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, toàn tỉnh đã xảy ra 305 vụ tai nạn giao thông làm 201 người chết và 210 người bị thương. Toàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ cháy nổ, giảm 39 vụ so với cùng kỳ năm 2024; giá trị thiệt hại do cháy nổ là 13,65 tỷ đồng, tăng 3,54 tỷ đồng so với năm 2024.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY IN 2025

1. Health and public healthcare

As of the end of 2025, there were 796 health establishments in the province. Of which, there were 20 hospitals, 4 maternity homes, 4 regional polyclinics, 264 health centers in communes and wards, and 504 other health establishments. There were 7,225 patient beds. Of which, hospitals had 6,194 beds; regional polyclinics had 95 beds and other health establishments had 936 beds.

As of the end of 2025, the number of health staff was 7,973 persons; of which, the number of doctors, physicians, nurses, midwives, medical technicians and other health workers were 2,135, 697, 2,760, 687, 600 and 1,094 persons, respectively. The total number of employees in pharmaceutical sector was 1,072 persons, of which, pharmacists and higher qualifications holders, college and intermediate pharmacists, pharmacy assistants, pharmaceutical technicians and other pharmaceutical workers were 438 persons, 589 persons, 27 persons, 9 persons and 9 persons, respectively.

The number of patient beds per 10,000 inhabitants was 38.3 beds; the number of doctors per 10,000 inhabitants reached 11.4 persons. The proportion of communes and wards having doctors reached 100%. The proportion of communes and wards reached national health standard was 41.6%.

People health indicators witnessed an improvement. In 2025, the rate of under-5-year children with weight-for-age malnutrition was 11.7%; the rate of under-5-year children with height-for-age malnutrition was 15.86%. The rate of infants vaccinated fully reached 97.8%. The number of HIV infected people detected as of December 31st, 2025 per 100,000 inhabitants was 57.21 persons; the number of people died of HIV/AIDS per 100,000 inhabitants was 0,56 persons.

2. Living standards

In 2025, the average monthly income per capita reached 4,502.2 thousand VND, increasing by 437 thousand VND, equivalent to an increase of 10.75% compared to 2024. The multidimensional poverty rate in Quang Tri Province by the end of 2025 was 3.89%.

3. Social order and safety

In 2025, there were 305 traffic accidents occurring in the whole province, causing 201 deaths and 210 injured persons. There were 31 fire and explosion cases in the province, decreasing by 39 cases compared to the same period in 2024; the value of damage caused by fire and explosions was 13.65 billion VND, increasing by 3.54 billion VND compared to 2024.

220 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some key indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Number of beds per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	32,9	33,4	35,1	35,7	37,0	38,3
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Number of doctors per 10.000 inhabitants (Person)</i>	10,5	10,4	10,6	10,7	11,3	11,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Percentage of fully vaccinated infant (%)</i>	97,6	95,4	96,9	81,1	97,4	97,8
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people living with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	47	38	43	76	39	28
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS-related deaths per 100.000 inhabitants (Person)</i>	9	9	9	9	10	9
Tỷ lệ xã/phường có bác sỹ (%) <i>Rate of communes having doctor (%)</i>	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i>	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%) <i>Rate of communes/precincts/zones meeting national health standards (%)</i>	97,9	98,95	98,95	86,95	89,2	41,6

221 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Cơ sở y tế (Cơ sở)	566	581	593	635	622	796
Health establishments (Establishment)						
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	9	9	9	16	17	20
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>						-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	4	4	5	5	5	4
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	4	4	4	4	4	4
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes/precincts</i>	276	276	276	276	270	264
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	273	288	299	334	326	504
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	4.535	4.857	4.934	5.137	5.426	7.225
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.409	3.564	3.750	4.104	4.415	6.194
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	-	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	8	8	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	55	75	75	95
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes/precincts</i>	-	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.063	1.230	1.129	958	936	936

222 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2025
by type of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	796	316	480	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	20	17	3	
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>		-		
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>		-		
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinics</i>	4	-	4	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	4	4		
Trạm y tế xã, phường - <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	264	264		
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	504	31	473	
Giường bệnh (Giường) <i>Patient bed (Bed)</i>	7.225	6.369	856	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6.194	5.338	856	
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>		-		
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>		-		
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinics</i>		-		
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	95	95		
Trạm y tế xã, phường - <i>Medical service unit in communes, precincts</i>		-		
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	936	936		

223

Số cơ sở y tế năm 2025
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	796	20	-	4	264
Phường Đồng Thuận	27	1			3
Phường Đồng Sơn	13				4
Phường Đồng Hới	127	5			8
Phường Ba Đồn	23				4
Phường Bắc Gianh	28	1			3
Phường Đồng Hà	44	1			5
Phường Nam Đông Hà	47	3			4
Phường Quảng Trị	24	1			5
Xã Minh Hoá	18	1			4
Xã Dân Hoá	2				2
Xã Tân Thành	5			1	1
Xã Kim Điền	2				2
Xã Kim Phú	4				4
Xã Đồng Lê	15	1			5
Xã Tuyên Sơn	3				2
Xã Tuyên Lâm	3			1	2
Xã Tuyên Phú	4				3
Xã Tuyên Bình	3				3
Xã Tuyên Hóa	8				4
Xã Phú Trạch	7				4
Xã Trung Thuần	3				3
Xã Hoà Trạch	7				3
Xã Tân Gianh	3				3
Xã Quảng Trạch	3				3
Xã Nam Ba Đồn	5				5

223 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of health establishments in 2025 by commune*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
Xã Nam Gianh	9				4
Xã Hoàn Lão	22	1			5
Xã Bắc Trạch	4				4
Xã Phong Nha	15			1	4
Xã Bố Trạch	4				4
Xã Thượng Trạch	2				2
Xã Đông Trạch	4				4
Xã Nam Trạch	5				3
Xã Trường Sơn	2				2
Xã Quảng Ninh	9				4
Xã Ninh Châu	11	1			4
Xã Trường Ninh	6				4
Xã Lệ Ninh	10			1	3
Xã Lệ Thủy	26	1			6
Xã Cam Hồng	6				4
Xã Sen Ngư	3				3
Xã Tân Mỹ	5				4
Xã Trường Phú	5				3
Xã Kim Ngân	3				3
Xã Vĩnh Linh	22	1			3
Xã Bến Quan	4				4
Xã Vĩnh Hoàng	4				4
Xã Vĩnh Thủy	3				3
Xã Cửa Tùng	9	1			4
Xã Khe Sanh	8	1			4
Xã Lao Bảo	3				3

223 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of health establishments in 2025 by commune*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
Xã Hướng Lập	2				2
Xã Hướng Phùng	3				3
Xã Tân Lập	3				3
Xã A Dơi	3				3
Xã Lìa	3				3
Xã Gio Linh	15				4
Xã Cửa Việt	6				3
Xã Bến Hải	3				3
Xã Cồn Tiên	6				4
Xã Hướng Hiệp	4				3
Xã Đakrông	3				3
Xã Ba Lòng	2				2
Xã Tà Rụt	3				3
Xã La Lay	2				2
Xã Cam Lộ	17				4
Xã Hiếu Giang	5				4
Xã Triệu Phong	5				3
Xã Nam Cửa Việt	7				3
Xã Triệu Bình	7				4
Xã Triệu Cơ	7				3
Xã Ái Tử	4				3
Xã Diên Sanh	28				3
Xã Vĩnh Định	10				3
Xã Hải Lăng	5				3
Xã Nam Hải Lăng	7				3
Xã Mỹ Thủy	3				3
Đặc khu Cồn Cỏ	1	-	-	-	-

224

Số giường bệnh năm 2025
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.225	6.194	-	95	-
Phường Đồng Thuận	30	30			
Phường Đồng Sơn	-	-			
Phường Đồng Hới	2.476	2.400			
Phường Ba Đồn	-				
Phường Bắc Gianh	520	520			
Phường Đông Hà	20				
Phường Nam Đông Hà	1.360	1.225			
Phường Quảng Trị	350	300			
Xã Minh Hoá	202	202			
Xã Dân Hoá	-				
Xã Tân Thành	10			10	
Xã Kim Điền	-				
Xã Kim Phú	-				
Xã Đồng Lê	200	200			
Xã Tuyên Sơn	-				
Xã Tuyên Lâm	20			20	
Xã Tuyên Phú	-				
Xã Tuyên Bình	-				
Xã Tuyên Hóa	-				
Xã Phú Trạch	-				
Xã Trung Thuần	-				
Xã Hoà Trạch	80				
Xã Tân Gianh	-				
Xã Quảng Trạch	-				
Xã Nam Ba Đồn	-				

224 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of hospital beds in 2025 by commune*

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
Xã Nam Gianh	-				
Xã Hoàn Lão	370	370			
Xã Bắc Trạch	-				
Xã Phong Nha	30			30	
Xã Bố Trạch	-				
Xã Thượng Trạch	-				
Xã Đông Trạch	-				
Xã Nam Trạch	-				
Xã Trường Sơn	-				
Xã Quảng Ninh	-				
Xã Ninh Châu	192	192			
Xã Trường Ninh	-				
Xã Lệ Ninh	35			35	
Xã Lệ Thủy	315	315			
Xã Cam Hồng	-				
Xã Sen Ngư	-				
Xã Tân Mỹ	-				
Xã Trường Phú	-				
Xã Kim Ngân	-				
Xã Vĩnh Linh	330	330			
Xã Bến Quan	-				
Xã Vĩnh Hoàng	-				
Xã Vĩnh Thủy	-				
Xã Cửa Tùng	-				
Xã Khe Sanh	110	110			
Xã Lao Bảo	-				
Xã Hướng Lập	-				

224 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of hospital beds in 2025 by commune*

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service unit in communes, precincts</i>
Xã Hướng Phùng	-				
Xã Tân Lập	-				
Xã A Dơi	-				
Xã Lìa	-				
Xã Gio Linh	125				
Xã Cửa Việt	-				
Xã Bến Hải	-				
Xã Cồn Tiên	-				
Xã Hướng Hiệp	100				
Xã Đakrông	-				
Xã Ba Lòng	-				
Xã Tà Rụt	-				
Xã La Lay	-				
Xã Cam Lộ	100				
Xã Hiếu Giang	-				
Xã Triệu Phong	120				
Xã Nam Cửa Việt	-				
Xã Triệu Bình	-				
Xã Triệu Cơ	-				
Xã Ái Tử	-				
Xã Diên Sanh	130				
Xã Vĩnh Định	-				
Xã Hải Lăng	-				
Xã Nam Hải Lăng	-				
Xã Mỹ Thủy	-				
Đặc khu Cồn Cỏ	-				

225 Số nhân lực y tế

Number of health staff

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nhân lực ngành y Medical staff	6.642	6.775	7.131	7.238	7.454	7.973
Bác sĩ - Doctor	1.739	1.791	1.934	2.012	2.063	2.135
Y sĩ - Physician	803	758	725	611	628	697
Điều dưỡng - Nurse	2.266	2.358	2.503	2.619	2.741	2.760
Hộ sinh - Midwife	713	693	686	735	722	687
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	354	483	545	558	588	600
Khác - Others	767	692	738	703	712	1.094
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	1.096	1.207	1.177	1.165	1.235	1.072
Dược sĩ - Pharmacist	314	371	389	439	474	438
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	744	799	762	698	734	589
Dược tá - Assistant pharmacist	38	37	26	28	27	27
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician						9
Khác - Others						9

226 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staff in 2025 by type of ownership

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	7.973	6.754	1.219	
Bác sĩ - Doctor	2.135	1.712	423	
Y sĩ - Physician	697	493	204	
Điều dưỡng - Nurse	2.760	2.417	343	
Hộ sinh - Midwife	687	601	86	
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	600	495	105	
Khác - Others	1.094	1.036	58	
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	1.072	672	400	
Dược sĩ - Pharmacist	438	254	184	
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	589	414	175	
Dược tá - Assistant pharmacist	27	4	23	
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	9	-	9	
Khác - Others	9	-	9	

227

Số nhân lực ngành y năm 2025
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of medical staff in 2025 by commune

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.973	2.135	697	2.760	687	600	1.094
Phường Đồng Thuận	173	75	29	36	15	10	8
Phường Đồng Sơn	38	22	4	8	4	-	-
Phường Đồng Hới	2.972	773	148	1.067	143	270	571
Phường Ba Đồn	107	35	21	13	5	14	19
Phường Bắc Gianh	565	127	32	215	35	50	106
Phường Đồng Hà	255	52	34	74	19	11	65
Phường Nam Đông Hà	904	271	7	487	36	94	9
Phường Quảng Trị	336	80	18	106	20	38	74
Xã Minh Hoá	19	5	4	6	4	-	-
Xã Dân Hoá	13	3	2	6	2	-	-
Xã Tân Thành	11	4	1	4	2	-	-
Xã Kim Điền	10	3	2	2	3	-	-
Xã Kim Phú	21	7	4	6	4	-	-
Xã Đồng Lê	21	5	5	5	6	-	-
Xã Tuyên Sơn	9	2	3	2	2	-	-
Xã Tuyên Lâm	8	2	2	2	2	-	-
Xã Tuyên Phú	14	3	3	5	3	-	-
Xã Tuyên Bình	13	4	3	3	3	-	-
Xã Tuyên Hóa	20	4	7	5	4	-	-
Xã Phú Trạch	43	14	14	9	5	-	1
Xã Trung Thuần	15	3	3	8	1	-	-
Xã Hoà Trạch	27	9	9	8	1	-	-
Xã Tân Gianh	15	3	3	8	1	-	-
Xã Quảng Trạch	82	22	6	10	22	-	22
Xã Nam Ba Đồn	27	5	7	8	4	-	3
Xã Nam Gianh	29	8	4	8	6	-	3
Xã Hoàn Lão	281	89	36	116	25	15	-

227 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of medical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Bắc Trạch	20	5	4	6	5	-	-
Xã Phong Nha	78	27	28	15	6	2	-
Xã Bố Trạch	15	4	4	3	4	-	-
Xã Thượng Trạch	6	1	2	1	2	-	-
Xã Đông Trạch	18	5	3	5	5	-	-
Xã Nam Trạch	25	7	10	4	4	-	-
Xã Trường Sơn	12	3	2	3	2	-	2
Xã Quảng Ninh	43	13	8	13	6	-	3
Xã Ninh Châu	55	14	13	21	4	-	3
Xã Trường Ninh	29	7	5	7	6	-	4
Xã Lệ Ninh	15	4	7	2	2	-	-
Xã Lệ Thủy	37	6	8	9	9	-	5
Xã Cam Hồng	19	5	4	6	4	-	-
Xã Sen Ngư	18	2	4	4	5	-	3
Xã Tân Mỹ	17	3	3	5	6	-	-
Xã Trường Phú	25	7	7	5	3	-	3
Xã Kim Ngân	19	4	2	5	6	-	2
Xã Vĩnh Linh	154	44	9	33	20	4	44
Xã Bến Quan	20	8	-	6	4	-	2
Xã Vĩnh Hoàng	26	7	4	6	4	-	5
Xã Vĩnh Thủy	23	8	2	9	2	-	2
Xã Cửa Tùng	60	21	2	21	5	9	2
Xã Khe Sanh	144	43	6	43	11	15	26
Xã Lao Bảo	19	4	5	3	3	-	4
Xã Hướng Lập	11	3	1	2	2	-	3
Xã Hướng Phùng	17	3	4	3	3	-	4
Xã Tân Lập	14	4	2	3	3	-	2
Xã A Dơi	18	4	4	4	3	-	3

227 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of medical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Lì	18	4	4	4	3	-	3
Xã Gio Linh	124	36	18	44	8	12	6
Xã Cửa Việt	11	4	1	3	3	-	-
Xã Bến Hải	14	4	3	1	6	-	-
Xã Cồn Tiên	22	4	7	6	5	-	-
Xã Hướng Hiệp	96	26	10	27	14	10	9
Xã Đakrông	15	3	3	6	3	-	-
Xã Ba Lòng	11	2	2	2	4	-	1
Xã Tà Rụt	33	10	5	9	4	2	3
Xã La Lay	9	2	3	2	2	-	-
Xã Cam Lộ	109	30	10	40	13	9	7
Xã Hiếu Giang	18	4	7	2	5	-	-
Xã Triệu Phong	236	49	9	70	38	16	54
Xã Nam Cửa Việt	23	9	4	2	8	-	-
Xã Triệu Bình	39	10	9	7	10	2	1
Xã Triệu Cơ	21	5	6	3	7	-	-
Xã Ái Tử	16	1	6	2	7	-	-
Xã Diên Sanh	106	25	8	39	18	16	-
Xã Vĩnh Định	10	2	3	5	-	-	-
Xã Hải Lăng	15	3	3	3	5	-	1
Xã Nam Hải Lăng	18	3	5	4	3	-	3
Xã Mỹ Thủy	17	1	5	5	4	-	2
Đặc khu Cồn Cỏ	7	2	2	-	1	1	1

228 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*

Người - Person						
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.072	438	589	27	9	9
Phường Đồng Thuận	212	86	119	6	1	
Phường Đồng Sơn	5	-	5	-	-	
Phường Đồng Hới	248	147	64	20	8	9
Phường Ba Đồn	7	-	7	-	-	-
Phường Bắc Gianh	65	36	29	-	-	-
Phường Đông Hà	16	5	11	-	-	-
Phường Nam Đông Hà	63	28	35	-	-	-
Phường Quảng Trị	29	11	18	-	-	-
Xã Minh Hoá	4		4			
Xã Dân Hoá	2		2			
Xã Tân Thành	3		3			
Xã Kim Điền	2		2			
Xã Kim Phú	4		4			
Xã Đồng Lê	5		5			
Xã Tuyên Sơn	2		2			
Xã Tuyên Lâm	4		4			
Xã Tuyên Phú	3		3			
Xã Tuyên Bình	3		3			
Xã Tuyên Hóa	2		2			
Xã Phú Trạch	9	-	9	-	-	-
Xã Trung Thuần	4	-	4	-	-	-
Xã Hoà Trạch	5	-	5	-	-	-
Xã Tân Gianh	4	-	4	-	-	-
Xã Quảng Trạch	68	3	65	-	-	-
Xã Nam Ba Đồn	3	-	3	-	-	-
Xã Nam Gianh	4	4	-	-	-	-
Xã Hoàn Lão	28	7	21			

228 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i> <i>of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of</i> <i>middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant</i> <i>pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy</i> <i>technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Bắc Trạch	5	2	3			
Xã Phong Nha	6	2	4			
Xã Bố Trạch	4	2	2			
Xã Thượng Trạch	1		1			
Xã Đông Trạch	5	3	2			
Xã Nam Trạch	4	2	2			
Xã Trường Sơn	2	-	2	-	-	-
Xã Quảng Ninh	5	-	5	-	-	-
Xã Ninh Châu	4	-	4	-	-	-
Xã Trường Ninh	4	-	4	-	-	-
Xã Lệ Ninh	2	2	-		-	-
Xã Lệ Thủy	1	1	-		-	-
Xã Cam Hồng	1	1	-	-	-	-
Xã Sen Ngư	3	1	2		-	-
Xã Tân Mỹ	5	4	-	1	-	-
Xã Trường Phú	2	2	-	-	-	-
Xã Kim Ngân	3	-	3	-	-	-
Xã Vĩnh Linh	30	6	24	-	-	-
Xã Bến Quan	4	-	4	-	-	-
Xã Vĩnh Hoàng	5	1	4	-	-	-
Xã Vĩnh Thủy	4	-	4	-	-	-
Xã Cửa Tùng	5	3	2	-	-	-
Xã Khe Sanh	12	3	9	-	-	-
Xã Lao Bảo	3	1	2	-	-	-
Xã Hướng Lập	2	1	1	-	-	-
Xã Hướng Phùng	2	-	2	-	-	-
Xã Tân Lập	3	1	2	-	-	-
Xã A Dơi	3	-	3	-	-	-

228 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i> <i>of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of</i> <i>middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant</i> <i>pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy</i> <i>technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Lì	3	-	3	-	-	-
Xã Gio Linh	13	10	3	-	-	-
Xã Cửa Việt	3	3	-	-	-	-
Xã Bến Hải	4	4	-	-	-	-
Xã Cồn Tiên	6	6	-	-	-	-
Xã Hướng Hiệp	10	6	4	-	-	-
Xã Đakrông	3	2	1	-	-	-
Xã Ba Lòng	2	1	1	-	-	-
Xã Tà Rụt	6	3	3	-	-	-
Xã La Lay	2	1	1	-	-	-
Xã Cam Lộ	20	14	6	-	-	-
Xã Hiếu Giang	4	4	-	-	-	-
Xã Triệu Phong	31	8	23	-	-	-
Xã Nam Cửa Việt	1	-	1	-	-	-
Xã Triệu Bình	4	2	2	-	-	-
Xã Triệu Cơ	1	-	1	-	-	-
Xã Ái Tử	1	-	1	-	-	-
Xã Diên Sanh	11	6	5	-	-	-
Xã Vĩnh Định	3	-	3	-	-	-
Xã Hải Lăng	3	-	3	-	-	-
Xã Nam Hải Lăng	3	-	3	-	-	-
Xã Mỹ Thủy	3	2	1	-	-	-
Đặc khu Cồn Cỏ	1	1	-	-	-	-

229

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ
các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Percentage of fully vaccinated infant by commune

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	98,2	95,4	97,0	79,1	97,4	97,8
Phường Đồng Thuận	91,1	92,3	93,6	94,2	99,0	98,6
Phường Đồng Sơn	98,7	93,1	97,5	90,6	100,0	95,9
Phường Đồng Hới	98,9	87,2	95,2	95,3	100,0	93,8
Phường Ba Đồn	93,35	75,25	80,25	84,25	97,5	98,85
Phường Bắc Gianh	87,0	81,1	88,83	85,3	100,0	98,85
Phường Đông Hà	99,0	99,0	97,4	92,2	99,0	97,1
Phường Nam Đông Hà	98,0	98,0	98,1	93,5	97,9	98,6
Phường Quảng Trị	95,7	98,8	98,5	95,1	98,6	99,7
Xã Minh Hoá	89,5	92,1	93,2	76,3	95,5	100,0
Xã Dân Hoá	75,6	82,5	85,6	58,3	84,7	62,4
Xã Tân Thành	93,4	93,4	89,7	75,5	100,0	100,0
Xã Kim Điền	87,5	89,2	90,1	35,9	85,6	97,4
Xã Kim Phú	88,8	90,4	94,4	71,2	90,1	92,3
Xã Đồng Lê	97,0	93,0	95,0	96,0	95,0	98,0
Xã Tuyên Sơn	92,0	94,0	93,0	91,0	95,0	98,0
Xã Tuyên Lâm	97,0	93,0	97,0	93,0	99,0	97,0
Xã Tuyên Phú	92,0	92,0	90,0	92,0	94,0	99,0
Xã Tuyên Bình	97,0	95,0	93,0	93,0	96,0	96,0
Xã Tuyên Hóa	96,0	97,0	93,0	88,0	97,0	94,0
Xã Phú Trạch	100,0	94,5	96,25	88,1	100,0	100,0
Xã Trung Thuần	100,0	78,0	94,67	81,43	92,8	99,47
Xã Hoà Trạch	100,0	93,0	95,3	89,3	100,0	100,0
Xã Tân Gianh	112,0	100,0	94,25	74,89	95,14	109,4
Xã Quảng Trạch	100,0	89,3	94,3	77,5	100,0	100,0
Xã Nam Ba Đồn	93,4	87,2	83,4	91,2	100,0	96,0
Xã Nam Gianh	94,2	83,75	86,75	90,0	94,0	96,0
Xã Hoàn Lão	96,1	90,2	94,3	89,5	97,8	95,6
Xã Bắc Trạch	92,3	88,9	92,1	88,4	96,3	95,2
Xã Phong Nha	92,2	86,2	90,3	84,9	96,3	94,2

229

(Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bồ Trạch	93,3	86,7	90,2	86,1	96,1	95,7
Xã Thượng Trạch	86,3	80,7	82,3	71,2	72,2	91,4
Xã Đông Trạch	96,8	88,2	92,2	86,2	97,1	95,8
Xã Nam Trạch	94,1	86,3	92,4	85,6	94,4	95,5
Xã Trường Sơn	90,2	89,9	94,8	55,8	93,9	85,6
Xã Quảng Ninh	97,9	97,7	99,3	81,5	96,3	98,0
Xã Ninh Châu	97,6	98,1	98,8	73,4	96,9	98,2
Xã Trường Ninh	98,0	97,8	99,4	84,1	97,1	97,9
Xã Lệ Ninh	100,0	90,3	97,6	95,5	100,0	96,6
Xã Lệ Thủy	91,9	98,6	95,1	88,2	92,1	91,6
Xã Cam Hồng	95,9	97,1	95,4	87,4	94,3	98,7
Xã Sen Ngư	92,1	92,4	99,3	87,6	100,0	95,1
Xã Tân Mỹ	100,0	84,5	90,5	90,5	100,0	98,2
Xã Trường Phú	100,0	100,0	99,2	93,2	100,0	100,0
Xã Kim Ngân	59,0	91,6	93,3	57,1	88,0	90,5
Xã Vĩnh Linh	98,9	94,9	98,6	95,1	99,6	100,0
Xã Bến Quan	99,4	94,9	98,5	81,3	89,4	97,5
Xã Vĩnh Hoàng	99,2	97,0	97,8	94,6	99,5	98,2
Xã Vĩnh Thủy	96,8	96,9	98,0	95,2	99,0	99,5
Xã Cửa Tùng	99,7	96,2	99,3	96,3	99,6	99,6
Xã Khe Sanh	96,4	97,2	95,6	95,4	98,6	97,7
Xã Lao Bảo	97,3	98,1	96,7	95,7	96,4	98,6
Xã Hướng Lập	96,7	95,7	97,1	96,1	97,8	97,2
Xã Hướng Phùng	97,2	98,4	95,8	95,4	96,4	98,5
Xã Tân Lập	95,9	97,5	96,4	95,7	96,8	96,5
Xã A Dơi	98,2	96,7	95,7	96,3	95,9	95,8
Xã Lìa	96,7	97,1	96,4	96,4	97,3	96,7
Xã Gio Linh	99,0	97,6	99,2	95,5	99,3	99,6
Xã Cửa Việt	99,4	98,8	99,7	95,7	98,7	100,0
Xã Bến Hải	99,4	98,1	100,0	96,0	100,0	96,8

229

(Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Cồn Tiên	98,3	98,6	98,9	95,5	98,6	99,1
Xã Hướng Hiệp	99,7	97,0	97,7	54,6	99,0	97,6
Xã Đakrông	96,8	95,1	98,2	34,8	97,7	98,3
Xã Ba Lòng	100,0	96,3	100,0	62,0	100,0	96,4
Xã Tà Rụt	96,3	94,0	97,2	60,1	97,9	97,5
Xã La Lay	97,8	99,0	98,3	36,9	97,3	99,4
Xã Cam Lộ	99,2	98,1	99,2	87,1	98,6	97,6
Xã Hiếu Giang	97,5	98,3	99,1	80,8	96,5	97,9
Xã Triệu Phong	99,6	99,5	98,6	90,6	100,0	99,6
Xã Nam Cửa Việt	99,1	99,6	99,3	85,4	99,3	99,6
Xã Triệu Bình	98,8	99,2	99,6	89,7	99,1	98,0
Xã Triệu Cơ	100,0	98,5	99,5	77,4	99,1	98,4
Xã Ái Tử	99,0	100,0	99,0	88,0	98,4	98,4
Xã Diên Sanh	99,4	94,8	96,3	97,9	99,7	99,0
Xã Vĩnh Định	99,2	99,4	99,6	95,6	99,7	97,9
Xã Hải Lăng	100,0	100,0	100,0	99,3	99,4	98,9
Xã Nam Hải Lăng	99,6	98,5	94,5	96,0	99,1	97,3
Xã Mỹ Thủy	98,3	98,0	95,5	99,2	99,5	99,2
Đặc khu Cồn Cỏ						

230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by kind of malnutrition

%

Sơ bộ
Prel.
2025

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi
Rate of weight-for-age malnutrition

Phân theo giới tính - By sex

Nam - Male

Nữ - Female

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi
Rate of height-for-age malnutrition

Phân theo giới tính - By sex

Nam - Male

Nữ - Female

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao
Rate of weight-for-height malnutrition

Phân theo giới tính - By sex

Nam - Male

Nữ - Female

2020

2021

2022

2023

2024

...

...

...

...

...

11,7

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

15,86

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

231

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính
Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex

Người - Person			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2025 Number of new people living with HIV/AIDS in 2025	23	18	5
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2025 Number of people living with HIV alive as of 31 st December 2025	912	592	320
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2025 Number of AIDS patients alive as of 31 st December 2025	...	...	...
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2025 trên 100.000 dân Number of people living with HIV as of 31 st December 2025 per 100,000 inhabitants	57,21	74,12	40,23
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS related deaths			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 Number of HIV/AIDS related deaths in 2025	9	7	2
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 Number of HIV/AIDS related deaths accumulated as of 31 st December 2025	273	204	69
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS related deaths in 2025 per 100,000 inhabitants	0,56	0,88	0,25

232 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of international sports medals

Huy chương - Medal

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	16	11	8	12
Thế giới - World	-	-	-	-		-
Châu Á - Asia	-	-	1	6	3	4
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	15	5	5	8
Huy chương Bạc - Silver medal	-	3	2	4	8	4
Thế giới - World	-	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	3	-	2	3	1
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	2	2	5	3
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	1	1	5	3	2
Thế giới - World	-	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	1	1	3	1	2
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	2	2	-

233 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,68	0,69	0,70	0,71	0,72	0,73
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. VND)</i>	3.027,8	3.207,6	3.526,6	3.751,0	4.065,3	4.502,2
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	5,19	4,30	6,71	5,56	4,46	3,89
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rate (%)</i>						
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	...	...	...	...	...	81,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	...	...	...	64,30
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population using hygienic water (%)</i>	...	...	...	...	...	96,86

234

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo nguồn thu
Monthly average income per capita at current prices by income source

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
CHUNG - GENRRAL	3.027,8	3.207,6	3.526,6	3.751,0	4.065,3	4.502,2
Phân theo nguồn thu - By income source						
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	...	...	...	...	...	2.273,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	...	...	...	...	...	560,1
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	...	...	...	...	...	897,5
Thu từ nguồn khác - Others	...	...	...	...	...	770,8

235

Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tai nạn giao thông - Traffic accidents						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	294	310	350	428	406	305
Đường sắt - Railway	3	1	3	7	2	2
Đường bộ - Road	291	308	347	421	404	302
Đường thủy - Inland waterway		1				1
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	177	180	168	204	217	201
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	215	239	279	323	283	210
Cháy, nổ - Fire, explosion						
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	152	104	74	121	70	31
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)		1	1			
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	2	3	1	1		
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) Total damage in cash (Bill. VND)	13,58	30,26	15,01	9,63	10,11	13,65

236 Hoạt động tư pháp

Justice

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.175	1.271	1.349	1.402	1.530	1.687
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.853	2.027	2.088	2.140	2.428	2.859
Trong đó - Of which: Nữ - Female	183	132	92	239	261	118
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.025	1.132	1.178	1.200	1.331	1.170
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.782	1.895	2.024	2.089	2.250	2.140
Trong đó - Of which: Nữ - Female	95	71		101	89	82
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	985	1.123	1.165	1.248	1.347	1.018
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) <i>Number of accused persons (Person)</i>	1.614	1.893	2.003	2.122	2.308	1.911
Trong đó - Of which: Nữ - Female	124	131	180	109	258	110
Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (Người) <i>Number of people receiving legal aid (Person)</i>	261	324	410	450	355	782
Trong đó - Of which: Nữ - Female	17	25	31	25	79	238

237 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster-induced loss

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	360	12	21	10	67	55
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	83	10	4	7	19	31
Số người bị thương - Number of injuries	277	2	17	3	48	24
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)						
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of houses collapsed or washed away	174	3	57	5	57	18
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái Number of houses flooded, hit by landslides, or unroofed	134.185	236	1.215	5.297	39.354	3.466
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)						
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy area	7.865,0	3.454,1	23.431,3	13.014,0	161,0	32.802,0
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable area	7.248,0	655,9	4.547,6	177,7	1.501,7	3.375,7
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in cash (Bill. VND)	7.930,8	405,0	1.416,4	215,0	1.368,4	2.532,8

238 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste collected and treated (%)</i>	98,0	98,0	97,9	97,6	98,71	94,50
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	78,45	77,86	87,14	86,87	88,82	90,50
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	17,0	17,0	17,0	17,0	33,0	33,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>						7,41

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI KHOẢN QUỐC GIA
VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
APPENDIX OF INDICATOR ON NATIONAL ACCOUNTS
AND STATE BUDGET

TỈNH QUẢNG BÌNH*

		Trang
239	Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	739
240	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	740
241	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	741
242	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	742
243	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	745
244	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	748
245	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	751
246	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	754
247	Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	755
248	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	757
249	Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	759
250	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	761

* Số liệu tính toán cho địa phương trước sáp nhập
Data are calculated for pre-merger provinces and cities.

239 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	2024
Giá hiện hành At current prices					
Tổng sản phẩm trên địa bàn Triệu đồng <i>Gross regional domestic product Mill. VND</i>	41.778.769	44.890.299	49.622.176	54.436.668	59.841.452
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>					
Nội tệ - Nghìn đồng <i>Vietnam currency - Thous. VND</i>	46.319	49.295	54.299	59.256	64.710
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) <i>Foreign currency - USD (at central exchange rate)</i>	1.996	2.128	2.333	2.490	2.677
Giá so sánh 2010 At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trên địa bàn Triệu đồng <i>Gross regional domestic product Mill. VND</i>	24.489.669	25.534.561	27.420.374	29.317.986	31.367.962
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100)-% <i>Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %</i>	3,16	4,27	7,39	6,92	6,99
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % As percent of GRDP (At current prices) - %					
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	14,43	15,90	16,83	10,41	14,60
Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure in locality</i>	59,78	54,53	53,84	50,09	49,19

240 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	27.118.811	6.192.932	5.786.213	3.018.261	14.161.190	978.476
2016	29.061.291	6.366.834	6.429.775	3.340.817	15.163.734	1.100.948
2017	31.629.878	6.363.010	7.254.163	3.814.619	16.841.762	1.170.943
2018	35.394.081	6.959.605	8.488.410	4.335.029	18.667.109	1.278.957
2019	39.224.116	7.608.185	9.481.346	4.706.654	20.688.896	1.445.689
2020	41.778.769	9.076.304	10.094.640	4.925.068	21.074.048	1.533.777
2021	44.890.299	9.582.497	11.489.186	5.608.429	22.167.831	1.650.785
2022	49.622.176	10.070.706	13.324.581	6.365.789	24.458.011	1.768.878
2023	54.436.668	10.583.625	14.670.408	6.821.559	27.253.052	1.929.583
2024	59.841.452	11.302.848	16.125.691	7.352.815	30.289.681	2.123.232
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	22,84	21,34	11,13	52,22	3,60
2016	100,00	21,91	22,12	11,50	52,18	3,79
2017	100,00	20,12	22,93	12,06	53,25	3,70
2018	100,00	19,66	23,98	12,25	52,74	3,62
2019	100,00	19,40	24,17	12,00	52,75	3,68
2020	100,00	21,73	24,16	11,79	50,44	3,67
2021	100,00	21,35	25,59	12,49	49,38	3,68
2022	100,00	20,29	26,85	12,83	49,29	3,57
2023	100,00	19,44	26,95	12,53	50,06	3,55
2024	100,00	18,89	26,95	12,29	50,62	3,54

241 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	18.280.676	3.921.436	4.039.034	1.970.656	9.620.028	700.178
2016	19.299.578	3.960.464	4.464.693	2.132.898	10.135.047	739.374
2017	20.657.153	4.231.138	4.846.888	2.338.825	10.809.539	769.588
2018	22.172.500	4.417.852	5.397.275	2.541.856	11.554.661	802.712
2019	23.739.201	4.593.307	5.852.300	2.660.124	12.416.865	876.729
2020	24.489.669	4.823.832	6.259.397	2.814.968	12.502.650	903.790
2021	25.534.561	4.985.103	6.630.731	2.961.509	12.978.202	940.525
2022	27.420.374	5.116.559	7.412.534	3.408.072	13.911.541	979.740
2023	29.317.986	5.260.561	8.156.994	3.644.716	14.859.671	1.040.760
2024	31.367.962	5.422.791	8.908.584	3.828.948	15.920.899	1.115.688
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year=100) - %</i>						
2015	106,92	105,50	110,16	110,12	107,30	93,59
2016	105,57	101,00	110,54	108,23	105,35	105,60
2017	107,03	106,83	108,56	109,65	106,66	104,09
2018	107,34	104,41	111,36	108,68	106,89	104,30
2019	107,07	103,97	108,43	104,65	107,46	109,22
2020	103,16	105,02	106,96	105,82	100,69	103,09
2021	104,27	103,34	105,93	105,21	103,80	104,06
2022	107,39	102,64	111,79	115,08	107,19	104,17
2023	106,92	102,81	110,04	106,94	106,82	106,23
2024	106,99	103,08	109,21	105,05	107,14	107,20

242 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

741

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	41.778.769	44.890.299	49.622.176	54.436.668	59.841.452
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	8.020.190	10.410.006	11.245.200	12.485.740	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	30.560.263	31.223.397	34.745.329	38.415.432	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.664.538	1.606.111	1.862.769	1.605.913	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	1.533.777	1.650.785	1.768.878	1.929.583	2.123.232
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.076.304	9.582.497	10.070.706	10.583.625	11.302.848
Khai khoáng - Mining and quarrying	453.337	425.667	494.966	512.274	509.057
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.921.513	3.916.950	4.482.705	4.743.154	5.043.455
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	461.771	1.149.574	1.245.001	1.402.799	1.621.304

242 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

742

	2020	2021	2022	2023	2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	88.447	116.238	143.117	163.332	178.999
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.169.572	5.880.757	6.958.792	7.848.849	8.772.876
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.690.031	3.965.512	4.489.155	4.748.429	5.283.309
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.859.769	1.922.630	2.270.502	2.639.106	2.957.097
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1.365.511	1.273.012	1.681.269	1.947.368	2.183.032
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.653.694	1.671.409	1.792.388	1.885.363	2.012.206
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.794.545	1.981.970	2.227.838	2.470.715	2.897.303
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.150.380	3.243.223	3.394.328	3.958.330	4.293.144
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	739.383	779.329	826.001	883.486	954.217
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	300.110	278.113	439.103	514.314	595.388

242 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

743

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2.266.422	2.357.069	2.429.786	2.787.007	3.141.175
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.777.327	2.905.915	3.125.043	3.531.075	3.874.406
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	950.578	1.230.585	1.178.539	1.192.690	1.337.665
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	189.560	197.334	219.161	256.047	278.139
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	305.586	329.089	349.762	400.736	439.876
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	31.152	32.641	35.136	38.386	42.724
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	1.533.777	1.650.785	1.768.878	1.929.583	2.123.232

744

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	22,69	23,19	22,66	22,94	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	69,66	69,55	70,02	70,57	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	3,98	3,58	3,75	2,95	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	3,67	3,68	3,57	3,55	3,54
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	21,73	21,35	20,29	19,44	18,89
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,08	0,95	1,00	0,94	0,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	9,39	8,72	9,03	8,71	8,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1,11	2,56	2,51	2,58	2,71

243 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices*
by type of ownership and by kind of economic activity

745

	2020	2021	2022	2023	2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,21	0,26	0,29	0,30	0,30
Xây dựng - <i>Construction</i>	12,37	13,1	14,02	14,42	14,66
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8,83	8,83	9,05	8,72	8,84
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4,45	4,28	4,58	4,85	4,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	3,27	2,84	3,39	3,58	3,65
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,96	3,72	3,61	3,46	3,36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,3	4,42	4,49	4,54	4,84
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,54	7,22	6,84	7,27	7,18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,77	1,74	1,66	1,62	1,59
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,72	0,63	0,88	0,94	0,99

%

243 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices*
by type of ownership and by kind of economic activity

746

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,42	5,25	4,9	5,12	5,25
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6,65	6,47	6,3	6,49	6,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,28	2,74	2,38	2,19	2,24
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,45	0,44	0,44	0,47	0,46
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,73	0,73	0,7	0,74	0,74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	3,67	3,68	3,57	3,55	3,54

244 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership
and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	24.489.669	25.534.561	27.420.374	29.317.986	31.367.962
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	5.886.085	6.221.101	6.686.732	7.228.902	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	16.598.927	17.335.096	18.627.170	20.117.655	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.100.867	1.037.839	1.126.732	930.669	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	903.790	940.525	979.740	1.040.760	1.115.688
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.823.832	4.985.103	5.116.559	5.260.561	5.422.791
Khai khoáng - Mining and quarrying	294.008	274.926	319.008	317.678	310.419
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2.251.558	2.193.621	2.305.526	2.413.010	2.532.565
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	212.675	419.077	693.907	812.357	876.747

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	56.727	73.885	89.631	101.671	109.217
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.444.429	3.669.222	4.004.462	4.512.278	5.079.636
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.735.266	1.840.112	1.994.715	2.081.605	2.264.974
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.229.423	1.279.681	1.420.580	1.606.786	1.756.471
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	758.071	684.955	850.974	932.562	990.761
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.684.802	1.711.076	1.794.407	1.805.531	1.919.221
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.230.379	1.330.459	1.450.471	1.542.870	1.639.413
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.836.300	1.910.647	1.967.367	2.083.227	2.171.534
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	472.149	497.114	525.037	559.546	593.477
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	210.631	193.257	279.699	304.660	348.817

244 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership*
and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

749

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.299.205	1.351.171	1.392.783	1.544.350	1.681.180
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.441.527	1.483.381	1.534.988	1.657.965	1.779.641
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	258.666	333.717	317.641	318.342	329.217
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	132.889	139.030	152.866	171.131	182.655
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	196.499	206.283	211.976	232.346	243.850
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	16.843	17.319	18.037	18.750	19.688
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	903.790	940.525	979.740	1.040.760	1.115.688

750

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	103,16	104,27	107,39	106,92	106,99
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	99,43	105,69	107,48	108,11	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	103,71	104,44	107,45	108,00	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	117,36	94,27	108,57	82,60	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	103,09	104,06	104,17	106,23	107,20
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	105,02	103,34	102,64	102,81	103,08
Khai khoáng - Mining and quarrying	102,09	93,51	116,03	99,58	97,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	104,75	97,43	105,10	104,66	104,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, stream and air conditioning supply	135,27	197,05	165,58	117,07	107,93

	2020	2021	2022	2023	2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	86,74	130,25	121,31	113,43	107,42
Xây dựng - <i>Construction</i>	107,90	106,53	109,14	112,68	112,57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100,03	106,04	108,40	104,36	108,81
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	103,00	104,09	111,01	113,11	109,32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	74,38	90,35	124,24	109,59	106,24
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	104,12	101,56	104,87	100,62	106,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,45	108,13	109,02	106,37	106,26
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,50	104,05	102,97	105,89	104,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,73	105,29	105,62	106,57	106,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	75,01	91,75	144,73	108,92	114,49

245

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership
and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

752

					%
	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	108,07	104,00	103,08	110,88	108,86
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,71	102,90	103,48	108,01	107,34
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,19	129,01	95,18	100,22	103,42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	94,15	104,62	109,95	111,95	106,73
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	92,74	104,98	102,76	109,61	104,95
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	102,96	102,83	104,15	103,95	105,00
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	103,09	104,06	104,17	106,23	107,20

246 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành <i>Local currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng <i>Foreign currency, at central exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. VND	Đô la Mỹ - USD
2015	30.972	1.428
2016	33.000	1.505
2017	35.711	1.596
2018	39.718	1.757
2019	43.748	1.898
2020	46.319	1.996
2021	49.295	2.128
2022	54.299	2.333
2023	59.256	2.490
2024	64.710	2.677
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	107,59	104,96
2016	106,55	105,33
2017	108,21	106,08
2018	111,22	110,08
2019	110,15	108,00
2020	105,88	105,17
2021	106,42	106,65
2022	110,15	109,60
2023	109,13	106,74
2024	109,20	107,52

247 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL	25.566.861	26.240.527	28.419.122	29.039.636	32.614.803
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	5.884.057	6.281.404	8.159.679	5.513.323	8.311.205
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu nội địa - Domestic revenue	5.600.443	6.318.516	8.090.666	4.941.817	5.940.830
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state - owned enterprises	234.227	247.916	270.166	266.653	309.540
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign investment enterprises	102.626	116.924	140.603	68.059	118.833
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non - sate sector	566.365	697.259	670.218	908.557	970.954
Lệ phí trước bạ - Registration fees	281.665	353.269	358.367	240.046	278.779
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agricultural land use tax					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Non - agricultural land use tax	7.458	7.152	14.861	14.622	15.247
Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	182.350	189.538	306.622	218.276	245.135
Thuế bảo vệ môi trường - Environmental protection tax	403.417	393.774	300.033	395.325	354.329
Thu phí, lệ phí - Fees and charges	208.925	244.787	227.667	247.206	319.458
Tiền sử dụng đất - Land use tax	2.838.051	3.546.881	5.032.139	2.066.543	2.575.087

247 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước

(Cont.) State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	39.461	35.825	34.829	71.636	49.437
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	48.491	51.159	56.696	78.084	87.396
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	19.527	16.914	23.311	23.321	24.460
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	179.934	190.194	184.748	209.678	321.671
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>					
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	49.489	-132.330	22.497	510.415	2.257.360
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	3.142	3.481	3.239	16.779	51.739
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	152.765	94.181	155.583	111.567	178.687
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	15.220.183	14.439.385	15.246.736	14.404.444	17.940.920
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	3.602.560	5.242.984	4.129.554	7.703.256	5.357.159
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	707.296	182.573	727.570	1.307.046	826.832

248 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

%

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	23,01	23,94	28,71	18,99	25,48
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu nội địa - Domestic revenue	21,91	24,08	28,47	17,02	18,22
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state - owned enterprises	0,92	0,94	0,95	0,92	0,95
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign investment enterprises	0,40	0,45	0,49	0,23	0,36
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non - state sector	2,22	2,66	2,36	3,13	2,98
Lệ phí trước bạ - Registration fees	1,10	1,35	1,26	0,83	0,85
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agricultural land use tax					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Non - agricultural land use tax	0,03	0,03	0,05	0,05	0,05
Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	0,71	0,72	1,08	0,75	0,75
Thuế bảo vệ môi trường - Environmental protection tax	1,58	1,5	1,06	1,36	1,09
Thu phí, lệ phí - Fees and charges	0,82	0,93	0,8	0,85	0,98
Tiền sử dụng đất - Land use tax	11,10	13,52	17,71	7,12	7,90

248 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước** (Cont.) *Structure of state budget revenue*

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,15	0,14	0,12	0,25	0,15
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	0,19	0,19	0,2	0,27	0,27
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,08	0,06	0,08	0,08	0,07
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,70	0,72	0,65	0,72	0,99
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>					
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	0,19	-0,50	0,08	1,76	6,92
Thu viện trợ - <i>Grants</i>					
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,60	0,36	0,55	0,38	0,55
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	59,53	55,03	53,65	49,6	55,01
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	14,09	19,97	14,53	26,53	16,42
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	2,77	0,70	2,56	4,50	2,54

249 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - TOTAL EXPENDITURE	24.976.033	24.477.262	26.714.936	27.269.621	29.440.653
Chi cân đối ngân sách <i>Expenditure on balance of state budget</i>	12.505.200	13.324.501	12.479.692	15.227.550	15.759.933
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	5.311.016	5.941.426	5.296.218	7.331.600	6.378.835
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	5.201.395	5.909.245	5.291.036	7.322.170	6.358.136
Chi thường xuyên - Recurrent expenditure	7.158.624	7.381.220	7.166.919	7.839.305	9.350.977
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2.735.250	2.675.303	2.677.208	3.136.009	3.925.677
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	17.578	19.419	16.967	30.037	22.385
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội <i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>	297.839	301.893	323.356	352.625	380.110
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	603.753	649.821	560.604	689.842	695.297
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	147.412	145.219	167.617	174.389	191.519

249 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong

759

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	91.921	154.555	121.355	140.506	164.800
Chi các hoạt động kinh tế - <i>Expenditure on economic activities</i>	887.877	1.227.530	1.111.725	1.096.153	1.133.677
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.778.079	1.709.241	1.626.834	1.692.385	2.171.854
Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>	542.638	403.000	503.649	479.831	574.828
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	56.277	95.238	57.604	47.527	90.831
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>			1.775	8.110	28.455
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>	1.000	1.000	1.000	46.281	1.000
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>					
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>					
Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>	5.242.984	4.129.554	7.703.256	5.357.159	5.264.071
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	6.987.687	6.077.213	6.368.230	6.449.114	8.146.212
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	192.167	925.971	117.455	176.361	198.831

250 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

%

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách <i>Expenditure on balance of state budget</i>	50,07	54,44	46,71	55,84	53,53
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	21,26	24,27	19,82	26,89	21,67
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	20,83	24,14	19,81	26,85	21,60
Chi thường xuyên - Recurrent expenditure	28,66	30,16	26,83	28,75	31,76
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	10,95	10,93	10,02	11,50	13,33
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,07	0,08	0,06	0,11	0,08
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội <i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>	1,19	1,23	1,21	1,29	1,29
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	2,42	2,65	2,10	2,53	2,36
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,59	0,59	0,63	0,64	0,65

250

(Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương**
(Cont.) *Structure of local budget expenditure*

761

	2020	2021	2022	2023	2024
	%				
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,37	0,63	0,45	0,52	0,56
Chi các hoạt động kinh tế - <i>Expenditure on economic activities</i>	3,55	5,01	4,16	4,02	3,85
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,12	6,98	6,09	6,21	7,38
Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>	2,17	1,65	1,89	1,76	1,95
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	0,23	0,39	0,22	0,17	0,31
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>			0,01	0,03	0,10
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>	0,00	0,00	0,00	0,17	0,00
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>					
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>					
Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>	20,99	16,87	28,84	19,65	17,88
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	27,98	24,83	23,84	23,65	27,67
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	0,77	3,78	0,44	0,65	0,68

TỈNH QUẢNG TRỊ*

		Trang
251	Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	765
252	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	766
253	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	767
254	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	768
255	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	771
256	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	774
257	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	777
258	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	780
259	Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	781
260	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	783
261	Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	785
262	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	787

* Số liệu tính toán cho địa phương trước sáp nhập
Data are calculated for pre-merger provinces and cities.

251 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	2024
Giá hiện hành - At current prices					
Tổng sản phẩm trên địa bàn Triệu đồng <i>Gross regional domestic product Mill. VND</i>	33.681.843	37.509.896	43.734.160	46.406.939	50.767.490
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>					
Nội tệ - Nghìn đồng <i>Vietnam currency - Thous. VND</i>	52.844	57.904	67.186	70.937	77.012
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) <i>Foreign currency - USD (at central exchange rate)</i>	2.277	2.500	2.886	2.981	3.186
Giá so sánh 2010 At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trên địa bàn Triệu đồng <i>Gross regional domestic product Mill. VND</i>	19.834.083	21.137.732	22.649.134	24.014.133	25.338.985
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % <i>Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %</i>	3,73	6,57	7,15	6,03	5,52
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % As percent of GRDP (At current prices) - %					
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	10,40	13,86	10,51	8,06	9,55
Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure in locality</i>	49,49	44,21	41,50	40,91	39,28

252 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>						
2015	21.588.970	5.512.500	4.535.610	2.283.834	10.518.144	1.022.716
2016	23.325.067	5.653.531	5.022.219	2.598.728	11.598.749	1.050.568
2017	25.661.783	5.703.205	5.803.046	3.127.482	12.973.590	1.181.942
2018	28.647.783	6.217.271	6.721.452	3.697.624	14.413.618	1.295.442
2019	31.888.676	6.742.108	7.968.605	4.537.993	15.781.875	1.396.088
2020	33.681.843	7.457.585	8.313.626	4.608.384	16.364.308	1.546.324
2021	37.509.896	7.876.509	10.614.723	6.008.479	17.330.429	1.688.235
2022	43.734.160	8.283.563	14.831.071	9.570.473	18.807.962	1.811.564
2023	46.406.939	8.880.512	14.859.892	9.377.228	20.713.868	1.952.667
2024	50.767.490	9.636.850	15.961.038	10.270.087	23.053.492	2.116.110
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	25,53	21,01	10,58	48,72	4,74
2016	100,00	24,24	21,53	11,14	49,73	4,50
2017	100,00	22,22	22,61	12,19	50,56	4,61
2018	100,00	21,70	23,46	12,91	50,31	4,53
2019	100,00	21,14	24,99	14,23	49,49	4,38
2020	100,00	22,14	24,68	13,68	48,58	4,60
2021	100,00	21,00	28,30	16,02	46,20	4,50
2022	100,00	18,94	33,91	21,88	43,01	4,14
2023	100,00	19,14	32,02	20,21	44,64	4,20
2024	100,00	18,98	31,44	20,23	45,41	4,17

253 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - Mill. VND						
2015	14.541.397	3.593.850	3.032.656	1.349.996	7.224.904	689.987
2016	15.470.686	3.630.482	3.322.542	1.495.588	7.818.307	699.355
2017	16.562.180	3.756.621	3.678.138	1.727.035	8.361.801	765.620
2018	17.762.393	3.952.024	4.039.816	1.961.384	8.964.051	806.502
2019	19.120.218	4.193.638	4.560.499	2.266.921	9.527.364	838.717
2020	19.834.083	4.273.117	4.883.929	2.414.498	9.760.875	916.162
2021	21.137.732	4.410.079	5.614.925	2.740.727	10.141.703	971.025
2022	22.649.134	4.457.086	6.429.541	3.399.954	10.813.472	949.035
2023	24.014.133	4.703.371	6.828.788	3.676.425	11.452.905	1.029.069
2024	25.338.985	4.856.891	7.117.379	3.822.783	12.288.521	1.076.194
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year=100) - %						
2015	106,86	105,11	108,27	106,27	105,91	121,91
2016	106,39	101,02	109,56	110,78	108,21	101,36
2017	107,06	103,47	110,70	115,48	106,95	109,48
2018	107,25	105,20	109,83	113,57	107,20	105,34
2019	107,64	106,11	112,89	115,58	106,28	103,99
2020	103,73	101,90	107,09	106,51	102,45	109,23
2021	106,57	103,21	114,97	113,51	103,90	105,99
2022	107,15	101,07	114,51	124,05	106,62	97,74
2023	106,03	105,53	106,21	108,13	105,91	108,43
2024	105,52	103,26	104,23	103,98	107,30	104,58

254 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

768

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33.681.843	37.509.896	43.734.160	46.406.939	50.767.490
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	7.859.241	9.838.367	11.656.661	12.510.663	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	23.702.580	25.181.223	29.373.024	31.042.428	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	573.699	802.071	892.911	901.181	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	1.546.324	1.688.235	1.811.564	1.952.667	2.116.110
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.457.585	7.876.509	8.283.563	8.880.512	9.636.850
Khai khoáng - Mining and quarrying	376.597	373.695	406.581	371.277	381.729
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.178.100	3.523.105	3.801.901	3.569.149	3.694.957
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	903.005	1.989.383	5.235.332	5.268.812	6.012.224

254 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

769

	2020	2021	2022	2023	2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	150.682	122.296	126.659	167.990	181.177
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.705.242	4.606.244	5.260.598	5.482.664	5.690.951
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.982.164	4.195.184	4.727.074	5.257.098	5.973.329
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	809.205	779.678	903.620	988.616	1.076.592
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	900.776	894.459	1.123.810	1.369.336	1.565.066
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.692.783	1.682.823	1.812.487	1.919.288	2.034.753
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.389.547	1.571.860	1.766.799	1.957.385	2.294.441
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.391.759	1.465.873	1.559.158	1.749.520	1.907.279
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	552.445	585.820	624.671	666.920	718.872
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	136.122	140.496	173.511	165.820	181.407

254 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

770

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2.168.195	2.317.618	2.410.219	2.669.616	2.938.109
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.014.132	2.113.854	2.306.187	2.491.186	2.735.309
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	839.309	1.086.091	816.530	828.036	926.509
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	172.972	182.708	209.750	243.170	256.912
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	310.149	308.966	368.766	401.993	438.372
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	4.750	4.999	5.380	5.884	6.542
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	1.546.324	1.688.235	1.811.564	1.952.667	2.116.110

255 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

771

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	23,33	26,23	26,65	26,96	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	70,37	67,13	67,17	66,90	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1,70	2,14	2,04	1,94	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	4,60	4,50	4,14	4,20	4,17
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22,14	21,00	18,94	19,14	18,98
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,12	1,00	0,93	0,80	0,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	9,43	9,39	8,69	7,70	7,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,68	5,30	11,97	11,35	11,84

255 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*

772

	2020	2021	2022	2023	2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,45	0,33	0,29	0,36	0,36
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,00	12,28	12,03	11,81	11,21
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,83	11,18	10,81	11,33	11,76
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,40	2,08	2,07	2,13	2,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	2,67	2,38	2,57	2,95	3,08
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,03	4,49	4,14	4,14	4,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,13	4,19	4,04	4,22	4,52
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,13	3,91	3,57	3,77	3,76
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,64	1,56	1,43	1,44	1,42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,40	0,37	0,40	0,36	0,36

%

255 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

		2020	2021	2022	2023	2024
773	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	6,44	6,18	5,51	5,75	5,78
	Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5,98	5,64	5,27	5,37	5,39
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,49	2,90	1,87	1,78	1,83
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,51	0,49	0,48	0,52	0,51
	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,92	0,82	0,84	0,87	0,86
	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	4,60	4,50	4,14	4,20	4,17

256 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

774

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19.834.083	21.137.732	22.649.134	24.014.133	25.338.985
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	5.084.536	5.948.439	6.506.516	7.103.583	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	13.271.482	13.795.705	14.709.837	15.420.875	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	561.903	422.563	483.746	460.606	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	916.162	971.025	949.035	1.029.069	1.076.194
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4.273.117	4.410.079	4.457.086	4.703.371	4.856.891
Khai khoáng - Mining and quarrying	229.501	222.908	234.945	205.242	201.748
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.703.596	1.849.619	1.857.403	1.792.346	1.831.588
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	385.451	590.664	1.227.460	1.567.629	1.670.413

256

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership
and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

775

	2020	2021	2022	2023	2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	95.950	77.536	80.146	111.208	119.034
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.469.431	2.874.198	3.029.587	3.152.363	3.294.596
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.881.695	1.942.784	2.113.512	2.323.740	2.590.360
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	528.964	509.220	563.420	604.512	642.189
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	538.617	517.350	609.928	707.441	768.829
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.742.339	1.741.230	1.840.314	1.867.143	1.973.326
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	952.124	1.054.014	1.148.258	1.220.580	1.307.720
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	811.296	864.441	901.774	918.030	960.398
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	350.338	370.856	393.536	416.816	440.738
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100.917	101.559	121.731	110.121	118.736

256 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership*
and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
776 Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.274.224	1.362.042	1.416.408	1.516.586	1.612.130
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.045.404	1.079.051	1.132.775	1.169.700	1.256.416
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	223.351	288.030	215.505	217.781	222.638
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	119.757	126.249	143.791	159.958	166.398
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	189.280	182.224	209.757	217.623	225.627
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	2.569	2.653	2.763	2.874	3.016
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	916.162	971.025	949.035	1.029.069	1.076.194

777

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	104,29	106,57	107,15	106,03	105,52
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	102,09	116,99	109,38	109,18	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	104,98	103,95	106,63	104,83	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	100,67	75,20	114,48	95,22	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Taxes subsidies on products	109,23	105,99	97,74	108,43	104,58
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	101,90	103,21	101,07	105,53	103,26
Khai khoáng - Mining and quarrying	112,43	97,13	105,40	87,36	98,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	104,69	108,57	100,42	96,50	102,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	106,77	153,24	207,81	127,71	106,56

257

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)***(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

778

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	128,67	80,81	103,37	138,76	107,04
Xây dựng - <i>Construction</i>	107,67	116,39	105,41	104,05	104,51
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	103,49	103,25	108,79	109,95	111,47
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	98,61	96,27	110,64	107,29	106,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	81,98	96,05	117,89	115,99	108,68
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,88	99,94	105,69	101,46	105,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	120,32	110,70	108,94	106,30	107,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	105,01	106,55	104,32	101,80	104,62
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,36	105,86	106,12	105,92	105,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	75,39	100,64	119,86	90,46	107,82

257

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership
and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

779

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	105,59	106,89	103,99	107,07	106,30
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,33	103,22	104,98	103,26	107,41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	110,53	128,96	74,82	101,06	102,23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	96,27	105,42	113,89	111,24	104,03
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	88,77	96,27	115,11	103,75	103,68
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	102,71	103,27	104,15	104,02	104,94
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes subsidies on products</i>	109,23	105,99	97,74	108,43	104,58

258 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành <i>Local currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng <i>Foreign currency, at central exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. VND	Đô la Mỹ - USD
2015	34.937	1.611
2016	37.524	1.711
2017	41.034	1.834
2018	45.492	2.012
2019	50.342	2.184
2020	52.844	2.277
2021	57.904	2.500
2022	67.186	2.886
2023	70.937	2.981
2024	77.012	3.186
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	108,45	105,79
2016	107,41	106,18
2017	109,35	107,20
2018	110,86	109,73
2019	110,66	108,51
2020	104,97	104,27
2021	109,58	109,80
2022	116,03	115,45
2023	105,58	103,28
2024	108,56	106,88

259 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL	16.821.062	16.181.756	18.670.174	19.762.186	21.524.494
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	3.160.235	3.120.962	4.294.574	3.252.832	4.620.452
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu nội địa - Domestic revenue	3.073.557	3.758.670	3.898.001	2.698.441	3.696.219
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state - owned enterprises	312.254	273.842	294.826	245.220	249.243
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign investment enterprises	39.875	78.799	62.335	44.025	42.145
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non - sate sector	718.792	1.034.749	1.037.365	1.110.884	1.271.255
Lệ phí trước bạ - Registration fees	155.203	233.158	261.116	150.248	208.410
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agricultural land use tax	113	8	15	1.165	715
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Non - agricultural land use tax	2.976	3.781	6.746	7.319	16.860
Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	74.136	118.984	143.428	108.951	159.239
Thuế bảo vệ môi trường - Environmental protection tax	471.310	480.107	267.854	191.751	249.453
Thu phí, lệ phí - Fees and charges	60.688	74.679	76.029	111.894	139.385
Tiền sử dụng đất - Land use tax	1.024.521	1.109.734	1.274.774	304.120	930.958

259 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	19.783	11.107	13.510	24.484	38.353
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	37.954	41.067	38.687	54.829	63.603
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	7.689	9.423	6.946	8.660	11.307
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	108.371	150.517	217.963	207.157	170.681
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>					
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	38.453	-649.412	353.965	540.800	824.202
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	7.490	1.122			3.850
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	39.816	50.400	33.346	66.895	25.922
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	11.515.175	10.097.207	11.005.274	11.375.784	12.828.217
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	2.067.886	2.887.942	3.279.764	4.714.415	4.005.004
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	37.950	25.245	57.216	352.260	44.899

260 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

%

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
TOTAL BUDGET REVENUE	18,79	19,29	23,00	16,46	21,47
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu nội địa - Domestic revenue	18,27	23,23	20,88	13,65	17,17
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state - owned enterprises	1,86	1,69	1,58	1,24	1,16
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign investment enterprises	0,24	0,49	0,33	0,22	0,20
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non - state sector	4,27	6,39	5,56	5,62	5,91
Lệ phí trước bạ - Registration fees	0,92	1,44	1,40	0,76	0,97
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agricultural land use tax	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Non - agricultural land use tax	0,02	0,02	0,04	0,04	0,08
Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	0,44	0,74	0,77	0,55	0,74
Thuế bảo vệ môi trường - Environmental protection tax	2,80	2,97	1,43	0,97	1,16
Thu phí, lệ phí - Fees and charges	0,36	0,46	0,41	0,57	0,65
Tiền sử dụng đất - Land use tax	6,09	6,86	6,83	1,54	4,33

260 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước** (Cont.) *Structure of state budget revenue*

784

	2020	2021	2022	2023	2024
	%				
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,12	0,07	0,07	0,12	0,18
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	0,23	0,25	0,21	0,28	0,30
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,05	0,06	0,04	0,04	0,05
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,64	0,93	1,17	1,05	0,79
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>					
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	0,23	(4,01)	1,90	2,74	3,83
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,04	0,01			0,02
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,24	0,31	0,18	0,34	0,12
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	68,45	62,39	58,94	57,56	59,59
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	12,29	17,85	17,57	23,86	18,61
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	0,23	0,16	0,31	1,78	0,21

261 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - TOTAL EXPENDITURE	16.668.834	16.583.293	18.148.197	18.983.125	19.949.241
Chi cân đối ngân sách <i>Expenditure on balance of state budget</i>	8.847.006	8.640.628	8.589.122	10.031.824	10.784.571
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	2.988.139	2.766.108	2.773.565	3.763.596	3.415.350
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	2.981.899	2.764.798	2.662.097	3.734.220	3.386.527
Chi thường xuyên - Recurrent expenditure	5.857.321	5.871.951	5.812.193	6.262.598	7.359.425
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2.206.364	2.236.825	2.425.861	2.611.602	3.303.553
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	18.204	20.277	21.110	20.753	20.268
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội <i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>	202.517	238.991	208.296	265.479	223.555
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	588.999	629.084	544.465	611.326	613.213
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	146.590	129.768	159.162	172.231	219.015

261 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương

(Cont.) Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong

786

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	111.750	94.297	100.876	108.637	100.685
Chi các hoạt động kinh tế - <i>Expenditure on economic activities</i>	913.674	923.860	601.345	701.279	756.006
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.278.270	1.240.662	1.265.857	1.309.393	1.584.280
Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>	364.965	317.473	440.462	410.413	485.390
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	25.990	40.714	44.754	51.487	53.460
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	479	1.564	2.364	4.628	8.796
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>					
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>					
Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>	2.920.760	3.347.867	4.794.232	4.005.003	3.401.034
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	4.722.256	4.091.264	4.611.430	4.590.623	5.680.510
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	144.312	471.456	125.563	341.767	66.477

262 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách					
<i>Expenditure on balance of state budget</i>	53,08	52,10	47,33	52,85	54,06
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	17,93	16,68	15,28	19,83	17,12
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án					
<i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	17,89	16,67	14,67	19,67	16,98
Chi thường xuyên - Recurrent expenditure	35,14	35,41	32,03	32,99	36,89
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
<i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	13,24	13,49	13,37	13,76	16,56
Chi cho khoa học và công nghệ					
<i>Expenditure on science and technology</i>	0,11	0,12	0,12	0,11	0,10
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội					
<i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>	1,21	1,44	1,15	1,40	1,12
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
<i>Expenditure on health, population and family planning</i>	3,53	3,79	3,00	3,22	3,07
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao					
<i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,88	0,78	0,88	0,91	1,10

262 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

788

	2020	2021	2022	2023	2024
					%
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,67	0,57	0,56	0,57	0,50
Chi các hoạt động kinh tế - <i>Expenditure on economic activities</i>	5,48	5,57	3,31	3,69	3,79
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,67	7,48	6,98	6,90	7,94
Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>	2,19	1,91	2,43	2,16	2,43
Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>	0,16	0,25	0,25	0,27	0,27
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,00	0,01	0,01	0,02	0,04
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>					
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>					
Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>	17,52	20,19	26,42	21,10	17,05
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	28,33	24,67	25,41	24,18	28,47
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	0,87	2,84	0,69	1,80	0,33

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG TRỊ 2025

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:

Giám đốc - Tổng Biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập, sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa: HỒNG THÁI

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485

Website: efph.vn; nxbkinhjetaichinh.vn

Email: info@efph.vn

-
- In 100 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ In Huyền Linh, Địa chỉ: Số 4B Ngõ 145 Phố Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.
 - Địa chỉ sản xuất: Lô 55-56 Khu dân cư Hương Mạc, đường 277, phường Phù Khê, tỉnh Bắc Ninh.
 - Số xác nhận ĐKXB: 1753-2026/CXBIPH/2-75/KTTC do CXBIPH cấp ngày 08/5/2026.
 - QĐXB số 377/QĐ-NXB KTTC ngày 14/7/2026 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính.
 - In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2026.
 - ISBN: 978-604-79-5814-6